

THE INTERNATIONAL BESTSELLER

# Daniel Silva

"Tác giả tên này có tất cả những  
giao diện của một kẻ săn  
sát."

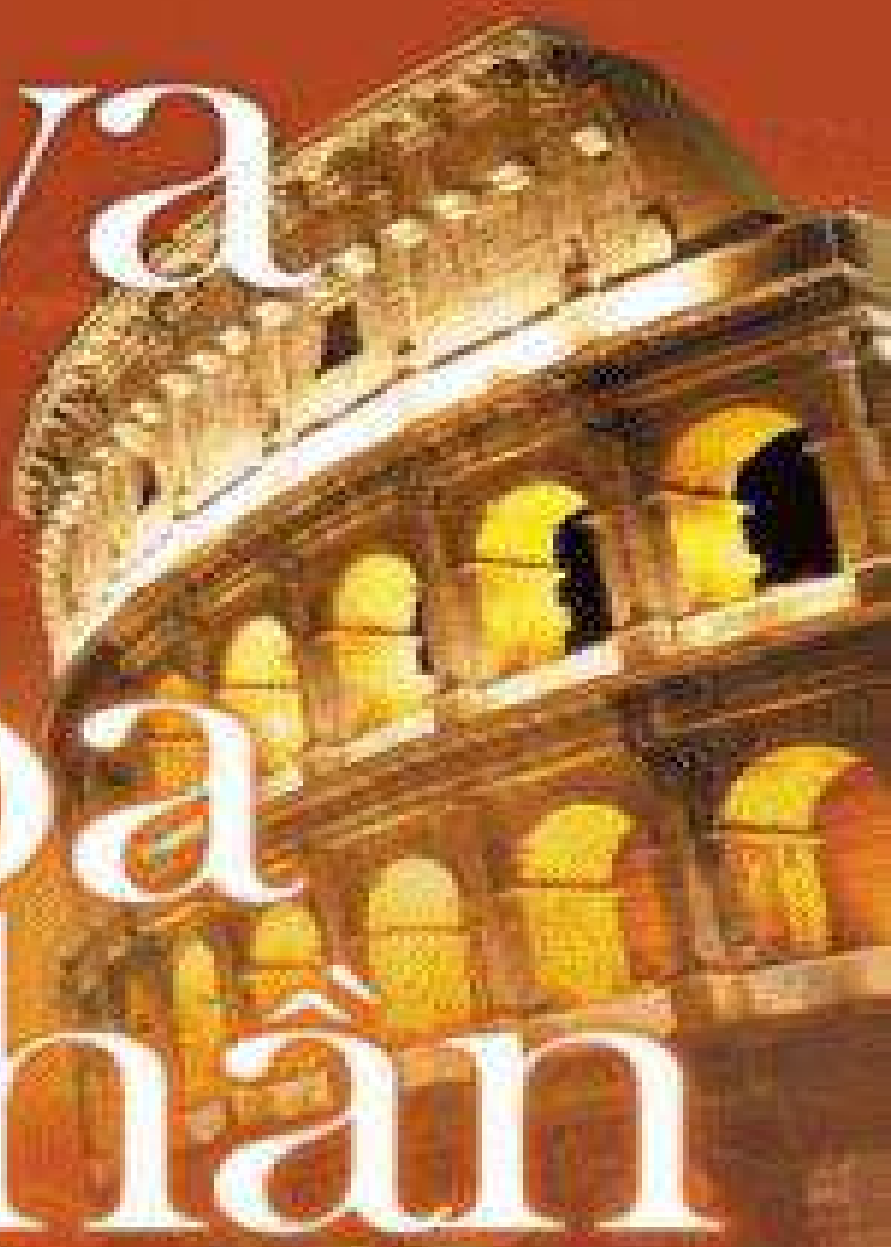
*The Washington Post*

# Hỏa thần



<http://saotienva.blogspot.com>

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI



THE INTERNATIONAL BESTSELLER

Daniel  
Silva

"Tác giả tên tuổi và loạt công  
gián điệp thám tử thế giới."  
*The Washington Post*

Hỏa  
thần



<http://daniel-silva.blogspot.com>

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

# HOÙA THÀÀN

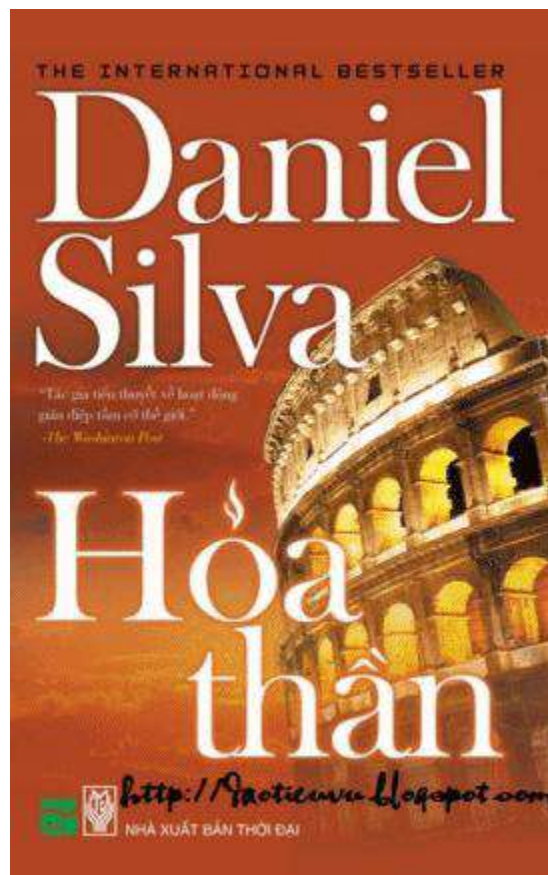
[TRUYỆN TRINH THẨM]

Tác Giả: **Daniel Silva**

Dịch Giả: **Khang Vinh**

Nguồn: **thegioitruyentranh.vn**

Tạo ebook: <http://daotieuvu.blogspot.com/>



Mục Lục

[Giới thiệu: 3](#)

[Chương 1 : ROME NGÀY 4 THÁNG 3. 3](#)

[Chương 2 : TIBERIAS, ISRAEL. 9](#)

<a href="#">Chương 3 : LUÂN ĐÔN..</a>	<a href="#">21</a>
<a href="#">Chương 4 : VENICE.</a>	<a href="#">37</a>
<a href="#">Chương 5 : TEL AVIV NGÀY 10 THÁNG 3.</a>	<a href="#">48</a>
<a href="#">Chương 6 : TEL AVIV, NGÀY 20 THÁNG 3.</a>	<a href="#">59</a>
<a href="#">Chương 7 : TEL AVIV..</a>	<a href="#">71</a>
<a href="#">Chương 8 : VEN AIX-EN PROVENCE, PHÁP.</a>	<a href="#">83</a>
<a href="#">Chương 9 : JERUSALEM..</a>	<a href="#">90</a>
<a href="#">Chương 10 : JERUSALEM, NGÀY 22 THÁNG 3.</a>	<a href="#">105</a>
<a href="#">Chương 11 : JERUSALEM, NGÀY 23 THÁNG 3.</a>	<a href="#">119</a>
<a href="#">Chương 12 : TEL AVIV..</a>	<a href="#">133</a>
<a href="#">Chương 13 : CAIRO NGÀY 31 THÁNG 3.</a>	<a href="#">139</a>
<a href="#">Chương 14 : CAIRO..</a>	<a href="#">151</a>
<a href="#">Chương 15 : MÁC – XÂY..</a>	<a href="#">162</a>
<a href="#">Chương 16 : ROME.</a>	<a href="#">167</a>
<a href="#">Chương 17 : BOSA, SARDINIA..</a>	<a href="#">176</a>
<a href="#">Chương 18. MÁC-XÂY..</a>	<a href="#">185</a>
<a href="#">Chương 19 : JERUSALEM, ANH QUỐC..</a>	<a href="#">195</a>
<a href="#">Chương 20 : MÁC-XÂY..</a>	<a href="#">198</a>
<a href="#">Chương 21 : MARSEILLES.</a>	<a href="#">205</a>
<a href="#">Chương 22: MARTIGUES, PHÁP.</a>	<a href="#">217</a>
<a href="#">Chương 23 : JERUSALEM..</a>	<a href="#">235</a>
<a href="#">Chương 24 : TROYES, PHÁP.</a>	<a href="#">243</a>
<a href="#">Chương 25 : ST.DENIS, MIỀN BẮC PHÁP.</a>	<a href="#">250</a>
<a href="#">Chương 26 : PARIS.</a>	<a href="#">253</a>
<a href="#">Chương 27 : PARIS.</a>	<a href="#">254</a>
<a href="#">Chương 28 : PARIS.</a>	<a href="#">256</a>

[Chương 29 : PARIS. 262](#)

[Chương 30 : PARIS. 270](#)

[Chương 31 : FIUMICINO, ITALY.. 279](#)

[Chương 32 : JERUSALEM.. 288](#)

[Chương 33 : JERUSALEM.. 295](#)

[Chương 34: TEL AVIV.. 303](#)

[Chương 35 : TEL MEGIDDO, ISRAEL. 313](#)

[Chương 36 : TIBERIAS, ISRAEL. 324](#)

[Chương 37 : AIX – EN – PROVENCE: 5 THÁNG SAU. 336](#)

## Giới thiệu:

Sau vụ nổ ở Rome phá hủy Đại sứ quán Israel, nhà phục chế tranh cũ và là gián điệp Gabriel Allon đã khám phá ra một sự thật chấn động – một bộ hồ sơ đang nằm trong tay bọn khủng bố, bộ hồ sơ có thể lật trần bí mật và phơi bày thân phận thật sự của Allon. Bị lôi kéo vào trung tâm của một tổ chức mà anh từng một lần từ bỏ. Allon tự mình bám gót tên trùm khủng bố qua nhiều cục diện đẫm máu. Nhưng rồi Allon nhanh chóng tự hỏi ai bám gót ai trong cuộc chiến này. Rồi khi ván cờ cuối cùng kết thúc, không phải mình Allon bị đe dọa mạng sống, ngoài thân thể thật sự của anh, nhiều bí mật khác nữa cũng được phơi bày.

## Chương 1 : ROME NGÀY 4 THÁNG 3

ĐÃ CÓ NHỮNG CẢNH BÁO TỪ TRƯỚC – Vụ nổ bom SHABBAT xảy ra tại trung tâm cộng đồng người Do thái ở Buenos Aires làm 87 người chết; đúng một năm sau đó vụ nổ bom do một nhóm người Do Thái ở Istanbul gây ra cũng làm thiệt mạng 28 người khác – trong khi đó, Rome vẫn tiếp tục các cuộc chèn ép linh đình, và do vậy, nơi này có thể trở thành địa điểm mà bọn chúng nhắm đến tiếp theo.

Ngay sau sự kiện này, dọc theo các hành lang và dãy phòng làm việc của các quan chức thuộc cơ quan tình báo danh tiếng của Israel vẫn nổi lên các cuộc tranh cãi gay gắt về thời gian và địa điểm của những âm mưu tấn công sắp tới. Lev Ahronni, vị giám đốc đầy thận trọng của cơ quan tình báo, cho rằng âm mưu này đã được lên kế hoạch không lâu sau khi quân đội Israel ập vào tổng hành dinh của A'one ở Ramallah và lấy đi những hồ sơ bí mật. Ari Shamron, một điệp viên lão uyện của Israel nhận thấy ý kiến này thật đáng buồn cười. Shamron luôn bất đồng quan điểm với Lev, ngay cả trong những chuyện đơn giản như thể thao chẳng hạn. Shamron, người đã từng chiến đấu trong hàng ngũ của Palmach trong cuộc chiến giành độc lập và là người luôn cho rằng xung đột là chuyện đương nhiên, bằng trực giác của mình ông hiểu rằng thảm họa diễn ra tại Rome có mầm mống từ những hành động diễn ra cách đây hơn nửa thế kỉ. Tuy nhiên, những chứng cứ lại cho thấy rằng giả thiết của cả Lev và Shamron đều đúng. Lúc này, để có thể đạt được những điều kiện làm việc thuận lợi, họ cũng đã thỏa hiệp cho một sự khởi đầu mới : đó là ngày ngài Jean – Luc đến vùng đồi Lazio và ở lại khu biệt thự được xây cất từ thế kỷ XVIII nằm bên bãi biển Bracciano.

Thời điểm chính xác mà Jean – Luc đến đã được ấn định. Chủ biệt thự, ngài Laval, một người Bỉ thuộc dòng dõi quý tộc vốn rất đa nghi, đã thông báo rằng người thuê biệt thự sẽ đến vào lúc hai giờ rưỡi chiều ngày thứ sáu cuối cùng của tháng Một. Người thanh niên Israel trẻ tuổi, nhã nhặn và đầy sôi nổi đã đến nhà ngài Laval ở Brussels xác nhận ngày anh ta sẽ dọn đến, Ngài Laval lật cuốn sổ làm việc sang trọng có bọc da ra và chỉ vào cái ngày được khoanh tròn. Ở đó, có ghi bằng bút chì rõ ràng thời gian là hai giờ rưỡi chiều với dòng chữ : Gặp ông Jean – Luc tại biệt thự Bracciano.

“Sao ngài lại ghi là biệt thự Bracciano thay vì chỉ cần ghi là biệt thự?” vị khách người Israel hỏi, với tay chỉ vào quyển sổ.

“Để phân biệt nó với biệt thự Tropez của chúng tôi, hay là biệt thự Portuguese, hoặc cái Chalet trên dãy núi Alps ở Thụy Sĩ”.

“À, ra thế”, vị khách người Israel nhủ thầm, tuy thế, ngài Laval nhận thấy giọng nói của vị khách dường như thiếu sự nhún nhường vốn có ở hầu hết các công chức bình thường khi tiếp xúc với những người danh giá giàu sang.

Ngoài ra ngài Laval còn nhớ tất cả những gì về người đến ở trong biệt thự của mình? Rằng anh này là một người luôn đúng giờ giấc, thông minh, quần áo chỉnh tề. Và anh trông khá hấp dẫn, luôn thoảng mùi nước hoa đặc trưng dễ chịu, quần áo trông giản dị nhưng lại khá đắt tiền. Anh ta lái chiếc Mercedes, với hai chiếc vali hàng hiệu kèn càng có ống khóa bằng vàng. Anh đã trả trước tiền thuê nhà trong vài tháng liền bằng tiền mặt, mà với ngài Laval thì điều đó là khác thường ở cái đất nước Italy này. Những gì ngài còn có thể nhớ là anh ta là một người luôn biết lắng nghe, không bao giờ để người khác phải nói đến hai lần. Anh nói tiếng Pháp giọng Paris chuẩn, rằng anh có vẻ là một người luôn làm chủ được mình trong các cuộc tranh cãi và rất biết chiều chuộng phụ nữ. “Anh ta được sinh ra trong một gia đình quyền quý”, Laval kết luận, ngài chắc chắn về điều đó và hoàn toàn nhận thức được những gì mình đang nói. “Anh ta có dòng máu quý tộc đấy. Hãy ghi lại điều này trong sổ tay”.

Những chi tiết khác về người đàn ông được gọi là Jean – Luc dần dần hiện rõ trong trí nhớ của ngài Laval. Và ngài nhận ra rằng anh ta không khác chính mình là mấy. Anh ta không cần thuê người giúp việc và luôn yêu cầu người làm vườn phải có mặt đúng chín giờ sáng và ra về lúc mười giờ. Anh ta luôn mua sắm ở siêu thị gần nhất và tham gia vào nhóm Mass ở cái villa với lối kiến trúc trung cổ nằm ven hồ ở Anguillara. Anh ta cũng dành nhiều thời gian tham quan những di tích còn lại của thời La Mã thuộc vùng Lazio và đặc biệt bị cuốn hút bởi khu nghĩa địa cổ ở Cerveteri.



Vào cuối tháng Hai – ngài Laval cũng không nhớ chính xác là ngày nào – anh ta biến mất tăm. Ngài cũng không được biết ngày anh ta quay trở lại, vì ngài chỉ được một phụ nữ ở Paris tự xưng là trợ lý riêng của anh chàng ta, thông báo rằng anh ta đã rời đi. Mặc dù còn hai tuần nữa mới hết hạn thuê nhà, nhưng anh chàng không hề gây khó khăn cho chính mình, hoặc cho ngài Laval bằng việc đòi hoàn trả số tiền thuê. Cuối mùa thu năm ấy, khi ngài Laval thăm lại villa, ngài rất đỗi ngạc nhiên khi phát hiện ra một mảnh giấy cảm ơn nhỏ, được đánh máy cẩn thận, để trong một chiếc chén bằng pha lê đặt trên bàn trong phòng ăn, và tờ một trăm euro để trả cho bình rượu bị vỡ. Ngài xem xét kỹ lưỡng các ly rượu trong bộ sưu tập của mình và không thấy mất bất kỳ một cái ly nào. Khi ngài Laval cố gắng tìm cách liên lạc với trợ lý của anh ta để trả lại số tiền thì số máy ấy lại không thể liên lạc được.

\*

Tiếp giáp công viên Borghese là những đại lộ đẹp tuyệt vời, lá vàng nhẹ rơi bên vệ đường trông như những miếng vải cá xếp lớp, thấp thoáng những vị khách du lịch qua lại trên những đường phố lớn gần trung tâm thành phố. Đó là những đại lộ kiêu sa ngốn rất nhiều tiền xây dựng, nhưng xe cộ rất thưa thớt, nên những tiếng còi xe hiếm hoi trở thành sự khuấy động khó chịu phá vỡ khung cảnh yên bình của nơi này. Một trong số các đại lộ là con đường cụt. Có một con dốc thoải uốn cong về bên phải. Góc đường này luôn chìm sau bóng của tòa tháp nước bằng đá và bị những cây bạch đàn cao ngất che khuất nhiều giờ trong ngày. Vĩa hè hẹp bên đường bị bong lên bởi những gốc cây trơ rễ. Nó luôn bị phủ lấp bởi những trái thông và lá cây mục. Cuối con đường là khu vực chuyên dành cho các cuộc hội họp ngoại giao được rào chắn cẩn thận, chắc chắn hơn cả thành Rome.

Những người sống sót và sau này trở thành nhân chứng luôn nhớ rõ mồn một về sự hoàn hảo tuyệt đối của buổi sáng cuối đông ấy: một buổi sáng trời trong xanh, đủ lạnh để tạo nên những cơn rùng mình nhẹ nhàng dưới bóng râm, đủ ấm để không cần phải tháo nút áo dưới ánh mặt trời. Đó là một buổi sáng lý tưởng để nghĩ đến một bữa trưa thịnh soạn ngoài trời. Ở thành phố Rome đầy tính chính trị ngoại giao thì những buổi tiệc như vậy cũng không phải là hiếm. Nó diễn ra thường xuyên giống như chỉ là một bữa để giết thời gian với ly cà phê Cappuccino và Cornetto, để ngẫm nghĩ về một tình

huống hoặc phân tích về hành vi của một người nào đó. Hôm nay, ở đây sẽ diễn ra một cuộc họp vô cùng quan trọng. Nhiều cuộc họp bàn bình thường khác đã bị hủy bỏ. Tất cả các thủ tục giấy tờ khác bị chuyển qua ngày thứ Hai tuần kế tiếp.

Trên con đường cắt gần khu công viên Borghese, chẳng có một biển báo nào cấm ở ngoài liên quan đến sự kiện sẽ xảy ra. Những viên cảnh sát Ý và nhân viên an ninh canh gác vòng ngoài đang tán gẫu vu vơ dưới ánh nắng vàng rực rỡ. Cũng như hầu hết các cuộc họp ngoại giao khác ở Rome, thông thường sẽ có hai đại diện ngoại giao, một là phía chính phủ Ý, một là phía Tòa thánh Vatican. Hai bên sẽ tiến hành họp bàn vào thời điểm được ấn định từ trước. Cuộc họp bàn sẽ diễn ra trong phòng họp nghiêm trang và kín đáo.

Đúng mười giờ mười lăm, một tu sĩ to béo lạch bạch đi xuống phía dốc, xách theo chiếc cặp da. Bên trong chứa công văn vận động ngoại giao của Ban thư kí Tòa thánh Vatican buộc tội phía quân đội Israel vì vụ đột nhập vào Bethlehem vừa qua. Người được giao nhiệm vụ chuyển tin đã trao toàn bộ tài liệu cho thư kí của vị đại sứ và hỗn hển quay trở lại đầu dốc. Thông tin trong tập tài liệu sẽ được công bố trong cuộc họp, và những lời lẽ trong đó phần nào thể hiện động thái lúng túng từ phía Vatican. Ngay cả thời điểm chuyển tin cũng chứa đựng yếu tố may rủi. Nếu người chuyển tin chỉ cần đến muộn năm phút thôi, thì cả ông ta và bản gốc tờ công văn sẽ mất tăm trong sự kiện sắp diễn ra ở đây.

Thật không may cho những phóng viên của thông tấn xã Ý kia đã đến đây để phỏng vấn ngài đại sứ đương nhiệm về tình hình chiến sự Trung Đông. Đoàn người Do Thái đến để ủng hộ cho hội nghị về việc lên án chủ nghĩa tân phát xít do ngài đại sứ chủ trì sẽ diễn ra vào tuần sau ở Verona cũng không gặp may. Và cả một cặp người Ý, vốn chán ngấy với những trào lưu mới của phong trào bài trừ Do Thái ở Châu Âu, đến đây hỏi thông tin về chuyện nhập cư vào Israel và cũng cùng chịu chung sự kém may mắn đó. Khoảng mười bốn người đứng tụ lại ngay cổng vào, đang chờ nhân viên an ninh của Đại sứ quán khám xét người, trong lúc đó một chiếc xe tải trắng đang rề rề phải vào con đường cắt và bắt đầu thực hiện sứ mệnh chết người trong khu vực được rào chắn kỹ càng ấy.

Hầu hết mọi người đều nghe thấy tiếng xe trước khi nó xuất hiện. Tiếng gầm rú của động cơ xé toạc bầu không khí tĩnh mịch của buổi sáng. Dầu có cố gắng đến đâu cũng không thể bỏ ngoài tai tiếng gầm rú ấy. Các nhân viên an ninh người Ý ngưng cuộc đàm thoại dang dở, ngược mắt nhìn lên, mười bốn người đang đứng tại sảnh ra vào của Đại sứ quán cũng ngược nhìn theo. Người tu sĩ to béo đang đứng chờ xe buýt tại phía cuối đường bên kia cũng rời mắt khỏi tờ báo L'Osservatore Romano, ông ta ngẩng cái đầu tròn trịa của mình lên và đảo dác tìm nơi phát ra tiếng động đó.

Con dốc thoải thoải làm tăng tốc cho chiếc xe tải, nó lao đi với một tốc độ khủng khiếp. Khi đi qua khúc cua, toàn bộ tải trọng của nó như đổ dồn vào hai cái bánh trước. Chiếc xe chỉ chực đổ nhào. Rồi nó quẹo phải, và bắt đầu đâm thẳng vào khu vực có hàng rào che chắn ấy.

Tài xế xe tải thấp thoáng sau cửa kính xe. Đó là một người đàn ông trẻ tuổi, râu cạo nhẵn nhụi. Đôi mắt to, miệng há hốc đầy kinh ngạc. Anh ta như đứng hẫng trên bàn đạp số, và lồm bồm như đang tự chửi rủa mình. Chẳng hiểu vì lí do gì chiếc cần gạt lại bật lên.

Lực lượng an ninh phản ứng ngay tức khắc. Một số nhảy vào nấp sau hàng rào kiên cố. Một số khác lao vào bột bảo vệ được làm bằng sắt và thủy tinh. Hai nhân viên khác nã súng liên tục vào chiếc xe tải tử thần. Những tia lửa nổ lẹt xẹt ở phía chắn, cửa kính chắn gió vỡ tan tành, nhưng chiếc xe tải không giảm tốc, nó vẫn lao thẳng tới. Sau này, chính phủ Israel đã tuyên dương hành động anh dũng của đội bảo vệ người Ý buổi sáng đó. Không một nhân viên bảo vệ nào rời vị trí. Nhưng kể cả có bỏ chạy, thì số phận của họ cũng đã được an bài.

Tiếng nổ to đến mức vang vọng đến quảng trường St.Peter, rồi Piazza di Spagna và đến cả đồi Janiculum. Mọi người ở tầng cao của những tòa nhà đó đã trông thấy một cảnh tượng kinh hoàng, một quả cầu lửa cam đỏ rực bao trùm cả khu bắc vùng Borghese, sau đó là một vùng khói đen kịt ngùn ngụt bốc lên. Những cánh cửa kính cách đó hàng dặm cũng bị vỡ tung do bị chấn động mạnh, cả những cánh cửa kính nhuộm màu của nhà thờ cạnh đó cũng vỡ tan. Cây tiêu huyền trụi lá. Chim đang bay cũng chết cháy. Các chuyên gia nghiên cứu địa lý của trung tâm kiểm soát địa chấn ban đầu chẩn đoán rằng Rome đã trải qua một trận động đất kinh hoàng.

Không ai trong số những nhân viên bảo vệ sống sót sau vụ nổ ấy. Cả mười bốn người khác đang đứng chờ vì công việc của mình, và các quan chức ngoại giao đang làm việc trong văn phòng ngay cạnh vụ nổ khủng khiếp vừa xảy ra cũng cùng chung số phận.

Tuy nhiên, chiếc xe xuất hiện sau vụ nổ mới thực sự kết thúc số phận của những người còn may mắn sống sót. Người chuyển tin của Tòa thánh Vatican, người chỉ bị chấn động bởi vụ nổ đầu tiên, đã trông thấy một chiếc xe chạy vào con đường cụt với tốc độ kinh hoàng. Và đó là chiếc xe Lancia mui kín chạy với tốc độ nhanh, và trong xe có bốn người đàn ông, nên ông tưởng đó là các nhân viên cảnh sát đến ứng phó cho vụ nổ vừa qua. Người tu sĩ đứng lên và đi về phía những cột khói đen cao ngút với hy vọng có thể giúp đỡ những người bị thương và những người đang hấp hối. Nhưng chính mắt ông lại thấy một cảnh tượng kinh hoàng khác. Những cánh cửa chiếc Lancia đồng loạt mở ra, bốn người đàn ông mà ông nhầm tưởng là cảnh sát bắt đầu nã súng vào đám người đang quẫn quại dưới đất. Những người sống sót sau vụ cháy chấn động tại tòa đại sứ đã bị giết chết một cách nhẫn tâm.

Bốn tay súng ngừng bắn và nhảy vào chiếc Lancia. Ngay khi chúng lao nhanh ra khỏi khu hỗn loạn đang bốc cháy ngùn ngụt, một tên khủng bố đã nhắm súng tự động thẳng vào tu sĩ. Người tu sĩ đứng thẳng người dang tay hình cây thánh giá, chuẩn bị sẵn sàng cho sự ra đi của mình. Tên khủng bố chỉ mỉm cười và mất hút sau màn khói dày đặc.

## Chương 2 : TIBERIAS, ISRAEL

Mười lăm phút sau loạt đạn cuối cùng nổ ra ở Roma, chiếc điện thoại bảo mật reo lên trong căn biệt thự rộng màu mật ong hướng ra phía biển Galilee. Ari Shamron, cựu Giám đốc hai nhiệm kỳ của Cục tình báo Israel, hiện đang là cố vấn đặc biệt của Thủ tướng về tất cả vấn đề liên quan đến an ninh và tình báo, nhận cuộc gọi trong phòng làm việc. Ông im lặng nghe một lúc lâu, cặp mắt nhắm nghiền vì giận dữ. “Tôi đang trên đường tới”, ông nói và gác máy.

Vừa quay lưng lại, ông thấy Gilah đang đứng ở cửa phòng làm việc. Trên tay bà là chiếc áo khoác bằng da của ông, mắt bà ngấn lệ.

“Người ta mới đưa tin trên tivi. Tình hình tệ đến mức nào vậy anh?”

“Rất tệ. Thủ tướng muốn anh giúp ông chuẩn bị bài phát biểu trước toàn dân”.

Bà khoác áo và hôn lên má ông. Một hành động quá đỗi thường nhật nhưng vô cùng thân thương. Đã bao nhiêu lần ông phải để vợ ở lại một mình sau khi nghe tin người Do Thái đã bị giết bởi bom đạn? Từ lâu ông không còn đếm những lần như vậy nữa. Cho đến cuối cuộc đời mình, ông phải chấp nhận rằng việc này sẽ không bao giờ chấm dứt cả.

“Anh sẽ không hút quá nhiều thuốc chứ?”

“Tất nhiên rồi”.

“Gọi cho em nhé”.

“Anh sẽ gọi khi có thể”.

Ông bước ra cửa. Một luồng gió lạnh và ẩm ulla vào mặt. Một cơn bão đã đổ xuống Golan suốt đêm qua và vây hãm toàn bộ vùng thượng lưu Galilee. Shamron choàng tỉnh sau tiếng sấm gầm đầu tiên, ông nhăm đó là tiếng

súng và điều này làm ông thao thức cả đêm. Với ông, ngủ cứ như làm một chuyện gì đó vụng trộm. Ông rất khó ngủ và một khi đã bị thức giấc thì không tài nào ngủ lại được. Trong tâm thức, ông thường hay thấy mình lang thang trong những căn phòng chứa hồ sơ bảo mật, sống lại với những kí ức đã qua, trở lại chiến trường xưa và đối mặt với kẻ địch từ nhiều năm trước. Nhưng đêm qua thì khác. Linh tính mách bảo ông thảm họa sắp xảy ra, cảm giác đó rõ đến độ ông đã phải gọi ngay người lính trực đêm ở sở làm cũ để biết chắc mọi chuyện. Viên sĩ quan trẻ đã nói rằng “Sếp cứ yên tâm. Mọi thứ vẫn ổn”.

Chiếc xe bọc sắt và chống đạn màu đen của ông đã nổ máy chờ sẵn trên đường. Rami, viên chỉ huy đội an ninh có mái tóc đen đứng cạnh với cửa hông xe mở sẵn. Trong suốt thời gian hoạt động của mình, Shamron có rất nhiều kẻ thù, hơn thế, tình trạng dân cư ở Israel rất phức tạp nên họ phải sống lay lắt gần Tiberias. Rami luôn lầm lũi như một con sói cô độc và rất hiểm khi rời chủ nhân của mình.

Shamron dừng bước để châm thuốc, đó là một loại thuốc rẻ tiền của Thổ Nhĩ Kỳ mà ông hay hút từ dạo còn đương nhiệm. Ông bước ra vỉa hè. Dáng ông không cao nhưng tuổi tác không làm mất đi vẻ ngoài vạm vỡ ấy. Bàn tay dày đầy vết đồi mồi như thể được mượn từ một người to lớn gấp đôi mình. Khuôn mặt đầy vết nứt nẻ không khác gì quang cảnh sa mạc Negev nhìn từ trên cao xuống. Mái tóc xám bạc gần như rụng hết. Cặp kính ông đeo trông rất buồn cười, nhưng có vẻ ông lại muốn gắn bó với cái gọng xấu xí bằng nhựa không vỡ đó. Tròng kính dày làm đôi mắt xanh vốn từ lâu không còn tinh tường nữa trở nên to hơn. Ông bước đi như thể luôn lường trước một cuộc tấn công từ phía sau, đầu cúi xuống và khủy tay khép chặt lại để phòng thủ. Mọi người ở tổng hành dinh nằm trên đại lộ King Saul, đều gọi điệu bộ đó là “Shamron – tàu con thoi”. Ông cũng biết biệt hiệu đó và chỉ mỉm cười.

Shamron leo nhanh vào ghế sau của chiếc Peugeot. Chiếc xe nặng nề đảo bánh và lao nhanh xuống dốc về phía dòng sông. Xe rẽ phải và lao thẳng về phía Tiberias, sau đó rẽ về hướng tây, băng qua Galilee về hướng vùng đồng bằng ven biển. Trong suốt đoạn đường đi, Shamron cứ nhìn chăm chăm vào mặt chiếc đồng hồ đeo tay đầy những vết xước. Lúc này đây, đối với ông thời gian không khác gì kẻ thù. Cứ mỗi phút trôi qua, những tên sát nhân

càng đi xa khỏi hiện trường tội ác. Giả như chúng tấn công vào Jerusalem hoặc Tel Aviv thì bây giờ chắc chắn chúng đã bị bao vây trong mạng lưới trạm kiểm soát và rào chắn. Nhưng cuộc tấn công lại xảy ra ở Ý, không phải ở Israel, và Shamron đành phó mặc cho cảnh sát Ý. Đã lâu lắm rồi, người Ý chưa phải đối mặt với một hành động khủng bố nào nghiêm trọng như vậy. Hơn nữa cầu nối giữa Israel và chính phủ Ý là Đại sứ quán Israel đã bị phá hủy nghiêm trọng. Điều này làm Shamron nghi ngờ vì đây là cơ quan trọng yếu của Cục tình báo Israel. Rome là cơ quan đầu não cho các điệp vụ ở vùng Nam Âu. Vùng này do một sĩ quan tình báo hay còn gọi là katsa tên Shimon Pazner chỉ huy, người đã được Shamron tuyển chọn và dày công đào tạo. Có thể văn phòng vừa mất đi một trong những sĩ quan tài ba và dày dặn kinh nghiệm nhất.

Cuộc hành trình dường như kéo dài vô tận. Họ nghe tin trên đài phát thanh Israel, và mỗi một tin tức cập nhật về tình trạng ở Rome dường như càng ngày càng tệ hơn. Ông lo lắng rút chiếc điện thoại được bảo mật ra rồi lại nhét vào vỏ mà vẫn không gọi được cho bất kỳ số nào, đây đã là lần thứ ba rồi. Hãy để cho họ giải quyết, ông tự trấn an. Họ biết mình đang làm gì. Không có mình biết đâu họ lại có cách giải quyết tốt hơn. Hơn nữa, cũng không còn thời gian để một cố vấn đặc biệt của Thủ tướng như ông đề xuất những tham vấn hữu ích về vấn đề an ninh và khủng bố.

Cố vấn đặc biệt... ông vẫn thấy miễn cưỡng với chức danh này. Nó mang rất nhiều hàm ý. Ông bị xem là một Memuneh, nghĩa là người chịu trách nhiệm. Ông đã chứng kiến những giờ phút thăng trầm của đất nước và của chính cơ quan tình báo mình. Lev cùng những thanh niên theo đường lối kỹ trị quy toàn bộ trách nhiệm cho ông và đây ông đến vùng sa mạc Judean hoang vu. Đáng lẽ ra ông phải ở đó đến suốt đời nếu Thủ tướng không mời ông quay lại. Một bậc thầy về “giật dây” như Shamron thừa hiểu rằng quyền lực có được khi làm việc tại văn phòng Thủ tướng không hề thua kém gì thời ông còn đương nhiệm tại Tổng hành dinh ở Đại lộ King Saul. Kinh nghiệm dạy ông phải biết kiên nhẫn. Rốt cuộc mọi chuyện cũng đâu vào đấy. Chắc chắn là như thế.

Họ lên dốc hướng về Jerusalem. Với Shamron, chuyến đi này sẽ không có gì đặc biệt nếu nó không làm ông gợi nhớ về chiến trường xưa. Ông lại linh cảm thấy cái thảm họa đó. Đó có phải là Rome mà ông vừa thấy đêm

trước không? Một kẻ thù cũ, ông tin chắc như thế. Đó là một người đã chết, có liên quan đến quá khứ của ông.

\*\*\*

Văn phòng Thủ tướng Israel tọa lạc tại số 3 đường Kaplan, khu Kiryat Ben-Gurion phía tây Jerusalem. Shamron vào tòa nhà từ bãi đậu xe ngầm rồi đi lên phòng làm việc. Căn phòng tuy nhỏ nhưng được bố trí rất hợp lý ngay hành lang dẫn đến phòng Thủ tướng, từ đây Shamron có thể quan sát mỗi khi Lev hoặc bất kỳ quan chức tình báo cấp cao nào bước vào phòng họp riêng ở bên trong. Ông không có thư ký riêng, nhưng có một cô gái tên Tamara làm việc cho ông cùng với ba nhân viên khác. Cô mang vào cho ông một tách cà phê và bật cả ba chiếc tivi lên.

“Varash có cuộc họp tại văn phòng Thủ tướng lúc năm giờ”.

Varash là từ viết gọn theo tiếng Do Thái cổ thay cho Nhóm các nhà lãnh đạo cấp cao của Cục tình báo. Bao gồm Tổng giám đốc của Shabak thuộc Bộ Nội vụ; Sĩ quan cấp cao của Aman thuộc tình báo quân đội; và cả lãnh đạo của Cục tình báo Israel, thường được gọi chung là “Văn phòng”. Shamron với vai trò Lãnh đạo của mình luôn có mặt trong những buổi họp này.

“Nhân tiện”, Tamara nói, “Thủ tướng muốn có một bản tóm tắt tình hình trong hai mươi phút nữa”.

“Nói với ông ấy nửa tiếng nữa thì tốt hơn”.

“Nếu ông muốn nửa tiếng nữa thì xin hãy tự báo cáo với ông ấy”.

Shamron ngồi vào bàn, cầm lấy điều khiển lướt qua các kênh truyền thông quốc tế khoảng năm phút để nắm bắt những thông tin chung. Rồi ông nhấc điện thoại và gọi đi ba cuộc, một cho người quen đã lâu ở Đại sứ quán Ý tên Tommaso Naldi, hai là đến Bộ Ngoại giao Israel, năm không xa trên đại lộ Yitzhak Rabin, ba là đến tổng hành dinh của Văn phòng trên đại lộ King Saul.



“Hiện thời ông ấy không thể tiếp chuyện với ông được”, thư ký của Lev nói. Shamron đã đoán trước được phản ứng của người thư ký này. Gọi Lev thông qua các trạm kiểm soát quân sự còn dễ hơn là thông qua thư ký của ông ta.

“Bảo ông ấy nghe máy đi”, Shamron nói, “hoặc là Thủ tướng sẽ gọi cho cô cuộc tiếp theo đây”.

Lev để Shamron đợi khoảng năm phút.

“Anh biết những gì rồi?”. Shamron hỏi.

“Sự thật à? Chưa có gì cả”.

“Cơ quan ở Rome vẫn còn chứ?”.

“Đừng nhắc đến nữa”, Lev đáp, “nhưng chúng ta vẫn còn katsa của Rome. Lúc đó Pazner đang đi công vụ ở Naples. Anh ta vừa làm xong thủ tục ở sân bay. Giờ anh ta đang quay về Rome”.

Ờn Chúa, Shamron nghĩ. “Còn gì nữa không?”.

“Tôi cũng không rõ. Như anh thấy đây, tình hình lúc này khá lộn xộn”. Lev luôn làm người khác khó chịu bởi cách nói giảm, nói tránh của mình. “Có hai thư ký và một nhân viên truyền thông mất tích”.

“Còn gì trong đống hồ sơ có thể gây thiệt hại hoặc làm rắc rối thêm tình hình không?”

“Các hồ sơ đó được cất trong tủ có thể chịu được cả một tên lửa. Tốt hơn hết là phải lấy chúng đi trước khi người Ý lấy được”.

Tamarra thò đầu vào cửa. “Thủ tướng muốn gặp ông ngay bây giờ”.

“Tôi sẽ gặp lại anh lúc năm giờ”, Shamron nói với Lev và dập máy.

Shamron gom các tờ ghi chú lại, rồi đi dọc hành lang theo Tamara đến phòng Thủ tướng. Hai vệ sĩ to lớn tóc cắt ngắn, áo bỏ ngoài quần thuộc

nhóm bảo vệ đặc biệt Shabak của Thủ tướng nhìn Shamron đang tiến đến. Một người bước nghiêng qua và mở cửa. Shamron đi lướt qua và bước vào bên trong.

Căn phòng hơi tối với bầu không khí lạnh lạnh. Thủ tướng ngồi sau chiếc bàn lớn, dáng người nhỏ bé hẳn đi dưới bức chân dung cao lớn của nhà lãnh đạo chủ nghĩa phục quốc Do Thái Theodor Herzl treo trên tường. Shamron đã vào căn phòng này rất nhiều lần, nhưng chưa lần nào tìm ông đập nhanh đến thế. Đối với Shamron, căn phòng này là biểu tượng cho sự kết thúc một quá trình đấu tranh đáng nhớ, cho sự ra đời của nhà nước Do Thái độc lập trên lãnh thổ Israel. Sự sống và cái chết, chiến tranh và nạn tàn sát người Do Thái – Shamron, cũng như ngài Thủ tướng, đều có vai trò vô cùng quan trọng trong tất cả chuỗi sự kiện này. Theo quan điểm cá nhân, họ xem đây là đất nước của họ, là kết quả họ đã tạo dựng được và họ phải bảo vệ nó khỏi những thế lực mà người Ả-rập, người Do Thái hoặc một số quốc gia khác muốn làm suy yếu hoặc hủy hoại.

Thủ tướng không nói một lời nào, chỉ gật đầu ra hiệu cho Shamron ngồi xuống. Đầu ông hơi nhỏ lại đặt trên chiếc bụng khá to nên dáng ông trông giống như những tảng đá có nguồn gốc từ núi lửa. Đôi tay ông khoanh lại trên bàn, chiếc xương hàm to lộ ra dưới cổ áo sơ mi.

“Tình hình tệ thế nào rồi Ari?”.

“Cuối ngày chúng ta sẽ biết cụ thể hơn”, Shamron nói. “Nhưng tôi có thể chắc một điều rằng đây là một hành động khủng bố vô cùng tồi tệ nhằm chống lại chúng ta, nếu không nói là tồi tệ nhất”.

“Bao nhiêu người chết?”.

“Vẫn chưa có con số cụ thể”.

“Đại sứ hai nước thì sao?”.

“Theo thông tin chính thức thì họ vẫn còn nằm trong danh sách mất tích”.

“Còn không chính thức?”.

“Người ta cho rằng họ đã chết”.

“Cả hai à?”.

Shamron gật đầu. “Và cả những cộng sự của họ nữa”.

“Bao nhiêu trường hợp đã chết thật sự?”.

“Theo báo cáo của Ý thì có mười hai cảnh sát và nhân viên an ninh đã chết. Hiện tại, Bộ ngoại giao đang xác nhận tình trạng hai mươi hai người bị giết cùng với các thành viên của mười ba gia đình sống tại khu liên hợp. Khoảng mười tám người được xem là mất tích”.

“Năm mươi hai người chết?”.

“Đó là con số tối thiểu. Hình như lúc đó còn có vài người khách đang chờ để làm thủ tục ngoài cổng vào”.

“Còn cơ quan đại diện của văn phòng?”.

Shamron nhắc lại những gì vừa nghe từ Lev. Pazner còn sống. Ba nhân viên của văn phòng được cho là đã chết.

“Ai gây ra vụ này?”

“Lev vẫn chưa tìm ra bất cứ...”

“Tôi không nhắc đến Lev”.

“Không may là danh sách nghi phạm khá dài. Những gì tôi có thể nói bây giờ chỉ là suy đoán. Nhưng lúc này đây, suy đoán cũng chẳng giúp ích gì được”.

“Tại sao chúng lại chọn Rome?”

“Khó nói lắm”, Shamron đáp. “Có lẽ đó chỉ là mục tiêu mang tính thời cơ thôi. Có thể chúng phát hiện ra một điểm yếu, sự lỏng lẻo trong phòng

thủ của chúng ta, và chúng quyết định tấn công vào nó”.

“Nhưng anh không tin điều đó phải không?”

“Không thưa Thủ tướng”.

“Chắc hẳn phải có gì đó liên quan đến vụ xảy ra ở Vatican vài năm trước – sự việc liên quan đến Allon thì phải?”.

“Tôi cũng có nghi ngờ điều này. Tất cả chứng cứ đều cho thấy đó là một cuộc tấn công tự sát do bọn khủng bố Ả-rập thực hiện”.

“Tôi muốn có một bản tường trình sau khi Varash họp xong”.

“Tôi nghĩ việc đó không khó”.

“Và tôi muốn chính anh viết nó”.

“Nếu ông muốn thế”.

“Anh đã thấy những tổn thất rồi đó Ari. Cả hai chúng ta đều biết. Cần dồn hết tâm sức cho lần này. Hãy tháo bỏ nỗi đau thương Ba Lan mà anh đang mang trong lòng. Tối nay cả đất nước cần phải khóc. Hãy để họ khóc. Nhưng hãy cho họ biết rằng những kẻ đã tâm gây ra chuyện này sẽ phải chịu sự trừng trị thích đáng”.

“Sẽ như vậy, thưa Thủ tướng”.

Shamron đứng dậy.

“Ai gây ra vụ này, Ari?”

“Chúng ta sẽ sớm biết thôi”.

“Tôi muốn lấy đầu hắn”, Thủ tướng nói vô cùng giận dữ.”Tôi chỉ muốn treo đầu hắn lên”.

“Chắc chắn ông sẽ có nó”.

Bốn mươi tám tiếng trôi qua, cảnh sát mới lần ra được dấu vết đầu tiên của bọn sát nhân. Nhưng không phải ở Rome mà ở thành phố công nghiệp nằm phía bắc Milan. Điều tra theo lời khai báo của người cung cấp thông tin nhập cư Tunisia, các đơn vị của lực lượng Cảnh sát quốc gia đã bất ngờ tiến hành khám xét một nhà trọ ở khu dành cho công nhân nằm ở phía bắc thành phố, nơi mà hai tên sát thủ còn sống sót được cho là đang trốn ở đây. Bọn chúng đã không còn ở đây nữa, và dựa theo hiện trạng của căn phòng thì có vẻ chúng bỏ đi rất vội vã. Cảnh sát còn phát hiện ra hai chiếc va li chứa đầy quần áo và nửa tá điện thoại cầm tay cùng với những tấm hộ chiếu giả và thẻ tín dụng ăn cắp. Tuy nhiên vật gây tò mò nhất là một chiếc đĩa CD được may chặt dưới tấm lót của một trong hai chiếc va li. Các nhân viên điều tra Ý ở phòng nghiên cứu tội phạm quốc gia ở Rome xác định rằng chiếc đĩa có chứa dữ liệu, nhưng họ vẫn chưa thể phá vỡ được bức tường bảo mật phức tạp của nó. Cuối cùng, sau nhiều tranh cãi nội bộ, phía Ý đành nhờ đến sự giúp đỡ của người Israel.

Chính vì vậy Shimon Pazner đã nhận được lời mời từ tổng hành dinh của Cục an ninh và Tình báo Ý. Anh đến khoảng sau mười giờ đêm và lập tức đến ngay văn phòng của Phó cục an ninh tên là Martino Bellano. Dáng vóc hai người nhìn khá trái ngược nhau: Bellano cao, hơi gầy và ăn vận cứ như vừa bước ra từ một tờ tạp chí thời trang Ý, còn Pazner nhỏ người nhưng vạm vỡ với mái tóc bù xù và chiếc áo khoác thể thao nhăn nhúm. “Một đồng đồ chưa giặt” là cách Bellano mô tả Pazner sau cuộc gặp mặt. Trong lúc nói chuyện, Pazner đã cư xử một cách không thẳng thắn lắm, theo thường lệ Bellano thấy rằng người Israel này là “kẻ cho vay khoác trên người một chiếc áo đi mượn”.

Bởi vậy, trong lần đầu tiên, Bellano cũng không mấy bận tâm về vị khách của mình. Bởi Pazner không phải kiểu người gây được thiện cảm ngay lập tức với người mới gặp, khi anh xuất hiện tại văn phòng của Bellano, đôi mắt anh đã trĩu nặng do kiệt sức và cảm giác tội lỗi nặng nề vì mình kẻ sống sót. Bellano dành vài phút bày tỏ “sự chia buồn sâu sắc” về vụ nổ bom trước khi đi vào lí do chính là tại sao lại mời Pazner đến đây vào lúc muộn như thế này: đó là chiếc đĩa dữ liệu. Ông đặt chiếc đĩa lên bàn một cách lịch sự và đẩy nó về phía Pazner bằng ngón trỏ đã được gọt giũa cẩn thận.

Pazner lẳng lạng nhận lấy chiếc đĩa, sau này anh đã thú nhận với Shamron rằng lúc đó tim anh đập liên hồi như muốn nhảy ra khỏi lồng ngực.

“Chúng tôi không làm sao bẻ được khóa”, Bellano nói. “Biết đâu các ngài sẽ gặp may mắn hơn”.

“Chúng tôi sẽ cố gắng hết sức”, Pazner khiêm tốn đáp trả.

“Tất nhiên, các ngài phải trao cho chúng tôi mọi tài liệu tìm được trong chiếc đĩa này”.

“Điều đó là lẽ đương nhiên.” Pazner đáp và bỏ chiếc đĩa vào trong túi áo khoác. Cả hai nói chuyện thêm khoảng mười phút nữa. Bellano nhận thấy đã đến lúc phải kết thúc cuộc gặp mặt. Nhưng Pazner vẫn ngồi đấy, tay nắm chặt thành ghế như đang rất thông thả bình tĩnh. Bất cứ người nào gặp anh tại sảnh lớn ở sân bay đều cho rằng anh không có chuyện gì để vội vã. Chỉ khi ra đến bên ngoài và bước ra khỏi cửa trước thì anh mới bước đi rất nhanh đầy nôn nóng vội vã.

\*\*\*

Vài giờ sau cuộc tấn công, một nhóm chuyên viên về bom giàu kinh nghiệm của Israel đã có mặt ở Rome để bắt đầu tiến hành phân tích những mảnh vỡ nhằm tìm ra thành phần và nguồn gốc của quả bom. May mắn thay, nhóm chuyên viên của quân đội đã mang những mảnh này từ Tel Aviv về hiện vẫn còn trực chiến tại Fiumicino. Pazner, được sự chấp thuận của Shamron, đã trưng dụng một chiếc máy bay để bay về Tel Aviv. Anh đến ngay lúc mặt trời vừa mọc. Một nhóm người của Văn phòng ra đón anh. Sau đó họ đi nhanh về Đại lộ King Saul một cách thận trọng, món hàng họ mang cực kỳ quý giá, không thể để nó bị ảnh hưởng bởi vấn đề tị nạn ở Israel là đường xá. Vào tám giờ sáng hôm đó, tất cả những bộ óc thông minh của Bộ phận kỹ thuật Văn phòng đều dồn sức vào mở khóa chiếc đĩa và đến chín giờ bức tường lửa đã được phá bỏ. Sau này Ari Shamron có thể kiêu hãnh nói rằng những thiên tài kỹ thuật của Văn phòng chỉ mất một khoảng thời gian tương đương với thời gian nghỉ giải lao của người Ý để

tìm ra được mã khóa. Việc giải mã tài liệu mất thêm một tiếng đồng hồ nữa, đến mười giờ bản in nội dung dữ liệu của chiếc đĩa đã được đặt trên bàn Lev. Tập tài liệu chỉ nằm đó được một lúc vì Lev đã ngay lập tức bỏ nó vào hành lý bảo mật và mang đến đường Kaplan ở Jerusalem để trình cho Thủ tướng. Tất nhiên lúc đó Shamron đang ở cạnh Thủ tướng.

“Phải làm cho Thủ tướng vào cuộc luôn”, Lev nói với sự hăng hái của một người vừa làm được một chuyện to tát. Lev nghĩ có lẽ đó chính xác là những gì mà ông ta cảm thấy, ông ta luôn xem Shamron là địch thủ, và cách thức đối mặt với địch thủ mà Lev thường làm, dù đó là địch thủ thật sự hay tiềm năng, đó là luôn làm địch thủ của mình phải khó chịu. “Tối nay Pazner sẽ quay về Ý. Hãy cử một nhóm chuyên về trích xuất dữ liệu theo anh ta”.

Shamron lắc đầu. “Anh ta là người của tôi. Tôi phải đưa anh ta về”. Ông dừng lại. “Hơn nữa, hiện tại Pazner còn có việc quan trọng phải làm”.

“Gì chứ?”.

“Tất nhiên cứ nói với người Ý là chúng ta vẫn chưa thể mở khóa chiếc đĩa được”.

Lev vốn có thói quen không bao giờ là người đầu tiên ra khỏi phòng, vì vậy ông đứng dậy với một vẻ miễn cưỡng và đi ra ngoài. Shamron ngược nhìn lên và thấy Thủ tướng đang nhìn vào mình.

“Pazner sẽ ở đây cho đến khi kết thúc chuyện này”, ngài Thủ tướng nói.

“Vâng, anh ta sẽ ở đây”, Shamron đồng ý.

“Có lẽ chúng ta cần cho anh ta làm gì đó để giết thời gian”.

Shamron gật đầu ngay, thế là mọi chuyện đã hoàn thành.

### Chương 3 : LUÂN ĐÔN

Việc tìm gặp Gabriel khó khăn không kém gì việc truy tìm thủ phạm vụ thảm sát ở Rome. Anh ta vốn không hay báo cáo việc mình làm và cũng không thích khép mình vào kỷ luật của Văn phòng, vì thế khi anh ta rời Venice mà chẳng buồn báo lấy một tiếng, chẳng ai thấy ngạc nhiên, kể cả Shamron. Anh ta đến thăm vợ, Leah, vốn đang điều trị tại một bệnh viện tâm thần tư nhân nằm ở một nơi hẻo lánh của vùng Surrey. Tuy nhiên, trạm dừng chân đầu tiên của anh ta lại là con đường New Bond, nơi mà anh ta đồng ý tham gia cuộc đấu giá Old Master tại Bonhams theo yêu cầu của một nhà buôn nghệ thuật ở Luân Đôn tên Julian Isherwood.

Isherwood đến rất sớm, một tay cặp chiếc cặp da đã mòn gáy, tay kia cầm chiếc áo mưa hiệu Burberry. Một vài nhà buôn khác đang tùm tùm trong hành lang. Isherwood lí nhí chào vào tiếng rôi đi ngay vào phòng để mũ áo. Sau khi cởi bỏ chiếc áo mưa Burberry ướt đẫm, ông giơ đồng hồ đến gần cửa sổ. Dáng người ông cao và mảnh khảnh trong bộ comple đấu giá thường lệ - một bộ sọc đứng đắn cùng với chiếc cà - vạt đỏ sẫm vốn được coi là thần hộ mệnh của mình. Ông chải nhẹ mái tóc hoa râm bông bênh che phủ phần hói và nhìn một lần nữa khuôn mặt mình phản chiếu qua mặt kính. Một người lạ có thể cho rằng ông hơi say. Nhưng Isherwood không phải là loại người như thế. Ông là một tay không hề biết say rượu là gì. Miệng lưỡi lại cực kì sắc sảo. Ông dang hai tay, kéo gấu áo xuống và thoáng liếc nhìn đồng hồ. Đã trễ rồi. Không giống như Gabriel, Isherwood luôn đúng giờ như bản tin lúc chín giờ vậy. Không bao giờ ông bắt khách hàng phải chờ mỗi gối. Càng không bao giờ ông bỏ qua việc chỉnh lại bề ngoài của mình đến từng nếp áo, tất nhiên trừ khi hoàn cảnh không cho phép.

Isherwood chỉnh lại cà-vạt và kéo thấp hai vai áo để hình ảnh đang phản chiếu trong gương có được phong thái ung dung, tự tin của một kẻ xuất thân từ tầng lớp cao quý ở Anh. Ông bước vào các cuộc đấu giá, rao bán những bộ sưu tập cho giới thượng lưu cũng như thay mặt họ giành mua những bộ sưu tập mới, nhưng thực chất ông không bao giờ cơ thể trở thành một người



thuộc tầng lớp của họ được. Thế thì bằng cách nào ông lại làm được điều này? Cái họ chính gốc Anh cùng dáng người cao lêu nghêu đặc trưng đã giúp ông che đậy được sự thật rằng về mặt huyết thống ông không phải là người Anh. Ông có quốc tịch và hộ chiếu Anh, nhưng được sinh ra ở Đức, lớn lên tại Pháp và mang tôn giáo của người Do Thái. Chỉ một số ít bạn bè thân tín mới biết rằng vào năm 1942, đứa trẻ tị nạn có tên Isherwood được hai vị linh mục xứ Basque mang đến Luân Đôn sau khi cha ông, Samuel Isakowit, một nhà buôn nghệ thuật tiếng tăm của Berlin, đã kết liễu đời mình tại một góc rừng Ba Lan, một nơi được gọi là Sobibor.

Còn khá nhiều điều mà Julian Isherwood giữ bí mật đối với các đối thủ của mình trong giới nghệ thuật Luân Đôn cũng như những người xung quanh. Đó là trong nhiều năm qua, ông vẫn thỉnh thoảng giúp đỡ một quý ông tên Shamron đến từ Tel Aviv. Theo biệt ngữ dựa trên tiếng Do Thái cổ của đội quân không thường trực của Shamron, Isherwood là một sayan, nghĩa là một người giúp đỡ tình nguyện không công, mặc dù các cuộc gặp gỡ giữa ông và Shamron chủ yếu mang tính bắt buộc hơn là tình nguyện.

Chợt Isherwood thoáng thấy bóng chiếc áo khoác da phủ chiếc quần jeans giữa dòng người co ro trong những chiếc áo mưa trên đường New Bond. Bóng người thoắt ẩn thoắt hiện như thể anh ta đang băng qua những tấm màn để bước ra sân khấu sáng rực ánh đèn. Isherwood vẫn luôn bất ngờ với vẻ ngoài không mấy ấn tượng của ta, chiều cao khoảng 1m67, nặng 70kg. Đôi bàn tay lọt thỏm trong chiếc áo khoác đen bằng da dài thườn thượt, vai hơi chúi về phía trước. Anh ta bước đi thoăn thoắt như không hề tiêu tốn chút sức lực nào. Đôi chân hơi cong cong của anh ta khiến Isherwood liên tưởng ngay đến những người có khả năng chạy rất nhanh hay đá bóng giỏi. Anh ta mang đôi giày da lộn đế cao su khá vừa vặn và không mang ô mặc trời mưa rất to. Gương mặt dần hiện rõ với chiếc trán cao, rộng và cái cằm nhọn. Chiếc mũi nhỏ gọn như thể được tạc từ gỗ, xương gò má cao và rộng còn đôi mắt xanh thăm thăm ấy dường như có chút góc gác của người Nga. Mái tóc đen được cắt ngắn gọn gàng và có chút hoa râm nơi thái dương. Khuôn mặt anh ta phảng phất sự kết hợp của nhiều nguồn gốc quốc gia khác nhau. Thật ra nếu nói như thế cũng chẳng có ai nghi ngờ điều này, bởi anh ta nói được rất nhiều ngôn ngữ khác nhau. Isherwood vẫn chưa biết Gabriel chính xác là ai? Không gốc gác, không tung tích. Anh ta là một người Do Thái nay đây mai đó.

Rồi anh xuất hiện ngay bên cạnh Isherwood. Không một lời chào hỏi, đôi bàn tay vẫn áp chặt trong túi áo khoác. Cách thức hoạt động trong thế giới ngầm khi làm việc cho Shamron đã hình thành nơi Gabriel một phong cách không mấy lịch thiệp trong các mối quan hệ xã hội bên ngoài. Chỉ trừ khi anh ta phải đóng vai một người lịch lãm. Isherwood nghĩ vẫn có những khoảnh khắc con người ta hé lộ bản chất thật của mình. Như Gabriel lúc này đây, dưới con mắt người ngoài, anh ta là một người lặng lẽ, buồn bã và khó gần. Gabriel khiến những ai tiếp xúc với anh đều cảm thấy khó chịu tột cùng. Hay đây cũng là một trong những biệt tài của anh?

Họ đi dọc hành lang đến bàn đăng ký. “Hôm nay chúng ta là ai đây?”. Isherwood khẽ hỏi, nhưng Gabriel chỉ cúi người về phía trước và viết nguệch ngoạc vài chữ khó đọc vào cuốn sổ đăng kí. Isherwood quên rằng anh ta là một người thuận tay trái. Ký tên bằng tay trái, cầm cọ vẽ bằng tay phải, dùng dao và nĩa bằng tay nào cũng được. Nhưng việc anh ta sử dụng khẩu Beretta bằng tay nào thì thật sự Isherwood cũng không biết.

Họ bước lên cầu thang, Isherwood bám sát Gabriel, lặng lẽ như một vệ sĩ. Áo khoác không vang lên tiếng sột soạt, quần jeans cũng không, và đôi giày dường như đang trôi bồng bềnh trên tấm thảm. Isherwood phải chạm nhẹ vào vai Gabriel để nhắc anh ta về sự hiện diện của mình. Đến đầu cầu thang, một nhân viên an ninh yêu cầu Gabriel mở chiếc ba lô da. Anh mở khóa kéo để nhân viên xem xét đồ đạc bên trong : kính mắt một tròng hiệu Binomag, một đèn tia cực tím, một đèn hồng ngoại và một đèn chiếu halogen mạnh. Tay nhân viên vui vẻ ra hiệu cho họ đi tiếp.

Họ bước vào phòng bán hàng, hàng trăm bức tranh treo trên tường và đặt trên giá có phủ vải len tuyết được chiếu rọi dưới ánh đèn. Xen lẫn giữa các tác phẩm là những nhóm nhà buôn đang dáo dác nhìn quanh. Isherwood nghĩ bọn họ không khác gì những con chó rừng đang sục sạo trong đồng rác hòng kiếm được một cục xương thừa. Vài người trong bọn họ cứ dí mắt sát vào bức tranh, còn số khác thì đứng xa quan sát. Nhiều phương án được đề xuất. Tiền đã đặt sẵn trên bàn. Các nhân viên ước tính lợi nhuận tiềm năng. Nó chẳng giống với thế giới nghệ thuật chân chính mà Isherwood hằng yêu mến. Gabriel phớt lờ. Anh đi nhẹ nhàng như thể đã rất quen với cảnh hỗn

độn của khu chợ ở các nước Hồi giáo. Isherwood không cần nhắc Gabriel tránh sự chú ý của mọi người. Anh ta thừa biết điều đó.

Jeremy Crabbe, vị giám đốc có tính cách khá vồn vã của Ban tác phẩm kinh điển của Bonhams, đang đứng đợi bên cạnh tác phẩm ngoại cảnh trường học Pháp, miệng ngậm chặt chiếc tẩu chưa mồi lửa giữa những chiếc răng cửa đã ố vàng. Ông ta hờ hững bắt tay Isherwood và đưa mắt nhìn người trẻ hơn trong chiếc áo khoác da đứng cạnh bên. Gabriel tự giới thiệu “ Tôi là Mario Delvecchio” và Isherwood lại một phen ngạc nhiên bởi giọng Venice được phát âm một cách chuẩn xác.

Crabbe thốt lên.”À, ngài Delvecchio bí ẩn. Tất nhiên tôi đã nghe danh ông từ lâu nhưng chúng ta chưa có dịp gặp nhau”. Gabriel liếc nhìn Isherwood đầy ẩn ý rồi nói.”Anh có ý định gì thế, Julian? Có điều gì mà anh chưa nói cho tôi biết chẳng?”.

“Jeremy, anh ta sẽ giúp tôi. Tôi nghĩ rất đáng đồng tiền bát gạo khi mời anh ấy đến thăm định tranh trước khi mua”.

“Đi lối này”, Crabbe nói đầy nghi hoặc và dẫn họ đến một gian phòng nhỏ, không có cửa sổ, cùng tầng với phòng tranh chính. Sự cạnh tranh khốc liệt trong nghề đã buộc Isherwood phải để mắt đến hầu hết các tác phẩm khác. Nếu không Crabbe sẽ không ngần ngại hét giá những bức tranh mà Isherwood đặc biệt chú ý. Tranh ở đây khá tầm thường – một Đức Mẹ thiếu sức sống bên cạnh Chúa hài đồng của Andre del Sarto, bức họa về cuộc sống tĩnh mịch của Carlo Magini, một lò rèn của Vulcan do Paolo Pagani – nhưng ở góc phía xa có một bức tranh sơn dầu không khung được đặt dựa vào tường. Isherwood nhận ngay ra rằng cặp mắt lão luyện của Gabriel cũng đang hướng về nó. Và anh ta cũng lập tức quay đi giả bộ không chú ý. Thật là đúng với phong cách của một người chơi tranh chuyên nghiệp.

Anh ta xem qua các tác phẩm khác trước và chỉ dừng lại đúng hai phút cho mỗi bức tranh sơn dầu. Khuôn mặt anh ta như chiếc mặt nạ, chẳng hề biểu lộ vẻ thích thú hay không hài lòng. Thái độ này khiến Crabbe phải từ bỏ nỗ lực đọc suy nghĩ của Gabriel mà thay vào đó bập tẩu thuốc để giết thời gian.

Cuối cùng anh dừng lại ở lô số 43, tác phẩm Daniel trong hang sư tử của Erasmus Quellinus, khổ 213cmx325cm, tranh sơn dầu, bề mặt sần sùi và khá là bẩn. Nó bẩn đến mức những chú mèo ở góc bức tranh chỉ còn là những bóng mờ. Anh khom người xuống và nghiêng đầu sang một bên để có chút ánh sáng. Sau đó anh liếm ba ngón tay và chùi chùi dung mạo của Daniel. Crabbe hăng giọng và đảo cặp mắt đỏ ngầu. Phớt lờ hẳn ta, Gabriel quan sát bức tranh gần hơn, chỉ cách vài centimet và chăm chú nhìn vào cách Daniel khoanh tay và bắt chéo chân.

“Bức vẽ này từ đâu đến?”.

Crabbe rời môi khỏi tẩu và nhìn vào nõ tẩu thuốc. “Một bức phác họa từ thời các vua George được tìm thấy ở Cotswolds”...

“Lần cuối nó được phục chế là khi nào?”.

“Chúng tôi không chắc lắm, nhưng nhìn bên ngoài thì có lẽ là từ thời Thủ tướng Disraeli còn đương nhiệm”.

Gabriel ngược mắt nhìn Isherwood, lập tức Isherwood quay qua Crabbe và nói. “Cho chúng tôi vài phút, Jeremy”.

Crabbe bước ra khỏi phòng. Gabriel mở túi lấy chiếc đèn tử ngoại. Isherwood tắt đèn, cả căn phòng chìm trong bóng tối. Gabriel bật chiếc đèn tử ngoại và chiếu tia sáng xanh vào bức vẽ.

“Sao?”. Isherwood hỏi.

“Việc phục chế được làm từ lâu lắm rồi nên dấu vết không hiện ra dưới tia tử ngoại”.

Gabriel rút chiếc đèn hồng ngoại ra khỏi túi. Nó giống khẩu súng lục một cách kỳ lạ, và Isherwood cảm thấy lạnh lạnh khi Gabriel nắm chuôi đèn để bật tia sáng phát quang màu xanh lá cây. Một quầng chấm đen xuất hiện trên bức tranh – vết tích của lần phục chế cuối cùng. Dù rất bẩn nhưng bức vẽ không có vẻ bị hư hại nhiều.

Anh tắt chiếc đèn hồng ngoại, lướt kính mắt một trông phóng đại và sẫm soi dung mạo Daniel bằng tia sáng halogen trắng nóng.

“Cậu nghĩ sao?”. Isherwood liếc hỏi.

“Đẹp thật”, Gabriel hững hờ đáp.”Nhưng Erasmus Quellinus không vẽ nó”.

“Chắc không đó?”.

“Đủ chắc để dám cá với ông hai trăm ngàn bảng”.

“Chắc cú rồi”.

Gabriel trờ ngón trở tới và miết dọc theo hình dáng vạm vỡ và thanh thoát trên bức tranh. “Anh chàng Daniel ở đây, Julian”, anh nói, “Tôi cảm nhận được anh ta”.

\*\*\*

Buổi trưa, họ đi đến đường James để ăn mừng tại quán Green, nơi gặp gỡ giữa các nhà buôn và các nhà sưu tầm trên phố Duke, cách phòng trưng bày của Isherwood chỉ vài bước. Một chai rượu vang trắng ướp lạnh đang chờ họ ở góc quán quen thuộc. Isherwood rót đầy hail ly và đẩy một ly về phía Gabriel.

“Của Mazel Tov đấy, Julian”.

“Chắc không?”.

“Tôi chưa thể nhận định chính xác nếu chưa xem xét bề mặt bên dưới bằng máy phản chiếu hồng ngoại. Nhưng tác phẩm đó rõ ràng là dựa trên trường phái của Rubens, và chẳng nghi ngờ gì đây là phong cách vẽ của ông ta”.

“Tôi chắc cậu sẽ thấy rất tuyệt khi được phục chế nó”.

“Ai nói là tôi định phục chế nó?”.

“Cậu chứ ai”.

“Tôi nói tôi sẽ phục hồi giá trị của nó, nhưng tôi chẳng nói gì đến việc phục chế nó cả. Việc đó cần ít nhất sáu tháng. Tôi e rằng lúc đó mình lại đang bận việc khác mất rồi”.

“Chỉ một người thực hiện được công việc này”, Isherwood nói.”Đó chính là cậu”.

Gabriel khẽ ngẩng đầu lên để đón nhận lời tán dương về khả năng chuyên môn đó rồi tiếp tục thờ ơ xem thực đơn. Isherwood có dụng ý khi nói ra điều đó. Gabriel Allon, nếu được sinh ra dưới một ngôi sao chiếu mệnh khác, có lẽ đã trở thành một trong những nghệ sĩ tài hoa nhất. Isherwood nhớ lại lần gặp gỡ đầu tiên – một chiều tháng chín rục rờ năm 1978, trên chiếc ghế dài hướng ra hồ Serpentine ở công viên Hyde. Isherwood vẫn còn nhớ lúc đó Gabriel mang dáng dấp nhỏ bé của một cậu trai mới lớn, nhưng hai bên thái dương đã lốm đốm hoa râm. Shamron từng nói rằng đó là dấu vết cho thấy đứa trẻ đó phải đảm đương công việc của một người lớn.

“Anh ta rời viện nghệ thuật Bezalel năm 1972. Đến năm 1975, anh ta đến Venice học phục chế dưới sự dẫn dắt của nghệ sĩ vĩ đại Umberto Conti”.

“Umberto là chuyên gia xuất chúng nhất ở đó”.

“Tôi cũng nghe nói vậy. Có vẻ như Gabriel đã gây ấn tượng tốt đối với quý ngài Conti. Ông ta cho rằng đôi tay của Gabriel là đôi tay tài hoa nhất mà ông ta từng thấy. Tôi hoàn toàn đồng ý với điều này”.

Isherwood đã lờ lờ khi hỏi Gabriel đã làm gì từ năm 1972 đến 1975. Gabriel quay mặt sang nhìn một cặp tình nhân đang tay trong tay đi dạo nơi góc hồ. Còn Shamron thì lơ đãng nhặt mảnh gỗ vụn trên chiếc ghế.

“Cứ xem như cậu ta chính là một bức tranh bị đánh cắp nhưng đã lặng lẽ quay về đúng chủ của nó. Người chủ sẽ chẳng hỏi bức tranh đó đã ở đâu. Ông ta chỉ hạnh phúc treo lại bức tranh lên tường mà thôi”.

Sau đó Shamron đặt vấn đề “nhờ cậy” đầu tiên.

“Có một quý ngài Palestine đã được đưa đi định cư ở Oslo. Tôi e rằng ý định của quý ngài đây không hay ho cho lắm. Tôi muốn Gabriel giám sát ông ta, và tôi muốn anh tìm cho cậu ấy công việc nào đó đàng hoàng. Chẳng hạn như một công việc phục chế đơn giản thôi, chỉ cần mất khoảng hai tuần. Anh có thể giúp tôi được không Julian?”.

Sự xuất hiện của người bồi bàn kéo Isherwood quay về thực tại. Ông gọi súp và tôm luộc, còn Gabriel thì gọi món rau trộn, cá bơn nướng nhạt và cơm. Dù sống chủ yếu ở châu Âu trong suốt ba mươi năm qua, nhưng anh vẫn giữ được khẩu vị bình dân của một người Israel gốc Do Thái lớn lên tại thung lũng Jezreel. Cao lương mỹ tửu, quần áo đẹp và xe đời mới – những thứ không thể làm thay đổi con người anh.

“Tôi ngạc nhiên khi cậu có thể bắt đầu công việc ngay hôm nay”, Isherwood nói.

“Tại sao không?”

“Rome”.

Gabriel vẫn không rời mắt khỏi thực đơn. “Đó không phải là nhiệm vụ của tôi, Julian. Hơn nữa, tôi nghĩ hưu rồi. Ông cũng biết vậy mà”.

“Thôi đi”, Isherwood khẽ rì rầm.”VẬY cậu đang làm gì trong mấy ngày này?”.

“Tôi đang hoàn tất bức họa trang trí ở nhà thờ San Giovanni Crisostomo”.

“Một tác phẩm Bellini nữa à? Thì ra cậu đang tạo dựng tên tuổi cho chính mình”.

“Tên tuổi thì tôi cũng đã có một chút ít rồi”.

Tác phẩm phục chế gần đây nhất của Gabriel, bức họa Bellini ở nhà thờ San Zaccaria đã gây xôn xao trong giới nghệ thuật và hình thành nên những chuẩn mực cho những tác phẩm phục chế của Bellini trong tương lai.

“Chắc là công ty của Tiepolo đang chịu trách nhiệm dự án nhà thờ Crisostomo phải không?”.

Gabriel gật đầu đáp “Tôi hầu như chỉ làm việc cho Fancesco”.

“Ông ta không trả nổi cho cậu đâu”.

“Tôi thích làm việc ở Venice, Julian à. Chỉ cần vừa đủ sống. Ông đừng lo. Tôi không muốn sống theo cái lối trước đây, khi mà còn học việc với thầy Umberto”.

“VẬY mà tôi nghe rằng gần đây cậu rất bận rộn. Có khá nhiều tin đồn rằng người ta gần như phải tháo bức họa trang trí sau bàn thờ ở San Zaccaria vì cậu bỏ việc ở Venice để lo việc riêng”.

“Julian, ông không nên nghe những tin đồn đó”.

“Ồ, thế hả. Tôi còn nghe là cậu đã qua đêm trong tòa lâu đài ở Cannaregio với một thiếu nữ đáng yêu tên là Chiara”.

Gương mặt anh ta đánh lại bên vành ly rượu đã chứng tỏ cho Isherwood rằng tin đồn về đời sống tình cảm của Gabriel là có thực.

“Con bé cũng danh giá chứ?”.

“Họ của cô ấy là Zolli, và cô ấy không phải là một con bé”.

“Có đúng cha cô ta là Trưởng giáo Do Thái ở Venice không?”

“Ông ấy là Trưởng giáo duy nhất ở Venice. Đó không phải là một cộng đồng lớn. Chiến tranh đã đặt dấu chấm hết cho cộng đồng ấy”.

“Cô ta có biết cậu là đặc vụ ngầm không?”



“Cô ấy là người của Văn phòng đấy Julian”.

“Hãy hứa với tôi rằng cậu sẽ không đang tâm làm tan vỡ trái tim cô gái ấy như đối với những người con gái khác”, Isherwood nói.”Chúa ơi, người phụ nữ mà cậu vừa buông ra khỏi tầm tay. Tôi vẫn còn tưởng tượng ra hình ảnh tuyệt diệu của Jacqueline Delacroix”.

Gabriel rướn người về phía trước bàn, sắc mặt đột nhiên nghiêm túc.

“Tôi sắp cưới cô ấy, Julian à”.

“Còn Leah?”. Isherwood từ tốn hỏi.”Cậu tính sao với Leah đây?”.

“Tôi sẽ nói chuyện với cô ấy. Tôi định gặp cô ấy sáng mai”.

“Cô ấy sẽ hiểu chứ?”

“Thật tình tôi không chắc lắm, nhưng tôi đã mắc nợ cô ấy”.

“Thứ lỗi cho tôi khi phải nói ra điều này, cậu nợ chính bản thân mình thì đúng hơn. Đã đến lúc cậu phải sống cho chính mình. Tôi cũng không cần phải nhắc rằng cậu không còn là chàng trai hai lăm tuổi nữa”.

“Ông không là người phải nhìn vào mắt cô ấy và nói với cô ấy rằng mình đang yêu một người phụ nữ khác”.

“Thứ lỗi cho những lời nói đó của tôi. Rượu vào lời ra mà. Còn những tác phẩm của Rubens. Cậu có cần người đi cùng không? Tôi sẽ đưa cậu xuống đó”.

“Không”, Gabriel nói.”Tôi muốn đi một mình”.

Món đầu tiên được dọn ra. Isherwood húp xúp xoạp một cách ngon lành. Còn Gabriel chỉ xiên lấy một miếng rau diếp.

“Ông định trả công bao nhiêu cho việc làm sạch bức tranh của Rubens?”.

“À...khoảng một trăm ngàn bảng là được”.

“Quá ít!”. Gabriel nói. “Hai trăm ngàn, tôi cố”.

“Thôi được, hai trăm ngàn, ông bạn ạ”.

“Tuần sau tôi sẽ gọi cho ông”.

“Điều gì khiến cậu không quyết định ngay bây giờ? Mấy tác phẩm Bellini à?”

Không phải, Gabriel nghĩ. Đó không phải là do các tác phẩm của Bellini. Đó là Rome.

\*\*\*

Viện Stratford, một trong những bệnh viện tâm thần danh tiếng nhất châu Âu, tọa lạc cách trung tâm Luân Đôn một giờ lái xe trên ngọn đồi vùng Surrey vốn thuộc vùng đất của dòng họ Victoria trước đây. Bệnh nhân đang điều trị lâu dài ở đây có cả những gia đình họ hàng của Hoàng gia Anh và người em họ thứ hai của Thủ tướng đương thời, và nhân viên ở đây đã quen với những yêu cầu bất thường của khách thăm. Gabriel đi qua cửa an ninh phía trước sau khi khai báo mình là “ông Browne”.

Anh đậu chiếc xe thuê hiệu Opel vào bãi đỗ dành cho khách ngay sân trước ngôi nhà gạch đỏ kiểu cũ. Leonard Avery, bác sĩ điều trị cho Leah, đón anh trên lối vào sảnh, với chiếc áo khoác hiệu Barbuor và đôi ủng Wellington. “Cứ mỗi tuần một lần tôi phải dẫn một nhóm bệnh nhân đi dạo để hít khí trời quanh vùng ngoại ô”, Leonard giải thích cho sự hiện diện của mình. “Đó là cách chữa bệnh rất hiệu quả”.

Leonard bắt tay Gabriel mà không tháo găng ra và hỏi thăm về chuyến lái xe từ Luân Đôn nhưng có vẻ như ông ta không thực sự muốn biết câu trả lời. “Cô ấy đang đợi anh trong phòng tắm nắng. Cô ấy vẫn thích phòng tắm nắng nhất”.

Họ bắt đầu đi vào một hành lang có trải thảm lót sàn màu đỏ nhạt, gót giày Avery nện lộp cộp trên sàn cứ như đang đi dạo ở thung lũng Surrey. Ông ta là người duy nhất trong bệnh viện biết sự thật về bệnh nhân Lee

Martinson. Ông ta biết họ thật của cô ấy là Allon cũng như biết về nguyên nhân của những vết bỏng khủng khiếp và tình trạng gần như rối loạn tâm thần của Lee Martinson. Đó không phải là hậu quả của vụ tai nạn mô tô nào – theo như lời giải thích trong bệnh án của Leah – mà là hậu quả của vụ nổ bom xe hơi ở Venice. Ông ta cũng biết rằng thảm họa ấy đã cướp đi mạng sống của đứa con trai của cô. Leonard tin rằng Gabriel là nhà ngoại giao Israel nên ông ta cũng không ưa gì anh.

Trên đường đi, ông ta nói ngắn gọn tiến triển mới nhất của Leah. Chẳng có gì biến đổi – Avery tỏ vẻ không mấy lo lắng. Ông không muốn làm người khác hy vọng hão huyền. Ông ta cũng chưa bao giờ tỏ ra thật sự lạc quan với tiến triển của Leah. Và ông ta đã đúng. Đã mười ba năm trôi qua kể từ vụ nổ bom, Leah vẫn chưa thốt được lời nào với Gabriel.

Cuối hành lang là một cửa đôi với khung cửa sổ hình tròn đầy bụi bẩn. Avery mở một cánh và dẫn Gabriel vào phòng tắm nắng. Hơi ẩm ngọt ngọt ập vào người khiến Gabriel lập tức cởi áo khoác. Người làm vườn vừa tưới mấy chậu cam vừa nói chuyện phiếm với một nữ y tá – người phụ nữ khá quyến rũ với mái tóc đen mà trước đây Gabriel chưa gặp bao giờ.

“Giờ cô có thể đi rồi, Amira”. Bác sĩ Avery nói.

Cô y tá bước đi, theo sau là người làm vườn.

“Ai vậy?”. Gabriel hỏi.

“Cô ấy là thực tập sinh của trường Trung cấp y tá King và là một chuyên viên chăm sóc. Rất có tâm huyết với công việc. Vợ anh rất thích cô ấy”.

Avery vỗ nhẹ vai Gabriel, rồi bước ra ngoài. Gabriel quay người lại. Leah ngồi thẳng lưng trên một chiếc ghế sắt, mắt hướng về khung cửa sổ đọng hơi nước của phòng tắm nắng. Nàng đang mặc chiếc quần trắng mỏng vải cotton của bệnh viện và một chiếc áo len cao cổ giúp giữ ấm cơ thể mỏng manh. Đôi tay đầy sẹo và dùm dỏ đang mân mê một nhành hoa. Mái tóc dài và đen tuyền ngày xưa đã bị cắt ngắn và bạc gần hết. Gabriel cúi xuống và hôn lên má nàng. Môi anh tê cứng khi chạm phải vết sẹo lồi. Leah dường như không có chút cảm giác nào với cái hôn đó.

Rồi anh ngồi xuống và nắm phần còn lại của bàn tay trái Leah. Anh không cảm thấy chút sự sống nào. Leah chậm rãi xoay đầu sang cho đến khi nàng nhìn thấy Gabriel. Anh trông chờ một chút dấu hiệu cho thấy nàng nhận ra anh, nhưng rồi lại một lần nữa anh bị thất vọng. Nàng đã mất trí nhớ. Trong tâm trí Leah giờ chỉ là vụ nổ bom. Nó tua đi tua lại không ngừng như vòng xoay của cuộn băng video vậy. Tất cả những thứ khác đã bị xóa sạch hoặc bị tống vào một góc khuất không thể chạm đến. Đối với Leah, Gabriel thậm chí còn không quan trọng bằng người y tá đã đem cô ra đây hoặc người làm vườn đến chăm sóc cây cối. Leah chính là sự trừng phạt cho những tội lỗi của Gabriel. Leah là cái giá mà một người đàn ông như anh phải trả khi bước vào con đường giết chóc và khủng bố. Đối với Gabriel, người vốn có khả năng thiên phú về việc phục hồi cái đẹp cho các bức họa nổi tiếng thì tình trạng của Leah càng trở nên bi thương gấp bội. Anh ao ước có thể xóa sạch những vết sẹo kia và phục hồi lại vẻ lộng lẫy ngày nào cho nàng. Nhưng Gabriel hoàn toàn bất lực. Không ai có thể nhận ra người đàn bà đang câm lặng ngồi sưởi nắng này đã từng một thời là nàng thiếu nữ mang họ Allon xinh đẹp.

Anh nói chuyện, kể về những ngày anh sống ở Venice cùng công việc phục chế tại nhà thờ. Nhưng anh không kể rằng thỉnh thoảng anh vẫn làm những công việc khác cho Ari Shamron, hoặc như việc hai tháng trước đây anh đã sắp đặt việc bắt giữ một tên tội phạm chiến tranh người Áo tên là Erich Radek và dẫn độ về Israel để chịu tội. Sau cùng, anh cố lấy hết can đảm để nói với nàng rằng anh đang yêu một người con gái khác và muốn cả hai chia tay để anh có thể cưới cô ấy, nhưng anh không thể nào thốt nên lời. Nói với Leah cứ như là nói với một người xa lạ. Bởi nàng có nghe thấy gì đâu. Mắt nàng xa xăm như đang sống trong một thế giới khác vậy.

Nửa giờ trôi qua, anh tạm biệt Leah và lầm lũi đi về hướng hành lang. Nữ y tá đã đợi sẵn ở đó, khoanh tay lại và dựa vào lưng vào tường.

“Ông xong rồi à?”, cô ta hỏi.

Gabriel gật đầu. Không nói thêm một lời, người phụ nữ đó lướt qua Gabriel và bước vào trong.

\*\*\*

Chuyến bay từ sân bay Heathrow hạ cánh xuống Venice lúc cuối giờ chiều. Gabriel lên phà để vào thành phố, anh đứng ngay buồn lái, tựa lưng vào cửa cabin và ngắm nhìn những cột phao dập dềnh trong sương mù như những đoàn quân thất trận trở về. Chẳng mấy chốc quận Cannaregio đã hiện ra. Gabriel cảm thấy thoáng chút bình yên. Một Venice không lộng lẫy và dập dềnh sóng nước luôn mang đến cho anh tâm trạng đó. Đây là một thành phố cần phục chế toàn diện, Umberto Conti từng nói với anh như vậy. Hãy làm đi. Hãy hàn gắn Venice, và anh sẽ thấy được giá trị của việc đó.

Anh xuống phà ở Điện Lezze. Gabriel đi về hướng tây của quận Cannaregio rồi đi dọc theo bờ kênh Rio della Misericordia. Anh băng qua một cây cầu sắt, chiếc cầu duy nhất ở Venice. Vào thời Trung Cổ, từng có một cái cổng giữa cầu, nó luôn được một lính gác đạo Cơ đốc canh giữ để các tù nhân phía bên kia không trốn thoát được. Gabriel qua cầu và đi băng qua sottoportego (lối đi phía bên dưới tòa nhà). Cuối lối bộ hành, một quảng trường rộng hiện ra trước mắt anh: quảng trường Campo di Ghetto Nuovo, trung tâm của khu phố Do Thái cổ ở Venice. Qua chiều cao của nó cũng có thể biết được đây từng là khu ổ chuột của hơn năm ngàn dân Do Thái. Ngày nay chỉ còn lại khoảng hai mươi trong số bốn trăm dân Do Thái của thành phố sống trong khu nhà cổ trên, và hầu hết những người lớn tuổi đã an cư ở khu Casa Israelitica di Riposo.

Gabriel tiến tới phía cửa tiệm có gương treo ngoài trông rất hiện đại đối diện quảng trường và bước vào trong. Bên phải là lối vào một cửa hàng sách nhỏ chuyên bán sách về lịch sử và người Do Thái ở Venice. Cửa hàng ấm lên dưới ánh đèn sáng rực, với các khung cửa sổ cao nhìn xuống dòng kênh bao quanh khu Do Thái cổ. Phía sau quầy thu tiền, một cô gái có mái tóc ngắn màu vàng ngòai trên ghế đầu dưới ánh đèn. Cô mỉm cười chào khi Gabriel bước vào.

“Cô ấy rời khỏi đây được một tiếng rồi”.

“Thế à? Cô ấy đi đâu?”.

Cô gái nhún vai. “Cô ấy không nói”.

Gabriel nhìn đồng hồ đeo tay. Bốn giờ mười lăm. Anh quyết định dành vài giờ cho các tác phẩm của Bellini trước khi ăn tối.

“Nếu gặp cô ấy, phiền cô nhắn giùm là tôi ở nhà thờ”.

“Không thành vấn đề. Chào Mario”.

Anh rảo bộ về phía cầu Rialto. Vừa đi hết con đường qua khỏi dòng kênh, anh rẽ trái đi về phía nhà thờ nhỏ có màu đất nung. Gabriel bỗng dừng lại. Anh nhận ra một nhân viên an ninh của Văn phòng tên Rami đang đứng ngay lối vào nhà thờ, bên dưới vòm cửa hình bán nguyệt. Sự hiện diện của người đàn ông này ở Venice chỉ có thể lý giải một điều. Bắt gặp ánh nhìn của Gabriel, ông vội đưa mắt phía lối vào trong.

Nhà thờ đang trong những công đoạn cuối cùng của quá trình phục chế. Những dãy ghế dài được đưa ra khỏi gian giữa giáo đường Greek và tạm thời đặt dựa vào bức tường phía đông. Việc làm sạch bức tranh ở nà thờ chính Sebastiano del Piombo đã hoàn tất. Khó mà nhận ra nó dưới bóng chiều tà muộn nếu không thắp sáng đèn. Tác phẩm của Bellini được treo trong nhà nguyện thánh Jerome nằm phía bên phải nhà thờ. Lẽ ra nó phải được che khuất sau giàn giáo phủ vải dầu, nhưng giàn giáo đã bị dời sang một bên khiến bức vẽ nằm phơi dưới ánh đèn huỳnh quang chói sáng. Chiara quay ra nhìn Gabriel đang tiếng tới. Shamron vẫn dán mắt vào bức tranh.

“Cậu biết đó, Gabriel, tôi phải thừa nhận là nó đẹp thật”.

Giọng người đàn ông lớn tuổi này không mấy thiện cảm. Shamron, một người Israel gốc, ít khi hào hứng với bất kỳ hình thức nghệ thuật hay trò tiêu khiển nào. Ông ta chỉ tìm thấy vẻ đẹp trong hoạt động thể giới ngầm được che đậy hoàn hảo hoặc trong sự hủy diệt kẻ thù. Nhưng Gabriel chú tâm đến chuyện khác – đó là việc Shamron vừa nói với anh bằng tiếng Do Thái cổ và đã phạm một sai lầm không thể tha thứ là thốt ra tên thật của Gabriel tại một nơi không an toàn như thế này.

“Đẹp thật”, Shamron lặp lại, rồi quay sang Gabriel và cười chua xót. “Tiếc là cậu sẽ chẳng bao giờ có thể hoàn tất nó”.



## Chương 4 : VENICE

Shamron thả người một cách mệt mỏi xuống băng ghế ngồi của nhà thờ và giơ cánh tay đầy vết đồi mồi ra làm hiệu cho Gabriel chỉnh lại ánh đèn. Ông rút từ chiếc cặp sắt ra một phong bì và lôi ra ba tấm ảnh. Chẳng nói lời nào, ông lấy tấm đầu tiên đưa cho Gabriel. Gabriel nhìn vào, đó là hình anh đang đi dạo cùng với Chiara ở Campo di Ghetto Nouvo. Anh bình thản ngắm nó như đang nhìn vào một bức tranh cần được phục chế và cố gắng nghĩ lại xem đây là vào lúc nào. Màu sắc quần áo của họ tương phản rõ nét với ánh chiều cùng với những thảm lá rụng đầy trên quảng trường lát đá. Điều đó cho thấy khi ấy đã vào cuối thu. Shamron đưa tiếp tấm thứ hai – vẫn là Gabriel và Chiara, lần này là trong một khách sạn gần nhà ở Cannaregio. Tấm thứ ba là lúc Gabriel rời khỏi nhà thờ ở San Giovanni Cristomo, đây là tấm làm anh thấy lạnh cả người. Đã bao nhiêu lần rồi? Anh tự hỏi. Đã bao nhiêu lần tên sát thủ đợi trong chỗ ẩn nấp mỗi khi anh rời sở làm vào buổi tối?

“Không thể để chuyện này kéo dài được”, Shamron nói. “Cuối cùng chúng cũng sẽ tìm thấy cậu ở đây. Mấy năm qua cậu đã tạo ra quá nhiều kẻ thù rồi. Cả hai chúng ta đều như thế”.

Gabriel trả lại xấp ảnh cho Shamron. Chiara ngồi xuống cạnh anh. Trong khung cảnh và dưới ánh sáng đó, nàng làm cho Gabriel nhớ đến bức ảnh Alba Madonna của danh họa Raphael. Mái tóc đen hơi xoăn điểm thêm những lọn highlight màu hạt dẻ và nâu đỏ ôm lấy gáy và xoa xuống bờ vai. Làn da nàng nâu bóng. Đôi mắt sâu màu nâu pha lẫn chút ánh vàng sáng lên dưới ánh đèn. Chúng dường như đang biến đổi theo tâm trạng của nàng. Qua ánh nhìn sâu thẳm của Chiara, Gabriel biết rằng sẽ có thêm nhiều tin xấu.

Shamron lại mở cặp tài liệu ra. “Đây là hồ sơ tóm tắt công việc của cậu, chính xác một cách đáng sợ, tôi e là vậy”. Ông ngừng lại. “Nhìn thấy hồ sơ của một người được tóm gọn lại bằng những cái chết mà anh ta gây ra, quả là điều không dễ chịu. Cậu có muốn đọc nó không?”.



Gabriel cầm lấy. Shamron đã dịch hồ sơ từ tiếng Arập sang tiếng Do Thái. Thung lũng Jezreel có rất nhiều thị trấn và làng người Arập. Tiếng Arập của Gabriel không mấy lưu loát nhưng cũng đủ để đọc một bản tường trình về những chiến tích của chính mình.

Shamron nói đúng – bằng cách nào đó, kẻ thù đã tập hợp đầy đủ khá chính xác những thông tin về công việc của anh. Hồ sơ ghi rõ tên thật của Gabriel. Ngày anh nhận việc cũng chính xác. Tuy nhiên hồ sơ lại ghi nhận anh đã gây ra cái chết của tám tên khủng bố trong sự kiện Tháng Chín Đen, đó chính là điều cần nói, trong khi thật sự anh chỉ giết chết có sáu tên. Một vài trang đề cập đến vụ Gabriel ám sát Khalil El – Wazir, nhân vật đứng thứ hai của Tổ chức Giải phóng POL thường được biết đến với biệt danh là Abu Jihad. Gabriel đã giết hãm trong khu biệt thự ven bờ biển ở Tunisia năm 1988. Diễn biến sự việc được vợ của hắn là Umm Jihad, cũng có mặt vào đêm đó, thuật lại. Một bài báo ở Vienna đưa tin khá ngắn gọn và đáng lưu ý. Vợ và con trai anh chết vì bị gài bom trong xe ở Vienna vào tháng Giêng năm 1991. Abu Amar đang tiến hành trả đũa. Abu Amar không ai khác chính là A'one. Gabriel luôn nghi ngờ rằng A'one sẽ dính dáng đến chuyện này. Nhưng cho đến nay anh vẫn chưa thấy chứng cứ nào về điều đó cả.

Tay vẫn cầm hồ sơ, anh hỏi. “Ông lấy thứ này ở đâu?”.

“Ở Milan”, Shamron nói. Rồi ông thuật lại cho Gabriel về cuộc tập kích bất ngờ vào nhà trọ và tìm thấy chiếc đĩa trong túi hành lý của kẻ tình nghi. “Khi người Ý không thể phá được mã bảo mật, họ chuyển qua chúng ta. Tôi cho rằng chúng ta nên xem đó là sự may mắn. Nếu họ mở được chiếc đĩa thì họ có thể đã tóm được tên sát thủ ở Ý ngay rồi”.

Ngoài ra trong hồ sơ còn đề cập đến vụ anh đã giết một gián điệp phát động sự kiện Tháng Chín Đen, tên là Walda Abdel Zwatier trong căn hộ riêng ở Rome năm 1972. Đó là vụ ám sát đầu tiên của Gabriel, vụ đó đã làm hai bên thái dương anh bạc đi trông thấy chỉ sau một đêm. Anh trả lại tập hồ sơ cho Shamron.

“Chúng ta biết gì về những gã trốn trong căn phòng trọ đó?”.

“Dựa vào dấu vân tay được tìm thấy trên đồ vật và khắp phòng, cùng với những bức ảnh trên hộ chiếu giả, chúng ta đã nhận dạng được một tên. Tên hẳn là Daoud Hadawi, người Palestine, sinh ra trong trại tị nạn Jenin. Hẳn là kẻ cầm đầu trong cuộc nổi dậy đầu tiên của người Palestine chống lại Israel ở Bờ Tây và Dải Gaza, đã vào tù ra khám rất nhiều lần. Năm mươi bảy tuổi hẳn tham gia phong trào Fatah, và khi A’one trở về Gaza sau tiến trình hòa bình Oslo, Hadawi đã gia nhập Al Amn Al – Ra’isah, lực lượng An ninh cận vệ. Cậu có thể biết đến tổ chức đó qua tên gọi trước đây được sử dụng trước khi có tiến trình hòa bình Oslo là “Lực lượng 17, Đội cận vệ của A’one. Những tên sát thủ được A’one sủng ái”.

“Chúng ta còn biết thêm gì về Hadawi không?”.

“Chúng ta tin chắc rằng hẳn đã tham gia vào rất nhiều chiến dịch khủng bố trong suốt cuộc nổi dậy thứ hai của người Palestine. Hẳn được đưa vào danh sách những kẻ tình nghi bị truy nã, nhưng chính quyền Palestine đã từ chối giao nộp hẳn. Có thể hẳn đang lẩn trốn đâu đó ở Mukata cùng với A’one và các quan chức cấp cao khác”. Mukata là tên của trụ sở vừa là nơi làm việc vừa là nhà ở của A’one ở Ramallah. “Nhưng khi chúng ta tấn công vào Mukata trong Chiến dịch Phòng thủ vũ khí, vẫn không tìm thấy Hadawi trong số những kẻ bị bắt giữ”.

“VẬY HẮN Ở Đâu?”.

“Shabak và Aman cho rằng hẳn đã trốn sang Gioocđan hoặc Libăng. Họ đã chuyển hồ sơ vụ này về Văn phòng. Nhưng không may là việc tìm ra nơi ẩn náu của Hadawi không phải ưu tiên hàng đầu trong công việc của Lev. Chuyện này đã biến thành một sai lầm tai hại”.

“Hadawi vẫn là thành viên của Lực lượng 17 phải không ?”.

“Chưa biết được”.

“Hẳn vẫn còn liên lạc với A’one chứ?”.

“Hầu như chúng ta không biết”.

“Liệu Shabak có nghĩ Hadawi có khả năng làm được những việc như thế không?”.

“Không thể nào. Hẳn ta là chiến binh, không phải thiên tài quân sự. Vụ tấn công ở Rome đã được lên kế hoạch và thực hiện bởi những kẻ không tầm thường. Phải là ai đó rất thông minh. Kẻ đó phải có khả năng thực hiện những hành động khủng bố trên khắp thế giới. Kẻ đó phải rất có kinh nghiệm trong những hành động như thế này”.

“Kẻ đó là ai?”.

“Đó là điều chúng tôi muốn cậu phải tìm ra”.

“Tôi ư?”.

“Chúng tôi muốn cậu phải tìm ra những kẻ sâu bọ đã gây ra cuộc thảm sát này, và cậu phải hạ gục chúng. Cũng giống như năm 1972 thôi, ngoại trừ lần này cậu là người chỉ đạo thay tôi”.

Gabriel chậm chậm lắc đầu. “Tôi không phải là nhà điều tra. Tôi chỉ là người thực hiện mệnh lệnh thôi. Hơn nữa nhiệm vụ này không phải là của tôi. Nó là nhiệm vụ của Shabak. Nhiệm vụ của Sayaret”.

“Họ đã quay lưng lại Châu Âu rồi”, Shamron nói. “Chúng ta đang tìm kiếm sự ủng hộ của Châu Âu. Nên giờ đây đó là nhiệm vụ của cậu”.

“Tại sao ông không tham gia chỉ đạo?”.

“Tôi chỉ là một cố vấn, không có quyền hạn chỉ huy”. Giọng của Shamron đầy vẻ châm biếm. Ông thích xem mình là một công chức bị áp bức làm trọn công việc của mình mặc dù sự thật không phải như thế. “Hơn nữa, Lev sẽ không muốn nghe chuyện này”.

“Và ông ta sẽ để tôi chỉ đạo sao?”.

“Ông ta không còn sự lựa chọn nào khác. Thủ tướng cũng đã bàn đến chuyện này. Dĩ nhiên lúc đó tôi cũng có thì thầm vài vấn đề vào tai ông ấy”.

Shamron ngừng lại. “Lev có đưa ra một yêu cầu, tuy nhiên, tôi e rằng mình không thể làm được chuyện này”.

“Chuyện gì?”.

Gabriel đã rời khỏi Văn phòng sau vụ đánh bom ở Vienna. Nhiệm vụ của anh trong những năm qua đơn thuần mang tính tự do chủ yếu do Shamron sắp đặt. “Ông ta muốn đặt tôi vào việc tuân thủ kỷ luật của Văn phòng để tiện bề kiểm soát”, Gabriel nói.

“Ý đồ của ông ta đã quá rõ ràng. Là người của thế giới ngầm, Lev luôn làm mọi cách để che giấu việc làm của mình. Nhưng cũng đừng quá bận tâm. Tôi mới là người Lev phải gờm. Còn cậu chỉ là người bị liên lụy”.

Một tiếng ồn đột ngột vang lên ngoài đường, những đứa trẻ con ùa chạy ra và la hét ầm ĩ. Shamron im lặng chờ cho tiếng ồn lắng xuống. Khi tiếp tục câu chuyện, giọng ông trở nên nghiêm trọng.

“Chiếc đĩa đó còn chứa nhiều thông tin khác nữa ngoài hồ sơ của cậu”, ông nói. “Chúng ta tìm thấy cả những bức ảnh ghi lại những hình ảnh theo dõi và những tài liệu phân tích khá chi tiết tình hình an ninh của những mục tiêu tiềm năng trong tương lai ở Châu Âu”.

“Những mục tiêu nào?”.

“Đại sứ quán, lãnh sự quán, những văn phòng của El Al, những hội người Do Thái lớn, trung tâm cộng đồng người Do Thái và trường học”. Những tiếng cuối cùng của Shamron vang khắp mái vòm nhà thờ một lúc mới im hẳn. “Chúng sẽ tấn công chúng ta lần nữa, Gabriel à. Cậu có thể giúp chúng tôi ngăn chúng lại. Cậu cũng giống như mọi người ở đại lộ King Saul, cậu biết rõ về chúng”. Ông đưa mắt nhìn chăm chú bức họa trang trí sau bàn thờ. “Cậu biết rõ chúng giống như biết rõ những nét cọ của bức tranh Bellini này vậy”.

Shamron nhìn Gabriel. “Những tháng ngày ở Venice đã hết. Một chuyến bay đang đợi cậu ở bên kia hòn đảo. Cậu phải lên đó dù có thích hay không. Cậu sẽ làm gì sau đó là việc của cậu. Cậu có thể ngồi trong một căn phòng an toàn, cân nhắc về hiện trạng cuộc sống của mình, hoặc cậu sẽ giúp chúng

tôi tìm ra những tên giết người này trước khi chúng tấn công thêm một lần nữa”.

Gabriel không thể từ chối. Shamron nói đúng, anh không còn lựa chọn nào khác mà bắt buộc phải đi. Nhưng vẫn có chút gì đó trong giọng nói tự mãn của Shamron khiến Gabriel cảm thấy phát cáu. Trong nhiều năm qua, Shamron đã khẩn thiết yêu cầu anh hãy rời Châu Âu để quay về Israel, và đảm đương trách nhiệm điều hành Văn phòng hoặc ít nhất cũng là Tổ chức. Gabriel đã không đồng ý với lời đề nghị này, và anh cũng không nhận thấy rằng Shamron đã cảm thấy rất thỏa mãn với quyết định đó của anh.

Anh đứng dậy và tiến đến bức họa trang trí sau bàn thờ. Cố hoàn thành nó trong một thời gian ngắn là điều không thể. Bức họa Saint Christopher cùng với bức họa chúa Jesus trẻ tuổi dang rộng đôi vai cần phải được phục chế lại nhiều chỗ. Toàn bộ bức tranh cần được phủ lại lớp vec-ni. Tối thiểu cũng phải mất bốn tuần, cũng có thể lên đến sáu tuần. Anh nghĩ rằng Tiepolo sẽ phải nhờ đến một người khác để hoàn thành nó, đó là điều mà Gabriel không muốn chút nào. Đã thế, ở Israel lại không chuộng những bức tranh thuộc trường phái cổ điển Ý. Có khả năng là anh sẽ không bao giờ được chạm đến một bức tranh nào của Bellini nữa.

“Công việc của tôi là ở đây”, Gabriel nói nhưng giọng có vẻ rất miễn cưỡng.

“Không, ở đây chỉ từng là nhiệm vụ của cậu. Cậu sẽ trở về nhà” – Shamron thoáng ngập ngừng – “ở đại lộ King Saul. Bên cạnh Erets Yisrael”.

“Cả Leah nữa”, Gabriel nói. “Tôi cần một chút thời gian để chuẩn bị. Từ giờ cho đến lúc đó, tôi muốn có người bảo vệ cô ấy tại bệnh viện. Tôi không chấp nhận nếu có lúc nào đó, hồ sơ ghi nhận cô ấy đã chết”.

“Một nhân viên an ninh đã được phái từ Luân Đôn đến đây”.

Gabriel nhìn Chiara.

“Cô ấy sẽ cùng đi”, Shamron nói như đã đọc trước những suy nghĩ của anh. “Một đội an ninh sẽ ở lại Venice để bảo vệ gia đình và người thân của

cô ấy trong trường hợp cần thiết”.

“Tôi phải báo cáo với Tiepolo là tôi phải đi”.

“Không nên. Càng ít người biết càng tốt”.

“Tôi không quan tâm”, Gabriel nói. “Tôi nợ ông ấy”.

“Cứ làm những gì cậu muốn. Nhưng phải nhanh lên”.

“Còn căn nhà thì sao? Có nhiều thứ...”

“Đội xóa sạch dấu vết sẽ lo liệu những thứ còn lại. Ngay khi họ xong việc, sẽ chẳng còn dấu vết nào của cậu ở đây nữa”. Shamron, mặc cho lời cảnh báo không nên hút thuốc của Gabriel, vẫn châm lửa. Ông giơ cái quẹt lên cao rồi làm động tác thổi tắt nó.”Cứ như là cậu chưa từng tồn tại vậy”.

\*\*\*

Shamron cho anh một giờ đồng hồ để chuẩn bị. Gabriel mang trong người khẩu Berettas của Chiara, anh chuồn ra cửa sau của nhà thờ rồi đi về hướng Castello. Anh đã sống ở đây suốt thời gian học việc nên anh nắm rất rõ những con đường ngoằn ngoèo phức tạp trong thị trấn này. Anh đi vào khu mà khách du lịch chưa từng ghé qua, nơi đó có rất nhiều nhà bỏ hoang. Con đường khá ngoằn ngoèo, phải băng qua lối đi dưới những tòa nhà, nơi mà không thể tìm được chỗ ẩn nấp. Anh cố ý bước vào một cái bãi đã được rào chắn xung quanh, chỉ có một lối ra vào duy nhất. Đứng đó khoảng hai mươi phút, anh mới chắc chắn không có ai đang theo dõi mình.

Francesco Tiepolo đặt văn phòng ở San Marco, tại Viale 22 Marzo. Gabriel vào và thấy ông đang ngồi phía sau chiếc bàn làm việc lớn bằng gỗ sồi, cả thân người bị che khuất bởi một chồng lớn giấy tờ. Nếu không có máy tính và đèn điện, có lẽ ông đã trở thành nhân vật trong bức tranh Phục Hưng. Ông ngước lên nhìn Gabriel và nở một nụ cười qua chiếc cằm lờm chờm ria. Khách du lịch trên đường phố Venice thường hay nhầm lẫn ông với danh ca Luciano Pavarotti. Gần đây, ông bắt đầu thích chụp ảnh và tập tành hát một vài câu trong bài “Xin đừng quên tôi” dù giọng ông rất tệ.

Ông đã từng là một người phục chế tranh tài ba, nhưng giờ ông đã chuyển sang công việc kinh doanh. Công ty của Tiepolo là công ty phục chế tranh nổi tiếng khắp vùng Veneto. Ông dành toàn bộ thời gian để chuẩn bị đấu thầu những dự án khác nhau hay tham gia vào các cuộc ngôn luận chính trị với những quan chức ở Venice, những người chịu trách nhiệm bảo tồn những tác phẩm kiến trúc và hội họa. Mỗi ngày ông đều ghé vào nhà thờ San Crisostomo để động viên chuyên gia phục chế đầy tài năng của mình, Mario Delvechio, một người hơi cứng đầu và thích cuộc sống ẩn dật, để thúc đẩy anh ta làm việc nhanh hơn. Ngoài Julian Isherwood, Tiepolo là người duy nhất trong thế giới hội họa biết được sự thật về tài năng của Delvechio.

Tiepolo rủ Gabriel ra ngoài làm một ly rượu nhỏ, nhưng khi thấy vẻ miễn cưỡng của Gabriel, ông đã bước sang phòng bên cạnh để lấy một chai ripasso. Gabriel nhìn lướt qua những khung hình được treo thành hàng trên tường phía sau bàn làm việc. Anh thấy một bức ảnh mới của Tiepolo chụp cùng với người bạn thân của ông, đức Giáo hoàng Paul đệ VII. Pietro Lucchesi đã từng là Chánh giáo của Venice trước khi đến Vatican và trở thành người đứng đầu của một ty tín đồ Công giáo trên toàn thế giới. Tấm ảnh chụp lúc Tiepolo và Giáo hoàng đang ngồi trong phòng ăn ở tòa nhà vừa được xây dựng lại vô cùng nguy nga hướng mặt ra Kênh Đào Lớn. Trong tấm ảnh đó không có mặt Gabriel, lúc đó anh đang ngồi bên trái đức Giáo hoàng. Hai năm trước, nhờ sự giúp đỡ của Tiepolo, anh đã cứu sống đức Giáo hoàng và tiêu diệt hết những phần tử đe dọa đến chức vụ của ngài. Anh hi vọng rằng Chiara và đội làm nhiệm vụ xóa sạch dấu vết sẽ tìm thấy tấm thiệp Hanukkah mà Đức Thánh Cha đã gửi tặng anh vào tháng Mười Hai.

Tiepolo rót ra hail y rượu vang ripasso đỏ và đẩy một ly về phía Gabriel. Ông uống một lúc hết ngay nửa ly. Chỉ trong công việc Tiepolo mới đòi hỏi sự rõ ràng. Còn những vấn đề khác như đồ ăn, thức uống hay về phụ nữ, Francesco Tiepolo có chiều hướng thích thưởng thức quá độ. Gabriel nhào người về phía trước và thì thầm cho Tiepolo tin mới nhận được – kẻ thù đã phát hiện ra anh đang ở Venice, và anh không còn lựa chọn nào khác ngoài việc phải rời khỏi thành phố ngay lập tức, vì vậy anh không thể hoàn thành bức họa Bellini. Tiepolo mỉm cười một cách buồn bã và nhắm mắt lại.

“Không còn cách nào khác sao?”.

Gabriel gật đầu. “Chúng biết nơi tôi sống. Cả nơi làm việc nữa”.

“Còn Chiara thì sao?”.

Gabriel trả lời câu hỏi này một cách thật tình. Tiepolo, theo tiếng Ý có nghĩa là một người đáng tin cậy.

“Tôi xin lỗi về bức họa Bellini”, Gabriel nói. “Lẽ ra tôi nên hoàn tất nó một tháng trước”. Có lẽ anh đã làm xong nếu không có vụ Radek.

“Mặc xác bức Bellini đó đi. Tôi chỉ lo cho anh”. Tiepolo nhìn chăm chăm vào ly rượu. “Tôi sẽ nhớ đến Mario Delvecchio, nhưng sẽ nhớ Gabriel Allon nhiều hơn”.

Gabriel nâng ly lên hướng về Tiepolo. “Tôi biết mình không có tư cách để xin ông một đặc ân...”. Giọng anh nhỏ dần.

Tiepolo nhìn bức ảnh Đức Thánh Cha và nói. “Anh đã cứu sống bạn tôi. Thế anh muốn điều gì?”.

“Hãy giúp tôi hoàn tất bức Bellini”.

“Tôi ư?”

“Chúng ta đã cùng học một thầy, Francesco à. Thầy Umberto Conti đã dạy ông rất nhiều mà”.

“Đúng thế, nhưng anh có biết đã bao lâu rồi tôi không cầm cọ vẽ không?”.

“Ông sẽ vẽ tốt mà. Tin tôi đi”.

“Đó thật sự là một đề nghị đầy tự tin từ một người đàn ông. Giống hệt như Mario Delvecchio vậy”.

“Mario đã chết, Francesco à. Mario không bao giờ còn nữa”.



\*\*\*

Gabriel quay về Canneregio trong bóng đêm. Anh đi băng qua một đoạn đường vòng ngắn để đến khu phố cổ của người Do Thái, có thể đây là lần cuối anh đến nơi này. Tại quảng trường, anh đứng nhìn hai gã trai mặc đồ đen với hàm ria lún phún đang hối hả băng qua vỉa hè lát đá đi đến trường. Anh nhìn đồng hồ. Một giờ đã trôi qua kể từ lúc anh để Shamron và Chiara ở lại nhà thờ. Anh quay lại và đi về ngôi nhà mà lát nữa đây sẽ không còn chút dấu vết nào của mình, và máy bay sẽ lại đưa anh trở về nhà lần nữa. Mỗi bước anh đi, trong đầu cứ vang vọng lên hai câu hỏi. Kẻ nào đã tìm thấy anh ở Venice? Và tại sao anh vẫn còn sống?

## Chương 5 : TEL AVIV NGÀY 10 THÁNG 3

Gabriel đến Tổng hành dinh ở Đại lộ King Saul lúc tám giờ sáng hôm sau. Hai nhân viên phòng nhân sự đang đứng chờ anh tại đó. Họ mặc áo sơ mi vải cotton đồng phục, và có cùng một điệu cười giống nhau – những nụ cười mím chặt đầy lạnh lùng của những viên chức được giao quyền tra hỏi những câu hỏi rắc rối. Trong mắt của các nhân viên này, việc quay trở về để chịu hình thức kỷ luật của Gabriel đã quá trễ. Anh như một loại rượu tinh túy mà người thưởng thức phải nhắm nháp từng giọt một và bình luận. Anh đã tự về nộp mình cho tổ chức sau những ngày dài rong ruổi trốn chạy và đuổi bắt.

Nào là kí nhận lời khai, tuyên thệ và những câu hỏi vô cớ về tình hình tài chính của anh. Rồi anh bị chụp ảnh cùng với một cái biển nhận diện treo lủng lẳng quanh cổ như một tên tội phạm. Anh bị lấy dấu vân tay mới vì người ta không thể tìm ra dấu vân tay cũ của anh kể từ năm 1972. Tiếp đó anh bị kiểm tra sức khỏe toàn diện. Vị bác sĩ đã vô cùng sửng sốt trước thân thể đầy vết sứt sẹo của anh và hồi hả tìm mạch ở cổ tay rồi tìm ven để đo huyết áp. Anh cũng phải trải qua một cuộc kiểm tra nghiêm ngặt với chuyên viên tâm lý. Ông này chỉ ghi qua loa vài chữ vào hồ sơ của Gabriel rồi rời phòng. Đội xe công cấp cho anh chiếc mui trần Skoda để dùng tạm; bộ phận quản lý văn phòng thì nhét anh vào một phòng không có cửa sổ ngay ở tầng hầm và những vật dụng cần thiết cho tới khi anh có thể tự tìm ra chỗ ở. Vì muốn giữ một khoảng cách cần thiết với Tổng hành dinh ở King Saul, Gabriel đã dọn đến một căn hộ bỏ hoang nhưng an toàn trên đường Narkiss tại Jerusalem, không xa trường Đại học Nghệ thuật Bezalel.

Khi hoàng hôn xuống, anh được điều đến phòng làm việc của viên sĩ quan cao cấp để hoàn tất khâu thủ tục cho sự trở về của mình. Những ánh đèn trên cửa phòng Lev chuyển sang màu xanh. Cô nàng thư ký hấp dẫn với cặp chân dài rám nắng và mái tóc nâu nhạt nhấn một chiếc nút vô hình làm cánh cửa mở ra một lối vào căn hầm bí mật của ngân hàng.

Gabriel bước vào trong, nhưng dừng lại trước khi tiến thêm về phía trước. Một cảm giác lạ lẫm dâng lên trong anh. Giống như cảm giác của một người đàn ông tưởng quay trở về chiếc giường ngủ lúc nhỏ quen thuộc của mình nhưng hóa ra nó lại là chỗ làm việc của cha mình. Căn phòng này từng là nơi làm việc của Shamron. Chiếc bàn gỗ với những vết cửa chẳng chịt, cặp hồ sơ bằng thiếc và chiếc radio tần sóng ngắn của Đức mà Shamron hay sử dụng để nghe ngóng tin tức đã không còn nữa. Giờ đây cách bài trí trong phòng hiện đại hơn với tông màu xám. Sàn nhà lót bằng vải sơn đã bị xé đi và được thay bằng một tấm thảm lông dày. Người ta cố tình sắp đặt những tấm thảm Phương Đông đắt tiền quanh phòng. Trên trần cao là một bóng đèn halogen âm tường chiếu thẳng xuống khu vực tiếp khách với bộ bàn ghế bọc da đen bóng, Gabriel liên tưởng ngay đến những chỗ ngồi ở khoang hạng nhất trên máy bay. Bức tường gần chỗ ngồi được thay thế bằng một chiếc tivi plasma màn hình rộng với độ phân giải cao. Thiết bị điều khiển nằm trên bàn uống cà phê cạnh đó, nó to gần bằng cuốn kinh thánh và trông như thể chỉ những kỹ sư lành nghề mới có khả năng điều khiển được.

Trước đây Shamron đặt bàn làm việc khá bất tiện cho việc ra vào nên Lev đã chọn một vị trí khác gần với cửa sổ. Tấm màn màu xám nhạt đã được kéo ra nhưng lại xếp nếp nên vẫn có thể nhận ra đường chân trời ngoằn ngoèo từ phía khu phố Tel Aviv dưới ánh mặt trời cam vàng khổng lồ đang dần dần chìm trong Địa Trung Hải. Bàn làm việc của Lev, với tấm kính ám đầy khói thuốc, trống trơn ngoài một chiếc máy tính và hai chiếc điện thoại bàn. Ông đang ngồi trước màn hình, đôi bàn tay khoanh lại trông như con bọ ngựa nằm bên dưới chiếc cằm ngang ngạnh của mình. Cái đầu hói của ông hơi ánh lên dưới ánh đèn mờ. Gabriel nhận thấy cặp mắt kính của Lev không hề phản chiếu. Ông ta đeo cặp kính đặc biệt này nhằm làm cho kẻ thù của ông – những người trong Văn phòng vốn luôn chống đối ông, không thể biết được ông đang nghĩ gì.

“Gabriel”, ông cất giọng, ra vẻ vô cùng ngạc nhiên vì sự có mặt của anh. Ông bước ra khỏi bàn làm việc và bắt tay Gabriel một cách tử tế. Rồi với một ngón tay xương xẩu ấn vào sườn Gabriel như một nòng súng, ông đưa Gabriel băng qua phòng đến chỗ ngồi. Khi đang ngồi vào ghế, một vài hình ảnh trên màn hình tivi khiến ông chú ý, nhưng Gabriel không biết điều gì

trên tivi khiến ông ta phải bận tâm. Ông thở dài nặng nề, rồi chậm chậm quay sang nhìn Gabriel với ánh mắt dò xét của một kẻ săn mồi.

Những hình ảnh về cuộc chạm trán cuối cùng giữa hai người chợt hiện về. Nơi gặp gỡ không phải là căn phòng này mà là tại văn phòng của Phó Thủ tướng ở Jerusalem. Một trong những vấn đề đưa ra thảo luận ngày hôm đó là liệu Văn phòng có nên bắt Erich Radek và áp tải hắn về Israel để chịu phán xét của công lý hay không. Lev đã kịch liệt phản đối, dẫn có một sự thật rành rành rằng Radek đã suýt giết chết mẹ của Gabriel trong cuộc thảm chiến ở Auschwitz hồi tháng Giêng năm 1945. Phó Thủ tướng đã bác bỏ phản đối của Lev và giao trọng trách cho Gabriel phải theo đuổi Radek và trục xuất hắn ra khỏi Áo. Radek giờ đây đang bị tổng giam ở Jaffa, và Lev, trong hai tháng cuối cùng, đã hết sức nỗ lực để chuộc lại những lỗi lầm của mình vì đã phản đối việc bắt giữ. Từ đó uy thế của Lev trong quân đội tại Đại lộ King Saul bị giảm sút trầm trọng. Thậm chí tại Jerusalem, một số người cũng bắt đầu tự hỏi liệu có phải thời kỳ hoàng kim của Lev đã hết rồi không.

“Tôi được quyền sắp xếp lại trật tự trong đội của anh”, Lev nói. Ông nhấn nút nội bộ trên điện thoại và cho gọi thư ký. Cô thư ký bước vào phòng với một xấp hồ sơ trên tay. Những cuộc họp của Lev luôn luôn được lên kế hoạch và trình bày một cách rất khoa học. Ông không muốn người nghe khó hiểu trước những biểu đồ phức tạp khi trình bày các vụ án.

Khi cô thư ký quay ra cửa, Lev nhìn Gabriel để xem rằng liệu anh có nhìn theo cô ta hay không. Rồi không nói lời nào, ông đưa cho Gabriel xấp tài liệu, mắt lại hướng về màn hình tivi. Gabriel mở xấp tài liệu ra và thấy bên trong chứa rất nhiều trang, mỗi trang mô tả chi tiết về các thành viên của nhóm như : tên, bộ phận, chuyên môn. Mặt trời đã khuất sau đường chân trời và căn phòng trở nên tối hẳn. Để đọc được những tài liệu đó, Gabriel phải rướn người về phía bên trái và giữ những trang tài liệu ngay dưới những chiếc đèn halogen trên tường. Sau một hồi lâu, anh ngước mắt lên nhìn Lev.

“Chỉ còn thiếu những đại diện của Hadassah và Liên đoàn thể thao Maccabee”. Gabriel ném một tia nhìn sắc lạnh về phía Lev như ném một viên đá với tốc lực của một chiếc tàu hàng.

“Ý anh là sao?, Gabriel?”.

“Quá đông. Vương tay vương chân”.

Có vẻ như Gabriel hiểu rằng Lev muốn anh nói rõ ý mình hơn. “Tôi có thể tiến hành điều tra với một đội gồm nửa số người này”.

Lev miễn cưỡng vẫy tay đồng ý để Gabriel hạn chế bớt số lượng người trong đội. Gabriel bắt đầu loại bỏ một số hồ sơ và đặt chúng lên bàn cà phê. Lev cau mày. Việc Gabriel cắt giảm một nửa số người này nghiêm nhiên hạ thấp vai trò cùng cấp thông tin của Lev.

“Thế này sẽ tốt hơn”, Gabriel nói, đưa lại tập hồ sơ nhân sự cho Lev. “Chúng tôi cần địa điểm để họp bàn. Văn phòng của tôi thì qua nhỏ”.

“Bộ phận quản lý đã chuẩn bị sẵn phòng 456C rồi đấy”.

Gabriel biết rõ căn phòng này. Nó nằm ở tầng hầm thứ 3, phòng 456C. Nó chẳng có gì ngoài một cái sàn đổ nát với những chiếc ghế cũ kỹ, thiết bị máy tính hỏng, và thường bị những nhân viên trực đêm dùng cho những cuộc mây mưa của họ.

“Tốt thôi”, Gabriel nói.

Lev bắt chéo chân lại và nhặt lấy một sợi tơ nhỏ xíu trên quần ra. “Anh chưa bao giờ làm việc tại Tổng hành dinh, đúng không Gabriel?”.

“Ông biết rõ tôi làm ở đâu mà”.

“Đó là lý do vì sao tôi cần phải nhắc anh vài điều. Bất kỳ một tiến triển nào trong cuộc điều tra của anh đều không được nói cho bất cứ ai biết ngoài cơ quan tình báo. Và anh phải báo cáo cho tôi, chỉ tôi thôi. Anh rõ chứ?”.

“Tôi nghĩ ông đang ám chỉ đến người bạn già đã từng làm ở đây”.

“Anh biết rõ tôi đang nói đến ai”.

“Xét về mối quan hệ cá nhân, Shamron và tôi là bạn thân. Tôi sẽ không phá hỏng mối quan hệ này chỉ để làm ông hài lòng”.

“Nhưng anh vẫn phải hạn chế bàn luận vụ này với ông ta. Tôi nói thế anh đã hiểu rõ rồi chứ?”

Dù là tay ăn trắng mặc trơn, không phải đồ tí xương máu nào cho các cuộc chiến đấu, nhưng Lev lại là tay sừng sỏ trong các cuộc đấu khẩu với các sĩ quan cấp cao.

“Rõ rồi, Lev”, Gabriel nói. “Tôi biết rõ vị trí của ông mà”.

Lev đứng thẳng người dậy, ra vẻ cuộc nói chuyện đã kết thúc, nhưng Gabriel vẫn ngồi yên.

“Còn vài việc tôi muốn bàn thêm với ông”.

“Thời gian của tôi hạn hẹp lắm”, Lev nói, mắt nhìn xuống.

“Không lâu đâu. Chuyện về Chiara”.

Lev thản nhiên quay về chỗ ngồi, ông ta tiến đến gần cửa sổ và nhìn xuống những ánh đèn ở Tel Aviv. “Cô ấy thì sao?”

“Tôi không muốn cô ấy tiếp tục bị lợi dụng cho đến khi chúng ta xác định được ngoài cô ta ra, còn ai đã nhìn thấy nội dung của chiếc đĩa dữ liệu đó”.

Lev xoay người chậm chậm, trông như một bức tượng đang di chuyển trên đế xoay. Với ánh sáng mờ nhạt sau lưng, trông ông không khác nào một chiếc mặt nạ tối tăm tựa vào mép bức rèm.

“Tôi lấy làm mừng vì anh cảm thấy đủ thoải mái đến Văn phòng này chỉ để nói ra những yêu cầu của mình”, ông ta nói với vẻ gay gắt, “nhưng tương lai của Chiara sẽ do nhóm điệp vụ và dĩ nhiên, trên hết, là do tôi quyết định”.

“Cô ta chỉ là một nữ trợ thủ tình báo. Phải chăng ông đang cố tình nói với tôi rằng ông không thể kiếm một cô gái nào khác để tháp tùng?”.

“Cô ta có được tấm hộ chiếu Ý, và lại làm rất tốt công việc của mình. Anh biết đấy, tốt hơn bất cứ ai”.

“Lev, rồi cô ấy cũng sẽ bị cho nổ tung. Nếu ông giao trọng trách điệp viên cho cô ấy thì ông đã đẩy cô ấy đến bờ vực nguy hiểm. Tôi sẽ không hợp tác với cô ấy nữa”.

“Cũng may là hầu hết các nhân viên điều tra hiện trường của chúng ta không hề kiêu ngạo như anh”.

“Tôi chẳng biết một tay nhân viên điều tra hiện trường tài giỏi nào lại không kiêu ngạo cả, Lev ạ”.

Một bầu không khí nặng nề bao trùm hai người. Lev tiến đến bàn làm việc và nhấn nút điện thoại. Cánh cửa tự động mở ra, và một luồng ánh sáng hắt lại từ khu vực tiếp tân.

“Kinh nghiệm cho thấy hầu hết các nhân viên mật vụ đều không hoàn toàn tuân thủ theo các quy định do Văn phòng đưa ra. Ở hiện trường, họ tự làm ra luật, nhưng ở đây, tôi mới là người ban hành luật”.

“Tôi sẽ cố gắng nhớ lấy điều này, thưa sếp”.

“Đừng có chế nhạo như thế”, Lev nói với theo khi Gabriel hướng về phía cửa. “Nếu anh cứ thế này, thậm chí ngay cả Shamron cũng không thể bảo vệ được anh”.

Ngay sáng hôm sau, họ tập trung tại phòng 456C để họp lúc 9 giờ. Nhân viên vệ sinh cũng chẳng màng đến việc dọn dẹp phòng ốc lại cho gọn gàng. Trong phòng có một chiếc bàn gỗ đã cũ dựng ngay chính giữa, vài cái ghế ngổn ngang xung quanh. Phía xa, gần bức tường, những mảng vôi vữa thừa vung vãi. Vừa bước vào căn phòng, Gabriel chợt nhớ ngay đến những chiếc ghế dài dựng sát tường ở nhà thờ San Giovanni Crisostomo. Mọi thứ sắp đặt trong căn phòng này chỉ là tạm bợ, kể cả những xấp tài liệu để lộn đầu bừa bãi, và cả tấm biển treo ngoài cửa ra vào cũng vậy : PHÒNG HỌP

TẠM THỜI DỪNG ĐỂ ĐIỀU TRA CÁC VỤ KHỦNG BỐ TÂY ÂU.  
Gabriel ngán ngẩm nhìn bao quát toàn bộ đồng hồ đồng. Nhưng biết đâu lại như Shamron đã từng nói, trong cái rủi lại có cái may.

Đội của anh có tất cả bốn người, hai nam, hai nữ, tất cả bọn họ đều rất hào hứng, nhiều tham vọng, và trẻ tuổi đến không ngờ. Yossi được cử đến từ bộ phận Nghiên cứu, đó là một người có bộ óc phân tích siêu phàm và đã đọc hết quyển Greats của Oxford; tiếp theo là cô gái mắt sẫm màu tên Dina, đến từ bộ phận Lịch Sử, người có thể thuật lại từng chi tiết từ thời gian, địa điểm, và nạn nhân của mọi vụ khủng bố bị kết án ở tòa án Israel. Cô bước đi hơi tập tễnh, và những người xung quanh luôn đối xử với cô thật dịu dàng. Gabriel biết rõ nguyên do tại sao Dina lại bị tập tễnh như thế nhờ vào tập hồ sơ cá nhân của cô. Thực tế là Dina đã đứng tại ngay con đường Tel Aviv Dizengoff vào một ngày tháng 10 năm 1944, khi một tên đánh bom tự sát Hamas biến toàn bộ chiếc xe buýt số 5 thành một nấm mồ chôn sống hai mươi một người trong đó. Cả mẹ và hai người em gái của cô cũng chết trong vụ nổ bom thảm khốc này. Dina bị chấn thương khá nặng.

Hai thành viên khác của nhóm không thuộc Văn phòng. Bộ ngoại giao Ả-rập của Shabak đã gửi cgo Gabriel một tay bắt trị tên Yaakov, trong suốt gần mười năm qua, anh ta đã luôn cố gắng trà trộn vào bộ máy khủng bố đáng sợ của những người Palestine cực đoan. Cục tình báo quân đội còn gửi cho Gabriel một đội trưởng tên Rimona, là cháu gái của Shamron. Lần cuối cùng Gabriel thấy Rimona là lúc cô này đang khóc to nhưng không hề sợ hãi lái chiếc xe ba bánh lao thẳng xuống con dốc nhà Shamron. Giờ đây, Rimona có lẽ đang ở đâu đó trong khu tập kết máy bay ở phía bắc Tel Aviv, mãi mê nghiên cứu những hồ sơ lấy được từ phía cơ quan tình báo khủng bố Ả-rập tại Ramallah.

Theo bản năng, Gabriel tiếp cận vụ điều tra được giao như ngấm nghĩa một tác phẩm hội họa. Nó khiến anh nhớ lại bức tranh mình đã phục chế không lâu sau khi kết thúc quá trình tập sự. Đó là bức vẽ Chúa Jesus bị đóng đinh trên thánh giá của một họa sĩ Cima, đến từ Venice giai đoạn đầu thời kỳ Phục Hưng. Sau khi làm sạch lớp vécni phủ bên ngoài, Gabriel phát hiện ra rằng gần như không còn sót lại chút vết tích nào của tác phẩm nguyên thủy. Sau đó anh đã phải chấp nối những mảnh vụn về cuộc đời và



tác phẩm của người họa sĩ. Cuối cùng khi bắt tay phục chế bức tranh, anh cảm nhận được như có Cima bên cạnh để chỉ dẫn mình.

Trong trường hợp này, tay họa sĩ là một thành viên trong nhóm khủng bố và đã bị nhận dạng rõ ràng : Daoud Hadawi. Hiện Hadawi đang là kẻ ngáng đường, và chỉ mấy ngày sau, sơ lược về cuộc đời hắn đã in sâu vào tâm trí Gabriel. Hắn lớn lên từ một trại tị nạn ọp ẹp ở Jenin, tham gia vào các cuộc bạo động ném đá và đánh bom xe trong cuộc nổi dậy vũ trang lần thứ nhất, và được chọn vào Lực lượng 17. Không một góc ngách cuộc đời nào của Hadawi mà Gabriel không tìm hiểu: thời đi học, tín ngưỡng, gia đình, người thân, bè phái và sức ảnh hưởng của hắn ta.

Các thành viên của Lực lượng 17 đều bị điểm mặt và xác định nơi ẩn náu. Những tên sở hữu hoặc được trang bị kỹ năng cần thiết để tạo ra quả bom đã san bằng Lãnh sự quán Úc được anh đặc biệt chú ý. Những tay cung cấp thông tin người Ả-rập rải rác từ vùng Ramallah đến Dải Gaza, từ Rome đến Luân Đôn đều được triệu tập để tra hỏi. Thông tin liên lạc đứt quãng suốt hai năm qua nay được máy tính sàng lọc và tách riêng những dữ liệu có liên quan đến mạng lưới hoạt động rộng khắp ở Châu Âu. Các báo cáo hiện trường được xem xét lại, danh sách hành khách đi máy bay bị lục tung thêm lần nữa. Rimona trở lại căn cứ riêng của mình mỗi sáng để tìm kiếm manh mối về Rome trong xấp hồ sơ lấy được từ cơ quan tình báo khủng bố Ả-rập.

Ngày qua ngày, căn phòng 456C càng giống như căn cứ của đội quân bị vây hãm. Những hình ảnh được ghim đầy trên tường và có vẻ như những hoạt động của họ tại văn phòng này đang bị dòm ngó bởi một đám đông người Ả-rập. Các cô gái trở ra từ phòng dữ liệu đã tận dụng lối thoát ở bên ngoài hành lang để chắt hồ sơ. Gabriel thì trưng dụng căn phòng kế bên cùng với giường chõng và chăn mền. Anh còn yêu cầu một tấm bảng đen và giá đỡ. Yossi mỉa mai phát biểu rằng chưa có ai tìm thấy được tấm bảng đen nào trong Văn phòng ở đại lộ King Saul suốt hai mươi năm qua. Và để “tặng thưởng” cho lời phát biểu đường đột đó, cô được yêu cầu phải đi tìm nó về. “Tôi phải chạy đi hỏi khắp nơi”, Yossi nói. “Dụng cụ sẽ có trong tuần sau”.

Hàng ngày Gabriel bắt đầu cuộc họp với một loạt nghi vấn: Ai đã chế tạo quả bom? Ai đã âm mưu và vạch kế hoạch tấn công? Ai cầm đầu? Ai đảm bảo nơi trú ngụ và phương tiện di chuyển? Ai chi tiền? Ai là kẻ chủ mưu? Liệu có sự hậu thuẫn của chính quyền các Thủ đô Đamát, Tehran hoặc Tripoli hay không?

Kết thúc một tuần dài điều tra mà vẫn không có câu hỏi nào được giải đáp. Mọi người bắt đầu hoang mang. Gabriel chỉ đạo thay đổi phương thức tiếp cận khác. “Đôi khi ta có thể giải những bài toán hóc búa nhờ vào các manh mối phát hiện được, nhưng đôi khi chúng còn được giải đáp bằng việc tìm kiếm những manh mối còn thiếu”. Anh đứng trước tấm bảng đen và lau nó cho đến khi sạch bóng. “Hãy bắt đầu tìm kiếm những manh mối còn thiếu”

\*\*\*

Họ ăn tối cùng nhau, ấm cúng như một gia đình. Gabriel động viên mọi người hãy tạm gác lại việc điều tra và nói sang chuyện khác. Anh nghiêm nhiên trở thành tâm điểm chú ý của mọi người. Họ tìm hiểu những chiến tích lẫy lừng của anh và thậm chí có những sự kiện đã đi vào sử sách mà họ đã từng học. Lúc đầu anh chỉ khiêm tốn lắng nghe. Nhưng những lời tán dương ấy đã kéo anh ra khỏi vỏ bọc của mình và lặp lại vai diễn mà Shamron đã từng đóng trước mặt anh không biết bao nhiêu lần. Anh kể họ nghe về tổ chức Tháng Chín Đen và Abu Jihah; cuộc đột nhập vào tòa thánh Vatican và cuộc truy bắt Erich Radek. Rimona thắc mắc về công việc phục chế tranh dùng để ngụy trang cũng như cách thức anh che giấu tung tích. Yossi bắt đầu hỏi về vụ nổ bom ở Vienna, nhưng Dina, vốn là chuyên gia nghiên cứu về khủng bố và chống khủng bố, đã kịp chạm tay ngăn cô lại và tế nhị chuyển sang đề tài khác. Trong khi nói, Gabriel thỉnh thoảng bắt gặp ánh mắt đày đọa ngơ ngác của Dina như thể anh chính là hiện thân của một anh hùng lịch sử. Anh chợt nhận ra rằng, mình cũng như Shamron trước đây, được vượt qua ranh giới giữa cõi chết và hư vô.

Đề tài về Radek kích động họ nhất. Gabriel hiểu vì sao. Họ đang sống trong một đất nước bất ổn ngay cả khi dùng bữa trong nhà hàng hay đi trên xe buýt. Cơ ác mộng về nạn tàn sát người Do Thái cứ ám ảnh họ mỗi đêm. Có thật là anh đã đặt chân đến trại thảm sát Treblinka? Anh đã chạm mặt

hắn ta? Làm thế nào anh có thể chịu đựng nổi giọng điệu của hắn ta tại nơi đó? Có phải anh đã từng ao ước sẽ tự tay bắt hắn? Yaakov chỉ hỏi một câu duy nhất: “Hắn có xin lỗi vì đã sát hại ông bà của chúng ta không?”. Dù muốn nói là có, nhưng Gabriel buộc phải nói ra sự thật. “Không, hắn ta không hề xin lỗi. Thậm chí tôi còn bị sốc mạnh khi thấy hắn còn tỏ ra rất tự hào về điều đó”. Yaakov miễn cưỡng gật đầu, như thể sự thật đó chỉ làm tăng thêm cái nhìn bi quan của anh về sự bình đẳng giữa con người.

Vào ngày Shabbat, ngày lễ cuối tuần của người Do Thái, Dina thắp hai ngọn nến và cầu nguyện. Tối hôm đó, thay vì tiếp tục đào sâu quá khứ u ám của Gabriel, họ nói về tương lai. Yookov chỉ mong muốn được ngồi trong quán cà phê nào đó ở Tel Aviv mà không còn nỗi ám ảnh bởi các vụ đánh bom tự sát. Yossi ao ước làm một chuyến vi hành khắp thế giới Ảrập từ Maroc cho đến Bátđã. Ước mơ của Rimona là mỗi sáng bật đài phát thanh, cô không còn nghe thấy bất kỳ người nào bị sát hại còn Dina? Gabriel tự hỏi liệu ước mơ của cô có giống mình không? Anh ước mơ một căn phòng chiếu phim riêng biệt, tràn ngập hình ảnh máu và lửa.

Sau buổi ăn tối, Gabriel khẽ rời khỏi phòng và đi dọc hành lang. Anh gặp một cái cầu thang, anh leo lên rồi sau đó bị mất phương hướng. Anh tìm được đường ra nhờ sự chỉ dẫn của nhân viên trực đêm. Cửa ra vào đã bị khóa. Gabriel loay hoay xuất trình tấm thẻ ID mới được cấp nhưng nhân viên an ninh chỉ cười xòa và mở cửa cho anh.

Căn phòng lạnh tanh, mờ mờ ảo ảo dưới ánh sáng phát ra từ những chiếc máy vi tính. Các sĩ quan trực đêm di chuyển nhẹ nhàng trong những chiếc áo len bằng lông cừu. Gabriel leo lên đài quan sát và tựa người vào lan can. Trước mặt anh là tấm bản đồ thế giới vi tính đồ sộ, cao 3m, rộng 9m. Khắp bản đồ rải rác những chấm sáng đèn đánh dấu nơi ẩn náu gần đây nhất của những tên khủng bố trong danh sách truy nã của Israel. Đốm sáng tập trung dày đặc ở vùng Đamát và Bátđã, thậm chí ngay cả những nơi vốn được xem là yên bình như Amman và Cairo. Có một dải chấm sáng kéo dài từ Beirut xuống thung lũng Bekaa đến các trại tị nạn dọc biên giới Israel. Riêng Bờ Tây và Dải Gaza sáng rực những chấm đèn. Một vòng tròn điểm sáng bao quanh khu vực Châu Âu trông như sợi dây chuyền kim cương. Các thành phố Nam Mỹ cũng sáng rực.

Gabriel chợt nhận thấy một cảm giác suy sụp đang đè nặng lên đôi vai. Anh đã hi sinh cuộc đời mình vì sự nghiệp bảo vệ Nhà nước và dân tộc Do Thái, nhưng giờ đây, ngay chính trong căn phòng lạnh lẽo, anh phải đối mặt với một sự thật phũ phàng về giấc mơ phục quốc Do Thái, một người đàn ông đã đến độ tuổi trung niên đang nhìn chăm chăm những đốm sáng đánh dấu kẻ thù và chờ đợi kẻ thù đánh bom tiếp theo.

\*\*\*

Dina đang đợi Gabriel ở hành lang với đôi chân mang tất.

“Tôi có cảm giác rất quen thuộc, Gabriel”.

“Về cái gì?”.

“Về cách họ thực hiện vụ đánh bom vừa qua. Cách thức tổ chức. Lên kế hoạch. Đặc biệt là sự liêu lĩnh. Giống như vụ đánh bom ở Munich và Sabena”. Cô ngừng lại và vén lọn tóc mai. “Có vẻ đây là hành động của tổ chức Thám Chín Đen”.

“Không có tổ chức Thám Chín Đen nào ở đây, Dina – ít nhất là không còn tổ chức khủng bố nào như vậy nữa”.

“Anh yêu cầu chúng tôi tìm kiếm những yếu tố còn sót. Anh đã nghĩ đến Khaled chưa?”

“Khaled chỉ là tin đồn. Chỉ là câu chuyện ma quái”.

“Tôi tin có sự tồn tại của Khaled” cô nói. “Khaled đã khiến tôi bất tỉnh giữa đêm”.

“Cô có linh cảm ư?”.

“Một giả thuyết”, cô đáp, “và có vài chứng cứ xác minh. Anh có muốn nghe không?”.

## Chương 6 : TEL AVIV, NGÀY 20 THÁNG 3

Họ tập trung lại lúc mười giờ đêm hôm đó. Tâm trạng của mọi người lúc này khiến Gabriel nhớ lại thời học nhóm ở đại học, tất cả đều quá kiệt sức vì đề án to tát của tập thể nhưng lại không nỡ tách nhóm ra đi. Dina đã đứng sau bục giảng kinh để củng cố thêm niềm tin cho giả thuyết của mình. Yossi thì ngồi vắt chéo chân trên sàn, xung quanh là những tập hồ sơ quý giá từ phòng nghiên cứu. Rimona, người duy nhất mặc đồng phục, gác đôi chân còn mang giày lên thành ghế trống của Yossi. Còn Yaakov thì ngồi cạnh Gabriel, bất động như một tảng đá.

Dina tắt đèn và đặt một bức ảnh lên máy chiếu. Hình ảnh một cậu bé trai đội chiếc mũ bê-rê và quàng chiếc khăn của dân du mục Ả-rập trên vai hiện ra. Cậu bé đang ngồi trong lòng A'one.

“Đó là bức ảnh cuối cùng chứng thực sự tồn tại của Khaled al Khalifa”, Dina nói. “Bức ảnh được chụp ở thủ đô Beirut năm 1979, trong đám tang của cha hắn, Sabri al-Khalifa. Trong những ngày diễn ra tang lễ, Khaled đã biến mất. Người ta chẳng bao giờ còn nhìn thấy hắn ta nữa”.

Yaakov khẽ cựa mình trong bóng tối. “Tôi nghĩ chúng ta đang đối mặt với một tên khủng bố bằng xương bằng thịt”, anh ta làu bàu.

“Hãy để cô ấy nói hết đã”. Rimona ngắt lời.

Yaakov chờ Gabriel lên tiếng đồng tình, nhưng mắt Gabriel chỉ dán chặt vào đôi mắt buộc tội của đứa trẻ.

Rồi Gabriel lẩm bẩm. “Hãy để cô ấy nói hết đi”.

Dina thay tấm hình đó và đặt lên một tấm mới. Một tấm trắng đen hơi lệch tiêu cự, trên đó là hình ảnh một người đàn ông cười ngửa với băng đạn vắt chéo ngực. Đôi mắt đen đầy vẻ thách thức, vừa chỉ đủ thấy qua khe hở của tấm khăn trùm đầu người Ả-rập. Đôi mắt đỏ nhìn thẳng vào ống kính camera.

“Để hiểu được Khaled”, Dina nói, “ta cần phải tìm hiểu về dòng tộc được ca tụng của hă. Người đàn ông này là Asad al Khalifa, ông của Khaled. Hãy bắt đầu câu chuyện từ ông ta”.

Nhà nước Palestine dưới ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ : tháng 10 năm 1910

Ông được sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo khó tại làng Beit Sayeed và bị miệt thị vì sinh mãi cũng chỉ được bảy cô con gái và chỉ có một đứa con trai. Đứa con trai duy nhất ấy có biệt danh là Sư Tử. Vốn được mẹ và các chị cưng chiều cùng với sự bao bọc của người cha già yếu, Asad al-Khalifa là một đứa trẻ lười biếng, không bao giờ chịu học hành hay nghe lời bố học thuộc kinh Koran. Thỉnh thoảng để kiếm ít tiền tiêu xài, nó đi dọc theo con đường mòn dẫn đến khu dân cư Do Thái ở Petah Tikvah và làm việc suốt ngày để có được vài đồng pi-át. Đứng đầu khu dân cư là một người Do Thái tên Zev. Ông nói với Asad rằng. “Theo tiếng Do Thái cổ, thì Zev nghĩa là chó sói”. Zev nói tiếng Ả-rập với ngữ âm rất lạ và luôn hỏi Asad về cuộc sống ở Beit Sayeed. Asad cũng ghét người Do Thái như tất cả mọi người ở Beit Sayeed, nhưng công việc không nặng nhọc, lại kiếm được chút tiền nên Asad vui vẻ làm việc cho Zev.

Cậu bé Asad khá ấn tượng với khu Petah tikvad. Làm thế nào mà những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái. Những người mới đến vùng đất này lại phát triển nhanh đến thế trong khi hầu hết những người Ả-rập vẫn đang sống trong nghèo khổ? Sau khi ngắm nghía những ngôi nhà bằng đá và những con đường sạch sẽ của khu dân cư người Do Thái, Asad cảm thấy xấu hổ khi quay lại làng Beit Sayeed của mình. Dù vẫn mong muốn được sống một nơi tốt hơn, nhưng hă biết rằng mình sẽ chẳng bao giờ trở thành một người giàu có và quyền lực nếu cứ làm thuê cho lão người Do Thái biệt hiệu Chó Sói đó. Hă ta không đến làm việc ở Petah Tikvah nữa và dành thời gian để suy nghĩ hướng đi riêng cho mình.

Một đêm nọ, trong khi đang chơi trò xúc xắc tại một quán cà phê trong làng, Asad thấy một gã lớn tuổi hơn đang buông lời tục tĩu sỉ nhục chị gái mình. Hă bước đến bàn gã kia và bình tĩnh hỏi những gì hă vừa nghe thấy có đúng không. “Mày nghe đúng rồi đó”, tên kia đáp trả. “Thêm một điều

nữa là con nhỏ xúi quẩy này còn mang khuôn mặt của một con lừa”. Lời chế giễu ấy khiến tất cả mọi người cười òa. Asad, không nói thêm lời nào, quay trở về bàn và tiếp tục chơi xúc xắc. Sáng hôm sau, tên đàn ông đã sỉ nhục chị của Asad được tìm thấy gần vườn cây ăn quả với cuống họng bị cắt và một chiếc giày được nhét vào mồm, một sự sỉ nhục tột cùng theo cách của người Ả-rập. Một tuần sau, khi người anh trai của gã đó tuyên bố công khai sẽ báo thù cho cái chết của em mình, thì thi thể anh ta cũng được phát hiện trong tình trạng tương tự. Từ đó trở đi, không ai dám đụng đến chàng trai trẻ Asad nữa.

Sự việc ở quán cà phê nọ đã giúp cho Asad tìm được con đường cho mình. Nhờ vào “số má” mới gây dựng đó, hãn chiêu nạp được một đội quân cướp bóc. Hãn ta chỉ chọn những người đàn ông thuộc bộ tộc và thị tộc của mình vì biết rằng họ sẽ không bao giờ phản bội. Vì muốn bành trướng thế lực ra khỏi làng Beit Sayeed nên hãn đã chiếm một chuồng ngựa của quân đội Anh, lực lượng vừa mới đến cai trị Palestine. Để có đủ uy lực áo đảo đối thủ, hãn ta còn trộm cả súng ống của người Anh. Chưa từng có cuộc cướp bóc nào giống như cuộc cướp bóc của hãn ta xảy ra trên mảnh đất của người Palestine. Hãn cùng với đồng bọn tấn công khắp các thị trấn, làng mạc, từ khu vực đồng bằng ven biển trải dài đến bờ biển Galilee, lên những ngọn đồi ở Samiria rồi biến mất không chút dấu vết. Nạn nhân của hãn hầu hết là người Ả-rập, nhưng thỉnh thoảng cũng tấn công một khu người Do Thái kém phòng thủ và đôi khi, nếu đang say máu Do Thái, hãn ta sẽ bắt cóc một người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái và trừ khử bằng lưỡi dao dài và cong của mình.

Asad al-Khalifa nhanh chóng trở nên giàu có. Không giống những tên sát thủ Ả-rập khét tiếng khác, hãn không đại gì thu hút sự chú ý bằng việc phô trương mớ tài sản kết sù của mình. Hãn vẫn mặc áo choàng dài và quần khăn trùm đầu như một người nông dân bình thường và thường xuyên ở trong túp lều tranh của gia đình vào buổi tối. Để phòng hờ, hãn đã rải tiền cướp bóc được cho đồng đảng của mình. Dưới con mắt của người ngoài làng Beit Sayeed, hãn ta không khác gì một nông dân bình thường, nhưng bên trong làng giờ đây hãn ta được gọi là Sheikh Asad (Thủ lĩnh Asad). Tuy nhiên băng đảng của hãn không còn hoành hành và giữ vị trí độc tôn được lâu. Palestine đang có nhiều biến động, vị thế của người Ả-rập không còn được như xưa.

Vào giữa thập niên 1930, người Yishuv – tức người Palestine gốc Do Thái, chiếm gần nửa triệu người so với khoảng một triệu người Arập. Tỷ lệ di dân chính thức khoảng sáu mươi ngàn người mỗi năm, nhưng theo Sheikh Asad được biết thì tỉ lệ thực tế còn cao hơn nhiều. Thậm chí ngay cả một đứa trẻ nghèo khó không được học hành cũng nhận thấy rằng người Arập sẽ trở thành thành phần thiểu số trên chính đất nước của họ. Palestine giống như một khu rừng khô cằn cỗi, chỉ cần một mồi lửa cũng có thể làm nó bùng cháy.

Ngọn lửa kích hỏa ấy đã nổ ra vào ngày 15 tháng 4 năm 1936, khi một băng nhóm Arập bắn chết ba người Do Thái trên con đường phía đông khu Tulkarm. Đồng bọn của nhóm Do Thái đã trả đũa lại bằng cách giết hại hai người Arập sống ven làng Beit Sayeed. Bạo động nhanh chóng diễn tiến vượt ngoài tầm kiểm soát, mà cao trào là cơn thịnh nộ của người Arập khắp đường phố Jaffa khiến 9 người Do Thái thiệt mạng.

Tình trạng bạo động vẫn tiếp tục diễn ra ở Palestine dưới cơn cuồng phong cướp bóc và chém giết của cả hai phe. Chưa bao giờ tình trạng bất ổn dẫn đến bạo lực lại diễn ra ác liệt trên vùng đất này như sự kiện xảy ra vào mùa xuân và mùa hè năm 1936. Người Do Thái khắp nước Palestien chính thức trở thành mục tiêu của cơn thịnh nộ người Arập. Các cửa hàng bị cướp bóc, cây cối bị nhổ bật gốc, nhà cửa và khu dân cư đều bị thiêu rụi. Người Do Thái bị sát hại khắp nơi, trên xe buýt, trong quán cà phê thậm chí ngay cả trong chính nhà mình. Ở Jerusalem, các nhóm Arập triệu tập cuộc họp và yêu cầu chấm dứt tất cả các cuộc di dân của người Do Thái và thiết lập ngay một nhà nước với đa số là người Arập.

Sheikh Asad dù chỉ là một tên cướp nhưng vẫn tự xem mình là một shabab đầu đàn – nghĩa là nhà cách mạng trẻ tuổi. Hẳn nhận thấy rằng cuộc nổi dậy của người Arập là cơ hội để tiêu diệt tận gốc người Do Thái. Ngay lập tức, hãn dừng tất cả các hoạt động tội ác và chuyển băng đảng của mình thành nhóm jihaddiyya – đội thánh chiến bí mật. Sau đó hãn mở hàng loạt các cuộc tấn công nhằm vào người Do Thái và binh lính Anh ở quận Lydda, trung tâm Palestine, cũng với chiêu đánh lén bất ngờ của một tên cướp. Hãn tấn công khu người Do Thái ở Petah Tikvah – nơi trước đây hãn từng làm việc, và giết chết Zev, ông chủ có biệt danh Chó Sói khi xưa của hãn bằng



một phát đạn vào đầu. Mục tiêu hẳn nhắm đến còn là những người mà hẳn cho là phản bội chính nghĩa Arập, những tay địa phú đã bán nhiều vùng đất đai rộng lớn cho dân phục quốc Do Thái. Đã có ba người như thế thiệt mạng dưới lưỡi dao cong dài của hẳn.

Dù mọi hoạt động của hẳn vẫn còn nằm trong vòng bí mật, nhưng cái tên Asad al Khafila sớm được biết đến trong Hội đồng cấp cao người Arập ở Jerusalem. Haj Amin al Husseini, một đại giáo sĩ Hồi giáo kiêm Chủ tịch Hội đồng rất muốn gặp mặt gã chiến binh Arập tàn bạo đã lấy máu không biết bao dân Do Thái ở quận Lydda này. Sheikh Asad đến Jerusalem dưới vỏ bọc của một người phụ nữ và gặp vị giáo sĩ có chòm râu đỏ trong một căn hộ ở thành phố cổ, căn hộ ấy rất gần với nhà thờ Hồi giáo Al-Aksa.

“Cậu là một chiến binh tuyệt vời, Sheikh Asad. Thánh Ala đã ban cho cậu một dũng khí phi thường – dũng khí của một con sư tử”.

“Tôi chiến đấu phụng sự thượng đế”, rồi Sheikh Asad nhanh chóng nói thêm. “Và tất nhiên, cả ngài nữa, ngài Haj Amin”.

Haj Amin mỉm cười vượt chòm râu màu đỏ được cắt tỉa gọn gàng. “Người Do Thái sống rất đoàn kết. Đó là sức mạnh của chúng. Người Arập chúng ta không hề biết đến sức mạnh đoàn kết. Sự tách biệt giữa gia đình, thị tộc, bộ tộc là cách sống của người Arập. Có khá nhiều chiến binh của chúng ta trước đây là những tên tội phạm như cậu, Sheikh Asad à, và ta e rằng đa số bọn chúng đang lợi dụng cuộc nổi dậy này là để trục lợi. Chúng cướp bóc làng mạc người Arập và moi móc đồ cống nạp từ những người già cả”.

Sheikh Asad gật đầu. Hẳn ta đã từng nghe về những chuyện đại loại thế. Để chứng tỏ lòng trung thành đối với dân tộc, hẳn còn tuyệt đối nghiêm cấm thuộc hạ mình cướp bóc làng mạc người Arập ở quận Lydda. Thậm chí hẳn còn đe dọa sẽ chặt tay bất kỳ thủ hạ nào lấy cắp của họ dù chỉ một con gà.

“Ta lo ngại rằng khi cuộc bạo loạn qua đi”, Haj Amin tiếp tục nói, “thì các đội quân chiến binh của chúng ta sẽ tan rã. Và nếu các thủ lĩnh vẫn chiến đấu riêng rẽ thì họ sẽ chỉ là những mũi tên bắn thí mạng vào bức

tường đá của quân đội Anh và lực lượng Do Thái Haganah. Nhưng nếu đoàn kết lại” – Haj Amin siết chặt hai tay – “Chúng ta có thể phá vỡ những bức tường đó và đuổi những kẻ ngoại đạo kia ra khỏi vùng đất thánh”.

“Đó là điều mà ngài muốn tôi làm phải không Haj Amin?”

Vị đại giáo sĩ cung cấp cho Sheikh Asad danh sách các mục tiêu nhằm đến ở quận Lydda. Sau đó những thuộc hạ của tay thủ lĩnh Hồi giáo này đã tấn công không chút thương tiếc : các khu dân cư Do Thái, các cây cầu, đường dây điện, và cả đồn cảnh sát. Sheikh Asad nhanh chóng trở thành tay chiến binh được trọng dụng của Haj Amin, và giống như những vị giáo sĩ này tiên đoán, các chiến binh khác bắt đầu ganh tỵ với những đặc ân mà gã chiến binh đến từ Beit Shayed có được. Trong số đó, có một tên cướp Nablus, Abu Fareed, đã quyết định gài bẫy. Hắn đã phái một người đưa tin đi gặp một lính Do Thái của quân Haganah. Người này đã tiết lộ rằng Sheikh Asad và đội quân của hắn ta sẽ tấn công khu dân cư Do Thái ở Hadera vào lúc ba giờ đêm. Khi Sheikh Asad và đồng đảng của hắn tiến đến Hadera vào đêm đó, chúng đã bị phục kích bởi quân Hadera và lực lượng Anh và bị xé nát dưới làn đạn tàn khốc.

Sheikh Asad bị thương nặng, hắn nằm trên lưng ngựa xoay sở tìm đường thoát thân bằng cách vượt qua biên giới đến vùng Syria. Suốt thời gian dưỡng thương trong một ngôi làng ở Cao nguyên Golan, hắn nghiên ngẫm mối liên kết giữa các sự kiện xảy ra ở Hadera để tìm ra điểm mấu chốt. Rõ ràng có kẻ phản bội trong nội bộ người Ả-rập, một ai đó biết rõ thời gian và địa điểm mà hắn sẽ tấn công. Hắn có hai sự lựa chọn, hoặc lưu lại Syria hoặc quay trở về chiến trường. Không thủ hạ, không vũ khí, thêm vào đó, một trong những người của Haj Amin lại muốn thủ tiêu hắn. Quay trở về Palestine để chiến đấu là một hành động can đảm nhưng không phải là một hành động khôn ngoan. Hắn đành nán lại thêm ở Golan hơn một tuần rồi đến Đamát.

Đúng như những gì Haj Amin tiên đoán, cuộc nổi dậy của người Ả-rập nhanh chóng tan rã do chia rẽ nội bộ bởi những mối thù truyền kiếp và sự ganh đua giữa các thị tộc. Năm 1938, nhiều người Ả-rập bị giết chết dưới bàn tay của dân phiến loạn hơn là dân Do Thái. Đến năm 1939, chiến sự đã biến thành cuộc nội chiến tranh giành quyền lực và thanh thế giữa các chiến

binh Arập. Sau ba năm bùng nổ, vào tháng 5 năm 1939, cuộc nổi dậy vĩ đại đó đã kết thúc.

Bị truy nã bởi binh lính Anh và lực lượng Haganah, Sheikh Asad quyết định lưu trú ở Đamát. Hãn mua một căn hộ lớn ở trung tâm thành phố và cưới cô con gái của một gia đình Palestine lưu vong. Cô này sinh được một đứa con trai, đặt tên là Sabri. Sau khi sinh được cho hãn ta một mụn con, cô ta không còn khả năng sinh nở nữa. Hãn cũng đã cân nhắc đến chuyện ly dị để cưới một cô vợ khác, nhưng đến năm 1947, có quá nhiều chuyện quan trọng khiến hãn không còn nghĩ đến chuyện vợ con nữa.

Một lần nữa Sheikh Asad được người bạn cũ, Haj Amin, cũng đang sống lưu vong mời đến gặp. Trong suốt chiến tranh Thế giới thứ hai, vị giáo sĩ này là tay cùng hội cùng thuyền với Adolf Hitler. Tại chính cung điện tráng lệ của mình ở Berlin, vị giáo chủ đạo Hồi phục vụ như một công cụ tuyên truyền đáng giá của Đức quốc xã. Ông ta hô hào nhân dân ủng hộ Đức quốc xã và kêu gọi diệt chủng người Do Thái. Cùng với Adolf Eichmann, kẻ khơi nguồn cho ý tưởng tàn sát người Do Thái, tay giáo sĩ này còn bắt tay xây dựng buồng hơi ngạt và những lò hỏa thiêu ở Palestine để tiêu diệt người Do Thái. Khi Berlin thất thủ, ông ta trốn chạy đến Thụy Sĩ trên chiếc máy bay Luftwaffe. Bị từ chối cho nhập cảnh, ông ta bay sang nước Pháp lân cận. Người Pháp nhận ra rằng đây có thể là một đồng minh giá trị ở vùng Trung Đông nên đã cho ông ta lưu trú, nhưng đến năm 1946, dưới áp lực tăng cao của nhân dân đòi đưa vị giáo sĩ này ra tòa án chiến tranh, ông ta được âm thầm cho tẩu thoát đến Cairo. Vào mùa hè năm 1947, ông ta sống ở Alayh, một khu nghỉ dưỡng ở vùng núi Libăng, và đã gặp người chiến binh thân cận của mình, Sheikh Asad.

“Cậu biết chuyện gì đang xảy ra ở Mỹ chứ?”.

Sheikh Asad gật đầu. Một phiên họp đặc biệt của thế giới mới, còn gọi là Liên Hợp Quốc đã diễn ra để quyết định tương lai của Palestine.

“Rõ ràng là”, giáo sĩ nói, “Chúng ta đang gánh chịu hậu quả do tội lỗi của Hitler gây ra. Chiến lược của chúng ta là điều trần trước Liên Hợp Quốc để bác bỏ toàn bộ những tiến trình trên. Nhưng nếu Liên Hợp Quốc quyết

định giao đất Palestien cho người Do Thái, chúng ta sẽ sẵn sàng nổi dậy. Đó là lí do tại sao tôi cần cậu, Sheikh Asad”.

Một lần nữa, Sheikh Asad lặp lại chính câu đã từng hỏi Haj Amin mười một năm trước ở Jerusalem, “Ngài muốn tôi phải làm gì?”.

“Hãy quay về Palestine và chuẩn bị cho cuộc chiến chắc chắn sẽ xảy ra. Hãy phát triển lực lượng và vạch kế hoạch chiến đấu. Người em họ của ta là Abdel-Kader sẽ chịu trách nhiệm khu vực Ramallah và vùng đồi phía đông Jerusalem. Cậu sẽ chỉ huy quận trung tâm: vùng đồng bằng ven biển, Tel Aviv và Jaffa và khu hành lang dọc Jerusalem”.

“Tôi sẽ làm”, Sheikh Asad đáp, rồi nhanh chóng nói thêm. “Với một điều kiện”.

Vị đại giáo sĩ khựng lại. Dù biết Sheikh Asad vốn hung dữ và kiêu ngạo, nhưng chưa từng có một người Arập nào dám nói với ông cái giọng điệu như thế, đặc biệt trước đây hẳn chỉ là một nông dân. Tuy nhiên ông vẫn mỉm cười và hỏi người chiến binh đó về cái giá anh ta đặt ra.

“Cho tôi biết tên của kẻ đã phản bội tôi ở Hadera”.

Haj Amin lộ vẻ do dự nhưng rồi cũng nói cho hẳn biết. Dù sao Sheikh Asad vẫn đáng giá hơn Abu Fareed cho sứ mệnh sắp tới.

“Hắn đang ở đâu?”

Đêm đó Sheikh Asad đến Beirut và cắt cổ Abu Fareed. Rồi hẳn quay lại Đamát nói lời chào từ biệt vợ và con trai và thu xếp vấn đề tài chính cho gia đình. Một tuần sau đó hẳn ta trở về túp lều tranh của mình ở Beit Sayeed.

Vào những tháng cuối năm 1947, hẳn không ngừng phát triển lực lượng và vạch kế hoạch cho cuộc chiến sắp tới. Hẳn nghiệm ra rằng tấn công trực diện vào các khu trung tâm Do Thái phòng thủ kiên cố không đem lại hiệu quả. Thay vào đó, hẳn sẽ đánh vào những nơi sơ hở nhất. Vì người Do Thái sống rải rác khắp lãnh thổ Palestine nên họ chủ yếu phụ thuộc vào những con đường tiếp tế. Nhưng xung quanh những con đường đó hầu hết là thị trấn và làng mạc của người Arập, điển hình như hành lang huyết mạch

Jerusalem. Sheikh Asad ngay lập tức hiểu rằng thời cơ đã đến. Hắn có thể tấn công vào những mục tiêu yếu ớt với chiến thuật hoàn toàn bất ngờ; rồi khi trận chiến đã ngã ngũ, lực lượng của hắn có thể trà trộn vào các nơi trú ẩn trong làng. Dân Do Thái trong làng sẽ chết dần chết mòn và cuối cùng toàn bộ người Do Thái trên mảnh đất Palestine cũng sẽ cùng chung số phận.

Vào ngày 29 tháng 11, Liên Hợp Quốc tuyên bố Anh sắp phải chấm dứt quyền cai trị ở Palestine. Sẽ có hai bộ máy chính quyền ở Palestine, một của người Ả-rập và một của người Do Thái. Đối với người Do Thái, đó là một đêm để ăn mừng. Giấc mơ 2000 năm của người Do Thái là được trở về vùng đất tổ tiên nay đã thành hiện thực. Đối với người Ả-rập, đó là đêm của những giọt nước mắt cay đắng. Vậy là một nửa mảnh đất cha ông đã rơi vào tay người Do Thái. Sheikh Asad thức suốt đêm để vạch kế hoạch tấn công đầu tiên. Sáng hôm sau, thuộc hạ của hắn tấn công một chiếc xe buýt đang trên đường từ Netanya đến Jerusalem và làm 5 người thiệt mạng. Cuộc chiến tranh giành vùng đất Palestine bùng nổ.

Suốt mùa đông năm 1948, Sheikh Asad và những người thủ lĩnh Ả-rập khác đã biến những con đường trung tâm Palestine thành bãi tha ma của người Do Thái. Xe buýt, tắc-xi, xe tải cung cấp lương thực đều bị tấn công, tài xế và hành khách bị tàn sát không thương tiếc. Vào thời điểm cuối đông đầu xuân, tổn thất về người và của của lực lượng Haganah lên đến mức báo động. Trong suốt hai tuần cuối tháng 3, lực lượng Ả-rập đã giết hàng trăm người thuộc lực lượng tinh nhuệ nhất và phá hủy hàng loạt xe bọc sắt của quân Haganah. Ngay sau đó toàn bộ khu dân cư của vùng hoang mạc Negev bị phong tỏa. Nghiêm trọng hơn, ở phía tây Jerusalem hàng trăm ngàn người Do Thái cũng trong tình trạng tương tự. Đối với người Do Thái, thế trận ngày một bất lợi. Còn người Ả-rập đã nắm thế chủ động – và Sheikh Asad gần như đang đơn thương độc mã giành chiến thắng ở Palestine.

Vào đêm 31 tháng 3 năm 1948, David Ben Gurion, lãnh đạo của lực lượng Yishuv đã họp bàn với các sĩ quan cao cấp của lực lượng Haganah và lực lượng tấn công Palmach tinh nhuệ ở Tel Aviv để chỉ thị tiếp tục chiến thuật tấn công.

Ben Gurion cho rằng nên chấm dứt việc hộ tống các đoàn xe tiếp viện trước sự càn quét của kẻ thù. Toàn bộ bộ máy của lực lượng Do Thái chẳng mấy chốc sẽ sụp đổ nếu không giành chiến thắng trên các tuyến đường và giữ vững hậu phương. Để đạt mục tiêu này, mức độ ác liệt của cuộc xung đột cần phải được nâng lên. Các làng mạc của người Ả-rập mà Sheikh Asad và các chiến binh khác sử dụng làm căn cứ hoạt động phải bị khống chế và tiêu diệt. Lực lượng Haganah vẽ ra một kế hoạch tổng thể cho hoạt động này. Kế hoạch đó được gọi là Tochnit Dalet: D. Ben – Gurion chỉ thị kế hoạch này phải được bắt đầu trong hai ngày cùng với chiến dịch Nachshon, chiến dịch tấn công vào các làng mạc nằm bao quanh khu hành lang Jerusalem. “Và thêm một điều nữa là”, ông ta nói với các sĩ quan khi cuộc họp sắp kết thúc. “Tìm cho được Sheikh Asad càng sớm càng tốt – và kết liễu hắn”.

Người được giao trọng trách hạ thủ Sheikh Asad là Ari Shamron, một sĩ quan tình báo trẻ tuổi của quân Palmach. Anh biết rằng không dễ gì tìm ra tung tích của Sheikh Asad. Bởi hắn không bao giờ duy trì lực lượng đầu não ở một nơi cố định và hắn còn ẩn náu ở những nơi khác nhau mỗi đêm. Dù chỉ mới di cư đến Palestine từ Phần Lan từ năm 1935 nhưng Shamron hiểu rất rõ suy nghĩ của người Ả-rập. Anh ta biết rằng, đối với người Ả-rập, có nhiều thứ quan trọng hơn là sự độc lập của Palestine. Để có được quyền lực như ngày hôm nay Sheikh Asad chắc hẳn phải có nhiều kẻ thù. Và đâu đó trên mảnh đất Palestine này, sẽ có một người Ả-rập đang khao khát được phục thù.

Shamron mất mười ngày để tìm ra người này, một người làng Beit Sayeed đã mất đi hai đứa em dưới tay của Sheikh Asad vì một lời sỉ nhục trong quán cà phê nhiều năm về trước. Shamron đưa cho người Ả-rập đó một trăm đồng tiền Palestine để anh ta tiết lộ nơi tên chiến binh đó đang ẩn náu. Một tuần sau, bên ngọn đồi gần Beit Sayeed, họ gặp nhau lần thứ hai. Kẻ chỉ điểm đó đã chỉ cho Shamron biết nơi có thể tìm ra Sheikh Asad.

“Tôi nghe nói hắn định tá túc qua đêm trong một túp lều tranh bên ngoài quận Lydda. Túp lều nằm đâu đó giữa vườn cam. Xung quanh con chó Asad khát máu đó luôn có người bảo vệ. Bọn chúng ẩn nấp dưới những lùm cây. Nếu ông tràn vào tấn công với lực lượng đông, người của hắn sẽ báo động và tên Asad hèn nhát sẽ lập tức trốn thoát”.

“Vậy theo ý anh thì sao?”. Shamron hỏi, đánh vào tính tự phụ của tay Arập đó.

“Chỉ cần một tay sát thủ đơn lẻ, người có thể vượt qua lớp bảo vệ và giết Asad trước khi hắn kịp trốn thoát. Thêm một trăm đồng nữa, tôi sẽ là người đó”.

Shamron không muốn chạm vào lòng tự ái của người cung cấp thông tin này, vì thế anh giả bộ tỏ vẻ chần chừ như đang cân nhắc lời đề nghị trên dù rằng anh đã có quyết định cho mình. Không thể tin tưởng giao phó một nhiệm vụ hệ trọng như thế cho một tên đã phản bội chính thủ lĩnh của mình chỉ vì tiền. Rồi anh nhanh chóng quay lại tổng hành dinh của quân Palmach ở Tel Aviv và truyền đạt tin tức cho Phó chỉ huy, đó là một anh chàng điển trai với mái tóc hung đỏ và đôi mắt xanh có tên là Yitzhak Rabin.

“Phải có ai đó đơn thương độc mã đến Lydda tối nay để giết hắn ta”, Shamron nói.

“Có khả năng người đó sẽ không còn sống sót trở về”.

“Tôi biết”, Shamron nói, “vì thế mà người đó phải là tôi”.

“Anh quá quan trọng để có thể liều mình vì một nhiệm vụ như thế”.

“Nếu tình trạng này kéo dài thêm nữa thì chúng ta sẽ mất Jerusalem – và rồi chúng ta sẽ thua trong cuộc chiến này. Còn điều gì quan trọng hơn điều này chăng?”

Rabin thấy rằng không gì có thể ngăn cản Shamron. “Tôi có thể làm gì để giúp anh không?”.

“Sắp xếp một chiếc xe hơi và tài xế đợi sẵn ở bìa rừng sau khi tôi giết hắn ta”.

Đêm hôm đó, Shamron cưỡi chiếc xe máy từ Tel Aviv đến Lydda. Anh để chiếc xe cách thị trấn một dặm và đi bộ đến tận bìa rừng cam. Vốn là một sát thủ, Shamron thừa biết rằng thời điểm tấn công tốt nhất là lúc tờ mờ

sáng, khi mà lính gác đã mệt mỏi và rất sơ hở. Với khẩu súng máy bắn tự động và con dao găm bằng thép, anh đột nhập vào khu rừng ít phút trước khi mặt trời mọc. Dưới ánh sáng tờ mờ đầu ngày, anh nhận ra những cái bóng uể oải đang dựa mình vào những thân cây cam của các tay lính gác. Một tên đang ngủ say như chết lúc Shamron rón rén vượt qua. Một tên đang một mình đứng gác trước cái sân bắn thiêu của căn lán. Lưỡi dao êm ái của Shamron nhanh chóng kết liễu đời hắn. Rồi anh bước vào ngôi nhà.

Hóa ra căn nhà chỉ có một gian. Sheikh Asad đang nằm ngủ trên sàn. Bên cạnh là hai cận vệ cấp cao của hắn đang ngồi vắt chéo chân uống cà phê. Mất cảnh giác do Shamron tiến sát mà không gây ra tiếng động, chúng không kịp phản ứng gì khi cánh cửa mở ra. Chỉ khi ngược nhìn lên và phát hiện thấy một tên Do Thái có trang bị vũ khí thì chúng mới cuống cuống chộp lấy vũ khí. Shamron giết cả hai tên chỉ với một phát súng từ khẩu súng của mình.

Sheikh Asad giật mình thức giấc và vồ lấy cây súng trường của hắn. Shamron nổ súng. Sheikh Asad nhìn kẻ thù trên trời, người hắn lịm dần đi.

“Sẽ có người khác lên thay thế tao”, hắn ta nói.

“Tao biết”, Shamron đáp trả và nã thêm một phát nữa. Anh lên ra khỏi túp lều khi các tay gác bắt đầu chạy nháo nhào. Trong ánh sáng tờ mờ của buổi bình minh, anh len mình qua các lùm cây, cho đến khi tới được bìa rừng. Chiếc xe đang chờ ở đó; chính Yitzhak Rabin ngồi đằng sau tay lái.

“Hắn chết chưa?”. Rabin hỏi khi lao xe đi.

Shamron gật đầu đáp. “Xong rồi”.

“Tốt”, Rabin nói. “Hãy để những con chó liếm máu của hắn”.



## Chương 7 : TEL AVIV

Dina im lặng một lúc lâu. Yossi và Rimona say sưa lắng nghe với vẻ tò mò của một đứa trẻ. Trông Yaakov như muốn nuốt từng lời của cô, không phải vì anh ta bắt đầu tin vào giả thuyết Dina đưa ra mà vì anh muốn biết câu chuyện sẽ đưa mình đến đâu. Gabriel ước gì mình có thể nói được điều gì đó. Khi Dina đặt một bức ảnh mới lên máy chiếu – hình ảnh một người đàn ông đầy quyến rũ đeo kính râm, đang ngồi trong một quán cà phê ngoài trời. Nhưng hình ảnh tràn về tâm trí Gabriel lúc này không phải là tấm ảnh đen trắng trước mặt mà là bề mặt tấm tranh sơn dầu đã bị mài mòn và ố vàng theo thời gian. Dina tiếp tục nhưng Gabriel không còn nghe thấy gì nữa. Anh đang cố xua đi cái ký ức u ám vốn đã chìm vào quên lãng. Hình ảnh cậu bé Gabriel hồi hải chạy dọc trên khoảng sân nhuộm đầy máu trong một căn hộ ở Paris với khẩu súng Beretta trong tay. “Đây là Sabri al-Khalifa”, Dina nói. “Bức ảnh được chụp ở đại lộ Germain ở Paris năm 1979. Đội tình báo của Văn phòng đã nhanh tay chụp được bức ảnh này. Đây là bức ảnh cuối cùng của hắn”.

### AMMAN, GIOÓCĐAN : THÁNG 6 NĂM 1967

Vào lúc 11h sáng, một thanh niên điển trai với nước da hơi tái và mái tóc đen bước vào trụ sở chiêu quân của lực lượng Palestine ở khu phố thương mại Amman. Tay nhân viên ngồi trực ngoài sảnh có vẻ mặt cau có. Lãnh thổ của người Ả-rập đã được phân định. Cuộc chiến tranh giành chủ quyền Palestine lần thứ hai đã kết thúc. Thay vì giành lại được đất đai từ người Do Thái thì tai họa lại ập xuống đầu phía Palestine. Trong vòng 6 ngày, quân đội Israel đã đánh tan liên minh Ai Cập, Syria và Gioócđan. Giờ đây bán đảo Sinai, cao nguyên Golan và Bờ Tây thuộc quyền kiểm soát của lực lượng Do Thái và hàng ngàn người Palestine bị trả về các trại tị nạn.

“Tên gì?”, tay nhân viên hỏi cộc lốc.

“Sabri al – Khalifa”

Hắn giật bản mình và ngược nhìn lên. “Vâng, anh đấy à” và hắn nói tiếp, “tôi đã từng chiến đấu với cha anh. Mời anh theo tôi”.

Ngay lập tức, Sabri được đưa vào trong xe hơi : Chiếc xe lao đi vun vút ngang qua thủ đô của người Do Thái và dừng lại ở một ngôi nhà an toàn. Tại đây, Sabri được giới thiệu với một người đàn ông nhỏ thó, trông không mấy ấn tượng, A’one.

“Ta đang đợi cậu”. A’one nói “Ta biết cha cậu. Ông quả là một chiến binh tuyệt vời”.

Sabri mỉm cười. Hắn đã quen với việc nghe nhiều lời ca tụng về cha mình. Từ lúc sinh ra tới giờ, lúc nào hắn cũng được nghe kể về những chiến tích lẫy lừng của người chiến binh tài ba đến từ Beit Sayeed. Hắn còn biết rằng những người Do Thái đã bình địa làng mạc để tra tấn và trừng phạt những người đã ủng hộ cha hắn. Số phận của Sabri al Khalifa không đến mức thê thảm như những người dân tị nạn khác. Hắn được đưa đến một nơi thanh bình ở Beirut và học tại những ngôi trường tốt nhất châu Âu. Ngoài tiếng Ả-rập bản xứ, hắn còn nói khá trôi chảy tiếng Pháp, Đức và Anh. Nhờ được hưởng nền giáo dục quốc tế hắn ta trở thành một tài sản giá trị đối với những kế hoạch của người Palestine. A’one chắc chắn sẽ không bỏ phí hắn ta.

“Phong trào Palestine bị chọc thủng bởi những kẻ phản bội và những kẻ hai mang”. A’one nói. “Mỗi lần chúng ta cử một đội biệt kích qua biên giới, bọn Do Thái đều nằm chờ sẵn. Chúng ta phải loại trừ bọn chúng ra khỏi hàng ngũ nếu muốn trở thành một đội quân hùng mạnh. Tôi nghĩ rằng công việc đó sẽ hấp dẫn cậu vì cậu có thể trả thù được cho cha mình. Chẳng phải ông ta đã bị giết bởi một tên hai mang sao?”.

Sabri gật đầu với vẻ nghiêm trọng. Chuyện này hắn cũng đã được nghe kể.

“Cậu sẽ làm việc cho ta chứ?”. A’one hỏi. “Cậu sẽ chiến đấu vì dân tộc, giống như cha cậu chứ?”.

Sabri ngay tức khắc đến làm việc ở Jihaz al Razd, một chi nhánh cơ quan tình báo của Palestine. Trong vòng một tháng kể từ khi nhận nhiệm vụ, hẳn ta đã vạch mặt được 12 kẻ hai mang Palestine. Sabri đã chứng minh được hành động phản bội của chúng và tự mình ban phát súng ân huệ cho từng tên như một lời cảnh báo cho những kẻ có mưu đồ phản quốc.

Sau sáu tháng ở Jihaz al Razd, Sabri được mời đến gặp A'one lần thứ hai. Địa điểm lần này là một nơi an toàn khác lần trước. Luôn phải phòng lo sợ những kẻ ám sát Israel, vị lãnh đạo lực lượng Palestine phải ngủ mỗi đêm ở một nơi khác nhau. Mặc dù lúc đó Sabri chưa biết được tương lai của mình ra sao, nhưng hẳn ta biết sau này mình cũng sẽ phải sống theo cách đó.

“Chúng tôi có kế hoạch cho cậu”. A'one nói. “Một kế hoạch đặc biệt. Cậu sẽ trở thành một chiến binh tuyệt vời. Thậm chí không thua gì những chiến công của cha cậu. Rồi cả thế giới sẽ nhanh chóng biết đến cái tên Sabri al-Khalifa”.

“Kế hoạch thế nào?”.

“Phải đợi đến khi thời cơ chín muồi, Sabri. Nhưng chúng tôi sẽ chuẩn bị cho cậu ngay từ bây giờ”.

Hẳn ta được chuyển đến Cairo trong vòng 6 tháng để chuẩn bị cho một cuộc huấn luyện khùng bố khắc nghiệt dưới sự giám sát của tổ chức bí mật người Ai Cập, Mubarat. Trong thời gian ở Cairo, hẳn ta được giới thiệu với một phụ nữ trẻ tuổi Palestine tên là Rima, con gái một quan chức cấp cao của tổ chức khùng bố. Đó dường như là một cặp đôi hoàn hảo, và hôn lễ bí mật được nhanh chóng tổ chức chỉ với sự tham gia của các thành viên Tổ chức khùng bố và sĩ quan tình báo Mubarat. Một tháng sau, Sabri được gọi quay trở lại Giordán để bắt đầu giai đoạn tiếp theo của quá trình huấn luyện. Hẳn để Rima ở lại Cairo với cha cô mà không biết rằng nàng đang mang thai một bé trai. Ngày đưa trẻ ra đời như báo một điềm gở đối với người Palestine: tháng 9 năm 1970.

Thời gian đó, vua Hussein của Giordán lo ngại về thế lực đang ngày càng bành trướng của người Palestine sống trên lãnh thổ mình. Phần lãnh thổ phía Tây có thể được xem là một bang với hàng loạt trại tị nạn bị cai trị bởi

lực lượng vũ trang hùng hậu Palestine, những kẻ đã công khai miệt thị chính quyền của quốc vương Hashemite. Vua Hussein lo sợ sẽ mất nốt vùng lãnh thổ còn lại nếu ông không đánh đuổi được những kẻ ở nhờ Palestine ra khỏi vùng đất của mình. Tháng 9 năm 1970, ông ra lệnh cho quân lính Bedouin hung bạo thi hành triệt để sứ mệnh.

Đội quân lính của A'one không cân sức với quân lính Bedouin. Hàng ngàn người đã bị tàn sát và một lần nữa, thêm nhiều người Palestine bị đày ải, lần này là đến các trại tị nạn ở Libăng và Syria. A'one muốn trả đũa quốc vương Gioócđan và tất cả những kẻ phản bội sự nghiệp của mình. Ông muốn thực hiện những hành động khủng bố đẫm máu và gây sự chú ý trên phạm vi toàn thế giới. Hy vọng những hành động đó sẽ làm cộng đồng thế giới lo ngại và làm dịu cơn khát trả thù đang ngày càng dâng cao. Các cuộc tấn công được thực hiện bởi một tổ chức bí mật. Vì thế tổ chức giải phóng Palestine của A'one tự xem mình là một lực lượng cách mạng chính nghĩa đấu tranh giải phóng cho người dân bị áp bức. Abu Iyad, một bản sao của A'one, được giao nhiệm vụ tổng chỉ huy, còn việc đề ra sách lược hành động thì do người con trai của tay chiến binh vĩ đại của làng Beit Sayeed đảm nhiệm. Tổ chức này có tên là Tháng Chín Đen để tưởng nhớ đến những người Palestine đã thiệt mạng ở Gioócđan.

Lực lượng trên được Sabri sàng lọc từ những đội quân giỏi nhất của A'one. Giống với cha mình, hẳn chỉ tuyển chọn những người cũng xuất thân từ tầng lớp danh giá như hẳn, và phải hiểu biết về thế giới bên ngoài chứ không chỉ gói gọn trong trại tị nạn. Sau đó, hẳn đến châu Âu để tập hợp đội ngũ gồm thành phần những nhà tri thức Palestine sống lưu vong. Hẳn ta cũng thiết lập mối quan hệ với những nhóm khủng bố châu Âu cánh tả và tổ chức tình báo bài Do Thái. Đến tháng 11 năm 1971, tổ chức Tháng Chín Đen chính thức hoạt động công khai. Đứng đầu danh sách tấn công của Sabri là vua xứ Gioócđan, Hussein.

Cuộc tấn công đẫm máu bắt đầu tại chính nơi hẳn được huấn luyện. Trong chuyến thăm chính thức đến Cairo, Thủ tướng Gioócđan đã bị ám sát tại sảnh khách sạn Sheraton. Nhiều cuộc tấn công khác liên tiếp nổ ra. Xe hơi của đại sứ Gioócđan bị phục kích tại Luân Đôn. Máy bay của Gioócđan bị tấn công và các hãng hàng không của Gioócđan lần lượt bị đánh bom. Ở

Bonn, năm nhân viên tình báo người Gioócdan đã bị giết hại trong hầm chứa của một căn nhà.

Sau khi trả đũa Gioócdan xong, Sabri quay sang những kẻ thù thực sự của người dân Palestine, những kẻ theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái của Israel. Tháng 5 năm 1972, tổ chức Tháng Chín Đen đã cướp máy bay phản lực của hãng hàng không Sabena, buộc nó hạ cánh ở sân bay Lod, Israel. Vài ngày sau đó, dưới sự chỉ đạo của tổ chức Tháng Chín Đen, những kẻ khủng bố từ lực lượng Hồng Quân của Nhật tấn công hành khách tại sảnh đến của sân bay Lod với súng máy tự động và lựu đạn, làm thiệt mạng 72 người. Điện khẩn được gửi đến những quan chức cấp cao Israel và những quan chức chính trị Do Thái khắp lãnh thổ châu Âu.

Sabri vẫn liên tục giành chiến thắng. Rạng sáng ngày 5 tháng 9 năm 1972, hai năm sau ngày bị trục xuất khỏi Gioócdan, sáu tên khủng bố Palestine đã leo rào vào khu vực Olympic tổ chức ở Munich và đột nhập vào căn hộ tại Connollystrasse 31, nơi đón tiếp những thành viên của đội Olympic Israel. Hai người Israel bị giết, chín người khác bị bắt làm con tin. Hai mươi bốn giờ sau đó, trong khi 900 triệu người trên toàn thế giới đang mãi mê theo dõi những trận cầu thì chính phủ Đức phải đi đàm phán với bọn khủng bố yêu cầu thả những con tin Israel. Thời hạn thương lượng đã hết. Vào lúc 10 giờ 10 phút tối, hai chiếc trực thăng chở bọn khủng bố và những con tin cất cánh từ sân bay Furstfeldbruck. Kế hoạch giải cứu con tin gấp rút của chính phủ Tây Đức lâm vào bế tắc ít phút trước khi hạ cánh. Toàn bộ 9 con tin đã bị ám sát bởi những thành viên của tổ chức Tháng Chín Đen.

Niềm vui tràn ngập thế giới Ả rập. Sabri al-Khalifa, kẻ chỉ đạo hành động trong một căn hộ bí mật ở Đông Đức, được chào đón như một anh hùng ngay khi trở về Beirut. “Cậu đúng là con trai của ta”. A’one đã nói thế khi ông vòng tay ôm lấy Sabri. “Cậu đúng là con trai ta”.

Ở Tel Aviv, Thủ tướng Golda Meir hạ lệnh cho lãnh đạo cơ quan tình báo phải tiêu diệt toàn bộ tổ chức Tháng Chín Đen để trả thù cho 11 nạn nhân đã thiệt mạng ở Munich. Với biệt danh Wrath of God, tổ chức này do Ari Shamron, người đã từng được giao nhiệm vụ kết liễu trùm khủng bố khát

máu Sheikh Asad năm 1948, chỉ huy. Trong vòng 25 năm, đây là lần thứ hai Shamron được giao lệnh giết một người đàn ông mang họ al-Khalifa.

Dina rời căn phòng và khuất dần vào bóng tối, nhưng vẫn tiếp tục phần còn lại của câu chuyện, như thể không hay biết Gabriel đang ngồi đối diện phía cuối bàn, chỉ cách cô 3m.

“Lần lượt từng tên trong tổ chức Thám Chín Đen bị truy sát và thủ tiêu bởi đội Wrath of God của Shamron. Tổng cộng 12 tên bị giết bởi những tay sát thủ của Văn phòng, nhưng Sabri al-Khalifa, kẻ vẫn nhở như ngoài tầm tay ông. Thậm chí hắn còn đáp trả. Hắn giết một nhân viên của Văn phòng ở Madrid. Hắn tấn công tòa Đại sứ Israel ở Bangkok và ám sát Đại sứ người Mỹ ở Xu-đăng. Những cuộc tấn công của hắn ta ngày càng trở nên không thể đoán trước được, cũng giống như tính cách của hắn vậy. A’one đã không thể tiếp tục đối trá về việc không hề dính dáng gì đến tổ chức Thám Chín Đen nữa, khi mọi sự chỉ trích đều đổ lên ông, thậm chí từ cả những người đã từng ủng hộ ông. Vì dấu Sabri đã gây nhiều cản trở cho tiến trình hòa bình, thế mà A’one vẫn luôn bao bọc hắn”.

Dina ngưng lại và nhìn Gabriel. Dưới ánh sáng hắt ra từ màn hình máy chiếu, khuôn mặt anh không chút cảm xúc. Mắt anh dán vào đôi bàn tay đang nắm chặt trên bàn.

“Anh có muốn kể đoạn kết của câu chuyện này không?”, cô hỏi.

Gabriel vẫn không rời mắt khỏi đôi bàn tay mình trước khi tiếp lời Dina.

“Shamron được mật báo rằng Sabri có quan hệ với một cô gái ở Paris, một nhà báo phía cánh tả tên là Denis. Cô nàng vẫn một mực tin rằng hắn là một nhà thơ Palestine và là kẻ tự do. Sabri hoàn toàn giấu nhem chuyện hắn đã có vợ và một đứa con. Shamron định lợi dụng cô ta nhưng ông đã từ bỏ ý nghĩ đó. Có vẻ đây chỉ là một cô gái ngây thơ tin vào tình yêu thực sự với Sabri. Sau đó, chúng tôi cho người đến Paris để theo dõi cô ta. Một tháng sau, Sabri xuất hiện”.

Anh dừng lại và ngược nhìn màn hình.

“Hắn đến căn hộ của cô ta lúc nửa đêm. Trời quá tối nên khó mà nhận diện được hắn. Vì thế Shamron mạo hiểm quyết định đợi cho đến khi có thể nhìn hắn rõ hơn. Bọn họ “vui vẻ” với nhau cho đến xế trưa, rồi đi ăn ở một quán cà phê trên đại lộ Germain. Đó là lúc chúng tôi chụp được bức ảnh này. Sau bữa trưa, chúng quay về căn hộ. Trời vẫn còn sáng, nhưng Shamron yêu cầu cứ để hắn đi”.

Gabriel bỗng nhiên im lặng và một lần nữa anh nhìn chăm chăm vào hai bàn tay mình. Đôi mắt anh nhắm hờ trong chốc lát.

“Tôi theo sát bọn chúng. Hắn vòng tay ôm eo cô ả, những ngón tay nắm gọn trong túi quần sau của cô ta. Còn tay phải hắn thì nắm trong túi áo khoác, đó là nơi cất giữ khẩu súng. Hắn có quay lại và nhìn thấy tôi, nhưng rồi vẫn tiếp tục bước đi. Bọn họ đã uống hai chai rượu vang cho bữa trưa và tôi nghĩ có lẽ lúc đó phán đoán của hắn không còn nhanh nhạy nữa”.

Thêm một khoảng lặng khác, rồi sau khi liếc nhìn khuôn mặt của Sabri, anh lại trầm tư nhìn vào hai bàn tay mình. Khi Gabriel bắt đầu nói tiếp, giọng nói của anh có chút thờ ơ như thể anh đang mô tả chiến công của ai khác vậy.

“Chúng dừng lại ở cổng. Denis đã say mèm và cười vang. Cô ta nhìn xuống ví, bắt đầu lục tìm chìa khóa. Sabri hỏi thúc cô. Hắn ta lại muốn vui vẻ với cô ả lần nữa. Đáng ra tôi đã có thể giết chết hắn ở đó, nhưng vì có quá nhiều người trên đường nên tôi đi chậm lại và đợi cô ta tìm ra cái chìa khóa chết tiệt đó. Tôi bước ngang qua chúng khi cô ta tra chìa khóa vào ổ. Sabri nhìn tôi một lần nữa và quay mặt đi. Chúng bước vào trong hành lang. Tôi quay người lại giữ cánh cửa trước khi nó kịp đóng lại. Lúc đó Sabri và cô gái đang ở giữa khoảng sân nhỏ. Hắn nghe thấy tiếng bước chân tôi và quay người lại. Bàn tay hắn thọc ngay vào túi áo khoác và tôi có thể nhìn thấy bóng súng của hắn. Sabri đã mang theo khẩu Stechkin. Đó là món quà từ một người bạn ở KGB. Tôi vẫn chưa móc súng của mình ra. Chúng tôi gọi đó là quy tắc của Shamron. Ông ta thường nói rằng “Chúng ta không cần phải đi loanh quanh trên đường với khẩu súng trên tay như những tay gang-xtơ”. Ông cũng hay dặn tôi rằng. “Chỉ một giây thôi, Gabriel. Đó là tất cả những gì cậu có. Một giây thôi. Chỉ có những tay súng thiện xạ mới rút súng và bắn trúng mục tiêu được trong một giây”.

Gabriel lướt mắt toàn bộ căn phòng và chăm chú nhìn từng thành viên trong đội một lúc trước khi tiếp tục câu chuyện.

“Ổ đạn của khẩu súng Beretta có 8 viên, nhưng tôi phát hiện ra rằng nếu tôi nén những viên đạn thật chặt, tôi có thể dồn được 10 viên. Sabri còn chưa kịp thủ súng. Khi hắn đang quay người lại để nhìn thì tôi đã nổ súng rồi. Chính vì thế tầm nhìn của hắn bị hạn chế - tôi nghĩ viên đạn đầu tiên và viên thứ hai trúng ngay tay trái hắn. Tôi chồm tới trước và quật ngã hắn. Cô gái la thất thanh, lao vào đánh tôi từ phía sau bằng túi xách của cô ta. Tôi bắn hắn 10 phát rồi mở ổ đạn và nhét viên đạn dự phòng vào. Chỉ có một băng đạn duy nhất, và đây là viên đạn thứ mười một. Mỗi viên đạn ghim vào đầu hắn là để trả thù cho một người dân Do Thái đã bị băng đảng của Sabri giết hại tại Munich. Tôi đặt thẳng nòng súng vào tai hắn và bắn. Cô gái quỳ sụp xuống bên thi thể hắn và kêu gào tôi là kẻ giết người. Tôi quay trở lại hành lang và bước ra đường. Một chiếc xe phóng đến. Tôi leo lên phía sau”.

Chỉ có Yaakov, người đã từng chứng kiến những hành động giết người trong vùng bị chiếm đóng, là dám phá vỡ không khí im lặng đang bao trùm cả căn phòng. “Vậy Asad al Kalifa và con trai của hắn, Sabri có liên hệ gì với những việc xảy ra ở Rome?”.

Gabriel nhìn Dina, ánh mắt anh cũng hàm chứa câu hỏi tương tự. Dina lấy bức ảnh của Sabri và thay bằng một bức ảnh của Khaled tại đám tang cha hắn.

“Khi nghe tin chồng mình bị giết ở Paris, Rima đã cắt cổ tay tự tử trong phòng tắm ở khu Beirut. Khaled phát hiện thi thể mẹ mình trong bồn tắm đầy máu. Và rồi hắn trở thành một đứa trẻ mồ côi, cả cha mẹ đều bị giết hại, đại gia đình bị phân tán đi tứ phương. A’one đã nhận hắn làm con nuôi và sau đám tang, Khaled biến mất”.

“Vậy hắn đi đâu?”. Yossi hỏi.

“A’one nhận thấy đứa trẻ có những tính cách có thể có lợi cho cuộc chiến khủng bố và phải bảo vệ nó bằng mọi giá. Chúng tôi nghĩ rằng hắn đã đưa



nó đến châu Âu dưới một cái tên giả để sống với một gia đình lưu vong giàu có người Palestine. Tất cả những gì chúng tôi biết là trong vòng 25 năm qua, Khaled al-Khalifa chưa hề xuất hiện. Cách đây 2 năm tôi bàn với Lev mở một cuộc điều tra bí mật về hắn. Nhưng tôi không tài nào tìm ra tung tích của hắn. Cứ như thể sau đám tang, hắn bốc hơi trong không khí vậy”. Gabriel quay sang Yossi. “Vậy giả thuyết của cô là gì?”. “Tôi tin rằng A’one đã chuẩn bị cho hắn nổi bước theo người cha và cả ông nội tiếng tăm của hắn. Tôi tin rằng hắn đang bắt đầu hành động”.

“Tại sao?”

“Tôi tin rằng A’one đã can thiệp vào chuyện này, và ông ta đang làm điều đó theo cách duy nhất của mình, đó là bạo lực và khủng bố. Ông ta sử dụng Khaled như một thứ vũ khí”.

“Vẫn chưa có cơ sở”. Yaakov nói. “Đây đơn thuần chỉ là cuộc tấn công của một nhóm khủng bố nào đó ở châu Âu nhằm vào chúng ta. Chúng ta không thể mất thời gian đi tìm kiếm một bóng ma được”.

Dina đặt một bức ảnh mới lên máy chiếu. Đó là bức ảnh một tòa nhà đổ nát.

“Buenos Aires, năm 1994. Một vụ đánh bom xe tải đã san bằng trung tâm cộng đồng người Do Thái vào bữa ăn trưa của ngày lễ Shabbat. 87 người chết. Không lực lượng nào đứng ra chịu trách nhiệm”.

Một bức ảnh khác, một tòa nhà tan hoang hơn.

“Istanbul, 2003. Hai quả bom gài trong xe hơi đồng thời phát nổ bên ngoài nhà thờ chính của thành phố. 28 người chết. Cũng không bên nào đứng ra chịu trách nhiệm”.

Dina quay về phía Yossi và nhờ anh bật đèn lên.

“Cô nói cô có bằng chứng chứng minh Khaled liên quan đến Rome”. Gabriel nói, nheo mắt vì ánh sáng đột ngột. “Nhưng cô chưa đưa ra được gì ngoài sự phỏng đoán”.

“Tôi có chứng cứ, Gabriel à”.

“Vậy mối liên hệ là gì?”.

“Beit Sayee”.

Họ khởi hành từ đại lộ King Saul trong một toa xe tải của Văn phòng vài phút trước bình minh. Vì cửa sổ toa xe được gắn bằng những tấm kính sẫm màu và chống đạn, nên dù mặt trời đã lên cao nhưng bên trong vẫn tối đen. Ngay khi họ đến Petah Tikvah, mặt trời đang ló dạng phía ngọn đồi Judean. Đó là vùng ngoại ô hiện đại của Tel Aviv với những ngôi nhà lớn và bãi cỏ xanh ngắt. Nhưng nhìn qua tấm kính sẫm màu của toa xe, hình ảnh hiện về trong tâm trí Gabriel chỉ là những căn nhà đá trước kia và cuộc chốn chạy của dân định cư từ Nga trước cuộc thảm sát của Sheikh Asad và đội quân thánh chiến của hắn.

Phía xa Petah Tikvah mở ra một vùng thảo nguyên bao la rộng lớn. Dina hướng dẫn tài xế đi vào đường quốc lộ mới xây. Họ chạy khoảng vài dặm rồi rẽ vào một con đường mòn bẩn thỉu giáp ranh với một vườn cây ăn trái mới trồng.

“Ở đây”, Dina đột nhiên nói. “Dừng ở đây”

Chiếc xe chạy vòng rồi dừng lại. Dina bước xuống và tiến nhanh vào bên trong vườn cây. Gabriel bước theo sau, Yossi và Rimona đi hai bên, còn Yaakov đi phía sau. Họ đi đến cuối vườn cây. Cứ khoảng 1m lại có một hàng cây được trồng một cách ngay ngắn. Xen lẫn giữa chúng là các bụi cỏ dại màu xanh. Dina dừng lại và quay mặt về phía mọi người.

“Chào mừng đến Beit Sayeed”, cô nói.

Cô ra hiệu cho mọi người tiến lên phía trước. Rất dễ để nhận ra rằng họ đang đứng giữa tàn tích của một ngôi làng. Những tàn tích ấy vẫn còn hiển hiện rõ rệt trên nền đất xám: những túp lều tranh, bức tường đá, một quảng trường nhỏ và suối nguồn bao quanh. Gabriel nhận thấy nó rất giống với nhiều ngôi làng ở thung lũng Jezreel Valley và Galilee. Dù những người chủ

mới của khu đất cổ phá hủy những ngôi làng Arập nhưng vết tích đó vẫn còn lưu lại.

Dina dừng lại kể bên suối và mọi người tập trung xung quanh cô. “Vào ngày 18/4/1948, khoảng 7 giờ tối, một toán quân của Palmach đã bao vây Beit Sayeed. Sau một hồi đọ súng, những tay lính Arập bỏ chạy, để lại ngôi làng không sức chống đỡ. Khung cảnh hỗn loạn xuất hiện khắp nơi. Và tại sao họ lại không còn sức chống cự? Ba ngày trước đó, hơn một trăm cư dân ở Deir Yassin đã bị giết bởi những thành viên của băng nhóm Irgun và Stern Gang. Dĩ nhiên là quân đội Arập ở Beit Sayeed không đời nào chịu một cái chết tương tự như vậy. Có lẽ họ không mất nhiều thời gian để đóng gói đồ đạc và bỏ trốn. Khi ngôi làng bị bỏ hoang, người Palmach đã cho phá hủy những ngôi nhà”.

“Vậy mối liên hệ với Rome là gì?”. Yaakov nôn nóng hỏi.

“Daoud Hadawi”.

“Ngay khi Hadawi được sinh ra, nơi này đã bị xóa sổ khỏi bản đồ thế giới”.

“Đúng thế”. Dina nói. “Hadawi được sinh ra trong trại tị nạn Jenin nhưng gia đình hẳn xuất thân ở đây. Bà của hẳn, cha hẳn cùng những người cô, chú và anh em họ của hẳn đã trốn khỏi Beit Sayeed trong tối ngày 18/4/1948”.

“Vậy ông hẳn thì sao?”. Gabriel hỏi.

“Ông ta bị giết vài ngày trước đó, gần Lydda. Anh thấy đấy, ông của Daoud Hadawi là một trong những thuộc hạ thân tín của Sheikh Asad. Đó là người đã bảo vệ Sheikh vào cái đêm bị Shamron giết. Hẳn ta cũng là người mà Shamron đã đâm trước khi đột nhập vào nhà”.

“Tất cả chỉ có thể thôi à?”. Yaakov hỏi.

Dina khẽ lắc đầu. “Hai cuộc nổ bom ở Buenos Aires và Istanbul diễn ra vào ngày 18/4 lúc 7 giờ tối”.

“Lạy Chúa”. Rimon

“Còn có một điều nữa”. Dina nói, quay về phía Gabriel. “Cái ngày anh giết Sabri ở Paris, anh nhớ chứ?”

“Khoảng đầu tháng 3” Gabriel nói, “nhưng tôi không nhớ chính xác ngày nào”.

“Đó là ngày 14/3”. Dina nói.

“Cùng ngày với sự kiện ở Rome”. Rimona nói.

“Chính xác”. Dina nhìn xung quanh những dấu vết còn lại của ngôi làng cũ. “Nó bắt đầu ở chính đây trong Beit Sayeed hơn 50 năm qua. Đó là Khaled người đã chỉ huy Rome và hẳn ta sẽ tấn công chúng ta lần nữa trong 28 ngày tới”.

## Chương 8 : VEN AIX-EN PROVENCE, PHÁP

“Thưa Giáo sư, em nghĩ có lẽ chúng ta đã tìm thêm được một cái nữa rồi”

Paul Martineau đang bò lồm cồm trong cái hầm sâu hun hút, chợt quay đầu lại và tìm nơi phát ra giọng nói làm đứt quãng công việc của mình. Đập vào mắt anh ta là dáng vẻ quen thuộc của Yvette Debré – cô sinh viên cao học trẻ trung tự nguyện tham gia cuộc đào xới này. Dưới ánh nắng vàng rực rỡ của vùng Provence hắt ra từ phía sau, cô chỉ là một chiếc bóng bé nhỏ. Đối với Martineau, cô như một tác phẩm được che đậy một cách vô cùng khéo léo. Mái tóc ngắn đen tuyền, khuôn mặt hơi góc cạnh hao hao đường nét của một chàng thanh niên. Chỉ khi ngấm nhìn thân hình cô – một bầu ngực đầy đặn, vòng eo thon thả, và một cái hông nở nang thì anh ta mới thực sự bị hấp dẫn. Anh ta đã thám hiểm cơ thể cô bằng đôi tay điêu luyện của mình, tìm đến cả những nơi sâu kín nhất, những chỗ làm cô vui thích và chạm cả vào nỗi đau của những vết thương cũ. Không một ai trong cuộc khai quật này nghi ngờ mối quan hệ thầy trò của họ. Paul Martineau rất giỏi trong việc giữ bí mật.

“Ở đâu?”

“Phía sau nhà thờ”.

“Thật hay bằng đá?”.

“Bằng đá”.

“Nó như thế nào?”.

“Giáo sư ra xem đi”.

Martineau đứng dậy. Anh ta chống hai tay lên miệng hầm chật chội, đẩy mạnh vai và trời lên mặt đất. Anh ta phúi nhẹ lòng bàn tay dính đầy đất đỏ vùng Provence và mỉm cười với Yvette. Trông anh ta vẫn như mọi ngày với

chiếc quần jeans dày cộm đã bạc màu và đôi ủng da lộn khá hợp mốt so với một số nhà khảo cổ khác. Anh ta mặc chiếc áo thun màu xám tro với chiếc khăn màu đỏ thẫm được thắt thành nơ. Tóc đen nhánh, xoăn tít, mắt to nâu thẫm. Có đồng nghiệp nói với Martineau rằng khuôn mặt anh ta phảng phất đường nét của tất cả các dân tộc đã từng đến cai trị vùng Provence này, người Celto và người Pháp cổ, người Hy Lạp, người La Mã, người Gô-tích, người Giéc-manh, và người Ả-rập. Không thể chối cãi là anh ta khá điển trai. Yvette Debré không phải là cô học viên cao học đầu tiên ngưỡng mộ và gục ngã trước ngài Giáo sư này.

Thực tế, Martineau là Giáo sư thỉnh giảng môn khảo cổ học tại trường đại học danh tiếng Aix Marseille III, vì anh ta dành hầu hết thời gian ở khu khai quật. Đồng thời anh ta còn là chuyên gia tư vấn cho hơn hàng chục bảo tàng khảo cổ nằm rải rác khắp miền Nam nước Pháp. Am hiểu chuyên môn một cách sâu sắc trong lĩnh vực lịch sử tiền La Mã ở Provence, anh ta được đánh giá là một trong những nhà khảo cổ ưu tú nhất ở Pháp thời ấy, dù anh ta chỉ mới ở tuổi 35. Luận san gần đây nhất của anh ta về sự sụp đổ của đế chế Ligura ở Provence được xem là chuẩn mực. Hiện tại, anh ta đang thương thuyết với một nhà xuất bản Pháp để phát hành tác phẩm về lịch sử cổ đại của vùng trên một quy mô lớn.

Sự thành đạt, đàn bà và những tin đồn về của cải khiến anh ta bị ganh ghét và trở thành đề tài đàm tiếu trong giới khảo cổ. Tuy hiếm khi nói về đời tư của mình, nhưng Martineau lại không hề che giấu nguồn gốc lai lịch. Người cha quá cố của anh ta, Henri Martineau, vừa là nhà kinh doanh vừa là nhà ngoại giao, nhưng ở cả hai lĩnh vực trên ông đều thất bại thảm hại. Sau cái chết của mẹ mình, Martineau đã bán ngôi nhà rộng lớn của gia đình ở Avignon cùng cơ ngơi thứ hai ở vùng ngoại ô Vaucluse. Anh ta sống thoải mái từ dạo đó. Anh ta tậu một căn hộ rộng rãi gần Đại học Aix, một căn biệt thự ở làng Luberon của Lacoste và một chỗ trú chân nhỏ tại Montmartre ở Paris. Khi được hỏi tại sao lại chọn ngành khảo cổ học, anh ta trả lời rằng mình bị mê hoặc bởi sự ra đời, xuất hiện của các nền văn minh cổ đại và nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của chúng. Người mới tiếp xúc cảm nhận trong con người anh ta bản tính cố chấp và một sức mạnh đang bị dồn nén. Ít nhất, nó cũng đã thể hiện qua công việc đào bới quá khứ của anh ta.

Martineau theo Yvette xuyên qua mê lộ của các đường hào khai quật. Nằm trên đỉnh một ngọn núi nhìn xuống khu vực đồng bằng rộng lớn của dãy Chaine de l'Étoile, công trình này là một pháo đài trên đồi, hay còn gọi là oppidum, được xây dựng bởi liên minh bộ tộc Celto – Liguria hùng mạnh, gọi chung là Salyes. Những phát hiện khai quật ban đầu cho thấy pháo đài này gồm hai khu vực riêng biệt nhau, người ta cho rằng một khu vực dành cho giới quý tộc Celto và khu vực còn lại là của tầng lớp thứ dân Ligurian. Nhưng Martineau lại đưa ra một giả thuyết mới. Một khu vực tồi tàn hơn vừa được phát hiện hoàn toàn trùng khớp với nơi diễn ra cuộc chiến giữa người Hy Lạp gần Mác-xây. Nhờ cuộc khai quật này mà Martineau đã chứng minh được rằng khu vực đó trước đây chính là một trại tị nạn của thời kỳ đồ sắt.

Rồi anh ta bắt đầu tìm kiếm câu trả lời cho ba câu hỏi : Tại sao pháo đài trên đồi này bị bỏ hoang chỉ mới sau một trăm năm? Anh ta tìm thấy khá nhiều đầu lâu gần nhà thờ, gồm cả đầu lâu thật và đầu lâu được trát vào đá. Chúng có ý nghĩa gì? Đó đơn thuần chỉ là chiến tích của người man rợ thời kỳ đồ sắt hay là một phong tục thờ cúng truyền thống nào đó của người Celto? Martineau cho rằng chính việc trát đầu lâu vào vách đá đã khiến pháo đài nhanh chóng bị sụp đổ. Bởi đầu lâu không phải là vật liệu tốt cho ngành xây dựng. Vì vậy anh ta yêu cầu mọi thành viên trong đội phải thông báo khi phát hiện thêm bất kỳ một cái đầu lâu nào nữa – và đó cũng là lí do tại sao anh ta đích thân quản lý khu vực đào xới này. Kinh nghiệm xương máu đã dạy anh ta rằng không được bỏ sót bất kỳ một manh mối nào dù lớn hay nhỏ. Ý nghĩa của đầu lâu đó là gì? Những đồ tạo tác hoặc những mảnh vụn được tìm thấy xung quanh là gì? Có dấu vết nào gần đó không? Các học viên cao học – thậm chí thông minh như Yvette Debré – cũng khó phát hiện ra những manh mối đó.

Hầm khai quật chỉ dài khoảng 1 mét rưỡi, rộng một sải vai. Martineau hạ thấp người xuống, cẩn trọng để không làm xáo trộn vùng đất xung quanh. Chiếc mũ của anh ta nhô lên khỏi nền đất thô cứng. Martineau lấy từ trong túi sau ra một chiếc cốc chim, một cái bàn chải và bắt tay vào việc.

Anh ta không hề rời khỏi hầm trong sáu giờ liên tục. Yvette ngồi vắt chân ngay cạnh hầm. Thỉnh thoảng cô đưa cho Martineau nước khoáng hoặc cà phê, những thứ mà thường ngày chẳng bao giờ anh ta nhấp môi. Cứ

vài phút, một trong những người trong đội lại đi ngang qua và thắc mắc về những gì anh ta mới phát hiện. Nhưng anh ta chỉ im lặng. Chỉ có tiếng cuốc chim của Martineau phát ra từ trong hố. Cùng với đó là các động tác cuốc, cuốc, quét quét. Rồi lại cuốc cuốc, quét quét và thôi...

Dần dần, khuôn mặt bị sỏi đá che phủ qua thời gian lộ ra trước mắt anh ta, cái miệng thể hiện sự đau đớn tột cùng, mắt nhắm chặt kúc chết. Ánh nắng đã chuyển hướng, anh ta dò sâu hơn theo lớp đất đá và phát hiện ra rằng cái đầu bị giữ chặt bởi một bàn tay đúng như anh ta mong đợi. Những người tập trung cạnh hầm khai quật không nhận ra rằng, đối với Paul Martineau, khuôn mặt đó còn hơn cả một món quà quý giá được khai quật từ quá khứ. Trong lớp đất đá tối om, Martineau đã nhìn thấy khuôn mặt kẻ thù của mình, và anh ta nghĩ một ngày không xa mình cũng sẽ giữ một cái đầu lâu trong lòng bàn tay.

\*\*\*

Cơn giông bất ngờ đổ ập xuống thung lũng Rhône vào giữa trưa. Mưa xối xả, từng cơn gió lạnh căm ào ạt quét qua hiện trường đào xới giống như cuộc bố ráp của đội quân Vandal. Martineau trèo ra khỏi hầm và tiến nhanh lên đồi, nơi những người còn lại trong đội đang trú mình sau bức tường khuất gió của thành lũy cổ.

“Dọn dẹp thôi nào”, anh ta nói. “Sáng mai chúng ta sẽ tiếp tục”.

Martineau chúc họ một ngày tốt lành và hướng về phía bãi đỗ xe. Yvette tách ra khỏi nhóm và đi theo sau sau anh ta.

“Anh thấy sao nếu mình đi ăn tối nay?”.

“Anh cũng muốn vậy lắm nhưng anh e rằng không thể”.

“Sao vậy anh?”.

“Tối nay anh phải tham dự một bữa tiệc chiêu đãi chán ngắt của khoa”, chủ nhiệm khoa yêu cầu anh phải có mặt”.

“Còn tối mai thì sao?”



“Ừ, có thể được đấy”, Martineau nắm tay cô học viên cao học. “Gặp lại em ngày mai nhé”.

Bên kia bức tường là một bãi đậu xe cỏ mọc um tùm. Chiếc Mercedes mới tinh của Martineau đậu tách biệt hẳn so với những chiếc xe hơi và mô tô cũ kỹ của những tình nguyện viên và những nhà khảo cổ không mấy tên tuổi ở khu khai quật. Anh ta leo lên xe và lái dọc đường D14 hướng về Aix. Mười lăm phút sau, anh ta đã có mặt tại bãi đỗ xe bên ngoài căn hộ của mình, nằm ngoài đại lộ Mirabeau, ngay trung tâm thành phố.

Đó là một căn nhà sang trọng được xây từ thế kỷ mười tám, mỗi cửa sổ đều mở ra một ban công sắt và một cửa ra vào ở phía tay trái mặt tiền. Martineau lấy thư và bước vào thang máy lên tầng bốn. Thang máy đưa đến một hành lang nhỏ với sàn bằng cẩm thạch. Một cặp water vessel thời La Mã đặt phía ngoài cửa nhà. Khi có người hỏi liệu đó là đồ thật hay đồ giả thì anh ta đều trả lời chúng chỉ là đồ giả nhưng được tái chế khá tinh xảo mà thôi. Trong khi thực chất chúng là một món đồ cổ vô giá.

Căn hộ này có vẻ phù hợp với một thành viên của giới quý tộc vùng Aix hơn là với một nhà khảo cổ học hay một vị Giáo sư thỉnh giảng. Trước đây nó là hai ngôi nhà tách biệt. Sau cái chết bất ngờ của người hàng xóm góa vợ, anh ta mua lại và gộp chung thành một. Phòng khách khá rộng rãi và ấn tượng với trần cao, cửa sổ rộng nhìn thẳng ra đường. Đồ gỗ ở đây được trang trí theo phong cách đặc trưng của vùng Provence, trông đỡ đơn điệu hơn ở căn biệt thự của anh ta tại Lacoste. Căn phòng được tô điểm bởi một bức tranh phong cảnh của Cézanne và một cặp tranh phác họa của Degas. Hai cây trụ thời La Mã khá ấn tượng nằm ngay lối vào phòng làm việc. Nơi đây chứa hàng trăm công trình nghiên cứu khảo cổ, một bộ sưu tập đồ sộ những ghi chép tại hiện trường và bút tích của một số bộ óc tuyệt vời nhất trong lịch sử ngành khảo cổ. Ngôi nhà của Martineau cứ như một thánh đường. Anh ta chẳng bao giờ mời đồng nghiệp về đây trừ những người phụ nữ, và người được mời về gần đây nhất là Yvette.

Martineau tắm qua, thay quần áo sạch sẽ. Hai phút sau anh ta lại ngồi sau tay lái xe Mercedes, tăng tốc về phía đại lộ Mirabeau. Anh ta không lái thẳng đến trường đại học, mà lại hướng về thành phố, rẽ sang đường cao tốc

A51 về phía Mác-xây. Anh ta đã nói dối Yvette. Đây không phải là lần đầu tiên anh ta nói dối cô.

Phần lớn cư dân vùng Aix không mặn mà gì với thành phố Mác-xây. Nhưng Paul Martineau lại luôn bị nó cám dỗ. Thành phố cảng mà người Hy Lạp từng gọi là Massalia giờ đây là thành phố lớn thứ hai của Pháp. Đây là cửa ngõ dẫn vào thành phố của làng sóng nhập cư, hầu hết đến từ Algeria, Morocco và Tunisia. Đại lộ Canebiere rộng lớn cắt ngang thành phố làm nó có hai khuôn mặt khác biệt rõ rệt. Phía nam đại lộ, ở phía bờ cảng cũ, là một thành phố kiểu Pháp sang trọng với những vỉa hè rộng dành cho khách bộ hành, những cửa hiệu mua sắm cao cấp và khu dạo mát với những quán cà phê ngoài trời. Nhưng phía bắc là khu vực gồm hai thị trấn Le Panier và Quartier Belsunce. Ở đây người ta phải đi bộ men theo hai bên đường hẹp và chỉ toàn nghe tiếng Arập. Khi trời sẩm tối, khách nước ngoài và người Pháp bản địa rất ít khi đi vào khu Arập này, vì họ dễ dàng trở thành nạn nhân của những tên tội phạm đường phố.

Paul Martineau chẳng bao giờ phải bận tâm về sự an toàn của mình. Anh ta bước ra khỏi chiếc Mercedes trên đại lộ Anthène, gần chỗ hầm cầu thang dẫn đến ga Charles và bắt đầu xuống đồi hướng về đường Canebiere. Trước khi tới đường lớn, anh ta rẽ phải, đi vào con đường Convalescants hẹp. Con đường chỉ vừa đủ rộng cho một chiếc xe hơi, nó dẫn ra cảng vào trung tâm Quartier Belsune.

Trời đã về khuya, một làn gió lạnh lạnh ập đến khiến Martineau rùng mình. Không khí ban đêm thoang thoang mùi khói than, nghệ và mật ong. Hai người đàn ông già nua ngồi trên chiếc ghế ọp ẹp ngay lối đi của khu chung cư đang chia nhau ống điếu hút và hờ hững quan sát Martineau khi anh ta đi ngang qua. Một lát sau một trái bóng non hơi, tiệp màu với màu vỉa hè, từ bóng tối bay thẳng về phía anh ta. Martineau chặn một chân lên trái bóng và đá trả về hướng mà nó đã bay tới. Trái bóng được hất ngược lên bởi một đứa bé trai mang dép xăng-đan, nhưng ngay khi thấy một người đàn ông cao to trong bộ Âu phục, nó quay đi và biến mất vào trong hẻm. Martineau nhớ lại hình ảnh của mình ba mươi năm về trước. Mùi than, nghệ, mật ong... Trong một thoáng, anh ta ngỡ mình đang đi trên những con đường ở Beirut.

Anh ta bước đến ngã tư. Ngay góc đường là quầy Shoarma, bên kia đường là một quán cà phê nhỏ hứa hẹn những món ăn khoái khẩu của người Tunisia. Ngay lối vào quán, một bộ ba thanh niên hướng mắt về phía Martineau đầy khiêu khích. Anh ta chúc họ một buổi tối tốt lành bằng tiếng Pháp sau đó chuyển ánh nhìn và sang phải.

Con đường hẹp dần, vỉa hè hầu như bị chiếm dụng bởi các sạp hàng đầy những tấm thảm rẻ tiền và ấm nhòm. Ở cuối đường là một quán cà phê Ả-rập. Martineau bước vào trong. Đằng sau quán cà phê, ngay cạnh nhà vệ sinh là một lối lên cầu thang tối om. Martineau từ từ bước lên từ trong bóng tối. Trên đỉnh cầu thang là một cánh cửa. Khi Martineau tiến tới cánh cửa, cánh cửa đó đột nhiên mở toang. Một người đàn ông, râu ria nhẵn nhụi, mặc áo choàng galabia, bước ra đầu cầu thang.

Ông ta nói. “Maa-salaamah”, và tiếp luôn. “An lành cho anh”.

Martineau cũng nói lại. “As-salaam alaykum”, anh ta lướt qua người đàn ông và bước vào bên trong căn hộ.

## Chương 9 : JERUSALEM

Jerusalem là thành phố tọa lạc hằn trên một ngọn đồi. Thành phố nằm trên đỉnh dãy núi Judean, nối liền đồng bằng bởi những con đường bậc thang uốn lượn bao lấy hẻm núi Sha'ar Ha'Gai và vươn ra đến tận bờ biển. Thế nhưng, cũng như những người Israel khác, Gabriel vẫn thích gọi nó bằng cái tên Arập, Bap- alWad. Anh hạ thấp cửa kính chiếc xe công vụ Skoda xuống, tay chống bên thành cửa. Những làn gió khuya mát lạnh, thoảng mùi thơm của cây bách và thông thổi qua tay áo anh phần phật. Anh băng qua xác một chiếc xe quân sự bọc thép đã gỉ sét. Nó khiến anh chợt nhớ lại những tàn tích của cuộc chiến năm 1948, về Sheikh Asad và cả âm mưu cắt đứt con đường cứu viện tới Jerusalem.

Anh với tay bật radio với mong muốn nghe được một bài hát nào đó giúp anh thoát khỏi những suy nghĩ hiện tại. Thay vào đó, đài lại đang đưa tin về vụ đánh bom tự sát trên một chiếc xe buýt ở Rehavia, vùng đất trù phú cạnh Jerusalem. Gabriel đành phải nghe tin tức, và khi tiếng nhạc buồn thảm vang lên, anh tắt luôn radio. Những bản nhạc buồn chỉ mang đến những cảm giác bi thương mất mát. Mỗi khi bản nhạc này vang lên, nó lại báo hiệu rằng có người đã thiệt mạng, đôi khi là rất nhiều người.

Đại lộ số 1 với bốn làn đường nối liền với một đại lộ rộng lớn hướng về phía trung tâm. Đó là con đường Jaffa nổi tiếng nối từ phía Đông Bắc Jerusalem đến thành cổ. Gabriel men theo bên trái con đường, rồi qua một đoạn cong dài thoải thoải, băng qua cả khu nhà ga sầm uất. Người đi lại vẫn lũ lượt hướng về phía cửa vào mặc cho trận nổ bom vừa xảy ra. Họ không còn sự lựa chọn nào khác, họ vẫn phải bắt xe buýt, và chỉ biết thầm mong sự xui xẻo tương tự không đổ lên đầu mình.

Gabriel lái xe băng qua cửa vào khu chợ Makhane Yehuda đang nằm chắn ngang. Một nữ cảnh sát người Ethiopia trong bộ quân phục đứng canh gác tại thanh chắn và kiểm tra túi xách của từng người. Khi ngừng tại chốt đèn đỏ, anh thấy một đám người Do Thái chính thống mặc áo khoác đen len qua những chiếc xe như những chiếc lá xoay xoay trong gió.

Gabriel phải rẽ vòng vòng mới tới được đường Karkiss. Ở đây chẳng có bãi đậu xe nên anh dừng xe ngay tại một góc đường và chậm rãi đi bộ về phía căn hộ của mình, nơi có những cây bạch đàn vươn cao tỏa bóng mát. Anh vẫn có những ký ức ngọt ngào về Venice, về ngôi nhà yên bình bên con kênh nước chảy nhẹ nhàng, và về con thuyền anh cột bên bến tàu sau nhà.

Một con đường xi măng băng qua khu vườn nhỏ khá bừa bộn dẫn vào khu nhà chung cư bằng đá vôi chỉ cách đường lộ vài mét. Mái hiên được chiếu sáng bởi ánh đèn xanh. Nó ngai ngái mùi sơn mới. Anh chẳng cần kiểm tra thư – vì chẳng ai biết anh đang ở đây, và hóa đơn điện nước thì được gửi thẳng về bộ phận Quản lý Văn phòng.

Khu nhà thậm chí còn chẳng có thang máy. Gabriel mệt mỏi lê bước trên từng nấc thang xi măng lên tầng bốn, rồi mở cửa. Đối với gia đình Israel thì căn hộ này khá rộng rãi với hai phòng ngủ, một phòng ăn, một phòng làm việc nhỏ nằm giữa phòng khách và phòng ăn – nhưng nó thua xa căn biệt thự kiểu piano nobile của anh nằm cạnh con kênh tại Venice. Bộ phận Quản lý Văn phòng đã có lần rao bán nó cho anh. Có vẻ giá chung cư ở Jerusalem ngày càng rớt thê thảm bởi những trận đánh bom liều chết, và tính đến thời điểm đó, mức giá như thế là quá rẻ. Chiara quyết định không chờ đợi thêm nữa mà cô sẽ mua luôn. Vì không có nhiều việc nên cô rất chăm chỉ với việc mua sắm và quyết tâm biến căn hộ buồn tẻ này thành một tổ ấm thực sự. Chiara vừa thay được một chiếc thảm mới và một cái bàn uống cà phê bằng đồng thau hình tròn với những chiếc ghế gỗ được sơn phết. Anh hy vọng rằng cô mua những thứ đó ở chỗ có tiếng tăm chứ không phải ở những người bán dạo lề đường bán trời không văn tự.

Anh gọi tên Chiara nhưng không thấy cô đáp lại. Anh bước xuống sảnh dẫn vào phòng ngủ. Căn phòng được trang bị dành cho các nhân viên tình báo hơn là cho những đôi tình nhân. Gabriel đã ghép hai chiếc giường lại, nhưng lúc nào thức dậy giữa đêm anh cũng thấy mình nằm lọt vào rãnh giữa. Phía cuối chân giường có một chiếc hộp bằng giấy cáctông nhỏ. Chiara đã đóng gói hết mọi thứ và đây là thứ duy nhất còn sót lại. Anh cho rằng tay giáo sư trên đại lộ King Saul có thể phân tích được tại sao anh không mở cái hộp đó. Lý do hết sức đơn giản – anh không có thời gian. Hơn nữa, thật ảm đạm khi nghĩ đến viễn cảnh cả cuộc đời còn lại của anh sẽ

bị phá hủy bởi chiếc hộp này. Thật khủng khiếp khi chỉ với một chiếc hộp kim loại nhỏ như thế lại có thể biến số phận con người thành tro tàn. Chúng không phải của anh. Chúng thuộc về Mario Delvecchio, một vai anh chỉ thỉnh thoảng diễn và đã nhận được khá nhiều lời tán dương.

Gabriel ngồi phịch xuống và lấy móng tay cửa đứt sợi dây. Anh cảm thấy thoải mái khi nhìn thấy lại chiếc hộp gỗ, bộ đồ nghề phục chế xách tay gồm mấy hộp màu và cọ vẽ mà anh được Umberto Conti tặng như một phần thưởng vào cuối thời kỳ tập sự. Những cái còn lại đều là những thứ đã bị hư hỏng: những cây chì cũ kỹ, những mảnh ghi chú về việc phục chế, bản nhận xét mà anh nhận được từ một tạp chí nghệ thuật Ý về tác phẩm của mình trong buổi trưng bày các tác phẩm của Tintoretto “Đức Chúa trời trên vùng biển Galilee”. Anh tự hỏi chẳng hiểu sao mình không nỡ vứt đi mà vẫn giữ lại tất cả những thứ này.

Dưới đáy hộp là một phong thư được cột cẩn thận không lớn hơn cái hộp bao nhiêu. Anh cởi nút thắt và mở phong thư ra. Một cặp kính cận rớt ra ngoài. Chúng là của Benjamin Stern, một cựu sĩ quan tình báo đã bị sát hại. Thậm chí Gabriel vẫn có thể xác định được rõ những dấu vân tay còn hằn trên hai tròng kính.

Anh đặt cặp kính lại vào phong thư và chợt nhận ra có cái gì đó ở đáy hộp. Anh lật nó ngược lại và dốc ra sàn. Một vật gì đó rơi ra sàn, Gabriel nhìn kỹ hơn thì thấy đó là một miếng san hô đỏ dính trên một miếng bùa bằng da đỏ giống như hình một bàn tay. Ngay lúc đó anh nghe tiếng bước chân Chiara từ sảnh vọng vào. Anh vợ vội miếng bùa da đó nhét gọn vào túi.

Vừa bước ra cửa chính, anh thấy Chiara đang cố mở cửa, tay cầm mấy giỏ rau quả. Cô ngược nhìn Gabriel và mỉm cười như thể rất bất ngờ khi gặp anh ở đây. Mái tóc đen uốn thành những lọn lớn, những tia nắng vùng Địa Trung Hải mới sang xuân còn sót lại trên gò má Chiara. Cô nhìn Gabriel với vẻ ngây thơ của một đứa trẻ Do Thái. Chỉ khi nào cô nói chuyện bằng tiếng Do Thái lơ lơ giọng ý thì lúc đó cô mới cố giấu đi nguồn gốc của mình. Đã từ lâu Gabriel không nói chuyện với cô bằng tiếng Ý. Chỉ có Mario mới nói tiếng Ý, nhưng Mario đã chết rồi. Họ chỉ nói chuyện bằng

tiếng Ý khi âu yếm nhau. Đó là thỏa thuận giữa hai người, vì Chiara cho rằng tiếng Do Thái không phải là ngôn ngữ dành cho những đôi tình nhân.

Gabriel đóng cửa vào và giúp cô xách mấy giỏ đồ vào nhà bếp. Đống đồ ăn thật lộn xộn, cái trắng, cái xanh, cái thì lại màu hồng với tên của một nhà sản xuất bơ nổi tiếng. Anh biết chắc rằng Chiara lại một lần nữa bỏ ngoài tai những lời căn dặn của anh, mà vẫn khăng khăng đi mua sắm tại khu chợ Makhane Yehuda.

“Tình hình ở đó đã khá hơn nhiều rồi, đặc biệt là những sản phẩm thực phẩm”, Chiara chống chế khi quan sát ánh mắt không mấy hài lòng của Gabriel. “Hơn nữa, em cũng thích không khí ở đó, đông đúc nhộn nhịp”.

“Ừ, anh biết”, Gabriel đồng tình. “Em cũng nên thấy cảnh tượng tại đó lúc nó bị đánh bom”.

“Đừng nói là Gabriel nổi danh lại sợ mấy thằng đánh bom cảm tử nhé”.

“Phải. Em không thể chết được khi còn nhiều thứ đáng giá hơn phải làm. Em đi về bằng xe buýt phải không?”.

Chiara nhìn anh vẻ có lỗi.

“Thấy chưa, Chiara!”.

“Em không thể bắt xe điện được”.

“Thế em có biết vừa có một chiếc xe buýt bị nổ bom ở Rehavia không?”.

“Dĩ nhiên là em biết. Em có nghe thấy tiếng nổ lúc đang ở trong khu Makhane Yehuda. Đó là lí do vì sao em quyết định đón xe buýt về. Em nghĩ là không thể có hai vụ đánh bom xe buýt liên nhau được. Anh biết là tính em thích những thứ hơi khác thường mà”.

Gabriel biết rõ rằng những cảnh tượng kinh khủng như thế là mặt trái của xã hội Israel hiện đại.

“Từ giờ trở đi hãy đi tuyến xe buýt số 11”.

“Đó là tuyến nào?”.

Anh chỉ hai ngón tay về phía sàn nhà và di chuyển chúng, để diễn tả một đôi chân đang đi bộ.

“Phải chăng đây là cái tính hào hức cố hữu trong con người Israel của anh?”.

“Em phải có tính hài hước một chút thì mới sống được trong đất nước này. Đó là cách duy nhất giúp em không nổi điên lên với mọi thứ”.

“Khi còn ở Ý, em đã yêu anh nhiều hơn thế này”. Cô đẩy nhẹ Gabriel vào phòng ăn. “Anh đi tắm đi. Tối nay chúng ta có khách đấy”.

\*\*\*

Ari Shamron rất hay làm mất lòng những người yêu quý mình. Ông luôn tin một cách mù quáng rằng với chừng ấy năm cống hiến trong Bộ Quốc phòng, cả con cái và bạn bè ông cũng sẽ đều được miễn quân dịch. Con trai ông, Yonatan, là một lính xe tăng trong Bộ Quốc phòng Israel. Yonatan có vẻ luôn bị ám ảnh với việc nếu có chết thì phải hy sinh trong khi làm nhiệm vụ. Con gái ông đã chuyển đến New Zealand sinh sống nhưng trong một nông trại gà với những người không có nguồn gốc Do Thái. Con bé hầu như không liên lạc với Shamron và chẳng thèm màng đến những lời yêu cầu về thăm lại nơi nó được sinh ra.

Chỉ duy có Gilah, người vợ đã suốt một đời hy sinh bản thân mình để chăm lo cho chồng con, là còn ở bên ông. Bà là người điềm tĩnh trong khi tính khí Shamron lại quá thất thường, và bà lại chỉ nhìn được những điểm tốt nơi chồng mình. Bà là người duy nhất dám cáu bẳn với ông, dù việc cáu bẳn đó chẳng khiến ông bối rối vì bà chỉ toàn dùng tiếng Ba Lan. Bà phàn nàn ngay cả khi Shamron loay hoay châm mỗi thuốc trên bàn ăn sau khi dùng xong gà quay và cơm thập cẩm. Bà không biết nhiều về công việc của chồng, mặc dù bà cũng hơi nghi ngờ rằng công việc đó không mấy lương thiện. Shamron không hề kể gì về công việc của mình cho vợ nghe vì lo ngại rằng nếu Gilah biết quá rõ mọi thứ thì bà sẽ không cho phép ông lại gần con cái. Còn với Gabriel, vì không hiểu công việc của anh nên bà rất



quý mến và đối xử tử tế với anh. Bà có cảm giác rằng Gabriel kính trọng Shamron theo một cách rất đặc biệt, như tình yêu của một người con đối với cha vậy. Bà không biết rằng tay Gabriel đã vấy máu theo mệnh lệnh của chính chồng mình. Bà chỉ biết rằng anh ta là một thư ký và phải thường xuyên họp hành ở châu Âu đồng thời bà cũng biết anh là người rất am hiểu về nghệ thuật.

Gilah giúp Chiara rửa chén bát, trong khi Gabriel và Shamron lui về phòng làm việc để bàn bạc. Đợi khuất tầm nhìn của Gilah, Shamron châm một điếu thuốc. Gabriel mở toang cửa sổ. Tiếng mưa đêm rơi trên mặt đường như một bản nhạc, mùi hương của cây bạch đàn tràn ngập toàn bộ căn phòng.

“Tôi nghe nói là cậu đang truy tìm Khaled”, Shamron nói.

Gabriel gật đầu. Buổi sáng hôm đó anh đã báo cáo sơ bộ tình hình cho Lev nghe về những phát hiện của Dina, và ngay lập tức Lev đã lên đường đi gặp Jerusalem để gặp Thủ tướng và Shamron.

“Thành thực mà nói, tôi chưa bao giờ tin vào những câu chuyện hão huyền về Khaled”, Shamron nói. “Tôi chắc chắn rằng hẳn ta đã thay tên đổi họ và quyết định thoát khỏi cái bóng của ông nội và cha mình – cũng như muốn thoát khỏi sự tối tăm của mảnh đất này”.

Gabriel nói. “Tôi cũng cho là thế, nhưng giả thuyết mà chúng ta đã đưa ra rất thuyết phục”.

“Đúng vậy. Tại sao trước đó không ai nghĩ đến mối liên hệ giữa thời gian xảy ra hai sự kiện ở Buenos Aires và Istanbul nhỉ?”.

“Mọi người đều cho đó là sự trùng hợp ngẫu nhiên”. Gabriel nói. “Hơn nữa, cũng không có đủ bằng chứng để quy kết điều gì cả. Cũng không ai từng nghĩ đến việc sẽ xem xét khu vực Beit Sayeed, cho đến tận bây giờ”.

“Chà, cô nàng Dina này giỏi thật đấy”.

“Tôi e rằng có cái gì đó đang ám ảnh cô ấy”.

“Cậu đang ám chỉ việc cô ấy đã ở quảng trường Dizengoff vào cái ngày chiếc xe buýt Số 5 nổ tung đúng không?”.

“Làm sao ông biết được chuyện này?”.

“Tôi được phép xem hồ sơ cá nhân của các thành viên trong tổ điều tra của cậu mà. Cậu cũng biết lựa chọn người đấy nhỉ”.

“Cô ấy biết rất rõ về ông đấy, kể cả một số chuyện mà ông chưa từng kể cho tôi”

“Ví dụ như điều gì?”.

“Ví dụ như tôi chưa từng biết chính Rabin là người lái chiếc xe đứng chờ ngoài cổng khi ông giết Sheikh Asad”.

“Chúng tôi đã rất thân thiết sau vụ đó, Rabin và tôi, nhưng lấy làm tiếc là chúng tôi không còn đồng hội đồng thuyền sau Hiệp định Oslo. Rabin tin là A'one đã thất thế và đó là thời điểm thích hợp để thương thuyết hòa bình. Tôi đã cảnh báo với anh ấy rằng A'one đang khởi động việc thương thuyết chỉ vì ông ta thất thế ư? Chẳng qua A'one sử dụng Hiệp định Oslo như một phương tiện để tiến hành cuộc chiến tranh dưới danh nghĩa khác thôi. Và dĩ nhiên, tôi đã đúng. Đối với A'one, Hiệp định Oslo chỉ đơn thuần là một nước cờ trong chiến lược hủy diệt chúng ta. Chính A'one đã thề như thế bằng tiếng Arập”.

Shamron nhắm mắt. “Tôi không thích thú gì khi chứng minh được rằng mình đã đúng. Cái chết của Rabin khiến tôi choáng váng. Phe cánh hữu gọi anh ấy là kẻ phản quốc, là người của Đức quốc xã, và đã ám sát anh ấy. Chính chúng ta đã giết đi người của mình. Chúng ta lại đi vào vết xe đổ của kẻ thù chúng ta”. Ông ta lắc nhẹ đầu. “Mặc dù vậy, cần phải nói rằng mọi nỗ lực chung sống hòa bình với kẻ thù không đội trời chung hoàn toàn hảo huyền. Vì thế chúng ta càng phải nắm chặt tay súng nếu còn muốn tồn tại trên mảnh đất này”.

Hết sức thận trọng, Gabriel hỏi về việc ngôi làng Beit Sayeed bị phá hủy.

“Có phải đó là hành động của lực lượng Palmach không?”.

“Chính xác thì cậu muốn biết gì hả Gabriel?”.

“Ông đã ở đó chứ?”.

Shamron thở dài một cách nặng nhọc rồi gật đầu. “Chúng ta không có sự lựa chọn nào khác. Beit Sayeed là căn cứ hoạt động của quân đội Sheikh Asad. Chúng ta không thể để một ngôi làng với đầy lòng thù hận tồn tại được. Sau cái chết của Sheikh, cần phải giáng cho đám tàn quân của hắn một đòn chí mạng”.

Đột nhiên ánh nhìn của Shamron trở nên xa xăm. Gabriel hiểu ông không muốn bàn sâu về vấn đề này nữa. Shamron rít mạnh một hơi thuốc, sau đó kể cho Gabriel về linh cảm ám ảnh mình trước khi thảm họa ở Rome xảy ra. “Khi đó, tôi đã cảm nhận được sẽ có một thảm họa xảy ra. Và cả thời khắc nó xảy ra nữa”. Rồi ông lại tự đánh chính. “Tôi đã cảm thấy chuyện đó trước lúc nó xảy ra”.

“Nếu Khaled đang cố trừng phạt chúng ta, tại sao hắn không giết tôi ở Venice. Daoud Hadawi chỉ cách Milan có vài dặm khi người Ý tìm hắn. Có thể Hadawi là người được đề nghị để giết cậu”.

“Và vụ ở Rome?”. Gabriel hỏi. “Tại sao Khaled lại chọn Rome?”.

“Có thể vì Rome giữ vai trò như tổng hành dinh ở châu Âu của tổ chức Thám Chín Đen”. Shamron nhìn Gabriel. “Hoặc có thể hắn đã cố nhằm mục tiêu vào cậu”.

Thật là tuyệt, Gabriel nghĩ.

“Cậu nhớ lại xem”, Shamron nói. “Trong vòng một tuần trước vụ nổ bom, đã có một cuộc biểu tình quy mô lớn ở trung tâm Rome nhằm vào chúng ta chứ không phải bọn khủng bố người Palestine. Người châu Âu là người bạn tốt nhất của người dân Palestine. Thế giới văn minh đã bỏ mặc số phận chúng ta. Chúng ta quay lại mảnh đất này vì bị xua đuổi đi bởi lòng căm ghét của người Thiên Chúa giáo châu Âu. Và bây giờ khi chúng ta

chạy đến đây lánh nạn thì họ lại không cho phép chúng ta đấu tranh. Họ sợ rằng sẽ khiến những người Ả-rập ở châu Âu phản kháng”.

Rồi họ chìm vào im lặng. Tiếng chén đĩa kêu leng keng hòa cùng tiếng cười trong trẻo vọng lên từ gian bếp. Shamron ngồi thu mình trong chiếc ghế. Tiếng mưa rơi tí tách và mùi thơm ngọt ngào của những cây bạch đàn có vẻ như là một liều thuốc giảm đau hiệu quả đối với ông.

“Tôi có đem vài thứ giấy tờ để cậu ký”, ông nói.

“Giấy tờ gì thế?”.

“Những giấy tờ cần thiết để cậu kết thúc cuộc hôn nhân với Leah một cách êm thấm”. Shamron đặt bàn tay lên cánh tay Gabriel. “Đã mười bốn năm trôi qua. Cô ấy không thể giữ cậu được nữa. Cô ấy sẽ không quay về. Đến lúc cậu phải tiếp tục cuộc sống cho riêng mình”.

“Điều này không dễ tí nào Ari ạ”.

“Tôi sẽ không tranh cãi với cậu”, Shamron nói. “Khi nào cậu định đưa cô ấy về?”.

“Bác sĩ của cô ấy phản đối việc này. Anh ta lo ngại rằng việc quay về Israel chỉ khiến tình trạng của cô ấy tồi tệ thêm. Cuối cùng tôi phải cố gắng lắm mới thuyết phục anh ấy hiểu rằng tôi không thể để cho cô ấy ở lâu hơn được nữa. Nhưng anh ta vẫn nhất quyết rằng cô ấy cần thêm một thời gian nữa mới có thể xuất viện”.

“Khi nào?”.

“Một tháng”, Gabriel đáp. “Hoặc có thể sớm hơn”.

“Nói với bác sĩ của cô ấy rằng cô ấy sẽ chẳng được chăm sóc chu đáo ở đây. Mặc dù chẳng hay ho gì khi tự nhận rằng chúng ta có khá nhiều kinh nghiệm trong việc chăm sóc các nạn nhân bị khủng bố bom”.

Shamron đột nhiên đổi đề tài. “Cậu thấy căn hộ này thoải mái chứ?”.

Gabriel tỏ vẻ hài lòng.

“Nó đủ lớn cho một hoặc hai đứa trẻ nữa đó”.

“Đừng vẽ vời tương lai xa xôi vậy Ari. Tôi chẳng dám nghĩ đến tuổi năm mươi nữa”.

“Chiara muốn có con nếu cậu cưới cô ấy, tất nhiên là vậy rồi, phụ nữ ai chả thế. Bên cạnh đó, cậu phải làm tròn nghĩa vụ đối với đất nước. Cậu chưa nghe về hiểm họa dân số à? Dân tộc chúng ta sẽ sớm trở thành đất nước thiếu số trong khu vực sông Gioócđan và vùng biển này. Thủ tướng đang khuyến khích chúng ta có thêm nhiều con. Cảm ơn Chúa vì chúng ta là những gia đình Do Thái chính thống. Đó là lí do tại sao chúng ta phải gánh vác trọng trách này”.

“Tôi sẽ cống hiến cho đất nước theo cách khác”.

“Cậu biết đó, nó là của cậu”, Shamron nói.

“Cái gì cơ?”.

“Căn hộ này đó”.

“Ông đang nói gì thế?”.

“Bây giờ cậu là chủ sở hữu căn nhà. Một người của Văn phòng đã mua nó cho cậu”.

Gabriel lắc đầu. Anh luôn ngạc nhiên về cách đề cập chuyện tiền nong theo kiểu xã hội đen của Shamron.

“Tôi không thể nhận nó”.

“Quá muộn rồi. Văn bản đã được gửi đi vào buổi sáng”.

“Tôi không muốn mắc nợ ai cả”.

“Chính chúng tôi mắc nợ cậu mới đúng. Hãy nhận nó một cách thoải mái. Hãy coi nó như là một món quà không cần sự đáp trả”. Shamron vỗ vai Gabriel. “Và hãy sưởi ấm nó bằng những đứa trẻ”.

Gilah thò đầu qua cánh cửa khép hờ. “Món khai vị đã sẵn sàng”, bà nói, quay sang nhìn Shamron và yêu cầu ông bỏ điều thuốc xuống bằng tiếng Ba Lan.

“Ngày Mười tám tháng Tư”, ông lẩm bẩm khi Gilah đã đi khỏi. “Không còn nhiều thời gian nữa”.

“Tôi biết thời điểm đã gần kề”.

“Tôi chợt nghĩ ra là có một người có thể biết Khaled ở đâu”.

“Là A’one à?”.

“Ông ta gần như là cha của Khaled. Nhưng ông ta lại nợ cậu một món nợ lớn. Cậu đã từng cứu mạng ông ta một lần”.

“Tôi không muốn gặp A’one, ông ta là một kẻ lừa gạt”.

“Đúng. Nhưng đôi khi những lời dối trá của ông ta lại giúp chúng ta tìm ra sự thật”.

“Lev sẽ không bao giờ cho tôi được tiếp xúc với ông ta”.

“Vậy đừng có nói với Lev”.

“Tôi không nghĩ sẽ là khôn ngoan nếu tôi công khai lộ diện và gõ cửa trước nhà A’one. Trừ khi tôi đến Ramalla trên chiếc xe chở nhân viên bọc thép”.

“A’one thật sự không có đường nào để trốn thoát cả. Quân đội Israel đang canh giữ ngôi nhà đó”. Shamron tự cho phép mình mỉm cười trước sự sa cơ của đối thủ. “Còn về xe bọc thép, chuyện đó để tôi lo”.

\*\*\*

Gabriel leo lên giường, từ từ nhích vào trong. Trong bóng đêm, anh tay và vòng qua bụng Chiara. Cô vẫn nằm bất động.

“Anh và ông Ari nói chuyện gì trong phòng làm việc vậy?”

“Chỉ bàn về vụ điều tra”.

“Chỉ có vậy thôi à?”.

Anh nói với Chiara rằng căn hộ giờ đây đã là của họ.

“Sao lại như thế được?”

“Đó là nhờ Shamron và những người bạn lăm tiền của ông ta. Anh sẽ nói với quản gia chuyển đồ đạc cũ đi. Ngày mai em có thể mua một chiếc giường thoải mái cho hai chúng ta”.

Chiara từ từ giơ tay lên. Trong bóng tối, Gabriel có thể thấy chiếc bùa bằng da đựng dưới những ngón tay của cô ấy.

“Cái gì đây anh?”

“Một chiếc bùa may mắn từ đảo Corsica. Người ta nói nó tránh được mắt của quỷ”.

“Anh lấy nó ở đâu thế?”.

“Chuyện dài lắm”.

“Kể em nghe đi”.

“Chuyện bí mật mà”.

Anh với tay lấy lại chiếc bùa. Chiara khéo léo di chuyển bàn tay, quay nhanh chiếc bùa để nó nằm gọn trong các ngón tay của cô như cách người Ả-rập vẫn thường đùa nghịch với chuỗi hạt nguyện của họ.

“Một món quà từ người tình cũ của anh à?”. Chiara hỏi.

“Thực ra là kẻ thù cũ. Một người đàn ông được thuê để giết anh và người phụ nữ anh đang bảo vệ”.

“Anna Rolfe à?”

“Phải”, Gabriel trả lời, “là Anna Rolfe”.

“Sao anh lại giữ nó?”. Chiara hỏi. “Anh luôn nhớ về cô ta ư?”.

“Chiara, đừng trẻ con như vậy”.

Cô ném chiếc bùa về phía Gabriel. Miếng san hô đỏ đập xuống ngực anh.

“Có chuyện gì không ổn hả Chiara?”

“Những giấy tờ tối nay Shamron đưa anh trước khi ông ấy đi là gì? Hay đó cũng là một bí mật?”.

Gabriel trả lời một cách thành thật.

“Anh đã ký chúng chưa?”.

“Anh nghĩ mình cần đọc qua trước đã”.

“Anh biết nó là gì mà”.

“Anh sẽ ký chúng”, Gabriel nói.

“Khi nào?”

“Khi anh sẵn sàng”.

Chỉ ngay sau đó, một tiếng nổ rền vang làm rung chuyển cả tòa nhà. Chiara trèo ra khỏi giường và lao đến cửa sổ. Gabriel vẫn nằm bất động trên giường.



Cô nói. “Gần đây thôi”.

“Anh đoán là khu buôn bán Ben Yehuda. Có thể là một quán cà phê”.

“Bật đài lên đi anh”.

“Chỉ cần đếm số còi hụ cứu thương thôi Chiara. Em có thể biết tình hình tệ đến mức nào qua số lượng xe cứu thương được điều động đến”.

Một lát sau, không gian chìm trong sự im lặng và tĩnh mịch đến đáng sợ. Gabriel nhắm mắt và tưởng tượng. Trí tưởng tượng của anh rõ ràng, sống động và sắc nét hết như một đoạn băng video, cơn ác mộng đó xảy ra cách ngôi nhà mới của anh chỉ vài tòa nhà. Tiếng xe cứu thương đầu tiên kêu lên, sau đó là tiếng thứ hai, thứ ba, thứ tư. Sau số mười bảy, Gabriel không còn đếm nữa, vì đêm đó đã trở thành một bản giao hưởng của còi hụ cấp cứu. Chiara quay lại giường và ôm lấy ngực anh.

“Hãy ký những giấy tờ đó khi nào anh thấy sẵn sàng”, cô ấy nói. “Em sẽ ở đây. Em sẽ luôn ở đây”.

## Chương 10 : JERUSALEM, NGÀY 22 THÁNG 3

Viên Đại tá quân đội đang đứng đợi cạnh bức tường của Thành Cổ, anh ta trông không giống Ari Shamron – cha mình cho lắm, nhưng điều đó chẳng mấy may khiến Gabriel ngạc nhiên. Ánh mặt trời, mối quan hệ xã hội căng thẳng, và cả bầu không khí khủng bố nghẹt thở trên đất nước Israel này – tất cả đều đủ sức tàn phá diện mạo của mọi công dân. Nhỉnh hơn người cha danh tiếng của mình đến 1 tấc rưỡi, chàng trai quyến rũ Yonatan Shamron không hề mang dáng dấp phòng vệ như ông. Gabriel hiểu rằng đó là kết quả của việc cậu ta được nuôi dưỡng và lớn lên ở đây chứ không phải ở Ba Lan. Chỉ khi người lính đó nhảy ra khỏi chiếc xe jeep bọc thép và chìa bàn tay như chĩa con dao găm về phía Gabriel thì lúc này anh mới tìm thấy điểm giống nhau của hai cha con Shamron. Dáng đi nặng nề như người từ cõi chết trở về, cách bắt tay thật chặt và vỗ vai mạnh mẽ khiến Gabriel có cảm tưởng như mình bị đội quân Herodion tấn công.

Họ khởi hành dọc theo con đường số 1 – biên giới cũ giữa Đông và Tây Jerusalem. Chỉ cần đi 16 km về phía bắc là đến Ramallah, vị trí chiến lược của quân đội Palestine. Một trạm kiểm soát hiện ra ngay trước mắt họ. Phía đối diện là trại tị nạn Kalandiya, nơi mà mười ngàn dân Palestine sống chen chúc trong những căn nhà bằng gạch xỉ than chỉ trong vòng vài trăm mét vuông. Phía bên phải là những ngôi nhà mái đỏ xếp ngay ngắn bao quanh ngọn đồi nhỏ của khu dân cư Do Thái Psagot. Tấm chân dung lớn của A'one nổi bật với câu khắc bằng tiếng Ả-rập : LUÔN BÊN BẠN.

Yonatan trở ngón tay cái ra phía ghế sau và nói, “Anh mặc mấy cái thứ đó vào đi”.

Nhìn qua vai Yonatan, Gabriel thấy một chiếc áo chống đạn cổ cao và mũ sắt quân sự. Gabriel đã không còn đội mũ đó kể từ khi tạm ngừng phục vụ quân đội Israel. Chiếc mũ quá khổ mà Yonatan đưa cho cứ sụp xuống mắt Gabriel. Yonatan nói. “Giờ anh giống một người lính thực thụ rồi đó”. Rồi anh ta bật cười. “À, mà chỉ gần như vậy thôi”.

Một lính bộ binh vẫy họ từ trạm kiểm soát, và khi nhận ra người ngồi sau tay lái, anh ta mỉm cười và nói, “ Yonatan”. Giống như ở Văn phòng, kỷ luật trong quân ngũ Israel nổi tiếng lỏng lẻo. Họ thường chỉ chào nhau bằng tên mà không sử dụng bất kỳ nghi thức quân đội nào cả.

Qua tấm kính chống đạn mờ mờ, Gabriel quan sát khung cảnh xung quanh trạm kiểm soát. Hai người lính có vũ trang đang ra lệnh cho những người đàn ông cởi áo khoác ra và kéo áo sơ mi lên để kiểm tra xem họ có giấu bom trong người không. Phụ nữ cũng bị rà soát sau một rào chắn để tránh những cái nhìn tò mò. Bên ngoài trạm kiểm soát là một đoàn rồng rắn kéo dài cả trăm dặm. Gabriel nhẩm tính họ chắc phải đợi đến ba bốn giờ mới qua được trạm kiểm soát này. Những kẻ đánh bom tự sát đã gây ra quá nhiều điều bất hạnh cho cả hai bên Giới Tuyến Xanh này, mà chính những người Palestine hiền lành – những người công nhân mong tìm được việc ở Israel, những người nông dân tần tảo kiếm sống – lại phải khổ đốn.

Gabriel nhìn ra xa trạm kiểm soát, về phía hàng rào phân cách.

Yonatan hỏi. “Anh nghĩ thế nào?”.

“Chắc chắn chẳng có gì tự hào rồi”.

“Tôi nghĩ đó không khác gì một vết nơ cho đất nước tươi đẹp của chúng ta. Bức tường phân ly mới xây dài hơn nhiều so với bức tường đầu tiên. Giờ đây người dân cả hai bên thành lũy đều phải gánh chịu những điều bất hạnh. Nhưng tôi e rằng chúng ta không có sự lựa chọn nào khác. Nhờ tin tức tình báo chính xác chúng ta có thể ngăn được nhiều, nhưng không thể ngăn được tất cả các cuộc tấn công tự sát. Vì thế mà chúng ta phải xây bức tường này”.

“Nhưng đó không phải là lí do duy nhất để xây nó”.

“Đúng vậy”, Yonatan nói. “Khi bức tường được hoàn thành, nó sẽ cách ly chúng ta khỏi thế giới Ả-rập. Đó là lí do khiến bọn chúng lo sợ. Âm mưu sâu xa của chúng là muốn gây xung đột với chúng ta, nhưng bức tường này sẽ cản trở chúng”.

Đại lộ số 1 rẽ sang quốc lộ 60. Đó là một dải nhựa đen phẳng lì chạy về phía bắc ngang qua những dãy nhà xám xịt của khu bờ Tây. Đã hơn ba

mười năm trôi qua kể từ lần cuối Gabriel ở Ramallah. Giống như bây giờ, ngày ấy anh cũng đi trên những chiếc xe bọc thép, đầu đội mũ quân đội Israel. Những năm đầu định cư ở đây tương đối êm ả. Điều khó khăn duy nhất của Gabriel là làm sao bắt xe từ sở về nhà bố mẹ mình ở thung lũng Jezreel vào dịp cuối tuần. Cuộc sống của người Arập trên dải bờ Tây được cải thiện đáng kể sau khi chấm dứt chế độ cai trị của người Gioócđan. Tương tự, người dân Israel cũng được hoà nhập vào nền kinh tế sôi động, có nước máy, điện và cả nền giáo dục. Tỷ lệ chết ở trẻ sơ sinh vốn ở mức cao nhất thế giới đã tụt xuống. Trình độ dân trí thuộc hàng thấp nhất thế giới cũng tăng một cách mạnh mẽ. Quân đội Israel hàng ngày phải đối mặt với những trò ném đá của lũ trẻ, nhưng đối với Gabriel, các hoạt động quân sự ở đây chỉ là những bài luyện tập nhằm chán.

“Vậy anh đến để gặp Người hết thời à?”. Câu nói của Yonatan cắt ngang dòng suy nghĩ của Gabriel.

“Cha anh đã giúp tôi sắp xếp cuộc gặp mặt này”.

“Một ông già bảy mươi lăm tuổi mà vẫn thích giật dây những con rối”. Yonatan vừa cười vừa lắc đầu. “Sao bố tôi không nghỉ ngơi và để yên mọi chuyện nhỉ?”.

“Ông ấy gần như phát điên”, Gabriel nói. “Và mẹ cậu cũng thế. Nhân tiện, ông ấy nhờ tôi chào cậu. Ông ấy muốn cậu đến Tiberias phục vụ cho lực lượng Shabbat”.

“Tôi đang tại ngũ mà”, Yonatan nói ngay.

Tại ngũ có vẻ chỉ là lí do để Yonatan tránh phải liên quan nhiều đến cha mình. Gabriel cảm thấy miễn cưỡng khi phải tham gia vào các cuộc tranh luận của gia đình Shamron. Anh hiểu rằng người đàn ông luống tuổi đó đã bị tổn thương sâu sắc đến nhường nào bởi sự ghẻ lạnh của con cái mình. Gabriel cũng là tuýp người luôn nghĩ đến lợi ích của bản thân khi tham gia vào bất cứ việc gì. Nếu như Yonatan thường xuyên ở bên cạnh Shamron thì Gabriel có thể sẽ bớt được phần nào áp lực. Giờ đây, Gabriel lại sống ở Jerusalem thay vì ở Venice, nên Shamron có thể gọi cho anh bất kỳ lúc nào để trao đổi chuyện tầm phào ở Sở Nội vụ hoặc phân tích những tiến triển

chính trị gần đây nhất. Gabriel cần khoảng không riêng cho mình. Yonatan có thể đóng vai trò như một người đỡ đạn thay anh.

“Bố anh muốn thường xuyên gặp anh, Yonatan”.

“Tôi chẳng thể nói chuyện với bố tôi lâu được”. Đang lơ đãng nhìn trên đường, chợt anh đưa mắt sang Gabriel. “Hơn nữa, ông ấy thích anh hơn”.

“Anh biết đó không phải là sự thật mà”.

“Thôi được rồi, tôi nói hơi quá. Nhưng chẳng khác sự thật là mấy. Chắc hẳn ông ấy luôn coi anh như con trai của mình”.

“Cha anh là một người vĩ đại”.

“Vâng”, Yonatan nói, “và những người vĩ đại luôn nghiêm khắc với con cái”.

Gabriel thoáng thấy hai chiếc xe bọc thép xin màu chuyên chở nhân viên đậu phía trước xe họ ở góc đường. Yonatan nói. “Tốt nhất là đừng đại vào thị trấn mà không có một tắc sắt trong tay”. Họ nối đuôi nhau thành một đoàn xe và xe của Yonatan luôn ở giữa.

Dấu hiệu đầu tiên báo hiệu họ đã đến thành phố là dòng người Arập đi dọc cạnh đường quốc lộ. Những chiếc khăn trùm đầu phụ nữ bay phấp phới trong gió. Và rồi, thành phố Ramallah ảm đạm và xám xịt hiện lên giữa khung cảnh khô cằn. Con đường Jerusalem dẫn họ vào trung tâm thành phố. Mỗi khi xe vượt qua những cột đèn, Gabriel lại bắt gặp ánh mắt chòng chọc của những kẻ nổi tiếng tử vì đạo. Nơi đây có những con đường được mệnh danh là con đường tử thần; những quảng trường, những khu chợ được coi là địa điểm chết. Một kiốt chuyên bán móc chìa khoá với hình dạng của những khuôn mặt thể hiện sự chết chóc. Một người Arập len lỏi giữa dòng người để chào bán những cuốn lịch có hình những kẻ tử vì đạo. Tấm áp phích mới nhất là một tấm hình quyến rũ của một cô gái trẻ đẹp, một thiếu nữ Arập đã đánh bom tự sát ở khu phố Ben Yehuda hai đêm trước.

Yonatan rẽ phải vào đường Broadcast và đi khoảng một dặm đến khi đụng rào chắn canh giữ bởi năm, sáu tay sĩ quan an ninh Palestine. Một lần

nữa Ramallah lại chịu sự kiểm soát của Palestien. Gabriel đến đây theo lời mời của người đương nhiệm cao cấp, cũng giống như việc vào làng Sicilia dưới sự bảo trợ của một quý tộc ở vùng đó. Vì thế không có gì khó khăn khi Yonatan trình bày lí do đến Palestine bằng tiếng Arập khá chuẩn.

Tay sĩ quan Palestine hỏi ý kiến cấp trên thông qua điện đàm trong vòng vài phút. Rồi anh ta gõ lên mui xe và vẫy họ tiến tới. “Chậm chậm thôi, đại tá Shamron”, anh ta dặn dò. “Một vài tên đã trà trộn vào ngay cái đêm mà đội quân phòng vệ Egoz Battalion của Israel phá cổng và bắt đầu nã đạn khắp nơi. Chúng tôi không muốn nơi này lại có thêm những mối bất hoà nữa”.

Yonatan lái xe men qua mê lộ của các rào chắn bằng bê tông, sau đó nhẹ nhàng tăng tốc. Bên tay phải họ là bức tường thành bằng xi măng cao khoảng ba mét, bề mặt lởm chởm do hậu quả các loại súng máy hạng nặng gây ra. Những nơi mà bức tường thành bị công phá trông như cái miệng rộng hoác với hàm răng khập khiểng. Lực lượng an ninh Palestine đi tuần quanh vành đai trên những chiếc xe tải không mui hay những chiếc xe jeep. Họ nhìn Gabriel và Yonatan một cách khiêu khích nhưng vẫn dẫn vũ khí xuống. Yonatan đạp phanh ngừng lại trước lối vào. Gabriel cởi mũ và áo chống đạn ra.

Yonatan hỏi. “Anh sẽ ở đây bao lâu?”.

“Tôi nghĩ điều này phụ thuộc vào cha anh”.

“Anh hãy chuẩn bị tinh thần cho một cơn thịnh nộ đi. Mấy ngày nay ông ta hay cáu bẳn lắm”.

“Ai có thể khiến trách ông ta về điều đó chứ?”

“Anh nên nhớ ông ta chỉ có thể tự trách mình mà thôi”.

Gabriel mở cửa xe và bước ra. “Anh ở đây một mình có ổn không?”.

“Không vấn đề gì”. Yonatan đáp lời. Sau đó anh ta vẫy chào Gabriel và nói. “Gửi lời chào của tôi tới ông ta nhé”.

\*\*\*

Nhân viên an ninh người Palestine đón Gabriel tại thanh chắn của cổng. Hắn ta mặc bộ quân phục bằng vải dày màu nâu ô liu, đội mũ lưỡi trai cùng màu và đeo một miếng băng đen bên mắt trái. Hắn mở cổng chỉ đủ rộng để Gabriel bước qua và ra hiệu cho Gabriel tiến tới. Bàn tay hắn bị cụt ba ngón cuối. Phía bên kia cửa, Gabriel bị rà soát lại bởi hai nhân viên mặc cảnh phục – một kiểu lục soát thô bạo và xâm phạm cơ thể Gabriel trong khi gã Độc Nhân đứng xem và nhae răng cười cứ như thể tất cả những chuyện này được sắp đặt để làm trò tiêu khiển cho hắnta vậy.

Độc Nhân tự giới thiệu hắn là Đại tá Kemel và dẫn Gabriel vào khu liên hợp. Đây không phải là lần đầu tiên Gabriel đặt chân đến căn cứ Mukata. Trong suốt thời gian bị đô hộ, nơi này là pháo đài của quân đội Anh. Sau Cuộc chiến Sáu ngày, quân đội Israel đã giành quyền kiểm soát pháo đài từ tay người Gioócđan và lập căn cứ chỉ huy ở khu vực Bờ Tây. Khi còn đang tại ngũ, Gabriel thường phải báo cáo nhiệm vụ tại nơi mà hiện giờ A'one sử dụng làm cơ quan đầu não của mình.

Văn phòng A'one nằm ở toàn nhà hai tầng vuông vức dựa vào thành lũy phía bắc của Mukata. Mặc dù bị hư hại nặng nhưng đây vẫn là một trong số ít những tòa nhà còn sót lại trong khu liên hợp. Ở hành lang, Gabriel lại tiếp tục bị lục soát lần thứ hai, lần này là một gã khổng lồ râu ria xồm xoàm trong bộ đồ trơn láng với khẩu tiểu liên chắc nịch vắt chéo ngay ngực.

Việc lục soát hoàn tất, tay bảo vệ gạt đầu ra hiệu cho Đại tá Kemel, rồi đẩy Gabriel vào giữa một cầu thang hẹp. Đầu cầu thang, một tay nhân viên an ninh khác ngồi chễm chệ trên chiếc ghế hai chân khá bấp bênh. Hắn ta ném cái nhìn khá hờ hững vào Gabriel sau đó tiến tới và gõ gõ lên cánh cửa gỗ. Một giọng đầy bức dọc ở phía bên kia cửa đáp. “Vào đi”. Đại tá Kemel mở khóa và dẫn Gabriel vào bên trong.

Văn phòng Gabriel bước vào không rộng hơn văn phòng của anh trên đại lộ King Saul là bao. Trong đó có một chiếc bàn gỗ nhỏ nhắn và một chiếc giường xếp nhỏ với một lượng lớn những tập kinh Koran bọc da nằm trên bao gối trắng được hồ cứng. Màn cửa bằng vải nhung nặng trĩu che kín cửa sổ; một chiếc đèn bàn xuống một đồng giấy tờ là nguồn sáng duy nhất trong

phòng. Từng hàng những khung ảnh chụp Thủ lĩnh người Palestine cùng những người nổi tiếng được treo dọc trên bức tường bị bóng tối bao trùm. Trong số đó có cả tấm hình chụp chung với Tổng thống Mỹ - người đã đồng ý công nhận quyền tự trị một phần đất nước của A'one. Ông ta đã đền ơn bằng cách tấn công trại David và rút khỏi cuộc đàm phán hòa bình.

Phía sau bàn, một người nhỏ bé và có vẻ ốm yếu đang ngồi, đó chính là A'one. Ông ta mặc bộ quân phục được là ủi phẳng phiu và một chiếc khăn trùm đầu ca rô trắng đen. Như bao người khác, chiếc khăn đó che phủ bờ vai trái của ông ta và bó chặt phía trước ngực bộ quân phục của ông ta giống như hình dạng đất nước Palestine. Gabriel chợt nhận ra nó cũng khá giống đất nước Israel. Đôi tay ông ta run rẩy ra hiệu mời Gabriel ngồi xuống, môi dưới trễ hẳn xuống khi ông hỏi Gabriel có muốn dùng trà không. Dĩ nhiên Gabriel thừa biết rằng theo phong tục của người Ả-rập, việc từ chối sẽ làm mọi việc không được suôn sẻ ngay từ lúc đầu, nên anh chọn một tách trà và thích thú quan sát A'one sai Đại tá Kemel đi lấy nước.

Khi còn lại hai người trong phòng họ chỉ im lặng nhìn nhau. Hình ảnh của cuộc chạm trán gần đây nhất chợt hiện về. Chuyện xảy ra tại phòng làm việc trong một căn hộ ở Manhattan. Tariq al-Hourani, kẻ chủ mưu gài bom bên dưới xe hơi của Gabriel ở Viên, cố tình ám sát A'one vì lầm tưởng ông đã phản bội Palestine. Trước khi chuồn khỏi căn hộ, Tariq nã một phát đạn vào ngực Gabriel khiến anh suýt thiệt mạng.

Giờ đây ngồi đối diện A'one, vết thương nơi ngực anh lần đầu tiên nhói lên sau bao nhiêu năm. Ngoài trừ Shamron, có lẽ không còn ai ảnh hưởng đến cuộc đời của anh nhiều như A'one. Trong suốt ba mươi năm qua họ đã cùng nhau bơi trong một bể máu. Gabriel đã giết hầu hết những sĩ quan mà A'one tin tưởng nhất; A'one thì ra lệnh trả đũa Gabriel ở Viên. Liệu Leah và Dani là mục tiêu tấn công hay trái bom đó chỉ dành cho Gabriel? Gabriel luôn bị ám ảnh bởi câu hỏi này suốt mười ba năm qua. Tất nhiên là A'one thừa biết câu trả lời. Đó cũng là một trong những lí do khiến Gabriel nhận lời đề nghị của Shamron đến Ramallah.

“Shamron nói rằng cậu có chuyện hệ trọng muốn bàn với tôi”, A'one nói. Tôi đồng ý gặp cậu chỉ vì nể ông ta mà thôi. Chúng tôi trạc tuổi nhau. Lịch sử đã ném chúng tôi vào mảnh đất này, và thật không may là chúng tôi luôn



đối đầu nhau ở hai bên chiến tuyến. Thỉnh thoảng, tôi có ưu thế hơn ông ta, nhưng đôi lúc ông ta lại thắng tôi. Giờ đây cả hai chúng tôi đều già cả rồi. Chỉ hy vọng rằng chúng tôi có thể thấy được dù chỉ vài ngày yên bình trước khi chết. Nhưng hy vọng của tôi có vẻ như khó thành hiện thực”.

Gabriel nghĩ, nếu sự thật là vậy, tại sao ông ta lại rút lui khỏi vòng đàm phán có thể đem đến cho ông ta một nhà nước ở dải Gaza và 97 phần trăm khu bờ Tây với thủ phủ là Đông Jerusalem? Tất nhiên Gabriel biết câu trả lời. Nó nằm ngay trên tấm khăn mang hình dáng đất nước Palestine khoác trên vai A’one. Ông ta muốn toàn bộ đất nước đó.

Gabriel không có cơ hội nói ra suy nghĩ đó của mình vì Đại tá Kemel đã quay lại với một chiếc khai bạc và hai tách trà. Viên Đại tá ngồi xuống và nhìn chăm chăm vào Gabriel với con mắt còn lại. A’one giải thích rằng viên phụ tá tàn tiếng Do Thái cổ này sẽ giúp ích cho cuộc đối thoại. Gabriel chỉ hy vọng gặp một mình A’one nhưng có lẽ có thêm thông dịch viên thì tốt hơn. Tiếng Ả-rập của Gabriel dù khá trôi chảy nhưng vẫn không biểu lộ được sắc thái hoặc đủ linh hoạt để đấu khẩu với một người như A’one.

A’one run run đặt tách trà xuống đĩa và hỏi Gabriel lí do anh đến Ramallah. Gabriel trả lời một cách đơn giản. “Khaled”. Đúng như Gabriel dự đoán, trả lời bằng một từ cộc lốc đó khiến A’one sửng sờ trong giây lát.

“Khaled sao?”. A’one lặp lại và nhanh chóng lấy lại thăng bằng. “Tôi biết nhiều người tên Khaled. Tôi e rằng đó là một cái tên phổ biến ở Palestine. Anh cần phải nói rõ hơn”.

Giả bộ lơ đi, Gabriel biết rõ đó là một trong các kỹ năng đàm phán ưa thích của A’one. Gabriel đi thẳng vào vấn đề.

“Người tên Khaled tôi đang tìm kiếm là Khaled al-Khalifa thừa Chủ tịch A’one”.

Viên Đại tá người Palestine sửa lại. “Tổng thống A’one chứ”.

Gabriel gật đầu hồ hững hờ. “Khaled al-Khalifa đang ở đâu?”.

Làn da đồi mồi trên khuôn mặt A'one bỗng biến sắc và môi dưới của ông ta bắt đầu mấp máy. Gabriel nhìn xuống và nhâm nhi tách trà của mình. Chỉ cần liếc nhìn, anh cũng nhận thấy tay Đại tá Kemel cũng nhấp nhồm trên ghế ngồi. Chỉ khi bắt đầu nói, A'one mới lấy lại được vẻ điềm tĩnh của mình.

“Theo tôi hiểu thì cậu đang ám chỉ đến con trai của Sabri al-Khalifa phải không?”.

“Và nếu tôi không lầm thì giờ đây cậu ta đã là con trai của ông”.

A'one sửa lại “Con trai nuôi của tôi, vì cậu đã giết cha của nó”.

“Cha của cậu ta bị giết ngoài trận mạc”.

“Ông ta bị giết trong vũng máu lạnh trên đường phố Paris”.

“Chính Sabri đã biến Paris thành một bãi chiến trường dưới sự ủng hộ của ông, thưa ngài”.

Không gian chìm vào im lặng. A'one dường như tìm sự cân trọng trong lời nói của mình hơn. “Tôi biết rằng một ngày nào đó cậu sẽ đến buông lời khiêu khích Khaled để trừ khử nó. Đó là lí do tại sao sau đám tang của Sabri, tôi đã gửi đứa trẻ đó đi xa khỏi nơi này. Tôi cho nó một cuộc sống mới và nó đón nhận điều đó. Tôi không gặp cũng không nghe được bất cứ điều gì về Khaled nữa kể từ khi nó trưởng thành”.

“Chúng tôi có bằng chứng chứng tỏ Khaled al-Khalifa có liên quan đến vụ tấn công vào tòa đại sứ của nước tôi tại Rome”.

A'one gạt phăng. “Không hề có chuyện đó”.

“Vậy nếu Khaled không liên can gì đến Rome, chắc ông không phiền cho chúng tôi biết có thể tìm thấy cậu ta ở đâu chứ”.

“Như tôi đã nói, tôi không biết hiện giờ Khaled ở đâu”

“Hiện giờ cậu ta tên gì?”.

A'one mỉm cười đầy hàm ý. “Tôi đã đi một chặng đường dài để bảo vệ đứa trẻ khỏi cậu và Sở tình báo đầy hận thù của cậu. Điều gì khiến cậu nghĩ tôi sẽ nói nơi ở của Khaled? Cậu nghĩ tôi giống như tông đồ Judas Iscariot, sẵn sàng đem trao con trai tôi cho cậu phán xét và hành quyết ư?”. A'one lắc đầu nhẹ. “Tôi biết có rất nhiều kẻ phản bội trong nội bộ của mình, nhiều người đang làm việc tại Mukata này, nhưng tôi không phải là một kẻ trong số chúng. Nếu cậu muốn tìm Khaled, cậu hãy tự đi mà tìm”.

“Có một cuộc tấn công vào nhà trọ ở Milan ngay sau vụ nổ bom. Một trong những người đàn ông trốn ở đó tên là Daoud Hadawi, một người Palestine từng là thành viên trong đội cận vệ của ông”.

“Cậu cứ nói tiếp đi”.

“Tôi rất cảm kích nếu có được một bản hồ sơ cá nhân của Hadawi”.

“Có đến vài trăm người làm việc cho Đội cận vệ đó. Nếu người đàn ông đó...”. A'one ngập ngừng. “Tên anh ta là gì nhỉ?”.

“Daoud Hadawi”.

“À, vâng Hadawi. Nếu anh ta từng phục vụ trong Đội cận vệ và nếu chúng tôi vẫn còn giữ hồ sơ cá nhân của anh ta, tôi sẽ vui lòng đưa nó cho cậu. Nhưng chúng tôi không có nhiều thời gian rảnh rỗi đến thế”.

“Vậy ư?”

“Để tôi làm rõ điều này”, A'one nói. “Chúng tôi, những người Palestine chẳng hề dính líu đến cuộc tấn công vào tòa đại sứ nước cậu ở Rome cả. Có thể là lực lượng Hazbollah hoặc Osama. Hoặc cũng có thể là những kẻ phát xít mới. Có Thánh Allah mới biết được đó là ai, vì đất nước cậu có quá nhiều kẻ thù”.

Gabriel chống tay lên thành ghế và chuẩn bị đứng dậy, A'one đưa tay lên. “Khoan đã, Jibril”, ông ta sử dụng tên gọi của Gabriel theo cách nói của người Ả-rập. “Đừng đi vội. Hãy ở lại đây thêm một lát nữa”.

Trong một giây, Gabriel dụ lại. A'one loay hoay với chiếc khăn trùm đầu rồi ra lệnh cho Đại tá Kemel ra ngoài để họ ở lại một mình bằng tiếng Ả-rập.

“Cậu còn chưa đụng đến tách trà nữa, Jibril. Cậu muốn dùng thêm gì không? Một chút đường chăng?”

Gabriel lắc đầu. A'one khoanh tay lại và chăm chú nhìn Gabriel rồi mỉm cười. Ở Gabriel có điểm gì đó khác biệt khiến A'one thích thú.

“Tôi biết những gì cậu đã làm cho tôi ở New York vài năm về trước. Nếu không có cậu, Tiriq đã giết chết tôi trong căn hộ đó. Đến một lúc nào đó, có thể cậu lại ước giá như hãn mưu sát thành công”. A'one nở một nụ cười chua chát. “Ai biết được! Một lúc nào đó biết đâu lại là cậu, Jibril, đứng đó với khẩu súng trong tay”.

Gabriel không đáp lại. Giết A'one chăng? Những tuần sau sự kiện ở Viên, anh luôn bị ám ảnh bởi phần da thịt hoá than của vợ và cơ thể bị bầm nát của đứa con trai. Đúng là rất nhiều lần anh đã nghĩ đến chuyện giết A'one. Trong tận sâu thẳm tâm hồn anh, anh ao ước điều đó dù phải đổi cả mạng sống của mình.

“Thật lạ, Jibril à, nhưng đã có một thời gian ngắn chúng ta trở thành những đồng minh, cậu và tôi. Cả hai chúng ta đều muốn hoà bình, đều cần hoà bình”.

“Có phải ông muốn hoà bình không, hay đó chỉ là một phần trong chiến lược để ông huỷ diệt Israel và thôn tóm toàn bộ dải đất này?”

Lần này là đến lượt A'one không đáp lại câu hỏi đó cứ lơ lửng trong không trung.

“Tôi nợ cậu mạng sống này, Jibril, và vì vậy tôi sẽ giúp cậu. Không có ai là Khaled cả. Khaled chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng của cậu mà thôi. Nếu còn tiếp tục săn đuổi nó, cậu sẽ để những kẻ sát nhân thực sự trốn thoát”.

Gabriel đứng bật dậy, kết thúc cuộc gặp mặt. A'one bước đến và đặt tay lên vai Gabriel. Các thớ thịt của Gabriel như bốc cháy nhưng anh không thể làm gì để dứt ra khỏi cái siết chặt đó.

“Tôi vui vì cuối cùng chúng ta đã chính thức gặp nhau”, A'one nói. “Nếu tôi và cậu có thể ngồi cùng nhau trong hoà bình, có lẽ mọi chuyện sẽ trở nên tốt đẹp hơn cho tất cả chúng ta”.

“Có lẽ thế”, Gabriel nói, dù rằng giọng nói của anh lộ rõ vẻ không tin tưởng vào điều đó.

A'one buông Gabriel ra và tiến anh ra cửa, đột nhiên ông dừng lại. “Cậu làm tôi ngạc nhiên đấy Jibril”.

“Sao lại thế?”.

“Tôi đã nghĩ rằng cậu sẽ nhân cơ hội này để làm sáng tỏ mọi chuyện xảy ra ở Viên”.

Cố ý che giấu sự thật về số phận hiện tại của Leah, Gabriel nói với A'one. “Ông đã giết vợ và con trai tôi. Tôi không nghĩ là chúng ta cần làm sáng tỏ chuyện này thêm nữa”.

A'one lắc đầu. “Không, Jibril, tôi không giết họ. Tôi đã ra lệnh cho Tariq giết cậu để trả thù cho Abu Jihad. Tôi dặn dò hẳn kỹ càng rằng không được phép đụng đến gia đình cậu”.

“Sao ông lại yêu cầu như thế?”.

“Bởi vì cậu xứng đáng được điều đó. Cậu xử sự rất đúng mực vào cái đêm ở Tunis. Phải, cậu đã giết Abu Jihad, nhưng cậu không hề làm hại đến vợ con anh ta. Thực sự thì trước khi thoát ra khỏi ngôi biệt thự đó, cậu đã dừng lại để an ủi con gái của Abu Jihad và dặn nó chăm sóc mẹ. Cậu còn nhớ không Jibril?”.

Gabriel nhắm mắt lại và gật đầu. Khung cảnh ở Tunis luôn ám ảnh anh mỗi đêm, giống như vụ đánh bom ở Viên.

“Tôi thấy cậu chỉ nên bị trừng phạt giống như những gì Abu Jihad đã phải nhận. Đó là cái chết của một người lính dưới sự chứng kiến của vợ và con trai cậu. Tariq đã không đồng ý với tôi về điều này. Hắn ta thấy rằng cậu đáng chịu một sự trừng phạt khắc nghiệt hơn nữa, đó là chứng kiến vợ con mình chết. Vì vậy hắn ta đã lên kế hoạch đặt bom xe họ và sắp xếp vụ nổ xảy ra dưới sự chứng kiến của cậu. Vụ ở Viên là do Tariq làm, không phải là chủ mưu của tôi”.

Điện thoại trên bàn A'one rung lên. Xé toang ký ức của Gabriel về Viên như một con dao rọc ngang bức tranh sơn dầu vậy. A'one quay ngoắt lại bàn điện thoại và để Gabriel tự ra về. Đại tá Kemel đang chờ ngay đầu cầu thang. Ông ta lặng lẽ dẫn Gabriel qua khu đổ nát của Mukata. Một luồng sáng chói chang đập vào mắt anh khi bước ra màn tối u ám của văn phòng A'one. Bên ngoài cánh cổng gỗ, Yonatan đang chơi bóng cùng một số lính canh người Palestine. Họ leo lên chiếc xe bọc thép và lái xuyên qua các con đường tử thần. Vừa rời khỏi Ramallah, Yonatan hỏi Gabriel xem liệu anh có lấy được tin tức gì hữu ích không.

Gabriel nói một cách chắc chắn. “Khaled al-Khalifa đã đánh bom toà đại sứ của chúng ta ở Roma”.

“Còn gì nữa không”.

Gabriel nghĩ là còn. Chính A'one đã đích thân ra lệnh cho Tariq al Hourani giết vợ và con trai mình.

## Chương 11 : JERUSALEM, NGÀY 23 THÁNG 3

Hai giờ sáng, chiếc điện thoại của Gabriel reo vang. Yaakov gọi.

“Có lẽ chuyến viếng thăm của anh đến Mukata đã bứt dây động rừng rồi”.

“Cậu đang nói gì thế?”.

“Tôi đang ở ngay trước cửa nhà anh”.

Điện thoại mất tín hiệu. Gabriel ngồi bật dậy và lẳng lặng thay đồ trong bóng tối.

“Ai thế anh?”. Chiara hỏi giọng ngái ngủ. “Chuyện gì thế?”.

“Anh không biết”.

“Anh định đi đâu?”.

“Anh không biết”.

Anh cúi xuống hôn lên trán cô. Chiara giơ tay ra khỏi chăn, choàng qua cổ và kéo anh sát lại. “Cẩn thận nhé anh”, nàng thì thầm và hôn lên má anh.

Một lúc sau Gabriel bị đẩy vào chiếc xe Volkswagen Golf không biển số của Yaakov, chiếc xe phóng nhanh về hướng Tây ngang qua Jerusalem. Trong bộ trang phục Do Thái, Yaakov lao hết tốc lực, một tay cầm vô lăng còn tay kia là cốc cà phê và điều xì gà. Ánh đèn pha của những chiếc xe đang chạy ngược chiều rọi thẳng vào khuôn mặt lốm đốm vết rỗ của tay tài xế bạt mạng này.

“Người đó là Mahmoud Arwish”. Yaakov nói. “Một trong những viên nội gián quan trọng của chúng ta bên trong chính quyền Palestine. Hắn ta làm việc trong căn cứ Mukata. Thuộc hạ thân cận của A’one”.

“Ai chủ động liên lạc?”.

“Arwish đã gửi ám hiệu cách đây vài giờ nói rằng hănh ta muốn nói chuyện”.

“Về chuyện gì?”.

“Dĩ nhiên là về Khaled”.

“Hănh ta biết được những gì?”.

“Hănh không muốn nói”.

“Tại sao phải là tôi? Tại sao hănh không nói chuyện với người giám sát của mình?”.

“Tôi là người giám sát hănh”, Yaakov nói, “nhưng người hănh thật sự muốn gặp là anh”.

Họ tiến đến rìa phía Tây của thành phố New City. Phía bên phải Gabriel, dănh mình trong ánh sáng bàng bạc của vầng trăng mới nhô lên, thành phố nằm trên vùng đất bằng phẳng của Bờ Tây. Dân địa phương gọi nó là “thủ phủ Shabak”. Đây là vùng đất không áp dụng những luật lệ thông thường – nơi mà những thoả hiệp hoà bình có thể bị bóp méo hoặc phá vỡ bất cứ lúc nào được để đối phó với tổ chức khủng bố Arập. Nó tập hợp những nhân vật như Yaakov, vốn là tay chỉ điểm của cơ quan tình báo Israel và lực lượng bộ binh chịu trách nhiệm chống khủng bố bằng những phương thức bẩn thỉu. Những phần tử Shabak được phép tùy tiện bắt giữ và khám xét, đóng cửa các doanh nghiệp và phá huỷ nhà cửa. Họ luôn sống trong tình trạng phập phồng lo sợ, uống quá nhiều cà phê và ít khi chớp mắt. Những người vợ lần lượt rời bỏ họ. Những tay cung cấp thông tin người Arập sợ và ghét họ. Dù phải chấp nhận những lời tuyên thệ tối cao của tổ chức, Gabriel vẫn cảm thấy mình thật may mắn khi được gia nhập Văn phòng mà không phải là thành viên Shabak.

Phương thức hoạt động của Shabak đôi khi hoàn toàn ngược lại với những luật lệ của nhà nước dân chủ. Các vụ bê bối bị phanh phui đã bôi nhọ



danh tiếng của Văn phòng cả trong và ngoài nước. Tồi tệ và đáng xấu hổ nhất là vụ xe buýt số 300. Vào tháng 4 năm 1984, chiếc xe buýt số 300, đang trên đường từ Tel Aviv hướng về phía nam của thành phố Ashkelon, bị bốn tay lính Palestine tấn công. Hai tên bị bắn chết trong cuộc giải cứu con tin của quân đội Israel, hai tên còn sống sót được đưa vào một đồng lúa mì gần đó và không bao giờ thấy quay trở ra. Sau đó, người ta phát hiện rằng những tên cướp đó bị đánh đến chết bởi những nhân viên Shabak thi hành theo mệnh lệnh cấp trên. Hàng loạt vụ bê bối tiếp theo, lần lượt phơi bày những hành động tàn bạo của Shabak: bạo lực, cưỡng bức nhận tội, tối hậu thư và lừa gạt. những kẻ biện hộ cho Shabak huênh hoang rằng việc thẩm vấn những kẻ khủng bố bị tình nghi không thể tiến hành nhẹ nhàng như mời một tách cà phê được. Bất chấp mọi chuyện tai tiếng, Shabak vẫn không hề thay đổi. Shabak không muốn bắt những kẻ khủng bố sau khi máu đã đổ. Họ muốn ngăn chặn ngay từ đầu, muốn đẩy lùi những âm mưu tấn công, và, nếu có thể, uy hiếp thanh niên Ả-rập để họ rút tay ra khỏi các hoạt động khủng bố.

Yaakov đột ngột thẳng gấp để tránh đâm sầm vào chiếc xe tải đang chậm chậm băng qua. Anh tức tối nhá đèn xe và ấn mạnh còi ô tô. Chiếc xe tải di chuyển sang làn đường khác. Khi Yaakov chạy vụt qua chiếc xe đó, Gabriel liếc nhìn, anh thấy hai người Haderim(người Do Thái chính thống) đang thản nhiên nói chuyện như chưa có chuyện gì xảy ra.

Yaakov ném cái mũ trùm đầu kippah vào lòng Gabriel. Nó khá rộng và lỏng, cùng với những hoạ tiết màu cam pha màu hổ phách điểm trên nền đen. Gabriel hiểu ý nghĩa của những hoạ tiết đó.

“Nếu không có nhân viên an ninh Palestine hay tay lính Hamas nào canh gác tại trạm kiểm soát, chúng ta sẽ vượt qua giới tuyến như những người nhập cư”.

“Vậy chúng ta sẽ khai là từ đâu đến?”.

“Kiryat Devorah”. Yaakov trả lời. “Một nơi nào đó trong thung lũng Gioócđan mà cậu sẽ chẳng bao giờ đặt chân đến đó”.

Gabriel nhấc chiếc mũ ra. “Tôi e rằng chúng ta sẽ chẳng được lòng dân địa phương đâu”.

“Chỉ cần nói rằng cư dân vùng Kiryat Devorah sẽ nghiêm túc thực hiện những cam kết đối với đất nước Israel”.

Gabriel trùm chiếc mũ lên và điều chỉnh lại góc mũ. Vừa lái xe, Yaakov vừa tóm tắt cho Gabriel biết cách thức để vượt qua được khu Bờ Tây, và lộ trình đến ngôi làng Arập nơi Arwish đang đợi. Vừa dứt lời, anh với tay ra ghế sau và lấy lên một khẩu tiểu liên Uzi.

“Tôi thích khẩu này hơn”. Gabriel vừa nói vừa ngắm khẩu Beretta.

Yaakov cười. “Đây là Bờ Tây, không phải là bờ bên kia. Đừng ngốc nghếch, Gabriel à. Hãy lấy khẩu Uzi”.

Gabriel miễn cưỡng cầm khẩu súng và nạp đạn vào ổ. Yaakov trùm lên đầu chiếc mũ kippah giống hệt của Gabriel. Chỉ còn cách sân bay Ben Guiron vài dặm, anh tách khỏi đường cao tốc và rẽ vào con đường lộ hai chiều về phía đông của Bờ Tây. Hàng rào phân cách mờ mờ hiện ra trước mắt họ và trải dài trong màn đêm.

Tại trạm kiểm soát, một nhân viên Shabak đang đứng giữa một toán quân của lực lượng Israel. Khi Yaakov tiến đến gần, người đàn ông Shabak thì thầm điều gì đó với những tay lính và chiếc Volkswagen được phép đi qua mà không cần kiểm tra. Ra khỏi trạm kiểm soát, Yaakov lao đi vun vút. Gabriel liếc ngang và thấy một cặp đèn pha ô tô. Ánh đèn vụt sáng rồi khuất dần trong màn đêm. Yaakov dường như không chú ý đến điều đó. Tuy nhiên, Gabriel nghi ngờ chiếc xe đi sau là của nhóm điều tra Shabak.

Cột mốc cây số cho biết chỉ còn cách Ramallah 4 km. Rời khỏi con đường lộ, Yaakov rẽ vào một con đường mòn bấp bệ, men theo lớp đất đá của thung lũng đã tồn tại rất lâu. Anh tắt luôn đèn pha và len lỏi qua thung lũng chỉ với ánh sáng màu hổ phách của đèn phanh. Được một lúc, anh dừng xe lại.

“Cậu mở hộ tôi hộp găng tay”.

Gabriel làm theo. Bên trong là hai cái khăn trùm đầu của người Arập.

“Anh đang đùa à?”

“Hãy trùm vào đi”. Yaakov nói. “Đó là cách bọn chúng làm”.

Yaakov thuận thục trùm chiếc khăn lên đầu và buộc chặt dưới cổ. Cả khuôn mặt anh bị che kín chỉ chừa khe hở nhỏ cho đôi mắt. Gabriel cũng làm như vậy. Yaakov bắt đầu lái xe, hai tay nắm chặt vô lăng lao đi dọc theo thung lũng tối đen, Gabriel miễn cưỡng ngồi bên cạnh như gã chiến binh Arập trong cuộc hành trình liêu chết. Chạy thêm được một dặm, họ gặp một con đường trải nhựa hẹp. Yaakov rẽ vào đó và đi về hướng Bắc.

Ngôi làng khá nhỏ, kể cả nếu chỉ xét trên mỗi tương quan với diện tích khiêm tốn của Bờ Tây. Một hoang cảnh tiêu điều hiện ra, những ngôi nhà nâu xám nép mình quanh đỉnh tháp hẹp, ánh sáng leo lét cháy ở một nơi nào đó không thể xác định được vị trí. Giữa làng là một khu chợ nhỏ. Không một chiếc xe cũng như bóng dáng vị khách bộ hành nào lai vãng, chỉ có đàn dê đang chậm chạp tiến đến bầy con mới sinh.

Yaakov dừng xe trước một ngôi nhà nằm về phía bắc của Bờ Tây. Cửa sổ hướng ra đường được lắp cửa chớp lật. Một cánh cửa đung đưa khỏi chiếc bản lề đã gãy. Một chiếc xe đạp trẻ con chổng chơ gần cửa trước. Chiếc xe quay ra ngoài chứng tỏ cuộc họp vẫn chưa kết thúc. Nếu nó quay thoe chiều ngược lại, có lẽ cuộc họp đã buộc phải tạm ngưng và chuyển đến một nơi khác.

Yaakov chộp lấy khẩu Uzi dưới sàn và trèo ra khỏi xe. Gabriel bước theo sau. Làm theo sự chỉ dẫn của Yaakov, anh đẩy cánh cửa dành cho khu vực khách mời. Rồi anh xoay lưng lại để quan sát động tĩnh xung quanh. “Nếu bất cứ ai đến gần chiếc xe trong khi tôi đang ở bên trong, cứ chĩa súng vào bọn chúng”. Yaakov nói. “Nếu chúng vẫn ngoan cố, hãy lập tức hạ bọn chúng”.

Yaakov bước qua chiếc xe đạp và đá chân phải vào cánh cửa. Gabriel nghe thấy tiếng vỡ rãng rãc của cánh cửa gỗ trong khi mắt anh vẫn hướng ra

đường. Từ bên trong vọng ra tiếng la hét Arập. Gabriel nhận ra đó là của Yaakov. Giọng nói tiếp theo hoàn toàn xa lạ.

Ánh đèn sáng lên trong một ngôi nhà gần đó, rồi lan dần đến các ngôi nhà tiếp theo. Gabriel trông cậy hết vào khẩu Uzi, ngón tay đặt hờ nơi cò súng. Nghe tiếng bước chân phía sau, anh quay phắt lại. Yaakov dẫn Arwish đi qua cánh cửa gãy, hai tay giơ cao, mặt bị che kín bằng mũ trùm đầu màu đen và một khẩu Uzi ẩn phía sau đầu hẳn.

Gabriel tiếp tục quan sát con đường. Một người đàn ông trong trang phục gabalia màu xám xịt bước ra từ túp lều tranh gần đó. Hẳn là thất thanh bằng tiếng Arập khi vừa trông thấy Gabriel. Cũng bằng tiếng Arập, Gabriel ra lệnh ông ta quay ngược vào trong, nhưng gã Palestine này đã nhanh chân tiến đến gần. “Bắn hẳn đi”, Yaakov quát, nhưng Gabriel vẫn điềm tĩnh giữ cò súng.

Yaakov ấn Arwish chúi vào băng ghế sau. Gabriel trườn theo và đè hẳn xuống sàn. Yaakov chạy ngược lên cửa buồng lái, dừng lại một lúc lâu, đủ nã một loạt đạn cảnh cáo, không xa nơi gã Palestine vừa chạy ra. Hẳn ta đã chạy bán sống bán chết trở lại ngôi nhà.

Yaakov nhảy vào phía sau vô lăng, rồi quay xe về phía con đường hẹp. Đi đến khu chợ, anh quẹo cua và lao ra khỏi ngôi làng. Tiếng súng nổ cùng tiếng xe gầm rú đã gây náo loạn cả ngôi làng. Nhiều khuôn mặt thập thò sau các ô cửa sổ, nhưng chẳng ai dám ra thách thức họ

Gabriel vẫn trông chừng phía sau cho đến khi ngôi làng khuất hẳn trong màn đêm. Một lát sau, Yaakov lại phóng xe dọc theo thung lũng bùn lầy, lần này theo hướng ngược lại. Kẻ hai mang vẫn đang bị ghì chặt dưới sàn, bó mình trong không gian chật hẹp giữa ahi băng ghế.

“Khi thật, cho tao ngồi dậy”.

Gabriel ấn khủy tay vào cổ tên Arập và thận trọng lục xét khắp người hẳn tìm vũ khí hoặc chất nổ. Không tìm thấy gì, anh kéo tay Arập lên ghế ngồi và giật phăng tấm khăn trùm đầu. Một con mắt hiểm độc xoáy thẳng vào anh – con mắt của Colenel Kemel, tay phiên dịch của A’one.

\*\*\*

Thành phố của người Hadera (người Do Thái chính gốc) nằm lưng chừng dãy đồng bằng duyên hải giữa Haifa và Tel Aviv. Khu canh tác, định cư của người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái trước đây giờ đã biến thành thị trấn công nghiệp ô nhiễm của người Israel. Có một dãy nhà căn hộ chung cư màu vàng nhạt nằm trong khu vực dân cư lao động của thành phố, giáp với một nhà máy sản xuất bánh xe. Căn hộ nằm gần nhà máy nhất luôn chìm ngập trong mùi cao su cháy. Nằm trên tầng cao nhất của khu chung cư này chính là căn cứ an toàn của lực lượng Shabak. Hầu hết các thành viên đều thích chọn nơi này để hội họp. Riêng Yaakov đặc biệt thích nơi này. Anh tin rằng cái mùi khen khét đó sẽ khiến mọi thủ tục được tiến hành khẩn trương hơn, trong trường hợp có những kẻ muốn câu giờ. Tổ tiên của anh, những người Nga gốc Do Thái đến từ Kovno đã góp phần khai phá vùng đất này. Họ đã biến những khu đầm lầy bỏ hoang thành khu canh tác trù phú. Đối với Yaakov, Hadera là chân lý. Hadera là của người Israel.

Căn phòng không một chút tiện nghi. Phòng khách trống trải với những chiếc ghế xếp kim loại và vải lót sàn nhà gỗ ghè, xơ xác. Một chiếc ấm điện bằng nhựa rẻ tiền được đặt trên quầy bếp với bốn cái tách cáu bẩn nằm gọn trong cái bồn ghi sét. Mahmoud Arwish, biệt hiệu Colonel Kemel, từ chối lời mời trà khách sáo của Yaakov. Hắn còn đề nghị Yaakov tắt đèn. Bộ quần áo phẳng phiu mà hắn mặc ban sáng tại Mukata đã được thay bằng một bộ quần vải gabardine và áo cotton trắng, chúng sáng lờ mờ dưới ánh trắng qua cửa sổ. Kẹp giữa hai ngón tay phải của hắn là điều thuốc Mỹ mà Yaakov mời. Hắn xoa xoa bàn tay trái trên cổ. Con mắt duy nhất của hắn dán chặt vào Gabriel. Không thèm đếm xỉa đến những chiếc ghế xếp, anh ngồi dựa lưng vào tường và vắt chéo chân trước mặt. Yaakov tựa người vào cửa sổ như một cái bóng liêu xiêu.

“Tôi nghĩ anh biết một, hai điều gì đó từ người bạn Shabak”. Vừa nói, Arwish vừa xoa xoa quai hàm. “Bọn họ chỉ giỏi động chân động tay”.

“Anh bảo rằng anh muốn gặp tôi”. Gabriel nói. “Tôi không thích người khác yêu cầu được gặp mình”.

“Anh nghĩ tôi định làm gì? Giết anh ư?”.

“Đó không phải là việc chưa từng xảy ra”. Gabriel bình tĩnh trả lời.

Anh biết rằng các tay mật báo Shabak rất dễ bị tấn công trong các cuộc hạm trán với cái bẫy là các tin tức do phía bên kia chủ động đề xuất. Trong vài năm gần đây, có nhiều kẻ đã bị giết trong các cuộc gặp gỡ như thế này. Có kẻ đã bị chém đến chết bằng một cái rìu trong một căn hộ bí mật ở Jerusalem.

“Nếu muốn giết anh, chúng tôi đã ra tay sáng nay ở Ramallah. Người dân chúng tôi sẽ ăn mừng trước cái chết của anh. Tay anh đã nhuộm máu của những người anh hùng chúng tôi”.

“Chứ không phải mấy ngày nay anh cũng chỉ ăn mừng ‘cái chết’ thôi sao”, Gabriel đáp trả. “Có khi nó còn là điều duy nhất mà các anh có thể làm ấy chứ! Hãy đem lại cho quê hương anh những điều tốt đẹp thay vì các cuộc đánh bom tự sát. Hãy giúp họ thoát ra những mê muội vì đã trót nghe theo những suy nghĩ cực đoan của xã hội anh. Hãy xây dựng lại để mọi thứ trở nên tốt đẹp hơn”.

“Chúng tôi đã cố gắng”. Arwish trả lời. “Nhưng anh đã san bằng mọi thứ bằng những chiếc xe tăng và xe ủi đất”.

Gabriel liếc nhìn bóng của Yaakov đang chuyển động trên cửa sổ. tay Shabak này đang muốn chuyển sang đề tài ít gây mâu thuẫn hơn. Chỉ cần quan sát thái độ khinh khỉnh châm chích thứ hai của Arwish cũng đủ hiểu rằng hắn vẫn chưa sẵn sàng thừa nhận những gì Gabriel nói. Gabriel đưa mắt xung quanh để tránh cái nhìn chòng chọc của hắn và lơ đãng miết những ngón tay trên lớp bụi của tấm vải lót sàn. Hãy cứ huênh hoang, Shamron đã từng khuyên như thế. Hãy để hắn đổ mọi tội lỗi lên đầu cậu. Điều đó sẽ giúp hắn dụi bớt tội phản quốc.

“Phải, chúng tôi đã ăn mừng cái chết”. Arwish nói và đập cái bật lửa kiểu cũ của Yaakov một tiếng tách. “Có vài người trong chúng tôi hợp tác với kẻ thù. Nhưng điều đó luôn diễn ra trong chiến tranh, đúng không? Phải thừa nhận rằng những người Palestine chúng tôi rất dễ dàng bị mua chuộc. Shabak đã gọi nói bằng 3 chữ K : kesef, kavod, kussit. Tiền, sự tôn trọng và

đàn bà. Có ai tưởng tượng rằng ai đó lại phản bội dân tộc vì sự quyến rũ của một ả điếm Israel không?”

Gabriel im lặng, tiếp tục viết nguệch ngoạc trên lớp bụi. Anh nhận ra rằng mình đang phác hoạ hình ảnh hoạ sĩ Caravaggio – Abraham, với con dao trong tay, chuẩn bị giết đứa con trai mình để dâng Đấng Chúa trời.

Arwish tiếp tục. “Anh có biết tại sao tôi lại hợp tác với anh không, Jirbil? Tôi phải làm thế bởi vì vợ tôi đang lâm bệnh. Bác sĩ ở Ramallah chuẩn đoán cô ấy bị ung thư và sẽ khó lòng qua khỏi nếu không được chữa trị ở Jerusalem. Tôi phải xin phép chính quyền Israel để vào thành phố. Chuyện này là nguyên nhân dẫn đến việc tôi quyết định gặp gỡ tổ chức Shabak và người bạn thân này”. Hắn nghiêng đầu về phía Yaakov đang ngồi chễm chệ trên thành cửa sổ, hai tay khoanh lại. “Trước mặt tôi, anh ấy tự nhận mình là một Solomon (một vị vua huyền thoại của Israel nổi tiếng thống soái). Tôi biết tên thật của anh là Yaakov, nhưng tôi vẫn xem anh như là Solomon. Dù sao cũng chỉ là một trong nhiều trò chơi của chúng tôi thôi”.

Arwish tận hưởng mẩu thuốc lá còn sót lại. “Không cần phải nói, cái giá phải trả cho việc vợ tôi được phép đến Jerusalem chữa bệnh là quá đắt, đó là sự phản bội của tôi đối với đất nước mình. Solomon đã bỏ tù con trai tôi hết lần này đến lần khác chỉ để tôi phải liên tục cung cấp thông tin cho anh ta. Thậm chí anh ta còn bỏ tù cả người họ hàng của tôi đang sống ở phía bên Israel của Giới Tuyến Xanh. Nhưng khi Solomon thật sự muốn gây sức ép với tôi, anh ta đe dọa sẽ kể hết mọi chuyện cho vợ tôi. Solomon biết rằng cô ấy sẽ không tha thứ cho tôi vì những tội lỗi này”.

Gabriel ngược mặt lên khỏi hình ảnh hoạ sĩ Caravaggio mình vừa vẽ trên lớp bụi. “Anh nói xong chưa?”.

“Xong rồi, tôi nghĩ thế”.

“Vậy tại sao anh không nói cho tôi về Khaled?”.

“Khaled”. Arwish lặp lại, lắc lắc đầu. “khaled chỉ là vấn đề còn con của anh thôi mà”. Hắn ta dừng lại và ngược nhìn trần nhà tối đen. “Israel đang bị bỏ rơi. Giờ đây cả dân tộc Israel trở thành thừa thãi trong cộng đồng thế

giới, như một con thú hoang cô độc”. Hắn ta nhìn trừng trừng Gabriel lần nữa. “Anh có biết tác giả của những lời sấm đó không?”.

“Hosea”. Gabriel lạnh lùng đáp lại.

“Chính xác”. Arwish nói. “Anh có phải là người sùng đạo không?”.

“Không”. Gabriel thành thật trả lời.

“Tôi cũng không”. Arwish thú nhận. “nhưng có lẽ anh nên chú ý đến lời khuyên của Hosea. Lối thoát cho Israel trong cuộc chiến với Palestine là gì? Đó là xây dựng hàng rào phân cách. Người Do Thái đã kêu gào suốt hàng thập kỷ qua khi họ phải sống chen chúc trong các khu tập trung. Thế nhưng các anh đang làm gì với cái hàng rào phân cách đó? Chính các anh đã dựng nên khu tập trung người Palestine đầu tiên. Tệ hơn nữa là anh đang xây dựng một cái chuồng cho chính mình”.

Arwish bắt đầu đưa điều thuốc lên môi, nhưng Yaakov đã nhanh chóng lao tới giật phăng điều thuốc khỏi bàn tay tàn phế của hắn. Arwish cười khinh khinh đáp lại, rồi hắn xoay dọc xoay ngang và xin Yaakov một tách trà, Yaakov quay lại cửa sổ, ngồi yên lặng lẽ.

“Không có trà cũng được”. Arwish nói. “Miễn sao có tiền. Để nhận được tiền, tôi phải ký nhận với Solomon và chỉ điếm vào đó. Như thế, nếu phản bội Solomon, tôi sẽ bị trừng phạt. Nhưng tôi cũng biết rằng chỉ có một số phận cho những kẻ cộng tác với địch. Đó là cái chết. Và chắc chắn đó không phải là một cái chết êm ái. Một cái chết như trong kinh Thánh. Tôi sẽ bị ném đá và phanh thây thành từng mảnh bởi những kẻ giết người cuồng tín của A’one. Đó là những đe dọa mà Yaakov đưa ra để đảm bảo rằng tôi sẽ chỉ cung cấp cho anh những thông tin chính xác và kịp thời”.

Yaakov nghiêng về phía trước và thì thầm vào tai Arwish, giống như một luật sư đang hướng dẫn cho nhân chứng trả lời những câu hỏi hóc búa.

“Solomon khó chịu với bài diễn văn dài dòng này của tôi. Solomon muốn tôi vào thẳng vấn đề”. Arwish quan sát Gabriel một lúc. “Nhưng anh thì không phải vậy, Jibril. Anh là một người kiên nhẫn”.



Gabriel ngược lên. “Khaled ở đâu?”.

“Tôi không biết. Tôi chỉ biết rằng sáng nay A’one đã nói dối anh. Anh đã đúng. Khaled có tồn tại và đang nối tiếp sự nghiệp sát thủ của ông và cha mình”.

“Có phải hắn đánh bom ở Rome?”.

Một thoáng do dự, Arwish liếc về phía cái bóng đen của Yaakov rồi từ từ gật đầu.

“Có phải hắn hành động theo chỉ thị của A’one không?”.

“Tôi không dám khẳng định điều này”.

“Vậy anh khẳng định được điều gì?”.

“Anh ta đang liên hệ với Mukata”.

“Bằng cách nào?”.

“Nhiều cách. thỉnh thoảng bằng fax. Các bản fax được gửi từ nhiều số máy khác nhau. Và khi bản fax đến nơi, không ai có thể đọc được nội dung của nó”.

“Còn gì nữa?”.

“Đôi khi anh ta sử dụng địa chỉ thư điện tử đã được mã hoá, nó được truyền đi từ nhiều địa chỉ và máy chủ khác nhau. thỉnh thoảng hắn gửi tin cho A’one thông qua người đưa thư hoặc những phái đoàn viếng thăm. Mặc dù vậy, hầu hết hắn chỉ sử dụng điện thoại”.

“Anh có thể nhận ra giọng hắn chứ?”.

“Tôi không chắc là tôi đã từng nghe thấy giọng hắn”.

“Anh đã bao giờ nhìn thấy hắn chưa?”

“Tôi tin rằng tôi đã gặp hắn một lần từ nhiều năm trước ở Tunis. Một người đàn ông trẻ đến thăm và ở lại nhà của A’one vài ngày. Hắn ta có hộ chiếu và tên Pháp, nhưng hắn ta nói tiếng Ả-rập như người Palestine”.

“Điều gì khiến anh nghĩ đó là Khaled?”.

“Cái cách mà A’one tiếp đón. Mặt ông ta sáng bừng lên khi người đàn ông trẻ tuổi này xuất hiện”.

“Tất cả chỉ có thể thôi à?”.

“Không, còn về diện mạo của anh ta nữa. Mọi người bảo rằng Khaled trông rất giống ông nội của mình. Chàng thanh niên này giống Sheikh Asad đến kinh ngạc”.

Arwish đột ngột đứng lên. Yaakov giơ tay lên và dí thẳng khẩu Uzi vào đầu tên Ả-rập. Arwish mỉm cười và kéo áo sơ mi ra khỏi quần. Buộc ở phía dưới thắt lưng là một lá thư. Gabriel đã không phát hiện ra trong lúc tìm kiếm vũ khí của hắn ở phía sau xe hơi. Arwish lấy thư ra và đưa nó cho Gabriel. Anh đang rất tò mò và vô cùng sửng sốt với bức ảnh vừa rơi ra vào lòng anh. Đó là chàng trai trẻ hết sức điển trai đang ngồi bên cạnh A’one. Anh ta dường như không nhận ra rằng mình đã bị chụp trộm.

“A’one có thói quen bí mật chụp lại bất cứ ai mà ông ta gặp” Arwish nói. “Anh có bức ảnh của Khaled thời còn nhỏ. Có lẽ máy tính sẽ giúp anh xác nhận người này chính là Khaled”.

“Không giống lắm”. Gabriel nói. “Anh có thông tin nào khác không?”.

“Khi anh ta gọi đến Mukata, giọng trong điện thoại không phải là của hắn”.

“Hắn ta làm thế bằng cách nào?”.

“Hắn ta để một người khác nói chuyện. Là một phụ nữ - một phụ nữ châu Âu”.

“Tên cô ta là gì”

“Cô ta sử dụng nhiều tên khác nhau và nhiều số điện thoại khác nhau”.

“Ở đâu?”.

Arwish nhún vai.

“Giọng bản xứ của cô ta là gì?”.

“Khó nói lắm, nhưng tiếng Ả-rập của cô ta cũng rất tốt”.

“Ngữ âm thế nào?”.

“Cổ điển. Người Gioócđan thượng lưu. Có lẽ ở Beirut hoặc Ai Cập. Cô ta gọi Khaled là Tony”.

“Ai là Tony?”. Gabriel bình tĩnh hỏi “Tony ở đâu?”.

“Tôi không biết”. Arwish nói, “nhưng tìm được người phụ nữ, có lẽ anh sẽ tìm được Khaled”.

## Chương 12 : TEL AVIV

Cô ta tự xưng mình là Madeleine khi vào vai một phụ nữ Pháp. Khi muốn là người Anh thì tên cô ta là Alexandra. Còn khi là người Ý, mọi người gọi cô là Lunetta – nghĩa là mặt trăng nhỏ”.

Natan nhìn Gabriel và chớp chớp đôi mắt. Anh chàng cột tóc đuôi ngựa với cặp kính nằm hơi xiên trên sống mũi, và có vài lỗ thủng trên chiếc áo ni lông ván ngắn tay hiệu Malibu. Yaakov đã cảnh báo trước với Gabriel về vẻ bề ngoài của Natan. “Cậu ta là thiên tài. Tốt nghiệp với tấm bằng Cal – Tech, mọi công ty kỹ thuật cao của Mỹ và Israel đều muốn có cậu ta. Cậu ta hơi giống anh đó”, Yaakov đã kết luận như thế với chút đố kỵ của người biết mình kém cỏi hơn đối phương.

Nhìn xuyên qua văn phòng bốn bề là kính của Natan, Gabriel thấy một dãy phòng sáng sủa và rộng rãi với hàng dãy các trạm máy tính. Cứ mỗi trạm lại có một nhân viên kỹ thuật cao. Tất cả họ đều rất trẻ tuổi và hầu hết là người Mizrahim – những người Do Thái đến từ các nước Ả rập. Họ là những chiến binh thầm lặng trong cuộc chiến chống khủng bố của Israel. Họ chẳng bao giờ đối mặt với kẻ thù, cũng như chẳng bao giờ uy hiếp hẳn phản bội tổ quốc hay chạm trán trên bàn thẩm vấn. Đối với họ, kẻ thù chỉ giống như tiếng nổ tách tách của ổ điện làm đứt sợi dây đồng hoặc giống như một lời thầm thì trong không khí. Natan Hofi chịu trách nhiệm giám sát luồng thông tin liên lạc điện tử giữa thế giới bên ngoài và các tổ chức khủng bố. Đó dường như là một nhiệm vụ bất khả thi. Máy tính chủ yếu dùng để sàng lọc và ghi lại những từ, câu hoặc giọng nói của những tên khủng bố đã được nhận dạng. Tuy nhiên, Natan vẫn xem đôi tai của mình là vũ khí đáng tin cậy nhất.

“Chúng tôi không biết tên thật của cô ta”, anh ta nói. “Hiện tại chỉ biết cô ta qua mã giọng âm 572/B. Cho tới giờ phút này chúng ta đã chen vào được năm cuộc điện thoại giữa cô ta và A’one. Anh có muốn nghe không?”.

Gabriel gật đầu. Natan nhấp vào một biểu tượng trên màn hình máy tính, và bản thu âm bắt đầu chạy. Trong mỗi cuộc gọi, người phụ nữ tự xưng mình là một người nước ngoài hoạt động cho hoà bình và cô ta gọi điện để bày tỏ sự ủng hộ với ông trùm Palestine đang bị giam giữ, cô ta cũng nói rằng mình hết sức cảm thông trước cơn cuồng bạo của những kẻ theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái. Mỗi cuộc trao đổi đều có liên quan đôi chút đến một người bạn tên là Tony – chính cách gọi tên bí mật của Khaled mà Mohmoud Arwsih đã nói.

Sau khi nghe bốn cuộc trao đổi, Gabriel hỏi. “Dựa vào giọng nói của cô ta, cậu có nhận xét gì về người phụ nữ này?”.

“Tiếng Ả-rập của cô ta rất tốt, dù cô ta không phải là người Ả-rập. Có thể cô ta là một người Pháp, đến từ miền Nam hoặc vùng Mác-xây. Rất tài giỏi. Rất gợi tình. Cô ta còn có hình xăm con bướm nhỏ phía sau mông nữa đấy”.

Yaakov sững sốt ngược lên nhìn.

“Tôi đùa thôi”. Natan nói. “Nhưng hãy nghe cuộc ghi âm thứ năm. Cô ta đóng vai một phụ nữ Pháp, Madeleine, người đứng đầu một tổ chức được gọi là Trung tâm đấu tranh cho hoà bình Palestine hôm nay và mai sau. Chủ đề cuộc trao đổi là về cuộc tập hợp lực lượng sắp tới tại Paris”.

“Paris sao?”. Gabriel hỏi. “Cậu chắc là Paris chứ?”.

Natan gật đầu. “Cô ta nói với A’one rằng một trong những người đứng đầu tổ chức này tên là Tony đã dự đoán sẽ có một trăm ngàn người tham gia. Sau đó cô ta ngập ngừng và tự sửa lại. Cô ta nói dự đoán của Tony không phải là một trăm ngàn mà là hai trăm ngàn”.

Natan cho chạy bản thu âm. Khi bản thu chạy xong, Yaakov nói. “Đoạn thu âm này có gì thú vị chứ?”.

“Ở đây này”.

Natan mở một tệp tin khác. Âm thanh ghenghệt phát ra trong vài giây.

“Có một ai khác đang ở trong phòng với cô ta vào thời điểm đó. Anh ta giám sát cuộc trao đổi này qua một hệ thống khác. Khi Madeleine nói rằng Tony dự đoán một trăm ngàn người, kẻ này đã che miệng ống nghe và nói với cô ta bằng tiếng Pháp rằng. ‘Không, không, không phải một trăm ngàn. Sắp lên đến hai trăm ngàn rồi’. Anh ta nghĩ không ai có thể nghe thấy, nhưng rủi thay anh lại để miệng ống nói ngay sát thanh quản của mình. Đó là lỗi của lính mới vào nghề. Chúng ta có ghi lại những dao động đó trên bản thu. Lọc âm và chỉnh một chút, tôi đã làm cho âm thanh nghe rõ như thế này”.

Natan cho chạy lại tập tin lần nữa. Lần này, có thể nghe được giọng một người đàn ông, một giọng Pháp chuẩn. “Không, không, không phải một trăm ngàn. Sắp lên đến hai trăm ngàn rồi”. Natan nhấp chuột và trở vào góc phải phía trên màn hình máy tính, một sơ đồ với các đường kẻ ô chằng chịt nhấp nhô.

“Đây là máy ghi phổ âm thanh. Nó là một hàm số toán học dựa trên hình dạng miệng và cổ họng người nói. Chúng tôi đã so bản này với từng giọng nói mà chúng ta có”.

“Và sao?”.

“Không trùng khớp với bất cứ giọng nào. Chúng tôi gọi anh ta là bản giọng âm 698/D”.

“Cuộc gọi này được thu khi nào?”.

“Cách đây sáu tuần”.

“Cậu có biết nó được gọi từ đâu không?”.

Natan mỉm cười.

\*\*\*

Đã xảy ra một cuộc cãi vã. Nhưng dường như không có quyết định nào của Văn phòng được ngã ngũ mà không qua những trận đấu khẩu. Lev vẫn muốn giam chân Gabriel trong căn phòng làm việc ở tầng hầm với khẩu

phần ăn đạm bạc chỉ gồm bánh mì và nước. Và ông ta nhanh chóng chiếm ưu thế. Lev ngay biện rằng Gabriel đã đuối sức và không còn thích hợp với công việc tình báo hiện trường nữa. Bên cạnh đó, những cuộc nghe lén điện thoại cho thấy Khaled đang giấu mình trong thế giới Ả-rập, nơi mà một người chuyên nằm vùng ở châu Âu như Gabriel chưa từng hoạt động trừ cuộc đột kích chớp nhoáng ở Tunis. Bằng chiêu bài cuối cùng, Lev viện cớ rằng Gabriel không còn đặc quyền hoạt động ở nước ngoài nữa. Rồi cuối cùng chuyện này cũng đến tai Shamron. Quá muộn màng cho Lev để né tránh đòn đáp trả chí tử. Lời cố vấn đầy uy quyền của Shamron dường như những lời răn Chúa khắc trên tường đá.

Vượt qua được rào cản này, giờ đây Gabriel phải nhanh chóng giải quyết các vấn đề về lí lịch và diện mạo. Anh quyết định giả danh thành một người Đức, vì tiếng Đức là một ngoại ngữ đầu tiên mà anh yêu thích. Anh chọn công việc thiết kế nội thất và sinh sống tại Munich. Tổ chức cấp cho anh một tấm hộ chiếu với tên là Johannes Klemp và một chiếc ví đầy thẻ tín dụng cá nhân khác, bao gồm một danh thiếp in số điện thoại ở Munich. Nếu gọi vào số này, nó sẽ đổ chuông trong phòng an toàn của Văn phòng và sau đó tự động chuyển sang tổng đài điện thoại của Tổng hành dinh ở King Saul – nơi mà giọng thu âm của Gabriel tự động thông báo rằng anh đang đi nghỉ và sẽ gọi lại ngay khi quay về.

Về diện mạo, các chuyên viên của Tổ chức đề nghị anh để râu. Gabriel miễn cưỡng nghe theo. Anh cho rằng bất kỳ người đàn ông râu ria bờm xờm nào cũng đều không đáng tin và đang giấu diếm điều gì đó. Phải đeo một bộ râu xám xịt khiến anh càng thất vọng hơn. Nhưng các chuyên viên đã sửa sang lại mái tóc anh cho phù hợp với bộ râu đó. Họ đưa thêm cho anh một cặp kính hình chữ nhật không gọng và một chiếc vali đầy những bộ quần áo thời trang cùng một tông màu mua từ Berlin và Milan. Những thiết bị mà các tay “...” trong phòng kỹ thuật cung cấp cho anh hoàn toàn vô hại nhưng thực tế chúng không đơn giản như vậy.

Vào một buổi tối ấm áp, ngay trước lúc lên đường, anh khoác lên mình bộ trang phục thời trang của Herr Klemp, hiên ngang dạo quanh các sà-nhảy và hộp đêm dọc đường Sheinkin ở Tel Aviv. Giờ đây, anh đã hoá thân thành Herr Klemp, không còn là nhân vật Mario Delvecchio trước đây. Một Herr Klemp hoạt bát, giỏi tán gái, thích rượu đắt tiền và nhạc dance. Anh

háo hức vào vai Herr Klemp vì anh cảm thấy an toàn khi nguy trang như thế.

Anh chợt nhớ lại sự chuẩn bị vội vã cho nhiệm vụ Wrath of God (Cơn thịnh nộ của Chúa) trước đây; anh nghĩ lại những lần đi dạo trên những con đường ở Tel Aviv với Shamron, nghĩ đến việc lấy trộm ví và đột nhập vào các phòng khách sạn dọc Promenade. Chỉ duy nhất một lần anh bị tóm. Một người phụ nữ Rumani gốc Do Thái đã chộp cổ tay Gabriel và gọi cảnh sát.

Shamron đã nói. “Cậu bắt đầu trở nên hiền lành từ khi nào thế? Chuyện gì sẽ xảy ra nếu đó là quân hiến binh? Hoặc là lính cận vệ? Cậu nghĩ tôi sẽ đến đó và yêu cầu thả tự do cho cậu à? Nếu họ đến bắt cậu, cậu phải đánh trả. Nếu cậu phải làm đổ máu người vô tội, cậu vẫn phải làm mà không được ngần ngại. Tuyệt đối không bao giờ để cho mình bị bắt giữ. Không bao giờ”.

Quy định của Văn phòng đòi hỏi Gabriel phải ở đêm cuối cùng tại “địa điểm cất cánh”, đặc nhữ của tổ chức ám chỉ một căn phòng an toàn để khởi hành. Bao giờ đó cũng là những căn phòng nồng nặc mùi xì gà và nhuốm mùi thất bại. Vì thế, đêm đó anh quyết định ở cùng với Chiara trên phố Narkiss. Việc ái ân giữa họ diễn ra miễn cưỡng và ngượng nghịu. Sau đó, Chiara thú nhận rằng rằng cô thấy Gabriel quá đổi xa lạ.

Gabriel không bao giờ ngủ được trước giờ hành động và đêm cuối của anh ở Jerusalem cũng không phải là ngoại lệ. Vì thế, trước lúc nửa đêm, anh cảm thấy nhẹ nhõm hẳn khi nghe tiếng máy nổ đặc trưng của chiếc xe bọc thép Peugeot của Shamron trước nhà và thấy thấp thoáng bóng cái đầu hói nhẵn nhụi của ông di chuyển trong vườn, theo sau là Rami. Họ trải qua khoảng thời gian còn lại trong phòng làm việc của Gabriel và mở tung các cửa sổ đón lấy không khí lạnh lẽo của đêm. Shamron nói về cuộc chiến giành độc lập, cuộc tìm kiếm Sheikh Asad của ông, và về buổi sáng mà ông đã giết hẳn trong ngôi nhà tranh bên ngoài Lydda. Khi bình minh ló dạng, Gabriel thoáng chốc do dự, tự nhiên anh cảm thấy lẽ ra mình nên nghe theo lời khuyên của Lev và để một người khác thay anh lúc này.

Chỉ khi ánh mặt trời đã nhô cao thì Shamron mới bắt đầu căn dặn. Ông ấy nói. “Đừng có đi đâu loanh quanh khu vực toà đại sứ. Cơ quan tình báo



Mubarak cho rằng mọi người làm việc ở toà đại sứ đều là gián điệp. Và họ có lý khi nói như thế đấy”. Sau đó ông đưa cho Gabriel một danh thiếp. “Ông ta là người của chúng ta, đã bị chúng ta mua chuộc. Ông ta biết mọi người trong thị trấn. Tôi đã nói ông ta chờ anh đến. Hãy cẩn thận. Ông ta là một tay nghiện rượu đó”.

Một giờ sau Gabriel lên chiếc xe của Văn phòng. Nó được trang bị như một chiếc xe tắc xi ở Jerusalem và khởi hành từ Bab al-Wad hướng đến sân bay Ben-Gurion. Anh khai báo hải quan dưới cái tên Herr Klemp, chờ đợi thủ tục kiểm tra an ninh nhiều khê, rồi sau đó anh bước vào sảnh chờ. Khi nghe đọc tên chuyến bay của mình, anh bắt đầu đi dọc trên mặt đường rải nhựa trắng đến chỗ chiếc máy bay phản lực đang chờ sẵn và ngồi vào khoang ghế hạng phổ thông, Khi máy bay cất cánh, anh nhìn qua cửa sổ và quan sát vùng đất nhỏ dần phía dưới, lòng anh thắt lại bởi nỗi sợ hãi quá lớn rằng mình sẽ không bao giờ thấy mảnh đất này cũng như không bao giờ được gặp lại Chiara yêu dấu nữa. Anh nghĩ về hành trình phía trước, một cuộc phiêu lưu dài tuần ở Địa Trung Hải có thể đưa anh từ Athen đến Istanbul và cuối cùng là thành phố cổ phía bờ Tây Fertile Crescent, nơi mà anh hy vọng tìm thấy người phụ nữ tên là Madeleine, hoặc Alexandra, hoặc Lunetta – mặt trăng bé nhỏ và người bạn Tony của cô ta.

### Chương 13 : CAIRO NGÀY 31 THÁNG 3

Quý ông đến từ Munich là vị khách mà chắc hẳn toàn bộ nhân viên ở khách sạn Intercontinental không thể quên được. Vốn là trưởng bộ phận tiếp tân luôn điều hành công việc một cách trôi chảy, ông Katubi đã gặp nhiều người như ông ta, loại người hay sinh sự, một người đàn ông nhỏ thó với cái đầu lắc lư như muốn rời khỏi một cặp vai rộng quá khổ. Sự thật là ông Katubi đã phát ngấy vị khách này đến nỗi ông lộ rõ thái độ cau có mỗi khi chạm mặt. Vào ngày thứ ba, ông chào vị khách đó với một nụ cười gượng gạo và hỏi. “Giờ thì chuyện gì nữa đây, thưa ông Klemp?”

Chỉ vừa đến khách sạn được vài phút, vị khách này đã bắt đầu phàn nàn. Ông Klemp đã đặt phòng không hút thuốc. Thế nhưng ông ta khiếu nại là rõ ràng có ai đó vừa hút thuốc ở đây, dù rằng ông Katubi – người luôn tự hào về khứu giác nhanh nhạy của mình, không hề phát hiện ra dù chỉ là một làn khói thuốc trong không khí. Căn phòng được đổi lại thì bị chê là quá gần hồ bơi, cái khác thì quá gần hộp đêm. Cuối cùng ông Katubi phải dành cho ông ta căn phòng trên tầng cao hơn, có ban công hướng ra sông mà không lấy thêm phụ phí nào. Lúc đó quý ngài Klemp mới cho là “tạm chấp nhận được”.

Với vị khách có tên là Klemp này, mọi thứ của khách sạn đều “có vấn đề”. Hồ bơi thì quá ấm mà phòng tắm của ông ta lại quá lạnh. Ông ta liếc nhìn bữa sáng tự phục vụ một cách khinh bỉ và thường xuyên gửi trả lại khẩu phần ăn buổi tối. Người phục vụ phòng thì làm hỏng một trong những cái ve áo vét của ông, còn việc mát-xa ở suối nước khoáng làm ông đau cổ. Ông yêu cầu nhân viên dọn phòng đến dọn dẹp vào đúng tám giờ mỗi sáng, còn ông thì lưu lại trong phòng để giám sát họ làm việc. Ông đã kể lể việc mình bị chôm tiền tại khách sạn Hilton ở Istanbul, và quyết định sẽ không để chuyện đó xảy ra một lần nữa ở Cairo này. Ngay khi người nữ dọn phòng bước đi, ông treo ngay tấm biển XIN ĐỪNG LÀM PHIỀN trên tay khoá cửa suốt thời gian còn lại trong ngày như treo miễn chiến bài vậy. Ông Katubi ước rằng mình cũng được treo một tấm bảng tương tự thế ở ngay quầy trực của mình.

Đúng mười giờ mỗi sáng, ông Klemp rời khách sạn với tấm bản đồ và sách hướng dẫn du lịch. Các tài xế của khách sạn phải chơi trò rút thăm để xem ai là người thiếu may mắn vì phải phục vụ cho ông ta ngày hôm đó. Đường như càng về sau, các chuyến đi của ông ta càng gặp nhiều sự cố. Đến bảo tàng Hy Lạp, ông bảo rằng nơi này cần phải được dọn dẹp sạch sẽ hơn. Còn pháo đài Citadel thì bị ông chê là cũ kỹ bẩn thỉu. Lúc ở khu vực Kim Tự Tháp của thành phố Giza, ông bị một con lạc đà nghịch ngợm cắn. Khi ông ta quay về sau chuyến thăm Giáo hội Cairo, Katubi hỏi ông có thích nhà thờ thánh Barbara không. “Thú vị đó”, ông Klemp nói, “nhưng thực ra nó không đẹp bằng nhà thờ của chúng tôi ở Đức”.

Vào ngày thứ tư, ông Katubi đang đứng ở lối ra vào khách sạn thì ông Klemp lao ra từ cửa xoay như một cơn gió sa mạc đầy bụi.

“Chào buổi sáng, ngài Klemp”.

“Giờ chưa phải là buổi sáng mà ông Katubi”.

“Ngài có yêu cầu xe sáng nay không?”.

“Không cần”.

Vừa dứt câu trả lời, ông ta bắt đầu đi dọc theo con đường ven biển. Phần đuôi của bộ cánh mà ông ta cho là “bị làm hỏng” bay phần phật trong gió như cái chần bùn của xe tải. Ông Katubi nghĩ cho dù Cairo là một thành phố rất dễ thích nghi, nhưng dẫu vậy nơi này vẫn chẳng thích hợp với một người như ông Klemp chút nào.

\*\*\*

Gabriel nhận thấy phảng phất nét đặc trưng của châu Âu lưu lại trên những toà nhà rêu phong điêu tàn dọc đường Talaat Harb. Rồi anh chợt nhớ lại những gì đã đọc được trong những cuốn sách hướng dẫn của ông Klemp. Vào thế kỷ XIX, người cai trị Hy Lạp – Khedive Ismail – đã thai nghén ý tưởng biến Cairo thành “Paris của sông Nile”. Ông đã thuê những kiến trúc sư tài hoa nhất ở châu Âu để thực hiện ước mơ của mình. Công trình tạo tác này đến nay vẫn còn sót lại ở mặt ngoài theo lối kiến trúc tân Gô-tích, với

rào chắn bằng sắt rèn, cửa sổ cửa chớp hình chữ nhật cao. Nhưng công trình đó đã trở thành phế tích bởi sự ô nhiễm, sự tàn phá của thời tiết, và sự lãng quên của con người trong gần suốt một thế kỷ.

Anh tiến đến một vòng xoay nhộn nhịp. Một cậu bé đi giày xanh đen giật giật ống tay áo, mời anh ghé cửa hàng dầu thơm của gia đình nó. “Không, không”, Gabriel nói bằng tiếng Đức theo kiểu của ông Klemp, nhưng anh lại đẩy lùi đứa trẻ và lách đi theo đúng kiểu người Israel khi né những người bán hàng rong trên các phố hẻm ở Phố Cổ.

Anh men theo vòng xoay, đi ngược chiều kim đồng hồ và rẽ vào đường Qasr e-Nil, một bản sao của cung điện Élysees ở Cairo. Anh tiếp tục rảo bộ, dừng lại và một lần nữa nhìn chằm chằm vào các cửa sổ của gian hàng trang trí loè loẹt để xem có ai theo dõi mình không. Anh rời đường Qasr e-Nil và vào một con đường hẹp bên cạnh. Vì không thể đi trên lề đường chật cứng những chiếc xe hơi đậu ngổn ngang, anh đi dưới lòng đường như người dân Cairo.

Anh tìm đến địa chỉ ghi trên tấm danh thiếp mà Shamron đã đưa vào đêm trước khi lên đường. Đó là một toà nhà kiến trúc Ý với mặt tiền nhuộm màu bùn đặc trưng vùng sông Nile. Tầng ba của toà nhà này là nơi mà hàng loạt những dòng tin tức cập nhật hàng giờ của đài BBC ra lò. Cách lối vào vài mét, một người bán dạo trên chiếc xe chở thùng nhôm đang đi giao món mì spaghetti vùng Bologna đựng trong đĩa giấy. Bên người bán dạo là một phụ nữ, mặt che mạng, bán chanh và bánh mì lát. Phía bên kia con đường náo nhiệt có một ki-ốt. Đứng trong bóng tối của mái vòm nhỏ, đeo kính râm và mặc chiếc áo gió hiệu Mambars Only là một giám sát viên của tình báo Mubarak đang cố gắng ẩn mình quan sát Gabriel khi anh bước vào trong.

Tiền sảnh vừa tối vừa lạnh lẽo. Một con mèo giống Hy Lạp gầy guộc với mắt hờm sâu và đôi tai lớn gằm gừ nhìn anh trong bóng tối, rồi lại biến mất sau một cái lỗ nhỏ trên tường. Người giữ cửa xuất thân từ vùng sa mạc Nubian trong trang phục áo choàng dài màu chanh và khăn trùm đầu trắng ngời bất động trên một chiếc ghế gỗ. Anh ta chìa bàn tay thô ráp nhận tấm danh thiếp của người đàn ông mà Gabriel muốn gặp.

“Tầng ba”. Anh ta nói bằng tiếng Anh.

Đến đầu cầu thang, Gabriel phải đi qua hai lớp cửa. Cạnh cửa, bên tay phải là tấm biển bằng đồng thau in chữ : DAVID QUINNELL – BÁO CHÍ QUỐC TẾ. Gabriel nhấn chuông và ngay lập tức một cậu bé phụ việc văn phòng người Xu-đăng đưa vào một phòng chờ nhỏ, người mà Gabriel dùng giọng Đức chuẩn để nói chuyện bằng tiếng Anh.

“Cho hỏi tôi đang nói chuyện với ai được không ạ?”, cậu bé Xu-đăng đó hỏi.

“Tôi tên là Johannes Klemp”.

“Ông Quinnell có hẹn trước với ông không?”.

“Tôi là bạn của Rodolf Heller. Ông ấy biết mà”.

“Xin ông chờ một phút. Tôi sẽ gặp ông Quinnell xem ông ấy có gặp ông bây giờ được không”.

Cậu bé Xu-đăng biến mất sau một cánh cửa đôi cao. Thời gian cứ thế trôi đi, một phút, hai rồi ba phút. Gabriel tiến đến cửa sổ và nhìn xuống đường. Người phục vụ quán cà phê ở góc đường mang cho người đàn ông ở cơ quan tình báo Mubarak một tách trà trên một chiếc khay bạc nhỏ. Gabriel nghe thấy tiếng cậu bé Xu-đăng phía sau và ông quay lại. “Ông Quinnell sẽ gặp ông ngay”.

Căn phòng mà Gabriel được dẫn vào là một phòng khách theo lối kiến trúc thời La Mã cổ. Sàn nhà bằng gỗ nhám đến nỗi không thể làm bóng lại được; những hoạ tiết trên đường chỉ tường như chẳng còn gì dưới lớp cát dày. Hai trong bốn bức tường là những kệ sách lấp đầy bởi những tác phẩm lịch sử Trung Đông và đạo Hồi. Một chiếc bàn rộng bày la liệt giấy báo và thư từ chưa bóc ngả vàng ố.

Căn phòng chìm trong bóng tối, trừ một khoảng không hình thang được ánh mặt trời chói chang chiếu xuyên qua cánh cửa kiểu Pháp khép hờ, lan đến tận mũi chiếc giày da lộn đã sờn của David Quinnell. Ông ta kéo tờ điểm tin sáng Al-Ahram xuống – một tờ nhật báo chính phủ của Hy Lạp, và buồn bã nhìn chăm chăm vào Gabriel. Ông ta mặc chiếc sơ mi nhăn nhúm rộng

quá khổ và một chiếc áo vét nâu vàng có cầu vai. Vài sợi tóc bạc kim phơ phất trước trán, ẩn phía sau là đôi mắt tròn đỏ ngầu. Ông gãi gãi cái cằm cạo râu không kỹ và vặn nút âm lượng chiếc đài phát thanh cho nó nhỏ xuống. Gabriel dù đứng xa vài bước vẫn có thể ngửi thấy mùi rượu whisky đậm qua từ hơi thở của ông ta.

“Đã là bạn của Rudolf Heller thì chắc chắn cũng là bạn của tôi”. Về ngoài ủ dột của Quinnell không ăn nhập gì với giọng nói nồng nhiệt của ông ta. Gabriel cảm giác như ông ta đang nói cho một đám khán giả của Cục tình báo Mubarak nghe vậy. “Ông Heller có nói với tôi rằng có thể anh sẽ gọi. Tôi giúp gì được cho anh đây?”.

Gabriel đặt một tấm hình lên chiếc bàn bệ bộn – tấm ảnh mà Mahmoud Arwish đưa cho anh lúc ở Hadera.

“Tôi đang đi nghỉ”, Gabriel nói. “Ông Heller đề nghị tôi nên đến gặp ông. Ông ấy nói ông có thể giới thiệu cho tôi những nét đặc sắc của vùng đất Cairo này. Ông ấy nói ông hiểu rõ Hy Lạp hơn bất cứ ai”.

“Ông Heller nói tốt về tôi quá đấy! Dạo này ông ta khỏe chứ?”.

“Vẫn thế ạ”, Gabriel đáp.

Quinnell không cử động người mà chỉ cúi xuống tấm ảnh.

“Bây giờ tôi hơi bận, nhưng tôi nghĩ tôi vẫn có thể giúp cậu”. Ông ta cầm tấm ảnh lên và gấp lại cùng tờ báo đang đọc dở. “Cậu muốn đi dạo chứ? Tốt nhất chúng ta nên ra ngoài trước khi trời trở nên oi bức”.

\*\*\*

“Văn phòng của ông đang bị theo dõi”.

Họ bước dọc theo một con đường nhỏ đầy bóng râm, hai bên là những quầy hàng và những người bán rong. Quinnell dừng lại nhìn ngắm một khúc vải cotton Hy Lạp màu huyết dụ.

“Thỉnh thoảng”, ông ta hờ hững đáp, “tất cả tay viết báo đều bị theo dõi. Đặc biệt đối với một đất nước có bộ máy an ninh công kênh như Hy Lạp, họ chỉ vẽ việc để làm”.

“Có thể đúng. Nhưng ông không phải là một phóng viên bình thường”.

“Đúng vậy, nhưng họ không biết chuyện đó. Đối với họ, tôi chỉ là một lão già người Anh thừa thãi, sống qua ngày bằng thù lao từ những bài báo được đăng. Chúng tôi phải xoay sở lắm mới tìm được một chỗ tá túc. Tôi đã yêu cầu họ phải dọn dẹp lại căn phòng, và thật sự thì họ đã làm khá tốt công việc đó”.

Quinnell nới lỏng nút áo và băng rất nhanh ngang qua một ngõ hẹp. Gabriel đã thoáng thấy qua vai ông ta người mặc áo Members Only bờ phờ đang nhắm nháp một tách cà phê. Không kịp quan sát kỹ gã đó, Gabriel vội đuổi theo Quinnell.

Khi Gabriel bắt kịp, khuôn mặt của Quinnell đỏ bừng dưới cái nóng của buổi sáng muộn. Ông ta từng nổi danh là tay phóng viên lưu động cho một tờ báo lớn ở Luân Đôn. Ông ta là dạng phóng viên chuyên săn những tin tức nóng bỏng của thế giới và chỉ dừng bút trước khi câu chuyện trở nên tẻ nhạt và công chúng bắt đầu thấy mất hứng. Nhưng sự nghiệp của ông bị huỷ hoại bởi rượu chè và đàn bà. Rồi ông đến Israel trong một chuyến công tác suốt thời kỳ đầu cả phong trào nổi dậy chống sự chiếm đóng của người Do Thái để tắm nắng trên hòn đảo của Shamron. Qua một buổi ăn tối riêng tư ở Tiberias, Shamron đã thăm dò và tìm ra điểm yếu của ông – một món nợ khổng lồ, một quá khứ Do Thái bí mật đăng sau vế bề ngoài người Anh đầy giấu cợt và nghiện rượu của Quinnell. Đến khi dùng cà phê thì cũng là Shamron bắt đầu vai diễn của mình. Shamron hứa hẹn đây sẽ là mối quan hệ hợp tác hai bên cùng có lợi. Theo định nghĩa của Shamron, “Đối tác” có nghĩa là người mà ông có thể thuyết phục hoặc hăm dọa tổng tiền để tuân theo mệnh lệnh của mình. Quinnell sẽ cung cấp cho Shamron những thông tin giá trị trong nguồn dữ liệu Ả rập của mình. Thỉnh thoảng ông ta cũng có thể lấy được vài mẫu tuyên truyền phản động của Shamron. Đổi lại, món nợ khổng lồ của Quinnell cũng sẽ được thanh lí một cách êm thấm. Ông ta cũng sẽ được độc chiếm một số mẫu tin để đánh bóng lại tên tuổi đã mờ nhạt của mình. Sẽ có nhà xuất bản cho phát hành cuốn sách mà ông đã ấp ủ

trong suốt thời gian qua. Nhưng Shamron chẳng bao giờ hé lộ là làm thế nào ông biết được Quinnell có một cuốn bản thảo luôn cất kỹ trong ngăn kéo. Cuộc đổi chác được thực hiện, và Quinnell cũng như Mahmoud Arwish đã chọn con đường phản bội dù biết rằng hình phạt dành cho hành động này sẽ là cái chết vô cùng đau đớn. Khi công chúng đòi Quinnell phải sám hối về những tội lỗi của mình, ông đã quay lưng và đứng về phe Ả-rập. Trên kênh báo chí Fleet, ông ta được xem như một phát ngôn viên của Palestine – xin lỗi về các vụ đánh bom tự sát và các hành động phát xít. Quinnell thường huênh hoang. Những kẻ theo chủ nghĩa đế quốc, theo Tây và những đứa con hoang Israel của chúng ta đang phải gánh chịu những gì chúng đã gieo rắc. Sẽ không thể có sự an toàn trên đường phố chùng nào mà công lý chưa được thực hiện ở Palestine. Ông ta là nhà bình luận phương Tây ưa thích của tờ Al-Jazeera và trở nên đắt hàng hơn trong các cuộc chạy đua đảng phái ở Cairo. A'one từng gọi ông là “một nhà báo dũng cảm dám viết lên sự thật, một cây bút phương Tây duy nhất thấu hiểu từng ngõ ngách những gì đang diễn ra tại Ả-rập”.

“Có một chỗ ở Zamalek cậu nên đến. Quán Mimi. Thức ăn ngon, nhạc hay”. Quinnell dừng lại và thêm vào một cách khiêu khích: “Đó là một đám đông thú vị”.

“Ai là Mimi?”.

“Mimi Ferrere. Cô ta dường như đã gắn chặt với cuộc sống ở Zamalek này. Cô ta đến đây hai mươi năm trước và sẽ không bao giờ rời khỏi nơi đây nữa. Mọi người đều biết Mimi, và cô ta cũng biết mọi người”.

“Cái gì đã đem cô ta đến Cairo?”.

“Sự cộng hưởng năng lượng sống”.

Quinnell bắt gặp ánh mắt trống rỗng của Gabriel nên giải thích.

“Một thuyền trưởng tên là Jose Arguelles đã viết một quyển sách cách đây nhiều năm tựa là Những yếu tố Maya. Ông ta khẳng định đã tìm ra chứng cứ trong Kinh Thánh và lịch của người Aztec và Mayan rằng tháng 8 năm 1987 là thời điểm hội tụ quan trọng trong lịch sử nhân loại. Thế giới có



thể theo một trong hai con đường, một là bước sang một thời đại mới, hai là bị diệt vong. Để tránh bị huỷ diệt, 144.000 người phải tập trung tại nơi gọi là trung tâm quyền lực quanh trái đất và cộng hưởng năng lượng sống. Mimi đến các Kim Tự Tháp cùng với hàng ngàn kẻ cuồn tín khác. Lúc đó, cô nàng thật quyến rũ. Và nếu cậu hỏi tôi bây giờ cô ta thế nào, tôi sẽ nói rằng cô ta vẫn quyến rũ như thế. Cô ta đã cưới một người Hy Lạp giàu có và sống tại Zamalek. Cuộc hôn nhân đó kéo dài một tuần rưỡi. Sau khi cuộc hôn nhân đổ vỡ, Mimi cần tiền nên đã mở quán cà phê”.

“Cô ta từ đâu đến?”.

Quinnell nhún vai. “Mimi từ bất kỳ đâu. Cô ta là một cư dân của trái đất”.

“Còn khách khứa của cô ta thuộc thành phần nào?”.

“Chủ yếu là người nước ngoài. Một số ít là khách du lịch ham vui. Có cả những người Ả-rập có tiền thích phong cách phương Tây. Ở đó có một gã mà tôi gặp nhiều lần. Tên gã là Tony”.

“Tony sao? Ông chắc không?”.

“Đó là tên anh ta tự xưng. Cực kỳ đẹp trai”.

Quinnell đưa cho Gabriel tờ báo. “Đừng đến quá sớm. Quán đó chẳng mở trước nửa đêm đâu. Và hãy cẩn thận với Mimi. Cô ta có thể ngọt ngào như bánh làm từ hoa quả, nhưng cô ta cũng không bỏ qua bất kỳ trò gian trá nào đâu”.

\*\*\*

Katubi đặt bàn cho ông Johannes Klemp tại quán bar nhạc Jazz và cả rượu lúc mười giờ tối đó. Chín giờ, Gabriel ra khỏi phòng, đón tắc xi và bắt đầu qua cầu Tahrir đến đảo Gezira. Khi đến nơi, anh rẽ phải về phía bắc men theo con đường bên dòng sông, rồi lại dọc theo một câu lạc bộ thể thao cũ nơi mà thực dân Anh chơi bài crickê và uống rượu gin trước khi để chế súp đồ.

Một chuỗi những toà nhà chung cư cao tầng đắt tiền hiện ra bên tay trái anh, đó là dấu hiệu đầu tiên cho thấy anh đã đến địa chỉ được nhiều người săn lùng nhất ở Cairo. Dân ngoại quốc, những đại gia Hy Lạp – những người không sống theo kiểu đạo Hồi mà mang hơi hướng Âu Mỹ. Khu Zamalek tương đối sạch sẽ, và những tiếng ồn không ngớt ở Cairo là những tiếng lao xao vọng lại từ phía bờ kia sông. Người ta có thể nhấm nháp một ly cappuccino trong những cửa hàng sang trọng. Đó là một ốc đảo, nơi mà những người giàu giả vờ như họ không biết đến hoàn cảnh nghèo khổ xung quanh.

Quán Mimi nằm ở tầng trệt của một ngôi nhà cũ vừa ra khỏi đường 26 tháng 7. Tấm biển hiệu đèn nê-ông trang trí nghệ thuật và toàn bộ thực đơn chay đặt dưới lớp kính trong cái khung gỗ sơn tay đều được viết bằng tiếng Anh. Cạnh thực đơn, một tấm áp phích lớn giới thiệu một màn giải trí đặc sắc buổi tối, năm người đàn ông trẻ tuổi với khăn choàng tơ tằm lấp lánh trang sức. Đó là chỗ mà chỉ khi nào bị chĩa súng thì Gabriel mới phải vào. Tuy nhiên, trong lúc này, khi tên của anh không phải là Gabriel mà là quý ngài Klemp, anh vẫn phải bước vào cái nơi đáng nguyền rủa này.

Một phụ nữ da ngăm mặc bộ đồ sa-tanh màu cam và một chiếc khăn quần đầu cùng tông đơn đả tiếp đón anh. Cô ta chào bằng tiếng Anh và ông Klemp đáp lại một cách lịch sự. Khi nghe tên “Johannes Klemp”, cô nàng mỉm cười dễ phòng như thể đã được ông Katubi cảnh báo trước là sẽ có những điều khó chịu. Cô ta dẫn anh vào chiếc bàn cạnh bục ban nhạc. Chiếc bàn thấp với kiểu trang trí đường lượn cùng những chiếc ghế dài sặc sỡ màu sắc bao quanh. Gabriel cảm giác đêm nay anh sẽ không ngồi đây một mình. Chỉ sau hai mươi phút, những lo ngại của anh biến thành hiện thực: ba người Ả-rập nữa tiến lại ngồi cùng anh. Họ gọi thêm rượu sâm banh và coi như không nhìn thấy một quý ông người Đức mặt mày râu rĩ đang ngồi cùng.

Đó là một căn phòng khá thoải mái, dài hình ô van, quét sơn trắng với những dải lụa treo trên trần cao. Căn phòng kiểu Tây Âu thoảng mùi gỗ đàn hương và mùi thuốc hasit ngai ngái. Dọc theo mép phòng, dưới những hốc hình vòm tù mù trong ánh đèn yếm ớt là nơi riêng tư mà khách ruột của quán có thể ăn uống. Gabriel rà quanh dàn thực khách Ả-rập và tìm kiếm trong vô vọng người đàn ông trong ảnh.

Đúng như lời của Quinnell, ở đây không chơi nhạc trước mười một giờ. Màn trình diễn đầu tiên là điệu nhạc của người Incas mang âm hưởng hiện đại do một người Peru mặc xà-rông với đàn ghi-ta trình diễn. Xen vào giữa các bài hát là những câu chuyện truyền thuyết về vùng cao Andes, chúng được kể bằng thứ tiếng Anh lơ lơ nghe không lọt tai. Đến giữa đêm là màn biểu diễn đặc sắc của buổi tối do một nhóm nhạc Ma-rốc chơi ngẫu hứng loại jazz Ả-rập theo các nốt và nhịp mà những người Âu khó có thể hiểu được. Ba người đàn ông Ả-rập không hề chú tâm đến âm nhạc mà chỉ lè nhè bên những ly rượu. Ông Klemp mỉm cười và vỗ tay tán thưởng các bản độc tấu tuyệt diệu ấy, nhưng con người thật của ông Klemp là Gabriel thì lại bỏ ngoài tai vì mãi tập trung chú ý đến người phụ nữ đứng cuối quầy bar. Đó là Mimi.

Lúc còn trẻ cô ta thật quyến rũ. Và nếu cậu hỏi tôi bây giờ cô ta thế nào, tôi sẽ nói rằng cô ta vẫn quyến rũ như thế. Gabriel nhớ lại lời nói của Quinnell..

Cô ta mặc chiếc quần Capri trắng và chiếc áo cánh sa-tanh màu xanh nhạt thắt lại ở phần eo thon. Nhìn từ đằng sau, có thể nhầm tưởng cô ta chỉ đang ở độ tuổi đôi mươi. Chỉ khi cô ta quay lại để lộ những nếp nhăn quanh mắt và một mảng bạc trên tóc thì người ta mới nhận ra đó là một phụ nữ trung niên. Cô ta đeo vòng quanh eo và sợi dây chuyền bạc quanh chiếc cổ cao. Nước da ngăm ngăm màu ô liu với đôi mắt đen láy. Cô ta chào đón tất cả mọi người bằng một nụ hôn trên má và một giọng nói thì thầm ngọt ngào như rót vào tai. Gabriel từng gặp nhiều kiểu phụ nữ sống trác táng giống cô ta – những người luôn sống ở hết biệt thự này đến biệt thự khác, tiệc tùng liên miên. Hầu hết họ cũng có dáng người mảnh khảnh với làn da rám nắng và chẳng khi nào màng tới chuyện chồng con. Gabriel thắc mắc không hiểu cô ta đang làm cái quái gì ở Cairo này.

Nhóm năm người Ma-rốc dừng nhạc và báo trước sẽ quay lại trong vòng mười phút. Ánh sáng trong quán mạnh dần lên và âm lượng những cuộc trò chuyện sôi nổi hơn. Người phụ nữ tách mình khỏi quầy bar và dạo quanh phòng, cô ta nhẹ nhàng lướt từ bàn này sang bàn khác, từ hốc vòm này sang hốc vòm khác như một con bướm rập rờn từ bông hoa này đến bông hoa kia. Cô chào đón những vị khách ruột của quán bằng những nụ hôn và

những lời thì thầm. Những người mới thì lại được đón bằng cái bắt tay. Cô nói với họ bằng tiếng Ả-rập, Anh, Ý, Pháp, Tây Ban Nha và cả vốn tiếng Đức kha khá của mình. Cô nhận những lời khen một cách bình thản như đã quen thuộc và chúng chẳng còn khiến cô phải rung động nữa. Cô là đối tượng mà đàn ông thì thèm muốn nhưng buộc phải dè chừng, còn phụ nữ thì luôn trầm trồ ngưỡng mộ một cách gan tị.

Cô nàng tiến đến bàn ông Klemp khi ban nhạc quay lại sân khấu cho màn biểu diễn thứ hai. Ông Klemp đứng dậy, hơi cúi thấp người và đón lấy bàn tay chìa ra của cô ta. Cô siết chặt, da tay cô lạnh và hơi khô. Buông tay ông Klemp ra, cô hất những lọn tóc lơ thơ ra khỏi mặt và quan sát ông ta với cặp mắt nâu bông đùa. Nếu không thấy cô ta cũng đưa mắt kiêu đó với những người đàn ông khác trong phòng, có lẽ ông đã nhầm tưởng rằng cô ả đang tán tỉnh mình.

“Tôi rất vui vì ông đã đến đây với chúng tôi tối nay”. Cô nói với ông bằng tiếng Anh với giọng điệu hơi lên mặt của một vị chủ quán. “Hy vọng ông thích những bản nhạc tối nay. Chẳng phải chúng tuyệt lắm sao? Xin tự giới thiệu, tên tôi là Mimi”.

Và rồi cô bước đi. Gabriel quay mắt chăm chăm nhìn lên bục diễn, nhưng tâm trí anh thì quay lại trạm ngầm của Natan Hofi và nhớ lại đoạn ghi âm của người phụ nữ bí hiểm với một người tên là Tony.

Xin tự giới thiệu, tên tôi là Mimi.

Không, cô không phải là Mimi, Gabriel nghĩ. Cô là Madeleine, là Alexandra, và là Lunetta. Cô là mặt trăng bé nhỏ.

Sáng hôm sau, khi ông Katubi đang đứng trong quây ở sảnh thì điện thoại reo. Ông nhìn xem phòng nào gọi đến rồi thở dài nặng nề. Ông nhắc máy thận trọng như một người lính công binh đang gỡ bom, ông đặt ống nghe lên tai.

“Chào buổi sáng ông Klemp”.

“Đương nhiên rồi, ông Katubi”.

“Ông có cần tôi mang hành lí giúp ông không?”.

“Không cần sự giúp đỡ nào cả ông Katubi ạ. Có một sự thay đổi nhỏ trong kế hoạch. Tôi đã quyết định ở lại lâu hơn. Tôi đã bị nơi này bỏ bùa rồi”.

“Thật quý hoá cho chúng tôi”, ông Katubi nói một cách lãnh đạm. “Thế ông định thuê phòng thêm bao nhiêu đêm nữa ạ?”.

“Sẽ quyết định sau, ông Katubi. Cứ bình tĩnh, tôi sẽ báo lại cho ông”.

“Vâng, tôi sẽ chờ ông, ông Klemp”.

## Chương 14 : CAIRO

Quinnell rầu rĩ nói. “Tôi chưa bao giờ tham gia vào những chuyện như thế này”. Lúc này đã quá nửa đêm; họ ngồi trong chiếc xe fiat nhỏ quen thuộc của Quinnell. Bên kia sông Nile là trung tâm Cairo cực kỳ náo nhiệt, trong khi đó, khu Zamalek lại khá yên tĩnh. Họ mất hai giờ để đến đó. Gabriel quan sát đằng sau để chắc chắn rằng không bị theo dõi.

“Ông nhớ chính xác số phòng chứ?”.

“Tôi đã từng vào đó”, Quinnell nói. “Không phải như cậu nghĩ đâu, chỉ là đến dự một bữa tiệc của Mimi thôi. Cô ta sống ở căn hộ số 6A. Một địa chỉ khá quen thuộc đấy”.

“Ông chắc chắn là không có con chó nào trong nhà cô ta chứ?”.

“Chỉ có một con mèo Thổ Nhĩ Kỳ giống Angora béo phì thôi. Tôi chắc rằng một người tự nhận mình là bạn của ngài Herr Heller vĩ đại sẽ chẳng gặp phải khó khăn gì để xử lí một con mèo béo ú cả. Mặt khác tôi phải giữ chân gã gác cổng người Nubia cao hai mét một nữa. Phải làm thế nào nhỉ?”.

“Ông là một trong những nhà báo giỏi nhất thế giới mà, Quinnell. Chắc chắn ông có thể lừa được gã gác cổng đó”.

“Phải, nhưng công việc này đâu nằm trong chuyên môn của tôi”.

“Ông chỉ cần xem đây là một trò lừa bịp của tụi học sinh thôi mà. Nói với hắn ta là xe bị chết máy và cần sự trợ giúp. Cho hắn ít tiền. Năm phút thôi, vậy là đủ rồi. Ông hiểu chứ?”.

Quinnell gật đầu.

“Và nếu ông bạn từ cục tình báo Mubarak mò tới đây thì sao?”. Gabriel hỏi. “Ám hiệu sẽ là gì?”.

“Hai tiếng còi ngắn, tiếp theo là một tiếng còi dài”.

Gabriel bước ra khỏi xe, băng qua đường và đi xuống những bậc đá dẫn ra cầu cảng. Anh dừng chân một lúc để ngắm nhìn cánh buồm góc cạnh và thanh mảnh của chiếc tàu feluc(loại thuyền buồm nhỏ thường xuất hiện ở vùng Địa Trung Hải)đang chậm rãi lướt ngược dòng. Rồi anh quay lại và bước tiếp về hướng nam, trên vai khoác chiếc túi xách da sang trọng của ông Herr Klemp mà mình đang thủ vai. Đi thêm vài bước, những ô cửa trên cao của khu chung cư Mimi hiện ra. Một toà nhà Zamalek cũ kỹ, vôi trắng với các ban công lớn hướng ra bờ sông.

Vừa qua khỏi chung cư được một trăm mét thì anh gặp một cầu thang khác dẫn ra đường quốc lộ. Trước khi bước lên cầu thang, Gabriel ngoái nhìn lại bờ sông để kiểm tra, nhưng cầu cảng hoàn toàn vắng bóng người. Anh leo lên bậc thang, băng qua đường, rồi bước vào một lối đi tối om chạy dọc phía sau khu chung cư. Nếu là lần đầu tiên đến đây, thế nào anh cũng đã lạc đường. Nhưng vì đã đi thám thính vào ban ngày nên anh biết chắc rằng chỉ một trăm ba mươi bước chân nữa, mình sẽ đến lối vào dành cho nhân viên phục vụ khu chung cư của Mimi.

Dòng chữ bằng tiếng Ả-rập KHÔNG PHẬN SỰ MIỄN VÀO được khắc trên cánh cửa kim loại. Gabriel liếc nhìn đồng hồ. Đúng như dự kiến, mất bốn phút ba mươi giây để đi đến đây. Anh kiểm tra chốt cửa, nó vẫn bị khoá như lúc sáng. Anh lấy từ ngăn bên hông của chiếc túi xách ra một cặp dụng cụ mỏng bằng sắt và dán mắt vào ổ khoá. Chỉ mười lăm giây, ổ khoá bị mở tung.

Anh đẩy nhẹ cánh cửa và nhìn vào bên trong. Một hành lang xi măng hẹp mở ra trước mắt anh. Phía cuối hành lang là một cánh cửa khép hờ, dẫn vào tiền sảnh. Gabriel rón rén bước lên và nép mình sau cánh cửa thứ hai. Anh nghe rõ cả giọng nói của David Quinnell vọng lại. Ông này đang cho gã gác cổng người Nubia hai mươi bảng để đẩy giúp chiếc xe hồng của ông phía bên kia đường. Khi cuộc thoả thuận đã xong, Gabriel quan sát xung quanh cánh cửa, vừa kịp thấy áo choàng của gã Nubia khuất sau màn đêm.

Anh bước vào tiền sảnh và dừng trước hộp thư. Hộp thư của căn hộ 6A ghi tên : M. FERRERE. Anh leo lên thang gác đến tầng sáu. Hai cây cọ

cánh nằm hai bên cửa ra vào. Gabriel áp tai vào cánh cửa gỗ nhưng không nghe thấy tiếng động gì ở bên trong. Anh lấy từ trong túi áo một công cụ trông như một chiếc dao cạo điện tử và rà khắp mép cửa. Đèn báo hiệu màu xanh lá cây nháy lên chứng tỏ không có thiết bị bảo vệ an ninh nào được cài trong ngôi nhà này cả.

Gabriel nhét gọn thiết bị đó vào trong túi áo và tra kẹp bẻ khóa vào ổ khóa. Vừa mới bắt đầu, anh nghe giọng phụ nữ vang lên từ cầu thang bên dưới. Anh vẫn bình tĩnh tiếp tục. Trong khi những ngón tay đang cố cảm nhận những thay đổi nhỏ nhất về sức ép và độ xoắn thì một phần trí não anh lại đang suy tính các khả năng xảy ra. Tòa nhà có mười một tầng. Và hiển nhiên xác suất người phụ nữ đó lên tầng sáu hoặc tầng trên nữa là khá lớn. Anh có hai sự lựa chọn: một là tạm ngưng công việc và đi xuống cầu thang ở tiền sảnh, hai là tìm một nơi ẩn nấp trên tầng cao hơn. Cả hai kế hoạch đều chứa đựng rủi ro. Những người phụ nữ đó sẽ nghi ngờ vì sự xuất hiện của một người nước ngoài lạ mặt trong tòa nhà của mình. Và nếu ngẫu nhiên họ sống trên tầng cao nhất, anh có thể bị mắc kẹt ở đây mà không có đường thoát thân.

Gabriel quyết định tiếp tục công việc. Anh nghĩ đến những đợt tập huấn khắc nghiệt ở học viện, nghĩ đến hình ảnh Shamron đang đứng sau lưng cổ vũ anh như thể mạng sống của ông và cả đội phụ thuộc vào giây phút này. Giờ đây, anh có thể nghe rõ tiếng những đôi giày cao gót khua lộp cộp và trái tim anh như lạc nhịp khi nghe tiếng cười đùa phá lên.

Và rồi mật mã cuối cùng đã giải xong, Gabriel đặt tay lên khóa vặn và cảm thấy nhẹ nhõm khi cánh cửa bắt đầu xê dịch. Anh đẩy cửa vào trong, rồi đóng ngay lại vừa kịp lúc bọn họ đặt chân đến đầu cầu thang. Anh tựa lưng vào cánh cửa, nín thở lắng nghe tiếng cười đùa lướt qua. Vũ khí duy nhất của anh chỉ là kẹp bẻ khóa. Đột nhiên anh cảm thấy ghét cái tính lẳng lơ của người phụ nữ ấy.

Anh khóa cửa lại. Anh lấy trong túi xách ra một chiếc đèn pin nhỏ bằng điều xì gà hiệu Maglite và lia khắp phòng. Anh đang đứng trong một hành lang nhỏ, phía trước là phòng khách. Căn phòng lạnh lẽo và đơn điệu với đồ nội thất rẻ tiền và những chiếc gối đầy màu sắc. Nó khiến Gabriel mơ hồ nhớ lại khung cảnh tương tự ở câu lạc bộ đêm của Mimi. Anh bước chậm



chậm về phía trước và đột ngột dừng lại khi ánh sáng rơi trúng một cặp mắt sáng quắc như đèn nê-ông. Con mèo ú mập của Mimi nằm cuộn mình trên chiếc ghế đệm dài. Nó nhìn Gabriel với vẻ thờ ơ rồi tiếp tục nằm yên và nhắm mắt lại.

Anh có rất nhiều thứ phải làm tất cả đã được sắp xếp theo mức độ quan trọng. Đầu tiên là chiếc điện thoại của Mimi. Anh tìm thấy chiếc đầu tiên trong phòng khách, nằm phía cuối bàn. Chiếc thứ hai nằm ở đầu giường ngủ, còn chiếc thứ ba trong căn phòng mà cô dùng để làm việc. Mỗi chiếc anh đều gắn một thiết bị nhỏ, mà theo thuật ngữ của Văn phòng, nó chỉ như một tấm thủy tinh, một loại thiết bị truyền tín hiệu có độ bao phủ cả chiếc điện thoại và căn phòng xung quanh nó. Nhờ phạm vi bao phủ trong bán kính một cây số, thiết bị này cho phép Gabriel sử dụng căn phòng của mình ở khách sạn InterContinental như một địa điểm thu tín hiệu.

Trong phòng làm việc, anh cũng tìm thấy mục tiêu thứ hai của mình, đó là chiếc máy tính của Mimi. Anh ngồi xuống, khởi động máy và nhét một chiếc đĩa vào trong ổ đĩa. Phần mềm cài tự động và bắt đầu thu thập những dữ liệu chứa trên ổ cứng: thư tín, văn bản, hình ảnh thậm chí cả những tập tin âm thanh và video.

Trong khi chờ tải dữ liệu, Gabriel đưa mắt nhìn xung quanh phòng làm việc. Anh đọc lướt qua chồng thư, mở các ngăn kéo, liếc qua tất cả xấp hồ sơ. Không có chứa nhiều thời gian, anh chỉ kiểm tra sơ bộ đồng hồ sơ này và cũng không phát hiện được gì.

Anh kiểm tra quá trình tải dữ liệu rồi đứng dậy và lia chiếc đèn pin Maglite khắp tường. Có vài khung ảnh treo trên tường. Hầu hết là các bức ảnh Mimi chụp với những người đẹp khác. Anh phát hiện ra một Mimi trẻ trung hơn trong một bức ảnh với tấm khăn trùm đầu kaffiyeh khoác trên vai. Bức ảnh được chụp ở Kim Tự Tháp Giza. Những khuôn mặt phản chiếu sắc đỏ của buổi chiều tà kia chính là những người theo thuyết duy tâm New Age (Tân Kỳ) đang cố cứu vớt thế giới khỏi hủy diệt nhờ vào sức mạnh tâm linh.

Bức ảnh thứ hai đập ngay vào mắt Gabriel. Đó là hình ảnh Mimi gối đầu trên chiếc gối màu hoa oải hương, mắt nhìn chăm chăm vào ống kính. Má

cô áp vào khuôn mặt của một người đàn ông giả vờ ngủ. Chiếc mũ kép sụp che kín đôi mắt, chỉ để hé lộ mũi, miệng và cằm anh ta. Gabriel biết rằng chừng đó đủ để các chuyên gia về nhận dạng khuôn mặt có thể xác định được một cách tương đối. Anh lấy ngay chiếc máy ảnh kỹ thuật số trong túi xách của ông Klemp và chụp lại bức ảnh đó.

Anh quay trở lại bàn làm việc. Việc tải dữ liệu đã hoàn tất. Anh lấy chiếc đĩa ra khỏi ổ và tắt máy. Sau đó anh liếc nhìn đồng hồ. Anh đã ở trong căn hộ này bảy phút, quá hai phút so với dự tính. Anh bỏ chiếc đĩa vào trong túi, bước ra cửa và ngừng lại một lát để quan sát trước khi bước ra ngoài.

Cầu thang trống không, tiền sảnh cũng vậy, trừ gã gác cổng người Nubia chúc Gabriel một đêm tốt lành khi anh đi ngang qua và bước xuống đường. Quinnell đang ngồi trên mui xe và hút thuốc với vẻ mặt thờ ơ. Đúng phong cách một nhà báo chuyên nghiệp, ông ta không hề có chút phản ứng khi Gabriel rẽ trái và bắt đầu đi về phía cầu Tahrir.

\*\*\*

Sáng hôm sau, ông Herr Klemp đổ bệnh. Sau khi nghe qua các triệu chứng, ông Katubi chẩn đoán đây là chứng rối loạn đường ruột do vi khuẩn trong tự nhiên gây ra và dự đoán nó sẽ kéo theo những cơn đau thắt. Tuy nhiên nó cũng sẽ nhanh chóng biến mất. Ông Klemp rên rỉ. “Cairo đã phản bội tôi. Tôi đã bị thành phố này quyến rũ và đây là cách nó đáp trả tình yêu đó của tôi”.

Dự đoán của ông Katubi về sự hồi phục nhanh chóng hoàn toàn sai lầm. Cơn đau đường ruột đã hành ông Klemp suốt mấy ngày đêm. Bác sĩ được mời đến khám và kê toa nhưng dường như không đem lại hiệu quả gì. Ông Katubi dẹp ngay ác cảm đối với ông Klemp và đích thân đảm nhiệm săn sóc vị khách này. Ông tự mình pha chế một bài thuốc gia truyền với thành phần gồm khoai tây nghiền luộc với nước chanh và muối trong suốt ba ngày liền.

Bệnh tật khiến thái độ ông Kelmp dịu hẳn đi. Ông cởi mở với ông Katubi và thậm chí tỏ ra áy náy khi những người phục vụ phải cọ rửa cái phòng tắm hôi hám của mình. Thình thoảng, khi bước vào phòng, ông Katubi thấy ông Klemp ngồi trên chiếc ghế bành cạnh cửa sổ, đôi mắt mệt mỏi hướng

về phía bờ sông. Nhưng hầu như chỉ thấy ông nằm ủ rũ trên giường. Để giải toả bầu không khí ngột ngạt này, ông Klemp thường nghe nhạc và các bản tin tiếng Đức trên chiếc đài sóng ngắn qua chiếc tai nghe nhỏ để không làm phiền những người khác. Ông Katubi cảm thấy nhớ nhớ con người và tính cách khó chịu của ông Johannes Klemp trước đây. Đôi khi Katubi ngược lên khỏi quây tiếp tân trên tiền sảnh và mong lại vị khách người Đức gắt gỏng bước rầm rập ngang qua sàn cẩm thạch với vạt áo trắng tưng và cái quai hàm cương lên đầy thách thức.

Vào buổi sáng đúng một tuần sau ông Klemp đỡ bệnh, ông Katubi gõ cửa phòng và ngạc nhiên với giọng nói khoẻ khoắn từ phía trong vọng ra. Ông mở khoá và bước vào. Ông Klemp đang đóng gói hành lí.

“Cơn đau đã dứt rồi ông Katubi ạ”.

“Ông có chắc không?”.

“Chắc chắn như bất cứ người nào rơi vào hoàn cảnh tương tự như vậy”.

“Tôi lấy làm tiếc là Cairo đã đối xử với ông tệ như thế này, ông Klemp ạ. Tôi cho rằng quyết định kéo dài sự lưu trú của ông ở đây hoá ra lại là một sai lầm”.

“Có thể Katubi, nhưng tôi không phải là người cứ gặm nhấm mãi quá khứ và ông cũng không nên như vậy”.

“Đó là một loại bệnh Ả-rập, ông Klemp ạ”.

“Chuyện vặt vãnh thôi mà ông Katubi”. Ông Klemp đặt chiếc máy phát thanh sóng ngắn của mình vào túi xách và kéo khoá lại. “Sau cơn mưa trời lại sáng”.

\*\*\*

Chiều hôm đó, ở Frankfurt trời mưa khá to. Viên phi công của hãng Lufthansa liên tục thông báo. Anh ta đã cảnh báo tình hình thời tiết khi họ vẫn còn trên mặt đất ở Cairo, và lần thứ hai trong suốt chuyến bay, anh tiếp tục cung cấp những thông tin cập nhật buồn tẻ. Gabriel vẫn chăm chú lắng

nghe cái giọng nói khá nặng nề của viên phi công. Nó khiến anh thôi không nhìn chăm chăm vào chiếc đồng hồ để tính toán thời gian xảy ra cuộc tàn sát những người vô tội tiếp theo của Khaled. Khi họ gần đến Frankfurt, anh dựa đầu vào tấm cửa kính và nhìn ra bên ngoài với hy vọng tìm thấy những tia sáng đầu tiên của đồng bằng Nam Đức, nhưng trước mặt anh u ám một màu đen. Chiếc máy bay lao thẳng vào những đám mây. Nhìn những vệt nước mưa giăng ngang đầy cửa sổ, Gabriel liên tưởng ngay đến những đợt bày binh bố trận của đội quân Khaled cho cuộc tấn công tiếp theo. Rồi đột nhiên, đường băng xuất hiện, một dải cẩm thạch đen bóng chậm chậm nuốt chửng lấy chúng.

Anh tìm trạm điện thoại ở sân bay và quay số đến một công ty vận chuyển ở Brussels. Anh nhận mình là Stevens, một trong nhiều cái tên tự xưng trên điện thoại của anh và yêu cầu được nói chuyện với ông Parsons. Một loạt âm thanh lạch cạch và âm ừ ở đầu dây bên kia, tiếp đó là giọng nữ lạnh nhạt nhẹ vang lên. Gabriel biết cô ta hiện đang ngồi tại phòng kiểm soát hoạt động trong tổng hành dinh ở đại lộ King Saul.

“Anh cần gì?”, cô ta hỏi.

“Tôi muốn nhận dạng giọng nói”.

“Anh có bản ghi âm chứ?”.

“Có”.

“Chất lượng như thế nào?”.

Vì không muốn ai hiểu nội dung trao đổi, Gabriel dùng tiếng Do Thái cổ để trả lời ngắn gọn những yếu tố kỹ thuật về giọng nói mà anh đã ghi âm được.

“Anh vui lòng cho chạy bản ghi âm”.

Gabriel nhấn nút CHẠY và giữ máy ghi âm áp trên ống nói của điện thoại. Giọng nam, tiếng Pháp chuẩn.

“Là tôi đây. Hãy gọi cho tôi khi có thể. Không có gì gấp cả. Chào”.

Anh hạ thấp chiếc máy ghi âm xuống và áp tai vào ống nghe lần nữa.

“Không trùng với hồ sơ nào cả”, người phụ nữ đó nói.

“Nhờ cô so lại với giọng âm chưa xác định mã số 698/D”.

“Anh chờ chút”. Một lát sau Gabriel đã nghe thấy điều mình mong muốn. “Trùng khớp”.

“Tôi cần số điện thoại gọi đến”.

Gabriel đặt cuộc chặn thứ hai vào. Sau đó nhấn nút CHẠY và giữ máy ghi âm áp vào điện thoại lần nữa. Đó là giọng của Mimi Ferrere thực hiện một cuộc gọi quốc tế từ chiếc điện thoại trong phòng làm việc của cô ta. Sau khi con số cuối cùng được nhấn, Gabriel nhấn nút dừng.

Người phụ nữ phía đầu bên kia đọc lại con số : 0033 9154 6798. Gabriel biết số 33 là mã nước của Pháp và 91 là mã vùng của Mác-xây.

“Hãy tìm cho tôi địa chỉ đó”, anh nói.

“Anh chờ chút”.

Hai phút sau người phụ nữ nói: “Số điện thoại đăng ký là của ông Paul Véran, ở số 56 đại lộ Rémy, Mác-xây”.

“Tôi cần xác định một giọng khác”.

“Chất lượng thế nào?”.

“Vẫn như cũ”.

“Anh chạy bản ghi âm đi”.

Gabriel nhấn nút CHẠY, nhưng lần này giọng âm bị át đi bởi âm thanh của bản thông báo an ninh bằng tiếng Đức, nó réo inh ỏi ở đầu dây bên kia:

Achlung! Achlung!. Khi tiếng ồn chấm dứt, anh nhấn nút CHẠY lần nữa. Lần này là giọng của một phụ nữ nghe rất rõ.

“Em đây. Anh đang ở đâu vậy? Hãy gọi cho em khi có thể nhé. Yêu anh nhiều”.

Dừng.

“Không trùng hồ sơ nào cả”.

“So với giọng âm chưa xác định số 572/B”.

“Anh chờ chút”. Sau đó lại là một kết quả khả quan. “Trùng khớp”.

“Vui lòng ghi lại, đối tượng của mã âm trên là Mimi Ferrere. Địa chỉ là 24 đường Brazil, căn hộ số 6A, Cairo”.

“Tôi đã ghi vào hồ sơ. Thời gian của cuộc gọi này là bốn phút ba mươi hai giây. Anh còn điều gì khác nữa không?”.

“Tôi nhờ cô chuyển một tin nhắn cho Ezekiel”.

Ezekiel là mã điện thoại quốc tế cho ban Giám đốc điều hành.

“Lời nhắn là gì?”.

“Người bạn của chúng ta đang ở Mác-xây. Chính là địa chỉ cô đã cho tôi”.

“Số 56 đại lộ Rémy phải không?”.

“Đúng vậy”, Gabriel nói. “Tôi cần chỉ dẫn của Ezekiel về nơi hành động”.

“Anh đang gọi từ sân bay Frankfurt phải không?”.

“Phải”.

“Tôi sẽ kết thúc cuộc gọi này. Anh hãy chuyển sang một vị trí khác và gọi lại trong vòng năm phút nữa. Tôi sẽ chỉ dẫn cho anh sau”.

Gabriel gác điện thoại. Anh đến sạp báo và mua một tạp chí tiếng Đức, sau đó đi một quãng ngắn qua sân bay đến một quầy điện thoại khác. Cũng cùng một số, cùng những tiếng lách cách, cùng một cô gái ở Tel Aviv.

“Ezekiel muốn anh trở về Rome”.

“Rome? Tại sao lại là Rome?”.

“Anh biết là tôi không thể trả lời câu hỏi đó của anh mà”.

Không vấn đề gì. Gabriel đã biết câu trả lời là gì.

“Tôi nên đến đâu?”.

“Căn hộ gần quảng trường Piazza di Spagna. Anh biết nó không?”.

Gabriel biết căn hộ đó. Đó là một căn phòng an toàn và xinh xắn nằm không xa nhà thờ Trinita dei Monti là mấy.

“Có một chuyến bay từ Frankfurt đến Rome trong hai giờ nữa. Chúng tôi đã đặt vé cho anh”.

“Cô có muốn biết số thẻ khách hàng thường xuyên của tôi không?”.

“Gì cơ?”.

“Thôi bỏ đi”.

“Chúc chuyến đi an toàn”, cô gái nói và đường dây hoàn toàn mất tín hiệu.

## Chương 15 : MÁC – XÂY

Lần thứ hai trong vòng mười ngày Paul Martineau lái xe từ Aix-en-Provence tới Mác-xây. Một lần nữa hần bước vào quán cà phê trên con đường nhỏ Rue de Convalescents và trèo lên những bậc thang chật hẹp để đến căn phòng trên lầu một, và một lần nữa hần được chào đón bởi một người mặc áo choàng dài chỉ trao đổi với hần rất khẽ bằng tiếng Arập. Họ ngồi trên những chiếc gối may bằng vải lụa, dưới sàn căn phòng nhỏ. Gã đàn ông từ tốn nhồi thuốc lá ha-sit vào một tẩu thuốc và châm que diêm đang cháy vào bầu tẩu. Ở Mác-xây y được biết đến dưới cái tên Hakim el-Bakri, một người di dân mới đến từ Algiers. Martineau biết y qua một cái tên khác, Abu Saddiq. Martineau không gọi y bằng cái tên đó, cũng như Abu Saddiq không gọi Martineau bằng cái tên mà cha ruột hần đã đặt cho hần.

Abu Saddiq hút mạnh đầu ngậm của chiếc tẩu, rồi chìa nó về phía Martineau. Martineau hút một hơi dài và thở khói ra hai hàng mũi. Rồi hần uống nốt tách cà phê. Một người phụ nữ đeo mạng che mặt tiến đến dọn cái tách không và đề nghị mang cho hần một tách cà phê khác. Khi Martineau lắc đầu, người phụ nữ âm thầm bước ra khỏi phòng.

Hần nhắm mắt tận hưởng làn sóng khoái cảm đang trào dâng trong cơ thể mình. Đúng theo kiểu của người Arập, hần nghĩ – một hơi thuốc lá, một tách cà phê pha ngọt, cung cách phục vụ của một người đàn bà biết thân biết phận. Mặc dù đã được nuôi nấng để trở thành một quý ông người Pháp chân chính, dòng máu Arập vẫn chảy trong huyết quản của hần và tiếng Arập vẫn là ngôn ngữ khiến hần cảm thấy dễ chịu nhất. Đó là ngôn ngữ của thi ca, ngôn ngữ của chinh phạt và của sự chịu đựng khổ đau. Cuộc sống lưu vong, xa lìa đồng bào đôi khi trở thành nỗi đau không sao chịu nổi. Ở Provence, hần sống giữa rất nhiều người giống như mình, nhưng hần không thể giao thiệp với họ. Như thế hần đã bị kết án phải sống vật vờ giữa họ, như một linh hồn vất vưởng ở giữa thế giới của con người. Chỉ có ở đây, trong căn phòng nhỏ của Abu Saddiq, hần mới có thể xử sự đúng như con người thật của mình. Abu Saddiq hiểu điều này, và đó là lí do y không vội



đi vào công việc. Y nhồi thêm thuốc lá vào tẩu thuốc và đánh một que diêm khác.

Martineau hút một hơi thuốc nữa, lần này sâu hơn lần trước, và giữ khói thuốc lại trong phổi cho tới khi phổi của hắn dường như sắp bị thiêu cháy. Lúc này tâm trí hắn đang bay bổng. Hắn thấy Palestine, không phải bằng mắt mà qua lời kể của những người đã thực sự nhìn thấy đất nước này. Martineau, giống như cha hắn, chưa bao giờ đặt chân về quê cha đất tổ. Những cây chanh và những bụi ô liu – đó là hình ảnh trong trí tưởng tượng của hắn. Những dòng suối ngọt ngào và những đàn dê tràn xuống từ những ngọn đồi màu vàng nhạt của vùng Galilee. Phần nào giống vùng Provence, hắn nghĩ, trước khi người Hy Lạp kéo đến đây.

Những hình ảnh vỡ tan thành muôn ngàn mảnh, và hắn thấy mình lang thang qua những di tích đổ nát của các nền văn hoá Celtic và La Mã. Hắn đến một ngôi làng, một ngôi làng nằm trên thảo nguyên của Palestine – Beit Sayeed, như người ta vẫn gọi. Giờ đây chẳng còn lại gì ngoài một dấu chân trên lớp đất khô cằn. Martineau, trong ảo giác của mình, quỳ xuống và dùng thuổng đào lớp đất đó. Hắn chẳng thu được gì, một dụng cụ hay một thứ đồ gốm, không một đồng xu hay một mảnh xương người. Có vẻ như dân tộc hắn đã hoàn toàn biến mất khỏi trái đất này.

Hắn cố mở mắt ra. Ảo ảnh biến mất. Sứ mệnh của hắn sẽ sớm được hoàn tất. Những kẻ đã sát hại cha và ông nội hắn sẽ phải đền tội; quyền thừa tự của hắn sẽ được phục hồi. Martineau luôn tin rằng mình sẽ không sống những ngày cuối đời dưới lớp của một người Pháp ở Provence nữa, mà sẽ là một người Ả-rập ở Palestine. Đồng bào hắn, những người đang phải tha phương cầu thực ở khắp nơi trên thế giới, sẽ được trở về quê hương, và Beit Sayeed sẽ một lần nữa hồi sinh từ nắm mồ lạnh lẽo. Ngày tàn của bọn Do Thái đã tới gần. Chúng sẽ phải cuốn gói như những kẻ đã đến Palestine trước chúng – người Hy Lạp và người La Mã, người Ba Tư và người Assyria, người Thổ và người Anh. Martineau tin chắc rằng một ngày rất gần đây, hắn sẽ tìm kiếm những di tích cổ giữa đống đổ nát của một khu định cư Do Thái.

Abu Saddiq vừa kéo tay áo hắn vừa gọi hắn bằng tên thật. Martineau từ từ quay đầu lại và phóng ánh mắt như một lưỡi gươm vào Abu Saddiq.

“Hãy gọi tôi là Martineau”, hắn nói bằng tiếng Pháp. “Tôi là Paul Martineau. Giáo sư Paul Martineau”.

“Vì lúc này anh thả hồn đi đâu xa quá”.

“Tôi thả hồn ở Palestine”, Martineau lẩm bẫm, giọng nói nhừa nhựa vì chất thuốc. “Beit Sayeed”.

“Tất cả chúng ta sẽ sớm được về đó thôi”, Abu Saddiq nói.

Martineau nở một nụ cười – không phải một nụ cười kiêu ngạo mà là một nụ cười của sự tự tin. Buenos Aires, Istanbul, Rome – ba vụ tấn công, tất cả đều được lên kế hoạch và thực hiện một cách hoàn hảo. Các nhóm hành động của hắn đã đưa chất nổ đến mục tiêu và biến mất mà không để lại bất kỳ dấu vết nào. Trong mỗi chiến dịch, Martineau đều nguy trang bằng công việc khảo cổ và điều khiển chiến dịch thông qua một thiết bị ngắt mạch. Abu Saddiq được giao thực hiện chiến dịch Paris. Martineau đã thai nghén và lập kế hoạch; Abu Saddiq, từ quán cà phê ở quận Belsunce, chỉ là kẻ điều động những quân cờ theo lệnh của Martineau. Khi xong việc Abu Saddiq sẽ chịu chung số phận với những tên khủng bố khác mà Martineau đã sử dụng. Hắn đã rút ra bài học từ những sai lầm của cha ông hắn. Hắn sẽ không bao giờ để mình bị hạ trong tay một tên Ả-rập phản bội.

Abu Saddiq lại đưa tẩu thuốc mời Martineau. Martineau nhấc tay ra hiệu từ chối. Rồi, với một cái gật đầu chậm rãi, hắn chỉ thị cho Abu Saddiq báo cáo kế hoạch lần cuối. Trong nửa giờ tiếp theo, Martineau ngồi im nghe Abu Saddiq nói: địa điểm bố trí các nhóm, các địa chỉ ở Paris nơi những trái bom đang được chuẩn bị, tình trạng tâm lý của ba Shaheed. Abu Saddiq ngừng nói khi người phụ nữ đeo mạng che mặt vào rót thêm cà phê. Khi cô ta đi khỏi, Abu Saddiq báo cáo rằng thành viên cuối cùng trong nhóm sẽ đến Mác-xây trong hai ngày nữa.

“Cô ấy muốn gặp anh”, Abu Saddiq nói. “Trước khi tiến hành chiến dịch”.

Martineau lắc đầu. Hắn biết cô gái này – họ đã từng là tình nhân của nhau – và hắn biết lí do cô ta đòi gặp hắn. Tốt nhất họ không nên gặp nhau

vào lúc này. Nếu không Martineau có thể sẽ do dự về kế hoạch mà hẳn đã sắp đặt cho cô ta.

“Chúng ta sẽ theo đúng kế hoạch ban đầu”, hẳn nói. “Tôi sẽ hạp cô ta ở đâu?”.

“Quán cà phê Internet nhìn ra cảng. Anh biết quán đó không?”.

Martineau không lạ gì chỗ đó.

“Cô ấy sẽ tới lúc 12 giờ 30”.

Đúng lúc này, từ toà tháp của một nhà thờ Hồi giáo gần đó, vị giáo sĩ báo giờ cất cao tiếng kêu gọi các tín đồ cầu nguyện. Martineau nhắm mắt khi những lời quen thuộc gột rửa tâm trí hẳn.

Allah là đấng vĩ đại nhất. Con xin xác tín rằng không có thượng đế nào khác ngoài Allah. Con xin xác tín rằng Đức Muhammad là Tiên Tri của Allah. Hãy đến đây để cầu nguyện. Hãy đến đây để thành công. Allah là đấng vĩ đại nhất. Không có thượng đế nào khác ngoài Allah.

Khi lời kêu gọi cầu nguyện kết thúc, Martineau đứng dậy và chuẩn bị ra về.

“Hadawi đang ở đâu?”. Hẳn hỏi.

“Zurich”.

“Hẳn phải chịu một số trách nhiệm phải không?”.

Abu Saddiq gật đầu. “Tôi có nên thuyên chuyển hẳn không?”.

“Không”, Martineau đáp. “Giết hẳn đi”.

Đầu óc Martineau đã được thanh tẩy khi hẳn về tới Place de la Préfecture. Mọi thứ thật khác biệt ở phía bên này của Mác-xây, hẳn nghĩ. Đường phố sạch sẽ hơn, các cửa hiệu phong phú hơn. Nhà khảo cổ Martineau không thể không suy nghĩ về bản chất của hai thế giới tồn tại sát

bên nhau trong thành phố cổ kính này. Một bên tập trung vào lòng mộ đạo, bên kia tập trung vào niềm đam mê tiêu thụ. Một bên có nhiều trẻ con, bên kia coi trẻ con là gánh nặng tài chính. Người Pháp, Martineau biết, chẳng bao lâu nữa sẽ trở thành thiểu số trên đất nước của chính họ, những lệ dân trên đất đai của chính họ. Trong tương lai không xa, một thế kỷ, có thể hơn một chút, nước Pháp sẽ trở thành một quốc gia Hồi giáo.

Hắn rẽ vào đại lộ Rémy. Có ba làn xe và được phân cách bởi một hàng chỗ đậu xe ở giữa, con đường hơi lên dốc hướng về một công viên nhỏ nhìn ra bến cảng cũ. Các toà nhà hai bên đều được xây bằng đá xám và có chiều cao đều nhau. Những chấn song sắt bảo vệ các cửa sổ tầng trệt. Đa số những toà nhà này là văn phòng làm việc của các luật sư, bác sĩ, nhà môi giới địa ốc. Xa hơn nữa về phía cuối đường là hai, ba nhà băng và một trung tâm thiết kế nội thất. Ở đầu đường, ngay tại rìa khu Place de la Préfecture là một cặp ki-ốt đối diện nhau – một bên bán báo, bên kia bán bánh xăng-uych. Ban ngày, có một cái chợ nhỏ hoạt động trên lề đường, nhưng lúc này, khi trời đã nhá nhem tối, những người bán hàng đều đã thu dọn phô-mai và rau tươi để trở về nhà.

Toà nhà số 56 hoàn toàn là nhà ở. Đại sảnh sạch sẽ, cầu thang rộng rãi có lan can gỗ và một tấm thảm trang trí mới. Căn hộ hoàn toàn trống rỗng ngoại trừ một chiếc trường kỷ đơn màu trắng và một máy điện thoại trên sàn nhà. Martineau cúi xuống, nhắc ống nghe, và quay số. Giọng nói của máy trả lời tự động vang lên, đúng như hắn mong đợi.

“Tôi đang ở Mác-xây. Gọi cho tôi nếu được”.

Hắn gác máy và ngồi xuống chiếc trường kỷ. Hắn cảm thấy khẩu súng của mình cộm cộm sau lưng. Hắn cúi người về phía trước và rút nó ra từ lưng quần jeans. Một khẩu Stechkin chín ly – khẩu súng của cha hắn. Trong nhiều năm sau khi cha hắn qua đời ở Paris, khẩu súng này nằm đóng bụi trong một kho tàng vật của cảnh sát, chứng cứ của một vụ án không bao giờ được xét xử. Một nhân viên tình báo Pháp đã cuỗm khẩu súng mang sang Tunis vào năm 1985 và dùng nó làm quà tặng A’one. A’one trao nó lại cho Martineau.

Chuông điện thoại reo. Martineau nhắc máy.

“Ông V éran phải không?”. Giọng một phụ nữ đầy ngọt ngào.

“Mimi, tình yêu của tôi”, Martineau nói. “Thật hạnh phúc khi được nghe giọng nói của nàng”.

## Chương 16 : ROME

Chiếc máy điện thoại đánh thức Gabriel. Cũng như mọi căn hộ an toàn bí mật khác, điện thoại trong căn hộ này không đổ chuông, chỉ có một ngọn đèn nhấp nháy, đỏ rực trong bóng tối như đèn hiệu xe cứu thương, nó biến mí mắt anh thành màu đỏ thẫm. Anh với tay cầm ống nghe đưa lên tai.

“Dậy đi”, tiếng Shimon Pazner vang lên ở đầu dây bên kia.

“Máy giờ rồi?”.

“Tám rưỡi”.

Gabriel đã ngủ mười hai tiếng.

“Mặc đồ vào. Nhân tiện anh đến đây, tôi muốn cho anh xem qua một thứ”.

“Tôi đã phân tích các tấm ảnh chụp, tôi đã đọc tất cả các bản báo cáo. Tôi không cần xem hiện trường tại chỗ”.

“Có đấy”.

“Tại sao?”.

“Nó sẽ khiến anh nổi cơn thịnh nộ”.

“Thế thì được ích lợi gì?”.

“Đôi khi chúng ta cần cơn thịnh nộ”, Pazner nói. “Tôi sẽ gặp anh ở cầu thang Galleria Borghese trong một giờ nữa. Đừng để tôi đứng đó một mình như thằng ngổ đấy”.

Pazner gác máy. Gabriel trèo ra khỏi giường và đứng dưới vòi sen một lúc lâu, anh tự tranh luận về việc có nên cạo râu hay không. Cuối cùng anh

quyết định chỉ tĩa lại nó. Anh mặc một trong những bộ com-lê đen của ngài Klemp và đến quán Via Voneto uống cà phê. Một tiếng đồng hồ sau khi kết thúc cuộc điện đàm với Pazner, anh đã bước dọc theo con đường rải sỏi dành cho người đi bộ dẫn tới cầu thang của toà nhà viện triển lãm nghệ thuật nổi tiếng. Gã katsa ở địa bàn Rome đang ngồi hút thuốc lá trên một băng ghế làm bằng đá hoa cương ở vườn trước nhà.

“Râu đẹp đấy”, Pazner nói. “Lạy Chúa, trông anh tởm quấ”.

“Tôi đã tìm ra một lí do để có thể nằm lỳ một chỗ trong khách sạn ở Cairo”.

“Anh đã làm thế nào?”.

Gabriel đáp. Bằng một dược phẩm thông thường mà nếu sử dụng bằng cách tiêm thay vì uống, nó sẽ gây ra rối loạn tiêu hoá nặng, nhưng chỉ trong một khoảng thời gian ngắn”.

“Anh phải tiêm mấy liều?”.

“Ba”.

“Đúng là một ông già tội nghiệp!”.

Họ đi bộ về phía bắc, băng qua các khu vườn. Pazner đi như đang dự lễ duyệt binh. Anh ta bước đều theo một tiếng trống tưởng tượng; Gabriel đi bên cạnh, mệt mỏi vì phải di chuyển và lo lắng quá nhiều. Trên vành đai của công viên, gần các khu vườn bách thảo là lối vào khu vực bị phong toả. Bốn ngày sau vụ đánh bom, giới truyền thông quốc tế vẫn cắm trại ở đây. Mặt đất ngổn ngang những đầu mẫu thuốc lá và ly cà phê giấy bị bóp nát. Gabriel thấy cảnh tượng này giống như một mảnh ruộng sau vụ thu hoạch hàng năm.

Họ tiến theo đường dốc của quả đồi, cho tới khi gặp một hàng rào phong toả tạm thời bằng thép được cảnh sát Ý và nhân viên an ninh Israel canh gác. Pazner cùng với người đồng hành có bộ râu kiểu Đức của anh lập tức được cho vào.

Vừa vượt qua hàng rào phong toả, họ đã thấy những dấu hiệu thiệt hại đầu tiên: cây thông tạc bằng đã bị quét sạch lá; các ô cửa sổ vỡ nát trong các ngôi biệt thự xung quanh đó; những mảnh kính vụn quăn queo như góc của một tờ giấy bị đốt. Thêm vài bước chân nữa, họ đã nhìn thấy hố bom, nó sâu ít nhất là ba mét và được bao quanh bởi một bờ nhựa đường cháy. Những toà nhà ở gần tâm vụ nổ nhất chẳng còn lại gì nhiều; những cấu trúc móng sâu bên dưới vẫn đứng vững, nhưng các bề mặt nằm trong tâm vụ nổ đều bị cắt cụt, tưởng chừng như chúng chỉ là những ngôi nhà búp bê. Gabriel nhìn lướt qua một văn phòng vẫn còn đứng vững với những khung ảnh nguyên vẹn trên bàn và một phòng tắm có chiếc khăn bông vẫn còn treo trên mắc. Không khí nặng mùi hôi của tàn tro, và, Gabriel nghĩ rằng có cả mùi da thịt cháy còn đọng lại. Từ sâu bên trong hiện trường, những chiếc máy xúc và xe ủi đất chạy ra, xích nghiền ken kết và động cơ gầm rú. Hiện trường tội ác, cũng giống như xác chết của một nạn nhân trong vụ án giết người, đã cung cấp cho các nhà điều tra những manh mối cuối cùng nhưng lại vô cùng quan trọng. Bây giờ là lúc xoá dấu vết của hiện trường.

Gabriel ở lại lâu hơn dự tính. Không một tổn thương hay mối thù nào trong quá khứ, dù là thực tế hay tưởng tượng, không một mối bất hoà hay bất đồng chính trị nào có thể bào chữa cho một tội ác sát nhân man rợ thế này. Pazner nói đúng – cảnh tượng này khiến anh phần nộ mãnh liệt. Nhưng còn có một thứ khác, nó còn hơn cả cơn giận. Đó là sự căm ghét. Gabriel quay trở ra và bắt đầu leo ngược lên đồi. Pazner im lặng theo sau.

“Ai bảo anh đưa tôi đến đây?”.

“Đó là ý của tôi”.

“Ai?”.

“Ông già”, Pazner nói khẽ.

“Tại sao?”.

“Tôi không biết”.

Gabriel dừng bước. “Tại sao, Shimon?”



“Đêm qua Varash đã họp sau khi anh đặt vé máy bay ở Frankfurt. Hãy trở về căn hộ an toàn. Sẽ có người liên lạc sớm thôi”.

Nói dứt lời, Pazner băng qua đường và biến mất vào khu biệt thự Borghese.

\*\*\*

Nhưng Gabriel không về căn hộ an toàn. Thay vì vậy, anh đi theo hướng ngược lại, đến vùng dân cư phía bắc của thành phố Rome. Anh gặp đường Via Trieste và đi theo nó về phía tây, cho tới khi thấy một quăng trường nhỏ và nhếch nhác mang tên Piazza Annabaliano.

Gabriel nhận thấy nó thay đổi rất ít so với ba mươi năm trước, khi nhìn thấy nó lần đầu tiên – vẫn những hàng cây u sầu đứng ở trung tâm quăng trường, vẫn những cửa hiệu tồi tàn nhắm vào thành phần khách hàng thuộc tầng lớp lao động. Và ở rìa phía bắc, nằm vắt ngang giữa hai con đường, vẫn là toà nhà đó, có hình dạng như một miếng bánh ngọt, với đầu nhọn hướng về quăng trường và quán bar Trieste ở tầng trệt. Zwaiter từng dừng chân trong quán bar này để gọi điện trước khi lên lầu về phòng của y.

Gabriel băng qua quăng trường, luôn lách qua những chiếc xe hơi và xe gắn máy đậu bừa bãi ở khu vực trung tâm, anh bước vào toà nhà qua một khung cửa có hàng chữ ”Lối vào C”. Đại sảnh lạnh lẽo chìm trong bóng tối. Những ngọn đèn, Gabriel nhớ lại, được hoạt động dựa trên một bộ định giờ để tiết kiệm điện. Nhân viên giám sát toà nhà ghi nhận rằng các cư dân của nó, bao gồm Zwaiter, hiếm khi bật đèn lên, đây là một chi tiết rất quý báu đối với Gabriel, vì nó gần như đảm bảo cho anh có lợi thế là có thể làm việc trong bóng tối.

Bây giờ anh dừng chân trước thang máy. Bên cạnh thang máy là một tấm gương. Nhân viên giám sát đã cầu thả bỏ qua, không đề cập đến chi tiết này. Đêm hôm đó, Gabriel, khi nhác trông thấy bóng mình trong gương, suýt nữa đã rút khẩu beretta ra và bắn vào mình. Nhưng anh đã kịp trấn tĩnh lại. Lúc đó anh thò tay vào túi áo khoác, lấy ra một đồng xu và khom mình giả vờ nhét vào khe trả tiền của thang máy khi Zwaiter, mặc áo choàng len và

ôm một chai rượu vang gói trong tờ giấy báo, bước qua Lối vào C lần cuối cùng trong đời y.

“Xin lỗi, ông có phải là Wadal Zwaiter?”.

“Không! Xin đừng!”.

Gabriel để đồng xu rơi qua kẽ ngón tay. Trước khi nó chạm đất, anh đã rút khẩu beretta ra và bắn được hai phát đạn đầu tiên. Một trong hai viên đạn xuyên qua gói giấy báo, làm vỡ tan chai rượu trước khi cắm vào ngực Zwaiter. Máu và rượu hoà vào nhau chảy tràn dưới chân Gabriel khi anh trút đạn vào tấm thân đang đổ gục của gã đàn ông người Palestine.

Lúc này anh đang nhìn vào tấm gương và thấy hình ảnh của chính mình trong đêm hôm đó, một thanh niên với gương mặt thiên thần trong chiếc áo khoác da, một nghệ sĩ trẻ không hề ý thức được rằng hành động mà anh ta sắp thực hiện sẽ thay đổi vĩnh viễn cuộc đời của mình. Anh đã trở thành một người khác. Kể từ đó anh sẽ mãi mãi là một người khác. Shamron đã quên báo trước với anh về điều đó. Ông dạy Gabriel cách rút súng và bắn trong vòng một giây đồng hồ, nhưng ông không chuẩn bị gì để anh đón nhận những điều xảy ra sau đó. Công việc đối đầu với bọn khủng bố trên mặt trận phải trả bằng một cái giá rất đắt. Nó làm thay đổi những người thực hiện nó, cùng với cộng đồng đã phái họ đi. Đó là vũ khí tối thượng của bọn khủng bố. Đối với Gabriel, sự thay đổi còn bộc lộ ngay trên khuôn mặt. Đến lúc cấp tốc trở về Paris để nhận nhiệm vụ mới, tóc ở hai bên thái dương anh đã bạc.

Anh nhìn vào gương lần nữa và thấy ngài Klemp với bộ râu rậm đang nhìn lại mình. Những hình ảnh của sứ mệnh hiện tại lấp loáng hiện lên trong tâm trí anh: một toà đại sứ bị san bằng phẳng, hồ sơ của chính anh, Khaled...Shamron đúng hay sai? Có phải Khaled đang gửi cho anh một thông điệp? Có phải hẳn chọn Rome vì điều mà Gabriel đã làm ba mươi năm về trước, chính tại nơi này?.

Anh nghe tiếng chân bước nhẹ nhàng sau lưng – một phụ nữ lớn tuổi, mặc trang phục đen của người goá chồng, tay ôm một túi nhựa chứa hàng tạp phẩm. Bà nhìn thẳng vào mặt anh. Gabriel, trong một giây, thoáng sợ

rằng bằng cách nào đó bà đã nhận ra mình. Anh chúc bà một buổi sáng tốt lành và trở ra quảng trường chan hoà ánh nắng.

Đột nhiên Gabriel cảm thấy bồn chồn. Anh đi bộ theo đường Via Trieste, rồi vẫy tắc xi và bảo tài xế về quảng trường Piazza di Spagna. Bước vào căn hộ an toàn, anh thấy một tờ nhật báo La Repubblica số ra sáng hôm đó nằm trên sàn tiền sảnh. Ở trang sáu có một mẫu quảng cáo lớn in hình chiếc xe thể thao của Ý. Gabriel nhìn kỹ mẫu quảng cáo và thấy rằng nó được cắt ra từ một số khác của tờ báo này và dán lên trang tương ứng. Anh tách các cạnh của trang báo được dán ra và phát hiện một mảnh giấy chứa đoạn văn bản đã được mã hoá của một thông điệp, được giấu giữa hai trang báo. Sau khi đọc xong, anh đốt mảnh giấy trong bồn rửa bát ở nhà bếp và lại đi ra ngoài.

Trên đường Via Condotti, anh mua một chiếc vali mới và dành một giờ kế tiếp cho việc mua sắm trang phục phù hợp với điểm đến tiếp theo. Anh trở về căn hộ an toàn vừa đủ thời gian để gói ghém hành lí vào chiếc vali mới, rồi đi ăn trưa ở nhà hàng Nino trên đường Via Borgognona. Đúng hai giờ anh đón tắc xi đến phi trường Fiumicino, và đúng năm giờ ba mươi, anh lên máy bay đi Sardinia.

\*\*\*

Trong khi máy bay của Gabriel rời khỏi phi trường, Amira Assaf dừng xe trước cổng bệnh viện Stratford và trình thẻ nhân viên với người bảo vệ. Anh ta xem xét nó kỹ lưỡng rồi vẫy tay ra hiệu cho cô ta đi tiếp. Cô ta vịn tay ga của chiếc mô tô và chạy tiếp một phần tư dặm đường rải sỏi hướng về khu nhà chính của bệnh viện. Bác sĩ Avery vừa kết thúc ca trực, ông đang phóng nhanh về phía cổng trên chiếc juguar màu bạc đồ sộ của mình. Amira bấm còi và vẫy tay, nhưng ông không ngó ngang gì đến cô mà chỉ cắm đầu chạy thẳng vào giữa lớp bụi mù.

Khu đậu xe dành cho nhân viên nằm ở sân sau. Cô ta chống xe, lấy giỏ xách ra khỏi ngăn chứa đồ dưới yên xe và đặt chiếc mũ bảo hiểm vào. Có hai nhân viên nữ vừa tan ca đang trên đường ra về. Amira chúc họ ngon ngon, và dùng thẻ của mình để mở khoá lối vào dành cho nhân viên. Một

chiếc đồng hồ lớn được treo trên tường ở đại sảnh. Cô ta tìm thấy thẻ chấm công của mình, thứ ba từ dưới lên, và bấm thẻ vào lúc 5 giờ 56 phút chiều.

Phòng thay quần áo cách đại sảnh vài bước chân. Amira vào trong và thay bộ đồng phục bao gồm quần trắng, giày trắng, và áo màu hồng đào mà bác sĩ Avery tin rằng nó có tác dụng giúp bệnh nhân có cảm giác yên tâm. Năm phút sau cô ta trình diện ở cửa sổ phòng điều dưỡng trưởng. Ginger Hall, tóc nhuộm vàng và môi đỏ thắm, ngước lên nhìn và mỉm cười.

“Mới cắt tóc à, Amira? Trông hấp dẫn lắm. Lạy Chúa, tôi sẵn sàng đổi bất cứ thứ gì để có được mái tóc dày, đen nhánh của cô”.

“Chị có thể lấy nó, cùng với nước da nâu, đôi mắt đen, và tất cả những thứ chết tiệt khác đi kèm với nó”.

“Chớ nói nhảm, cưng à. Ở đây tất cả chúng ta đều là điều dưỡng, đều chỉ làm công việc của mình và cố gắng sống tử tế thôi”.

“Có thể, nhưng ở ngoài kia thì khác. Hôm nay chị có gì cho tôi?”.

“Lee Martinson. Bà ấy đang ở trong nhà tắm nắng. Hãy đưa bà ấy trở về phòng. Chăm sóc bà ấy hết đêm nay”.

“Gã to con vẫn quanh quẩn bên bà ấy chứ?”.

“Anh chàng vệ sĩ hả? Vâng. Bác sĩ Avery đã cho phép anh ta ở đây một thời gian”.

“Tại sao một người như bà Martinson lại cần đến vệ sĩ?”.

“Bí mật, cưng ạ. Tuyệt mật”.

Amira đi dọc theo hành lang. Giây lát sau cô ta bước qua cửa nhà tắm nắng. Ngay khi cô ta bước vào trong, hơi nước trong không khí quấn lấy cô ta như một chiếc khăn ướt. Bà Martinson đang ngồi trên chiếc xe lăn của bà, nhìn thẳng vào bức tường đen. Người vệ sĩ đứng bật dậy khi nghe thấy tiếng bước chân của Amira. Anh ta là người đàn ông cao lớn, cơ bắp cuồn cuộn, tuổi trạc ngoài hai mươi, tóc cắt ngắn và có đôi mắt xanh. Anh nói

bằng giọng Anh, nhưng Amira nghi ngờ anh không phải là người Anh chính gốc. Cô ta nhìn xuống bà Martinson.

“Trễ rồi, thưa bà. Đã đến lúc lên lầu và chuẩn bị đi ngủ”.

Cô ta đẩy chiếc xe lăn ra khỏi nhà tắm nắng, rồi đi dọc theo hành lang đến khu vực thang máy. Người vệ sĩ bấm nút gọi thang. Giây lát sau họ bước vào một khoang thang máy và lặng lẽ đi lên đến phòng của bà Martinson ở tầng bốn. Trước khi bước vào, Amira dừng lại và nhìn anh vệ sĩ.

“Tôi sẽ tắm cho bà ấy. Sao anh không đợi ở đây đến khi nào tôi xong việc?”.

“Bà ấy đi đâu, tôi theo đó”.

“Tôi nào chúng ta cũng tranh cãi về chuyện này. Người phụ nữ đáng thương này cũng xứng đáng được hưởng một chút riêng tư chứ?”.

“Bà ấy đi đâu, tôi theo đó”, chàng vệ sĩ lặp lại.

Amira lắc đầu và đẩy chiếc xe lăn chở bà Martinson vào phòng. Người vệ sĩ im lặng theo sau.

## Chương 17 : BOSA, SARDINIA

Gabriel chờ họ liên lạc trong hai ngày. Khách sạn của anh nhỏ, nó được sơn màu hoàng thổ và toạ lạc trong một khu bến cảng cổ gần cửa biển, nơi con sông Temo đổ ra biển. Phòng của anh nằm ở tầng trên cùng và có một ban công nhỏ cùng với một hàng rào sắt. Anh ngủ dậy muộn nên quyết định ăn sáng tại phòng ăn, và dành hết buổi sáng cho việc đọc. Bữa trưa anh ăn món pasta với cá ở một nhà hàng trong khu cảng, rồi đi bộ dọc theo con đường dẫn ra bãi biển phía Bắc thành phố và trải chiếc khăn bông trên cát ấm để nằm ngủ thêm một chút. Sau hai ngày, ngoại hình của anh được cải thiện rõ rệt, lên cân, lấy lại sức, và phần da bên dưới đôi mắt trông không còn vàng vọt nữa. Thậm chí anh bắt đầu thích diện mạo mới của mình với hàm râu mà anh đã từng cho là đáng ghét.

Vào buổi sáng thứ ba, chuông điện thoại reo. Anh lắng nghe chỉ thị rồi gác máy mà không nói nửa lời. Anh tắm, thay quần áo và thu dọn hành lí, rồi xuống lầu để ăn sáng. Sau bữa sáng, Gabriel thanh toán tiền phòng, anh đặt chiếc túi xách vào cốp chiếc xe đã thuê ở Cagliari và lái về phía bắc, khoảng ba mươi dặm, đến thành phố cảng Alghero. Anh để chiếc xe lại trên đường ở nơi được chỉ thị, và đi bộ dọc theo một con hẻm tối dẫn ra mé nước.

Dina đang ngồi uống cà phê trong một quán trên bến cảng. Nàng đeo kính râm, mang xăng-đan, và mặc một chiếc áo đầm sát nách; mái tóc đen nhánh dài ngang vai của nàng lấp lánh dưới ánh sáng lung linh phản chiếu lên từ mặt nước. Gabriel đi xuống một cầu thang bằng đá và bước lên một chiếc xuồng máy có sơn chữ Fidelity, khởi động động cơ Yamaha chín mươi mã lực, và cởi dây cột chiếc xuồng. Giây lát sau Dina lên xuồng với anh và, bằng thứ tiếng Pháp khá sành sỏi, bảo anh hướng về một chiếc du thuyền lớn màu trắng đang neo trên mặt biển màu lam ngọc, cách bờ biển khoảng nửa dặm.

Gabriel cho chiếc xuồng máy chậm chậm rời cảng. Sau đó, khi đã ra vùng nước rộng hơn, anh tăng tốc, lái xuồng như bay trên những gợn sóng

nhẹ hướng về chiếc du thuyền. Khi anh tiến lại gần, Rami xuất hiện trên boong tàu, mặc quần soóc may bằng vải ka-ki và một chiếc áo sơ-mi trắng. Anh leo xuống bậc bơi và bàn tay chìa ra khi Gabriel đến nơi.

Cabin chính trông giống một bản sao thu nhỏ của đại bản doanh của nhóm ở tầng hầm đại lộ King Saul. Các bức vách treo đầy bản đồ cỡ lớn, những thiết bị điện tử trên tàu đã được tăng cường công nghệ liên lạc mà Gabriel chưa từng biết đến kể từ vụ ám sát Abu Jihad. Yaakov nhìn lên từ một màn hình máy tính và giơ tay chào. Shamron, trong trang phục quần ka-ki dài và một chiếc sơmi ngắn tay, đang ngồi bên bàn bếp. Ông đẩy cặp kính lão lên trán và nhìn Gabriel như một tài liệu hoặc một tấm bản đồ mới. “Chào mừng đến với Fidelity”, ông nói, “sự kết hợp độc đáo giữa Sở chỉ huy và căn hộ an toàn”.

“Ông kiểm đầu ra chiếc du thuyền này vậy?”.

“Từ một người bạn bên Văn phòng. Tình cờ nó đang neo ở Cannes. Chúng tôi đưa nó ra biển và bổ sung thêm những thiết bị mà chúng ta cần cho chuyến đi của mình. Chúng tôi cũng đã đổi tên cho nó”.

“Ai chọn tên thế?”.

“Tôi chọn đấy”, Shamron đáp. “Nó có nghĩa là lòng trung thành và chung thủy...”

“Và hết lòng với nhiệm vụ, hoặc nghĩa vụ, hoặc lời thề của mình”, Gabriel nói. “Tôi biết ý nghĩa của nó. Tôi còn biết lí do ông chọn nó. Nó có cùng một lí do với việc ông sai Shimon Pazner đưa tôi đến xem đồng hồ nát của toà đại sứ”.

“Tôi nghĩ việc anh được tận mắt chứng kiến quang cảnh ở đó là điều rất quan trọng. Đôi khi, lúc mà con người ta đã quá quen với chiến tranh và khủng bố, kẻ thù có thể trở thành một thứ gì đó trừu tượng, không còn đáng sợ nữa. Lúc đó ta sẽ rất dễ quên bản chất của chúng. Tôi cho rằng có thể anh cần được nhắc nhở một chút”.

“Tôi làm công việc này lâu rồi, Ari. Tôi biết bản chất kẻ thù của tôi, và tôi biết ý nghĩa của từ “trung thành”. Gabriel ngồi xuống bên bàn, đối diện

với Shamron. “Tôi nghe nói Varash đã họp sau khi tôi rời khỏi Cairo. Tôi cho rằng quyết định của họ là đều hoàn toàn dễ hiểu”.

“Khaled đã để lộ tung tích”, Shamron nói, “và Varash đã tuyên án”.

Gabriel luôn là người thực hiện những bản án đó, nhưng chưa bao giờ hiện diện tại phiên tòa. Người ta có xét xử đảng hoàng, nhưng những phán quyết hầu như luôn luôn nghiêng về phía công tố, và phiên tòa được tổ chức dưới những điều kiện bí mật đến nỗi bị cáo không hề biết rằng y đang bị xét xử. Bị cáo không có luật sư bào chữa; số phận của y được định đoạt không phải bởi một bồi thẩm đoàn đồng hương với y mà bởi những kẻ thù không đội trời chung. Chứng cứ phạm tội không bao giờ bị bác bỏ. Còn chứng cứ ngoại phạm không cơ hội được đưa ra. Không có biên bản tòa án nào được lập và bị cáo không có quyền kháng án. Chỉ có một mức án duy nhất, và nó không thể thay đổi.

“Vì tôi là nhân viên điều tra, ông không phiền nếu tôi trình bày quan điểm của mình về vụ án chứ?”.

“Nếu cậu muốn thế”.

“Toàn bộ vụ án chống lại Khaled chỉ dựa trên sự suy diễn, nếu có sự thật, thì nó cũng vô cùng mỏng manh”.

“Chứng cứ phạm tội đã quá rõ”, Shamron nói. “Và chúng ta lần ra chứng cứ đó từ thông tin của một người Palestine”.

“Đó chính là điều khiến tôi lo lắng”.

Yaakov ngồi vào bàn cùng họ. “Mahmoud Arwish là một trong những tài sản quý nhất của chúng ta trong hàng ngũ chính quyền Palestine từ nhiều năm qua. Mọi điều hản nói với chúng ta từ trước đến giờ đều là sự thật”.

“Nhưng ngay cả Arwish cũng không dám chắc gã đàn ông trong tấm ảnh đó là Khaled. Vụ án này giống như một bộ bài đồng hoa. Chỉ cần một lá bài không đúng, toàn bộ vụ án sẽ sụp đổ - và chúng ta sẽ kết thúc với một xác người nằm trên đường phố của nước Pháp”.



“Có một chi tiết mà chúng ta đã biết về ngoại hình của Khaled, đó là hăn giống ông nội hăn như đúc”, Shamron nói. “Tôi là người duy nhất trong căn phòng này từng đối diện với đương sự bằng xương bằng thịt, và tôi đã nhìn thấy y trong một hoàn cảnh mà tôi không thể nào quên”. Shamron giơ bức ảnh lên cho mọi người thấy. “Gã đàn ông trong bức ảnh này có thể là anh em song sinh của Sheikh Asad”.

“Điều đó vẫn chưa chứng minh được hăn là Khaled. Chúng ta đang nói về việc giết một con người đấy”.

Shamron đưa bức ảnh hướng trực tiếp về phía Gabriel. “Thế cậu có công nhận là nếu gã đàn ông này bước vào toà nhà số 56 đại lộ Rémy, thì hăn chính là Khaled Al- Khalifa không?”.

“Điều đó thì tôi công nhận”.

“Vậy thì chúng ta chỉ việc giám sát toà nhà đó rồi chờ đợi. Và hy vọng rằng hăn sẽ chường mặt ở đó trước khi hăn thực hiện cuộc tàn sát tiếp theo. Nếu hăn xuất hiện, chúng ta sẽ chụp ảnh khi hăn bước vào toà nhà. Nếu các chuyên gia của chúng ta khẳng định hăn là kẻ mà ta đang tìm, chúng ta sẽ loại hăn ra khỏi cuộc hơi”. Shamron khoanh hai tay trước ngực. “Dĩ nhiên là còn có một phương pháp nhận diện khác – phương pháp mà chúng ta đã áp dụng trong chiến dịch Cơ thịnh nộ của Chúa”.

Một hình ảnh loé lên trong ký ức của Gabriel.

“Xin lỗi, ông có phải là Waldal Zwaiter?”

“Không! Xin đừng!”

“Đối phương phải rất lạnh lùng mới có thể không phản ứng khi nghe gọi tên thật của mình trong một tình huống như thế”, Shamron nói. “Và còn phải lạnh lùng hơn để không thò tay rút súng khi đối diện với kẻ sắp giết mình. Dù cách nào chăng nữa, nếu đó đúng là Khaled, hăn sẽ tự xác nhận danh tính, và cậu sẽ không phải dẫn đo gì nữa khi bóp cò”.

Shamron lại đẩy cặp kính lên trán. “Tôi muốn Fidelity thả neo ở Mác-xây vào lúc chập tối. Anh sẽ có mặt trên tàu chứ?”.

“Chúng ta sẽ áp dụng mô hình Cơn thịnh nộ của Chúa”, Shamron bắt đầu. “Aleph, Bet, Ayin, Qoph. Nó có hai ưu điểm. Nó quen thuộc với cậu và rất hiệu quả”.

Gabriel gật đầu.

“Cố nhiên chúng ta sẽ phải có một số điều chỉnh nhỏ và kết hợp một số chi tiết lại với nhau nhưng một khi chiến dịch đã bắt đầu, cậu sẽ cảm thấy rất quen thuộc. Cậu, dĩ nhiên, sẽ là Aleph, người nổ súng, tay sát thủ. Các đội Ayin, tức những nhân viên theo dõi, đã bắt đầu vào vị trí. Nếu Khaled đến căn hộ đó, hai trong số các nhân viên theo dõi sẽ chuyển sang vai trò Bet và bảo vệ đường thoát thân của cậu”.

“Còn Yaakov?”.

“Hình như hai người đã phát triển một mối quan hệ khá tốt. Yaakov sẽ là đội phó của cậu. Trong đêm hành động, nếu chúng ta gặp may, cậu ta sẽ là tài xế của cậu”.

“Còn Dina thì sao?”.

“Qoph”, Shamron đáp. “Liên lạc. Cô ấy sẽ tham khảo ý kiến đại lộ King Saul về việc nhận diện mục tiêu. Cô ấy cũng sẽ đóng vai trò Bat leveyha của Yaakov. Cô ấy sẽ giấu mặt trên thuyền cho tới lúc ra tay. Khi Khaled đã bị hạ, mọi người sẽ rời khỏi hiện trường theo các lộ trình khác nhau và nhanh chóng ra khỏi nước Pháp. Cậu và Yaakov sẽ đến Genova và từ đó bay về nhà. Dina sẽ đưa chiếc tàu ra khỏi cảng. Một khi cô ấy đã ra khơi, chúng ta sẽ đưa một nhóm nhân viên lên tàu và đưa nó về nhà”.

Shamron trải tấm bản đồ khu vực trung tâm thành phố Mác-xây lên mặt bàn. “Chúng ta đã đặt sẵn một chỗ cho anh ở đây” – ông gõ gõ lên tấm bản đồ bằng ngón tay trở mập mập – “ở phía đông khu cảng cũ, dọc theo bờ kè Rive-Neuve. Đại lộ Rémy nằm ở đây”, một cú gõ nữa, “Cách sáu dãy phố về phía đông. Nó chạy từ Place de la Préfecture về phía nam, đến Jardin Pierre Puget – vườn Pierre Puget”.

Shamron đặt một bức ảnh vệ tinh chụp con đường lên trên tấm bản đồ.

“Nói thật, nó là con đường lý tưởng cho chiến dịch của chúng ta. Toà nhà số 56 nằm ở đây, trên lề đường phía đông. Nó chỉ có một lối vào duy nhất, và điều đó có nghĩa là chúng ta sẽ không thể đón hụt Khaled nếu hắn mò đến. Như cậu đã thấy trên bức ảnh, con đường này rất đông đúc, nó lăm xe cộ, nhiều người trên các lối đi bộ, còn các cửa hiệu và văn phòng. Có thể nhìn thấy lối vào ngôi nhà số 56 từ bãi đất rộng phía trước Palais de Justice. Công viên này là nhà của những người vô gia cư. Hiện nay chúng ta đã có hai nhân viên theo dõi ở đó”.

Shamron điều chỉnh góc độ của bức ảnh.

“Nhưng đây mới là điểm quan sát lý tưởng nhất, bãi đậu xe payage nằm ngay giữa lộ. Vị trí này hiện nay đang thuộc về chiếc xe thuê của một nhân viên theo dõi. Chúng ta có năm chiếc xe khác. Tất cả đều được trang bị máy quay phim mi-ni độ nét cao. Các máy quay sẽ truyền hình ảnh về bằng tín hiệu vô tuyến mã hoá. Bộ giải mã duy nhất nằm trong tay các anh”.

Shamron gật đầu với Yaakov, và anh bấm nút. Một hình ảnh truyền hình plasma lớn từ từ mọc lên từ dưới sàn khu vực giải trí.

“Chúng ta sẽ theo dõi lối vào toà nhà từ đây”, Shamron nói. “Các nhân viên theo dõi sẽ xoay vòng những chiếc xe theo thứ tự lộn xộn để đề phòng Khaled hoặc người của hắn để mắt đến khu payage. Họ sẽ tính toán thời gian rất kỹ và phối hợp thật hoàn hảo để khi một chiếc xe rời khỏi vị trí, chiếc xe tiếp theo sẽ lập tức trám chỗ”.

“Thật tài tình”, Gabriel lẩm bẩm.

“Thật ra đó là đề nghị của Yaakov. Cậu đã từng thực hiện nhiệm vụ này ở những nơi khó nguy trang các đội theo dõi hơn rất nhiều”. Shamron đốt một điếu thuốc lá. “Cho cậu ấy xem chương trình máy tính đi”.

Yaakov ngồi xuống trước một chiếc máy tính xách tay và gõ một lệnh. Một phiên bản hoạt hình của Đại lộ St.Rémy và các đường xung quanh xuất hiện trên màn hình.

“Vì chúng đã biết mặt cậu nên cậu sẽ không thể rời khỏi tàu cho tới lúc ra tay. Điều đó có nghĩa là cậu không thể tự mình làm quen với địa điểm hành động. Nhưng ít nhất cậu có thể làm quen với nó tại đây. Công nghệ mới đã tạo ra thứ này, nó sẽ cho phép cậu đi qua đại lộ Rémy ngay tại đây, trong phòng khách của tàu Fidelity”.

“Không hoàn toàn giống nhau đâu”.

“Công nhận”, Shamron nói, “Nhưng chúng ta phải hài lòng với nó”. Ông lại chìm vào một khoảnh khắc im lặng trầm ngâm. “Vậy điều gì sẽ xảy ra khi chúng ta nhìn thấy một gã đàn ông Ả-rập, khoảng ba mươi lăm tuổi, bước vào toà nhà số 56?”. Ông bỏ lửng câu hỏi trong vài giây, rồi tự trả lời. “Cậu và Dina sẽ quyết định đó có phải là hãn hay không. Nếu có, cô ấy sẽ gửi tín hiệu về đại lộ King Saul theo một đường truyền bảo mật. Sau đó cậu truyền đoạn video về. Nếu hài lòng, chúng tôi sẽ ra lệnh hành động. Cậu và Yaakov sẽ rời tàu Fidelity và di chuyển về phía Place de la Préfecture bằng xe mô tô – tất nhiên là Yaakov lái xe, cậu ngồi phía sau. Cậu sẽ tìm một nơi nào đó để đợi hãn trở ra. Có thể là ngồi ngay trong công viên hoặc uống bia trong một quán cà phê trên lối đi bộ. Nếu hãn ở trong đó lâu, cậu sẽ phải đi tiếp. Đó là một khu dân cư bận rộn có thói quen thức khuya. Cả hai cậu đều là những người dày dặn kinh nghiệm. Các cậu biết phải làm gì. Khi Dina thấy Khaled bước ra khỏi ngưỡng cửa cô ấy sẽ phát tín hiệu cho cậu bằng vô tuyến. Cậu phải trở lại đại lộ Rémy trong thời gian không quá ba mươi giây”.

Shamron từ tốn dụi điếu thuốc.

“Tôi không quan tâm liệu hành động này có diễn ra giữa thanh thiên bạch nhật hay không”, ông nói bằng giọng đều đều. “Tôi không quan tâm nếu hãn có bạn đi cùng. Tôi cũng không quan tâm nếu có đông người chứng kiến vụ ám sát này. Khi Khaled al-Khalifa bước ra khỏi toà nhà đó, tôi muốn cậu hạ hãn ngay lập tức”.

“Còn đường thoát?”.

“Đi lên theo đại lộ Notre-Dame, qua đường de Prado. Chạy về hướng đông với tốc độ cao. Nhóm Ayin sẽ chuẩn bị sẵn một chiếc xe hơi cho các cậu trong bãi đậu xe của sân vận động Vélodrome. Sau đó chạy sang Geneva nhanh nhất có thể. Chúng tôi sẽ đưa cậu tới một căn hộ an toàn ở đó và cậu sẽ phải tiếp tục di chuyển đến khi nào mọi việc đã yên ổn”.

“Bao giờ chúng tôi rời khỏi Sardinia?”.

“Ngay bây giờ”, Shamron nói. “Hãy đi lên phía bắc, hướng về đảo Corsica. Ở góc tây nam của hòn đảo là cảng Propriano. Từ đó có phà đi Mác-xây. Các cậu sẽ bám theo nó qua biển Địa Trung Hải. Đó là một hành trình chín giờ đồng hồ từ Propriano. Các cậu sẽ cập cảng sau khi trời tối và đăng ký với ban quản lý cảng. Sau đó liên lạc với các nhân viên theo dõi và thiết lập đường truyền với các máy quay giám sát”.

“Còn ông?”.

“Điều mà cậu không cần nhất ở Mác-xây là một ông già như tôi. Rami và tôi sẽ chia tay cậu ở đây. Tối mai chúng tôi sẽ trở về Tel Aviv”.

Gabriel nhật bức ảnh vệ tinh chụp địa lộ Rémy và nghiên cứu nó một cách cẩn trọng.

“Aleph, Bet, Ayin, Qoph”, Shamron nói. “Sẽ giống het vụ ám sát lần trước đây thôi”.

“Phải”, Gabriel đáp. “Làm gì có trục trặc nào xảy ra được?”.

\*\*\*

Yaakov và Dina ở lại chờ trên tàu Fidelity trong khi Gabriel đưa Shamron và Rami lên bờ. Rami nhảy lên cầu tàu và giữ chặt chiếc xuống để Shamron từ từ leo lên.

“Chỉ một lần này nữa thôi”, Gabriel nói. “Lần cuối cùng. Sau lần này là chấm hết”.

“Tôi tin cả hai chúng ta sẽ được hoàn toàn nghỉ ngơi sau vụ này”, Shamron đáp. “Anh sẽ về nhà, chúng ta sẽ cùng chào đón tuổi già”.

“Chúng ta đã già rồi”.

Shamron nhún vai. “Nhưng chưa quá già cho một trận chiến cuối cùng”.

“Tôi không nghĩ vậy”.

“Nếu cậu có cơ hội bóp cò, đừng do dự. Hãy làm tròn bổn phận của mình”.

“Với ai?”.

“Tất nhiên là với tôi”.

Gabriel cho xuồng quay đầu và rời khỏi cảng. Anh ngoái đầu nhìn lại và thấy Shamron đang đứng bất động trên cầu tàu với một cánh tay giơ cao thay cho lời từ biệt. Khi anh ngoái lại lần thứ hai, ông già đã biến mất. Fidelity đã nhổ neo. Gabriel mở hết tốc lực phóng theo chiếc du thuyền ấy.

## Chương 18. MÁC-XÂY

Trong vòng hai mươi bốn giờ sau khi Fidelity cập cảng Mác-xây, Gabriel đã hình thành một cảm giác căm thù cùng cực đối với toà nhà số 56 đại lộ Rémy. Anh ghét những cánh cửa, then cửa và cả khung cửa. Anh căm thù những tảng đá xám đã tạo nên ngôi nhà và những chấn song sắt trong các khung cửa sổ tầng trệt. Anh hận tất cả những ai đi ngang qua ngôi nhà đó, nhất là những gã đàn ông trạc ba mươi tuổi có vẻ là người Ả-rập. Nhưng hơn ai hết, anh căm ghét tất cả khách trọ trong toà nhà: gã đàn ông lịch lãm mặc chiếc áo ngắn tay mang nhãn hiệu Cardin hành nghề luật sư tại một văn phòng cũng nằm trên con đường này; bà già tóc bạc sáng nào cũng dắt cho đi dạo trên lề đường; và người phụ nữ trẻ tên Sopia luôn lấy việc mua sắm là lẽ sống. Người phụ nữ này khiến anh liên tưởng đến Leah thời còn xuân sắc.

Họ thay phiên nhau theo dõi màn ảnh. Họ cứ quan sát một giờ lại nghỉ hai giờ. Mỗi người trình diễn một tư thế riêng độc đáo trong khi theo dõi. Yaakov liên tục hút thuốc và cau mày nhìn trừng trừng vào màn ảnh, dường như anh có thể làm cho Khaled xuất hiện bằng sức mạnh của ý chí. Dina thì ngồi trên trường kỉ trong tư thế thiền, hai chân xếp bằng, hai bàn tay đặt trên đầu gối, hoàn toàn bất động ngoại trừ ngón tay trỏ bên phải của nàng thỉnh thoảng gõ nhịp. Còn Gabriel, người đã quen với việc đứng hàng giờ trước biểu tượng mà anh tôn thờ, thì chậm rãi đi qua đi lại trước màn hình, bàn tay phải chống cằm, bàn tay trái đỡ khuỷu tay phải, đầu ngoẹo về một bên. Nếu Francesco Tiepolo xứ Venice đột ngột ghé thăm tàu Fidelity, chắc hẳn ông sẽ nhận ra tư thế của Gabriel, vì đó chính là tư thế của ông khi cân nhắc xem một bức tranh đã hoàn tất chưa.

Việc đổi chỗ của những chiếc xe theo dõi tạo ra một khoảng lặng nhẹ nhõm giữa những giờ theo dõi nặng nề và căng thẳng. Đội Ayin phối hợp với nhau hoàn hảo với độ chính xác của một bản ba-lê. Chiếc xe thế chỗ tiến vào khu đậu xe từ phía nam. Chiếc xe cũ lùi ra và chạy đi, trong khi chiếc xe mới lập tức lướt nhẹ vào chỗ trống. Có lần hai nhân viên Ayin còn cố tình va quệt vào nhau và cãi cọ lớn tiếng nhằm tăng thêm sức thuyết

phục đối với những tay quan sát của phía bên kia. Luôn luôn tồn tại vài giây căng thẳng khi chiếc máy quay phim cũ vụt tắt và chiếc máy quay mới chưa kịp truyền tín hiệu về. Gabriel chỉ cần ra lệnh điều chỉnh góc độ và tiêu cự của máy quay khi cần và mệnh lệnh sẽ được thực hiện ngay tức khắc.

Mặc dù phải đóng vai tù nhân của tàu Fidelity, Gabriel vẫn ra lệnh cho Dina và Yaakov sinh hoạt như những du khách bình thường. Anh ghép hai hoặc ba nhân viên theo dõi làm một để họ có đủ thời gian ăn trưa ở một nhà hàng nào đó trong khu cảng hoặc có thể viếng thăm những thắng cảnh của thành phố bằng xe mô-tô. Yaakov tận dụng cơ hội này để thử lái xe theo lộ trình đào tạo tại nhiều thời điểm khác nhau trong ngày nhằm làm quen với mật độ giao thông ở đây. Dina mua sắm trang phục ở một trong những khu phố chợ dành cho người đi bộ hoặc diện một bộ áo tắm và nằm tắm nắng trên boong tàu. Cơ thể nàng còn in đậm những dấu ấn của đêm ác mộng tại quăng trường Dizengoff, một vết sẹo dày màu đỏ nằm vắt ngang trên nửa bụng bên phải của nàng, một vết sẹo khác, dài và nhăn nheo, chạy dọc theo phần đùi phía bên phải. Trên các đường phố Mác-xây nàng che đậy chúng bằng quần áo, nhưng trên boong tàu Fidelity, nàng chẳng buồn che giấu chúng trước ánh mắt của Gabriel và Yaakov.

Ban đêm, Gabriel ra lệnh chia mỗi phiên theo dõi dài ba giờ để những người không theo dõi được giấc ngủ nhiều hơn. Nhưng anh sớm hối hận về quyết định này, vì ba giờ dường như dài vô tận. Đường phố ban đêm vắng lặng như tờ. Mỗi hình nhân thoáng xuất hiện trên màn ảnh đều có vẻ vô cùng khả nghi. Để thoát khỏi sự buồn chán, Gabriel thì thầm vài lời chào các nhân viên Ayin đang trực theo dõi trong công viên phía trước Palais de Justice – hoặc nhắn với nhân viên trực ở phòng Trực ban chiến dịch tại đại lộ King Saul rằng anh cần thử đường truyền qua vệ tinh, chỉ để được nghe một giọng nói từ quê hương.

Dina là người thay ca cho Gabriel. Sau khi cô đã yên vị trong tư thế ngồi thiền trước màn ảnh, anh trở về phòng và cố ngủ, nhưng trong đầu lúc nào cũng lớn vờn hình ảnh cánh cửa; hoặc Sabri đang đi bộ dọc theo đại lộ Germain với bàn tay thọc vào túi quần tình nhân của y; hoặc những người Ả-rập ở làng Beit Sayeed bỏ nhà cửa chạy tháo thân; hoặc Shamron, đứng trên cầu tàu ở Sardinia, nhắc nhở anh về bốn phạm. Và đôi khi anh tự hỏi liệu ông còn có đủ sự lạnh lùng cần thiết để bước đến bên một gã đàn ông



đang đứng trên đường và trút vào cơ thể hắn những mẩu kim loại lạnh lẽo. Trong những khoảng khắc tự ám ảnh như vậy, anh thấy mình hy vọng Khaled không bao giờ đặt chân lên đại lộ Rémy. Rồi anh lại nhớ đến hình ảnh đồng hồ nát của toà đại sứ ở Rome, và mùi da thịt cháy đọng lại trong không khí như những linh hồn chết chóc, và anh thấy cái chết của Khaled, rực rỡ và vinh quang, trong dáng vẻ bất động yêu kiều như một tác phẩm của Bellini. Anh sẽ giết Khaled. Khaled không cho anh sự lựa chọn nào khác, và vì vậy, Gabriel căm ghét hắn.

Đêm thứ tư Gabriel trần trọc không thể ngủ được. Lúc bảy giờ bốn mươi lăm phút sáng, anh trở dậy để chuẩn bị cho phiên theo dõi lúc tám giờ của mình. Anh uống cà phê trong bếp và nhìn trần trối tờ lịch treo trước cửa tủ lạnh. Mai là kỉ niệm ngày Beit Sayeed bị huỷ diệt. Hôm nay là ngày cuối cùng. Anh bước vào phòng khách, Yaakov, chìm trong khói thuốc lá, đang nhìn trừng trừng vào màn hình. Gabriel vỗ vai Yaakov và bảo anh đi ngủ vài giờ. Anh đứng yên trong vài phút, uống nốt tách cà phê, rồi trở về với tư thế quen thuộc của mình – bàn tay phải chống cằm, bàn tay trái đỡ khuỷu tay phải – và đi qua đi lại trên tấm thảm trước màn ảnh. Tay luật sư bước ra khỏi cửa lúc tám giờ mười lăm phút. Mười phút sau bà lão đi ra. Con chó của bà ị ngay trước máy quay của Gabriel. Sophie, hoá thân của Laeah, là người cuối cùng ra khỏi toà nhà. Nàng dừng lại trước cửa một lát để lấy cặp kính râm từ trong xách tay ra đeo lên mắt và uyển chuyển lướt ra khỏi ống kính một cách đẹp mắt

\*\*\*

“Trông anh kinh khủng quá”, Dina nói. “Nghỉ đêm nay đi. Yaakov và em sẽ trực thay cho anh”.

Lúc này trời mới chạng vạng tối; bên cảng yên ắng ngoại trừ tiếng trống dồn dập của nhạc techno-pop Pháp phát ra từ một chiếc du thuyền khác. Gabriel vừa ngáp dài vừa thú nhận với Dina rằng anh bị mất ngủ nên chỉ ngủ rất ít kể từ khi họ đến Mác-xây. Dina đề nghị anh uống thuốc ngủ.

“Thế nếu Khaled xuất hiện khi tôi đang nằm bất tỉnh nhân sự trong phòng thì sao?”

“Có lẽ anh nói đúng”, cô ngồi xếp bằng trên trường kỉ và dán mắt vào màn ảnh. Lối đi bộ của đại lộ Rémy thật nhộn nhịp vào đầu buổi tối với rất đông khách bộ hành. “Thế tại sao anh không ngủ được?”.

“Cô có thực sự cần tôi giải thích không?”.

“Cô vẫn không rời mắt khỏi màn ảnh. “Vì anh lo hãn sẽ không đến? Vì anh lo anh sẽ không có cơ hội bắn hãn? Vì anh sợ tất cả chúng ta sẽ bị phát hiện và bị bắt?”

“Tôi không thích công việc này, Dina. Chưa bao giờ thích cả”.

“Chẳng có ai trong chúng ta thích nó cả. Nếu chúng ta thích, người ta sẽ loại chúng ta ra khỏi lực lượng ngay. Chúng ta làm công việc này vì chúng ta không có sự lựa chọn nào khác. Chúng ta phải làm vì bọn chúng buộc chúng ta làm. Nói em nghe nào, Gabriel. Điều gì sẽ xảy ra nếu ngày mai bọn chúng quyết định ngừng đánh bom, đâm chém và bắn giết? Sẽ có hoà bình, đúng không? Nhưng chúng không muốn hoà bình. Chúng muốn tiêu diệt chúng ta. Điểm khác biệt duy nhất giữa POL và Hitler là POL thiếu quyền lực và phương tiện để thực hiện một cuộc tận diệt người Do Thái. Nhưng chúng đang tìm cách thay đổi điều đó”.

“Có một sự khác biệt rõ rệt về luân lý giữa người Palestine và bọn Quốc xã. Động cơ của Khaled chứa đựng một mức độ công lý nhất định. Chỉ có phương tiện mà hãn lựa chọn là sai trái và phi đạo đức mà thôi”.

“Công lý à? Khaled và dân tộc của hãn đã có rất nhiều cơ hội để đạt được hoà bình, nhưng bọn chúng không muốn. Động cơ của hãn là tiêu diệt chúng ta. Nếu anh tin rằng hãn muốn hoà bình, là anh đang tự lừa dối mình đấy”. Nàng trở vào màn ảnh. “Nếu hãn mò đến con phố đó, anh có bốn phận đúng đắn, chính xác hơn là hợp đạo lý, đảm bảo rằng hãn sẽ không bao giờ rời khỏi được nơi đó để tiếp tục giết chóc và gây thương tật cho những người vô tội. Anh phải làm việc đó, Gabriel, nếu không thì xin Chúa giúp sức, em sẽ làm thay anh”.

“Thật ư? Cô thật sự nghĩ rằng cô có thể giết hãn một cách lạnh lùng, ngay tại đó, giữa đường phố ư? Cô có thể bóp cò súng một cách dễ dàng thế

sao?”.

Cô im lặng một lúc, mắt dán chặt vào những hình ảnh nhấp nháy trên màn hình. “Bố em đến từ Ukraine”, cô nói. “Kiev. Ông là thành viên duy nhất trong gia đình còn sống sót sau chiến tranh. Những người còn lại đã bị lừa đến Babi Yar và bị bắn chết cùng với ba mươi ngàn người Do Thái khác. Khi chiến tranh kết thúc, ông đến Palestine. Ông lấy tên Do Thái là Sard, nghĩa là phần còn sót lại. Ông cưới mẹ em, và họ sinh được sáu đứa con, một đứa đại diện cho một triệu người đã bị giết hại ở Shoah. Em là con út. Họ đặt tên em là Dina: báo thù”.

Tiếng nhạc đột ngột lớn lên, rồi tắt hẳn. Sau khi nhạc tắt, tất cả những âm thanh còn lại là tiếng sóng vỗ vào mạn tàu. Mắt Dina đột nhiên nhắm lại, như thể cô đang nhớ về một nỗi đau thể chất. Ánh mắt cô vẫn đóng khung hình ảnh đại lộ Rémy, nhưng Gabriel có thể thấy rằng đường Dizengoff mới là nơi đang chiếm lĩnh tâm trí cô.

“Sáng ngày 19 tháng 10 năm 1994, em đang đứng ở góc đường Dizengoff và Queen Esther cùng mẹ và hai người chị gái. Khi chiếc xe buýt số 5 đến, em hôn mẹ và các chị và đứng nhìn họ leo lên xe. Trong lúc cửa xe vẫn còn chưa đóng lại, em nhìn thấy hẳn”. Nàng dừng lời và ngoảnh lại nhìn Gabriel. “hẳn ngồi ngay sau lưng tài xế, với một cái giỏ xách đặt giữa hai chân. Hẳn nhìn em. Hẳn có khuôn mặt thật ưa nhìn. Không, em nghĩ, điều đó không thể xảy ra. Không phải chiếc xe buýt số 5 trên đường Dizengoff. Bởi vậy, em đã không nói gì. Cánh cửa đóng lại và chiếc xe bắt đầu lăn bánh”.

Đôi mắt cô giờ đây đã chứa chan dòng lệ. Cô úp hai bàn tay lên vết sẹo trên chân nàng.

“Thằng bé ấy đã mang theo thứ gì trong túi xách, em đã nhìn thấy nhưng không nói gì? Hẳn mang theo một quả mìn Ai Cập, đó là thứ hẳn đựng trong túi xách. Hẳn có hai mươi kilôgam chất nổ quân sự TNT và những cây đinh cài bên trong quả mìn đều được nhúng trong thuốc diệt chuột. Ánh chớp loé lên trước, và theo sau là tiếng nổ. Chiếc xe buýt văng lên cao vài mét rồi rơi trở xuống mặt đường. Em ngã lăn ra đất. Em nhìn thấy mọi người đang la hét xung quanh em, nhưng không nghe thấy gì – sóng chấn

động đã làm tổn thương hai màng nhĩ của em. Em thấy một cẳng chân người nằm ngay bên cạnh em, trên mặt đường. Em tưởng nó là của em, nhưng rồi em nhìn thấy cả hai chân em vẫn còn dính liền với thân mình. Cẳng chân đó là của một người trên xe buýt”.

Gabriel, trong khi lắng nghe câu chuyện của cô, đột nhiên nghĩ về Rome; khi anh đứng cạnh Shimon Pazner và chứng kiến đồng đồ nát đã từng là toà đại sứ Israel. Anh tự hỏi không biết sự hiện diện của Dina trên tàu Fidelity có phải là một sự trùng hợp ngẫu nhiên, hay Shamron đã cố tình phái cô đến đây như một lời nhắc nhở sống về tầm quan trọng của sứ mệnh mà anh phải thực hiện?

“Những người cảnh sát đầu tiên đến hiện trường đã không chịu nổi cảnh tượng máu me tung toé khắp nơi và mùi cháy khét của da thịt. Họ khụy gối xuống và nôn thốc nôn tháo. Trong khi em nằm đó, chờ người đến giúp, những giọt máu bắt đầu nhỏ giọt xuống người em. Em nhìn lên và thấy máu cùng những mảnh thịt da lủng lảng trên cây xoan. Sáng hôm đó đã có mưa máu trên đường Dizengoff. Rồi các giáo sĩ ở nhà thờ Hevra Kadisha xuất hiện. Họ thu nhặt những mảnh xác người lớn nhất bằng tay, kể cả những mảnh vụn trên cây. Rồi họ dùng nhíp gắp những mảnh nhỏ nhất. Em đã tận mắt theo dõi các giáo sĩ nhặt những mảnh còn sót lại của mẹ và hai chị của em bằng nhíp và cho chúng vào một túi nhựa dẻo. Đó là thứ mà gia đình em đã chôn cất. Những mảnh vụn. Những phần còn sót lại”.

Cô vòng tay quanh hai chân và kéo đầu gối về dưới cằm. Gabriel đến ngồi cạnh cô bên trường kỷ và chăm chú quan sát màn ảnh để đảm bảo rằng họ không bỏ lỡ điều gì. Bàn tay anh với sang tay cô. Cô nắm lấy nó khi những giọt nước mắt đua nhau lăn xuống gò má.

“Em tự trách mình. Nếu em biết thằng bé dễ thương đó là Abdel Rahim al-Souwi, thành viên của Lữ đoàn Izzedine al-Qassam của POL, em đã có thể cảnh báo cho mọi người. Nếu em biết anh ruột của Abdel đã bị hạ trong một cuộc đọ súng với IDF vào năm 1989, em đã có thể hiểu lí do hấn leo lên chiếc xe buýt Số 5 của khu vực Bắc Tel Aviv với một cái túi xách đặt dưới chân. Em đã quyết định rằng em sẽ đánh trả bọn chúng, không phải với một khẩu súng, mà là với bộ óc của em. Em đã thề rằng lần sau khi nhìn thấy bọn chúng, em sẽ nhận ra, và em sẽ cảnh báo mọi người trước khi quá

trẻ. Đó là lí do em tình nguyện gia nhập vào các hoạt động của Văn phòng. Và đó cũng chính là lý do em có thể xác lập mối liên hệ giữa Rome và Beit Sayeed. Em biết bọn chúng còn rõ hơn bọn chúng tự biết mình”.

Một dòng nước mắt nữa tuôn xuống. Lần này Gabriel lau khô nó.

“Tại sao hãm giết mẹ và các chị của em, anh Gabriel? Có phải vì chúng ta đã chiếm đất đai của hãn? Có phải vì chúng ta là những kẻ chiếm đóng? Không, đó là vì chúng ta muốn hoà bình. Nếu em căm thù chúng, anh phải hiểu cho em. Nếu em cầu xin anh ra tay không chút khoan dung đối với Khaled, anh phải thông cảm cho tội lỗi ấy. Em là Dina Sarid, phần còn sót lại để báo thù. Em là một triệu nạn nhân. Và nếu tối nay Khaled tìm đến đây, anh không được để hãn thoát lên chiếc xe buýt đó”

\*\*\*

Lev đề nghị Shamron sử dụng một căn hộ tuyệt đối an toàn ở Jeruslaem nhưng ông lịch sự từ chối. Thay vào đó, ông ra lệnh cho Tamara tìm một cái giường xếp trong nhà kho và yêu cầu Gilah gửi tới một vali quần áo sạch và dao cạo râu. Cũng như Gabriel, trong tuần qua ông ngủ rất ít. Nhiều lần ông đã suốt đêm đi tới đi lui trên các hành lang hoặc ngồi bên ngoài hút thuốc với các vệ sĩ Shabak. Nhưng chủ yếu ông nằm trên chiếc giường xếp, mắt dán chặt vào những con số màu đỏ của chiếc đồng hồ điện tử trên bàn và nhẩm tính số phút còn lại trước ngày kỉ niệm thời điểm Beit Sayeed bị phá huỷ. Ông lấp đầy những giờ đợi trống trải bằng cách nhớ lại những chiến dịch đã qua. Chờ đợi. Luôn luôn là chờ đợi. Một số điệp viên đã phát điên vì nó. Với Shamron, chờ đợi có tính chất gây nghiện, giống như những nỗi đau đầu tiên của một tình yêu mãnh liệt. Những khoảng khắc như lên cơn sốt, những cơn ớn lạnh bất thành linh, cảm giác quặn thắt của dạ dày – ông đã vô số lần trải qua tất cả những thứ đó trong bao nhiêu năm qua. Trong những con hẻm tối tăm ở Đamát và Cairo, trên những đường phố nhộn nhịp của châu Âu, và trên một khu đất hoang ở vùng ngoại ô Buenos Aires, nơi ông đã chờ đợi Adolf Eichmann, kiến trúc sư trưởng của Holocaust – chiến dịch tận diệt người Do Thái của Đức Quốc Xã, bước ra khỏi chiếc xe buýt, vào giữa vòng vây của những người mà y đã ra sức tiêu diệt. Đây là thời điểm thật thích hợp để kết thúc mọi chuyện, Shamron nghĩ. Một đêm thức trắng cuối cùng. Một khoảnh khắc chờ đợi cuối cùng để nghe chuông điện

thoại reo. Cuối cùng, khi nó reo, thứ âm thanh điện tử chói tai đó tưởng chừng như một bản nhạc du dương rót vào tai ông. Ông nhắm mắt lại và để chuông reo thêm một hồi nữa. Rồi ông vói tay vào trong bóng tối và nhắc chiếc ống nghe đưa lên tai.

\*\*\*

Đồng hồ điện tử trên màn ảnh truyền hình cho biết lúc này là không giờ hai mươi bảy phút sáng. Lẽ ra đây là ca trực của Yaakov, nhưng không ai ngủ được trong đêm cuối cùng này. Tất cả họ cùng ngồi trên trường kỷ trong phòng khách, Yaakov cau mày với dáng vẻ đối đầu như thường lệ, Dina trong tư thế ngồi thiền, còn vẻ mặt của Gabriel như thể đang chờ đợi một lời phán quyết về một cái chết được báo trước. Đêm nay đại lộ Rémy yên ắng hơn mọi ngày. Đôi tình nhân lướt qua cánh cửa lúc 0 giờ 27 phút là những người đầu tiên xuất hiện dưới ống kính camera trong gần mười lăm phút qua. Gabriel ngoảnh lại nhìn Dina, người có ánh mắt như bị khoá chặt vào màn ảnh.

“Cô thấy cảnh vừa rồi chứ?”.

“Em thấy rồi”.

Gabriel đứng dậy và đi tới bộ điều khiển, lấy cuộn băng video ra khỏi máy thu và đặt một cuộn băng mới vào thế chỗ. Rồi anh cho cuộn băng quay cảnh vừa rồi vào máy phát lại và trả băng, bấm nút PLAY trong khi Dina nhìn qua vai anh. Đôi tình nhân bước vào khung hình và đi qua cánh cửa mà không liếc mắt nhìn qua nó.

Gabriel bấm nút STOP.

“Hãy xem cách hăn diu cô gái đi về phía bên tay phải của hăn, hướng ra đường. Hăn sử dụng cô ta như một lá chắn sống. Và hãy nhìn bàn tay phải của hăn. Nó thọc vào túi quần sau của cô gái, giống hệt như Sabrri”.

REVIEW. PLAY. STOP.

“Lạy Chúa”, Gabriel nói, “hăn di chuyển giống hệt như cha hăn”.

“Anh chắc chứ?”

Gabriel bước tới máy điện đàm và gọi cho nhân viên theo dõi bên ngoài Palais de Justice.

“Anh có thấy đôi tình nhân vừa đi qua toà nhà không?”.

“Có”.

“Bây giờ họ đang ở đâu?”.

“Chờ chút”. Một khoảnh khắc im lặng trong khi người nhân viên Ayin thay đổi vị trí. “Đi dọc theo con đường, về phía các khu vườn”.

“Anh theo họ được không?”.

“Đường dưới đó vắng lắm. Tôi nghĩ là không nên”.

“Chết tiệt thật”.

“Chờ chút đã”.

“Sao?”.

“Chờ chút”.

“Có chuyện gì vậy?”.

“Họ đang quay lại”.

“Anh chắc chứ?”.

“Có vẻ thuận lợi đấy. Họ đang đi ngược trở lại”.

Gabriel nhìn lên màn ảnh đúng lúc cặp tình nhân tái xuất hiện trong khung hình, lần này từ hướng ngược lại. Người phụ nữ vẫn đi phía ngoài, gần với con đường, và bàn tay gã đàn ông vẫn thọc trong túi quần jeans của

cô ta. Họ dừng lại trước cửa toà nhà số 56. Gã đàn ông rút từ trong túi ra một chiếc chìa khoá.



## Chương 19 : JERUSALEM, ANH QUỐC

Tại bệnh viện Stratford, đồng hồ chỉ hơn mười giờ tối khi Amira Assaf bước ra khỏi thang máy và đi dọc theo hành lang tầng bốn. Vòng qua khúc quanh thứ nhất, ả thấy người vệ sĩ đang ngồi trên một chiếc ghế bên ngoài phòng của bà Martinson. Anh ta nhìn lên khi Amira tiến lại và gấp cuốn sách mà anh đang đọc.

“Tôi cần kiểm tra lại xem bà ấy ngủ có được thoải mái không”, Amira nói.

Người vệ sĩ gật đầu và đứng dậy. Anh không ngạc nhiên về yêu cầu của Amira. Trong suốt một tháng qua đêm nào ả cũng ghé qua phòng này.

Ả mở cửa phòng và bước vào trong. Người vệ sĩ theo sau và đóng cửa. Một ngọn đèn ngủ được mở ở mức tối nhất toả ra một thứ ánh sáng dịu dàng. Amira bước đến bên giường và nhìn xuống. Bà Martinson đang ngủ say. Chẳng có gì đáng ngạc nhiên – Amira đã cho bà sử dụng gấp đôi liều thuốc an thần bình thường. Bà sẽ thiếp đi trong nhiều giờ.

Amira sửa lại cái chăn, rồi mở ngăn kéo trên cùng của chiếc bàn đặt bên cạnh giường. Khẩu súng, một khẩu Walther chín ly đã được gắn sẵn ống hãm thanh, nằm chính xác tại vị trí mà ả đã đặt nó vào hồi chiều, khi bà Martinson còn ở trong nhà tắm nắng. Ả cầm chặt báng súng, rồi quay phắt lại và chĩa nòng súng vào ngực người vệ sĩ. Anh ta thò tay vào bên trong áo khoác bằng một động tác nhanh như tia chớp. Nhưng trước khi anh rút được bàn tay và khẩu súng ra ngoài, Amira đã bắn hai phát, theo đúng kỹ năng bắn đúp của một tên sát nhân được đào tạo bài bản. Cả hai phát đạn đều trúng vào phần ngực trên. Người vệ sĩ bật ngửa và ngã vật xuống sàn phòng. Amira bước tới và bắn thêm hai phát nữa.

\*\*\*

Ả hít sâu nhiều hơi để đè nén cảm giác say sóng đang tràn qua cơ thể. Rồi ả bước tới máy điện thoại và gọi một số nội bộ trong bệnh viện.

“Phiền anh nhắn Hamid đến phòng bà Martinson được không? Có một tấm trải giường cần được dọn trước khi xe tải lên đường”.

Ả gác máy, rồi xốc nách người đàn ông vệ sĩ đã chết và kéo anh ta vào phòng tắm. Tấn thảm ướt đẫm máu. Amira không lo ngại về chuyện này. Dự định của ả không phải là che giấu tội ác, mà chỉ là trì hoãn việc phát hiện nó thêm vài giờ.

Có tiếng gõ cửa.

“Ai đấy?”.

“Hamid đây”

Ả mở khoá và mở cửa. Hamid đẩy vào một chiếc xe đẩy của bộ phận giặt ủi.

“Cô không sao chứ?”.

Amira gật đầu. Hamid đẩy chiếc xe đến bên giường trong khi Amira giữ chân và tấm trải giường ra. Bà Martinson nằm bất động, phô bày tấm thân yếu ớt đầy sẹo. Hamid nâng thân mình. Còn Amira nắm hai chân bà, và chúng cùng nhau đặt bà lên chiếc xe đẩy một cách nhẹ nhàng. Amira giấu bà dưới một lớp tấm trải giường.

Ả bước ra hành lang để đảm bảo là không có ai bên ngoài, rồi ngoái lại nhìn Hamid và ra hiệu cho hắn đi theo. Hamid đẩy chiếc xe ra khỏi phòng và tiến về phía thang máy. Amira đóng cửa phòng, rồi nhét chìa khoá vào lỗ khoá và bẻ gãy nó.

Ả theo kịp Hamid ở thang máy và bấm nút gọi thang. Khoảnh khắc chờ đợi dường như kéo dài vô tận. Khi cuối cùng cánh cửa mở ra, chúng đẩy chiếc xe vào khoang thang máy trống rỗng. Amria bấm nút xuống tầng trệt, và chúng từ từ đi xuống.

Đại sảnh ở tầng trệt không có ai. Hamid đẩy xe ra trước và rẽ phải, hướng về cửa ra sân sau. Amira bám theo sau. Bên ngoài, một chiếc xe tải đang chờ sẵn với khoang chở hàng phía sau mở toang. Bên hông xe có sơn tên một công ty giặt ủi địa phương. Người tài xế mọi khi đang nằm dưới một rặng cây sồi cách bệnh viện hai dặm với một viên đạn nằm trong cổ họng.

Hamid nâng cái giỏ đựng đồ giặt lên khỏi chiếc xe đẩy và nhẹ nhàng đặt nó vào khoang phía sau xe, rồi đóng cửa và leo lên ghế hành khách phía trước. Amira nhìn chiếc xe lăn bánh, rồi trở vào trong và đi bộ đến phòng điều dưỡng trưởng. Ginger đang trực ở đó.

“Ginger, tối nay tôi thấy không được khoẻ cho lắm. Chị có thể lo liệu mọi chuyện giúp tôi không?”

“Không thành vấn đề, cưng à. Cô cần người đưa về không?”.

Amira lắc đầu. “Tôi vẫn chạy xe được. Tối mai gặp lại chị nhé”.

Amira bước vào phòng thay quần áo dành cho nhân viên. Trước khi trút bỏ bộ đồng phục, ả giấu khẩu súng vào ba lô. Rồi ả thay quần jeans với một chiếc áo len dày và một chiếc áo khoác da. Giây lát sau ả đã đi bộ băng qua sân sau với cái balô khoác trên lưng.

Ả trèo lên chiếc mô tô và đề máy, rồi tăng ga chạy qua sân. Khi vòng qua sau lưng toà nhà cổ, ả ngược nhìn cửa sổ phòng bà Martinson: một ngọn đèn ngủ toả ánh sáng dịu dàng, không hề có một dấu hiệu khả nghi nào cả. Ả phóng dọc theo con đường và dừng lại trước trạm kiểm soát. Người nhân viên bảo vệ trực trạm chúc ả ngủ ngon, rồi mở cổng. Amira rẽ ra đường và kéo mạnh tay ga. Mười phút sau ả chạy dọc theo đường mô tô A24, hướng về phía nam để ra biển.

## Chương 20 : MÁC-XÂY

an toàn. Anh vặn chốt và nâng cánh cửa lên. Bên trong ô trống là ba khẩu súng ngắn: một khẩu beretta 92 PS, một khẩu Jericho 941PS loại đặc biệt dành cho cảnh sát, và một khẩu Barak SP-21. Anh thận trọng nhấc từng món vũ khí ra ngoài và đặt trên giường. Hai khẩu Beretta và Jericho đều có cỡ nòng chín ly. Băng đạn của khẩu Beretta chứa được mười lăm viên đạn, khẩu Jericho mười sáu. Khẩu Barak – mập và ngắn, màu đen, và xấu xí – bắn loại đạn lớn hơn và có sức công phá cao hơn loại đạn có đường kính mười hai ly bảy, tuy nhiên nó chỉ chứa được tám viên đạn.

Anh tháo rời cả ba khẩu súng, bắt đầu với khẩu Beretta và kết thúc với khẩu Barak. Khẩu nào cũng ở trong tình trạng hoàn hảo. Anh ráp chúng trở lại và nạp đạn, rồi thử trọng lượng và độ cân bằng của từng khẩu, cân nhắc xem nên dùng khẩu nào. Có nhiều khả năng anh không thể hành động một cách bí mật và thâm lặng. Có thể nó sẽ diễn ra trên một con phố đông người, có thể là giữa thanh thiên bạch nhật. Đảm bảo việc Khaled phải chết là ưu tiên số một. Vì tiêu chí đó, Gabriel cần đến sức mạnh và độ tin cậy. Anh chọn khẩu Barak làm vũ khí chính và khẩu Beretta 92FS làm vũ khí dự phòng. Anh cũng quyết định sẽ không dùng ống hãm thanh. Ống hãm thanh khiến khẩu súng trở nên cồng kềnh, rất khó giấu và khó rút súng để bắn. Và lại, dùng ống hãm thanh là vô ích nếu hành động đó diễn ra trước sự chứng kiến của cả một đám đông người qua lại trên đường.

Anh vào phòng tắm và đứng trước gương một lúc để ngắm lại gương mặt mình. Rồi anh mở tủ thuốc và lấy ra một chiếc kéo, một con dao cạo, và một lọ kem cạo râu. Anh cắt bộ râu thật sát, và dùng dao cạo sạch phần chân râu. Tóc anh vẫn được nhuộm màu muối tiêu. Không thể thay đổi chi tiết đó.

Anh cởi quần áo và tắm nhanh, rồi quay trở ra phòng ngủ để mặc trang phục mới. Anh mặc quần lót và mang vớ, rồi mặc chiếc quần jeans may bằng vải bông chéo màu xanh đen và mang một đôi giày da đế cao su. Anh cài máy điện đàm vào thắt lưng quần bên hông trái, rồi kéo một sợi dây nhỏ

lên đến tai và một sợi khác đến cổ tay bên trái. Sau khi cố định hai sợi dây bằng vài mảnh băng dính màu đen, anh khoác lên mình một chiếc áo sơ-mi đen tay dài. Khẩu Beretta được nhét trong cặp quần, ngay tại phần hõm lưng. Khẩu Barak thì đủ gọn để nằm trong túi áo khoác da. Thiết bị định vị toàn cầu là một cái nút nhỏ bằng cỡ đồng xu một Euro, được cho vào túi quần trước.

Anh ngồi trên giường và chờ đợi. Năm phút sau, một tiếng gõ cửa vang lên. Đồng hồ chỉ 2 giờ 12 phút sáng.

\*\*\*

“Các chuyên gia của anh chắc chắn đến mức nào?”.

Ngài Thủ tướng ngược lên nhìn một dãy màn ảnh truyền hình và chờ đợi một câu trả lời. Một trong những màn ảnh đó là hình ảnh của Lev. Tổng giám đốc Shabak, Moshe Yariv, chiếm lĩnh màn hình thứ hai; Tướng Amos Sherret và Tư lệnh Aman xuất hiện trên màn hình thứ ba.

“Không có bất kỳ sự nghi ngờ nào”, Lev đáp. “Gã đàn ông trong tấm ảnh được Mammoud Arwish trao cho chúng ta chính là kẻ vừa bước vào một căn hộ ở Mác-xây. Giờ đây tất cả những gì chúng ta cần là sự chấp thuận của ngài để tiến hành giai đoạn cuối của chiến dịch”.

“Tôi chấp thuận. Hãy chuyển mệnh lệnh tới tàu Fidelity ngay”.

“Rõ, thưa ngài Thủ tướng”.

“Tôi tin rằng anh sẽ theo dõi được mọi hành động qua sóng radio?”.

“Fidelity sẽ truyền tín hiệu về cho chúng ta qua một đường truyền bảo mật. Chúng ta sẽ duy trì quyền kiểm soát chiến dịch đến giây phút cuối cùng”

“Hãy gửi tín hiệu đến đây”, ngài Thủ tướng nói. Tôi không muốn là người cuối cùng biết mọi chuyện”.

Rồi ông bấm một nút trên bàn, và cả màn hình đều tắt phụt.

\*\*\*

Chiếc mô tô mang nhãn hiệu Piaggio X9 Evolution màu xám chì, kiểu tay ga kéo-là-chạy và có đồng hồ tốc độ dừng ở mức tối đa là 160km/h. Nhưng Yaakov, trong cuộc đào thoát thực tập hôm trước, đã đẩy được tốc độ lên đến 190km/h. Yên xe phía sau dốc hơn phía trước khá nhiều, điều này khiến người ngồi sau cao hơn người cầm lái đến gần một tấc, và biến nó thành một chiếc mô tô hoàn hảo cho công việc ám sát, mặc dù chắc chắn những người kỹ sư thiết kế ra nó không bao giờ tưởng tượng đến công dụng đó khi tạo ra mẫu xe này. Động cơ nổ giòn không chút ngưng ngập. Yaakov phóng thẳng đến một điểm trên cầu tàu, nơi Gabriel đang đợi anh với chiếc mũ bảo hiểm đội sẵn trên đầu. Gabriel leo lên yên sau.

“Đưa tôi đến đại lộ Rémy”.

“Anh chắc chứ?”.

“Một vòng thôi”, anh nói. “Tôi muốn tận mắt nhìn thấy”.

Yaakov ngoặt mạnh chiếc xe về phía bên trái và phóng nhanh lên đồi.

\*\*\*

Đó là một toà nhà đẹp nằm trên đường Corniche, với mặt sàn lát đá hoa cương trên hành lang và một chiếc thang máy luôn luôn bận rộn. Những căn hộ quay ra mặt đường có góc nhìn ra sông Nile rất đẹp. Những căn hộ ở phía sau có thể nhìn xuống khu đất có tường bao quanh của toà Đại sứ Mỹ. Đó là một toà nhà dành cho người nước ngoài và những người Ai Cập lắm tiền, một thế giới khác so với khu chung cư tuyền một màu xám xịt ở Heliopolis nơi Zubair sống, nhưng biết làm sao được khi công việc cảnh sát ở Ai Cập không mang lại thu nhập cao, cho dù là một cảnh sát chìm làm việc cho cơ quan tình báo Mubarat.

Y bước lên cầu thang. Những bậc thang rộng và cong với một đường viền nhạt màu được cố định bởi những mảnh ghép bằng đồng thau. Căn hộ nằm ở tầng trên cùng, tầng mười. Zubair rửa thầm khi đánh vật với những bậc thang. Hai gói thuốc lá Cloepatra mỗi ngày đã tàn phá hai lá phổi của y.

Ba lần y phải dừng lại để lấy hơi. Y mất tổng cộng đến năm phút mới tới được căn hộ mà y cần phải tới.

Y áp tai vào cánh cửa, không nghe thấy tiếng động nào bên trong. Chẳng có gì đáng ngạc nhiên. Zubair đã theo dõi gã người Anh suốt đêm qua trong cuộc du hí sặc mùi rượu qua các quán bar và hộp đêm dọc bờ sông. Zubair tin rằng gã vẫn còn ngủ.

Y thò tay vào túi và lấy ra một chiếc chìa khoá. Cơ quan Mubarat có một bộ sưu tập choà khoá rất thú vị: chìa khoá mở cửa nhà riêng của các nhà ngoại giao, những người đối lập, những tay Hồi giáo cực đoan, và đặc biệt là các ký giả nước ngoài. Y nhét chìa khoá vào ổ và vặn, rồi đẩy cánh cửa và bước vào bên trong.

Căn hộ tối và lạnh, những tấm rèm cửa đều được thả xuống nhằm ngăn cản những tia nắng ban mai xâm nhập vào căn nhà. Zubair đã từng vào căn hộ này rất nhiều lần, do đó y dễ dàng tìm được đường đến phòng ngủ mà không cần bật đèn. Quinnell đang ngáy ầm ĩ trên tấm ga trải giường ướt sũng mồ hôi. Mùi rượu wishky vẫn còn nồng nặc trong không khí. Zubair rút súng ra và bước chầm chậm qua căn phòng, về phía chân giường. Sau vài bước, chân phải của y dẫm lên một vật gì đó nhỏ và cứng. Trước khi y kịp thu chân lại, một tiếng ‘rắc’ khô khan đã vang lên. Giữa căn phòng im ắng, nó chẳng khác gì tiếng một cành cây gãy. Zubair nhìn xuống và thấy rằng y đã dẫm phải đồng hồ đeo tay của Quinnell. Gã người Anh, mặc dù vẫn còn đang say mèm, ngồi bật dậy như một cái lò xo. Khốn nạn thật, Zubair nghĩ. Y không phải là một tay ám sát chuyên nghiệp. Y đã hy vọng sẽ giết được Quinnell khi gã đang ngủ.

“Anh làm cái quái gì ở đây thế?”.

“Tôi mang tới một thông điệp từ người bạn chung của chúng ta”, Zubair nói một cách bình tĩnh.

“Tôi chẳng muốn can dự gì tới hần nữa”.

“Tôi chia sẻ với anh cảm giác đó”.

“Vậy thì nhân danh Chúa, anh đang làm trò khỉ gì trong nhà tôi?”.

Zubair giơ súng lên. Giây lát sau y trở ra khỏi căn hộ và bắt đầu leo trở xuống mười tầng thang bộ. Mới được nửa đường y đã thở hồng hộc như một vận động viên chạy marathon và toát mồ hôi như tắm. Y dừng bước và dựa vào bao lơn. Những bao thuốc Cleopatra chết tiệt. Nếu y không chịu bỏ sớm, nhất định chúng sẽ giết y vào một ngày gần đây.

\*\*\*

Mác-xây: 5 giờ 22 phút sáng.

Cánh cửa căn hộ bật mở. Một bóng người bước nhanh ra đường. Tín hiệu báo động bằng lời nói của Dina vang lên ở trung tâm chiến dịch tại đại lộ King Saul. Nó lập tức được truyền đến tai Shamron và ngài Thủ tướng ở Jerusalem. Đồng thời nó cũng vang lên trên một khu đất bần thủ chạy dọc theo kênh Belssunce, nơi Gabriel và Yaakov đang ngồi trên mép một đài phun nước bỏ hoang, xung quanh toàn là con nghiện và những người nhập cư không có chỗ nào để ngủ.

“Ai vậy?”. Gabriel hỏi.

“Cô gái”, Dina nói, rồi nàng thêm vào thật nhanh. “Bồ của khaled”.

“Cô ta đi hướng nào?”.

“Bắc, về phía Place de la Prefecture”.

Tiếp theo là nhiều giây im lặng chết chóc. Ở Jerusalem, Shamron đi đi lại lại trên tấm thảm ngay trước bàn của ngài Thủ tướng và sốt ruột chờ đợi mệnh lệnh của Gabriel. “Đừng liều lĩnh”, ông lầm bầm. “Nếu ả phát hiện ra bị theo dõi, ả sẽ báo động với Khaled, và anh sẽ mất hẳn. Cứ để cho ả đi”.

Mười giây nữa trôi qua trước khi giọng của Gabriel phá tan sự im lặng.

“Quá mạo hiểm”, ông thì thào. “Cứ để cô ta đi”.

\*\*\*



Ở Ramallah, cuộc họp kết thúc vừa đúng lúc bình minh. A'one đang có tâm trạng rất vui vẻ. Đối với những người đến dự họp, ông có vẻ hơi giống với một A'one đã về già, một A'one có thể tranh luận suốt đêm về ý thức hệ và chiến lược với những đồng chí thân cận nhất của ông, rồi lại ngồi họp với một vị lãnh đạo nhà nước. Khi những sĩ quan dưới quyền lục tục rời khỏi phòng, A'one ra hiệu cho Mahmoud Arwish ở lại.

“Bắt đầu rồi”, A'one nói. “Giờ đây chúng ta chỉ còn có thể hy vọng Allah sẽ phù hộ cho trận chiến thần thánh của Khaled”.

“Đó cũng là trận chiến của ngài nữa, Abu Amar”.

“Đúng vậy”, A'one đáp, “và trận chiến này sẽ không thể thành công nếu không có anh, Mahmoud”.

Arwish gật đầu một cách cẩn trọng. Cái nhìn của A'one như đóng đinh y.

“Anh đã hoàn thành xuất sắc vai trò của mình”, A'one nói. “Trò gian trá khôn ngoan mà anh thực hiện cho người Israel gần như đã xoá được sự phản bội của anh đối với ta và dân tộc Palestine. Ta đã cố gắng bỏ qua tội lỗi của anh, nhưng ta không thể”.

Arwish cảm thấy ngực mình thắt lại. A'one mỉm cười.

“Người thực sự nghĩ rằng sự phản bội của người có thể được tha thứ hay sao?”.

“Vợ tôi”, Arwish lắp bắp. “Người Do Thái ép buộc tôi”.

A'one xua tay tỏ ý thất vọng. “Người ăn nói cứ như là con nít ấy, Mahmoud. Đừng tự lãng nhục mình thêm bằng cách van xin được sống”.

Đúng lúc đó cánh cửa mở toang, và hai nhân viên an ninh mặc đồng phục bước vào phòng, súng lăm lăm trên tay. Arwish định rút khẩu súng lục đeo bên hông ra khỏi bao, nhưng một bóng súng trường đã nện thẳng vào vùng thận của y, một cơn đau khủng khiếp khiến y đổ gục xuống sàn nhà.

“Hôm nay người sẽ chết theo kiểu một tên bán mình cho kẻ thù”, A’one nói. “Cái chết của một con chó”.

Hai tên an ninh dựng Arwish dậy và lôi y ra khỏi văn phòng, rồi xuống cầu thang. A’one đến bên cửa sổ và nhìn xuống sân đúng lúc Arwish và bọn nhân viên xuất hiện trong tầm mắt ông. Một bóng súng nửa nện vào thận khiến Arwish lại đổ gục xuống đất. Và màn xử bắn bắt đầu. Chậm rãi và đều đặn, những phát đạn khởi đầu từ đôi bàn chân, và dần bò lên dọc theo cơ thể. Khu trại Mukata vang vọng tiếng nổ của súng trường Kalashnikov và tiếng rú của tên phản bội đang chết dần. Đối với A’one đó là thứ âm thanh dễ chịu nhất – âm thanh của sự trả giá. Âm thanh của trả thù.

Khi tiếng rú đã lịm hẳn, một phát súng “ân huệ” cuối cùng được bắn thẳng vào đầu Arwish. A’one kéo rèm cửa lại. Một kẻ thù đã thanh toán xong. Chẳng bao lâu nữa một kẻ thù khác cũng sẽ chịu chung số phận. Ông tắt đèn và ngồi đó, trong khoang không gian tranh tối tranh sáng, chờ đợi tin tức cập nhật tiếp theo.

## Chương 21 : MARSEILLES

Về sau, khi mọi chuyện đã qua, Dina sẽ tìm kiếm trong vô vọng một tính chất biểu tượng nào đó của thời điểm được Khaled chọn để xuất đầu lộ diện. Còn những lời mà cô sử dụng để thông tin cho các đội thì nàng hoàn toàn không nhớ, mặc dù chúng đã được ghi lại mãi mãi trên băng ghi âm: “Chính hă. Hă đã ra đường. Đi theo hướng nam về phía công viên”. Tất cả những ai nghe được thông báo của Dina đều phải sửng sốt vì vẻ trầm tĩnh, không chút xúc động của nó. Giọng nói của cô bình lặng đến nỗi, Shamron chưa kịp hiểu chuyện gì đã xảy ra. Chỉ đến khi nghe thấy tiếng gầm rú phát ra từ động cơ mô tô của Yaakov, ông mới hiểu rằng Khaled sắp sửa phải đối mặt với bản án của hă.

Trong vòng năm giây sau khi nghe báo động của Dina, Yaakov và Gabreil đã đội mũ bảo hiểm lên và phóng hết tốc lực về phía tây, dọc theo con kênh Belsunce. Đến Place de la Prefecture, Yaakov đảo mạnh chiếc xe sang phải để chuyển hướng và phóng qua quãng trường, hướng về đầu đại lộ Rémy. Gabriel bám chặt eo Yaakov bằng tay trái. Bàn tay phải của anh thọc trong túi áo khoác và nắm chặt phần báng ngắn và dày của khẩu Barak. Trời đã bắt đầu sáng, nhưng con đường vẫn chìm trong bóng tối. Lần đầu tiên Gabriel tận mắt nhìn thấy Khaled, hă đang bước vội trên phần đường dành cho người đi bộ như người đã bị muộn một cuộc họp quan trọng.

Chiếc xe đột nhiên chậm hă lại. Yaakov cần ra một quyết định – chạy lẩn sang phần đường ngược chiều để tiếp cận Khaled từ phía sau, hay vẫn chạy đúng chiều bên tay phải rồi vòng trở lại. Gabriel dùng báng súng thúc nhẹ vào sườn bên phải của Yaakov để ra lệnh. Yaakov kéo mạnh tay ga, và chiếc xe bay vọt đi như một viên đạn. Gabriel không rời mắt khỏi Khaled nửa giây. Tên khùng bố người Palestine đang rảo bước nhanh hơn.

Đúng lúc này, một chiếc Mercedes màu xám đậm thò đầu ra từ con đường ngang và phong tỏa lối đi của họ. Yaakov đạp phanh thật mạnh để tránh một vụ va chạm, rồi bấm còi inh ỏi và vẫy tay ra hiệu cho chiếc Mercedes tránh đường. Tài xế, một thanh niên trông có vẻ là người Ả rập,

lạnh lùng nhìn Yaakov và hành hạ anh bằng cách lùi xe từng chút một ra khỏi làn đường của họ. Đến khi Yaakov có thể tiếp tục chạy thì Khaled đã rẽ vào một khúc quanh và biến mất khỏi tầm mắt của Gabriel.

Yaakov vọt đến cuối đường và rẽ trái sang đại lộ André Aune. Con đường này từ khu cảng cổ đi lên dốc, hướng về toà tháp đồ sộ của nhà thờ Notre Dame. Khaled đã băng qua đường và sắp mất hút vào một con hẻm nhỏ. Gabriel đã dùng chương trình máy tính để ghi nhớ mọi ngõ ngách của từng con đường trong khu vực. Anh biết con hẻm này dẫn tới một cầu thang dốc đứng bằng đá gọi là Montée de l'Oratoire. Khaled đã vô hiệu hoá chiếc mô-tô.

“Dừng ở đây”, Gabriel nói. “Đừng đi đâu cả”.

Gabriel, đầu vẫn còn đội mũ bảo hiểm, nhảy xuống xe và theo chân Khaled tiến vào con hẻm. Trong hẻm không có đèn đóm gì, và khoảng không gian trong phạm vi vài bước chân ở giữa bị bao phủ bởi bóng tối hoàn toàn. Ở đầu bên kia, ánh sáng đã xuất hiện trở lại một cách lơ mờ phát ra từ một ngọn đèn màu hồng. Đó là nơi bắt đầu các bậc thang. Nó rộng và rất cũ kỹ với một lan can bằng kim loại ở giữa. Bên trái Gabriel là mặt tiền trát vữa màu vàng nhạt của một ngôi nhà; bên phải là một bức tường đá vôi cao, phía trên có những cành ôliu và dây leo thò ra.

Các bậc thang uốn quanh về bên trái. Khi Gabriel qua khỏi khúc quanh, anh lại thấy Khaled. Hắn đã leo được một nửa cầu thang và vẫn đang tiếp tục tiến lên bằng những bước chân vội vã. Gabriel bắt đầu rút khẩu Barak ra nhưng rồi tự ngăn mình lại. Trên đầu cầu thang còn một toà nhà căn hộ nữa. Nếu Gabriel bắn hụt Khaled, gần như chắc chắn hắn sẽ nhảy vào bên trong toà nhà đó. Anh nghe thấy những giọng nói vang lên trong tai nghe của mình: Dina hỏi Yaakov đã xảy ra chuyện gì; Yaakov kể về chiếc xe cản đường và cái cầu thang buộc hai người phải tách ra.

“Anh nhìn thấy anh ấy không?”.

“Không”.

“Anh ấy đã ra khỏi tầm quan sát của anh trong bao lâu?”.

“Vài giây”.

“Khaled đi đâu? Tại sao hắn đi bộ xa thế? Có gì bảo vệ hắn không? Tôi không thích chuyện này. Tôi sẽ yêu cầu anh ấy rút lui”.

“Cứ để mặc anh ấy”.

Khaled lên đến đầu cầu thang và biến mất. Gabriel leo từng hai bậc một và lên đến nơi sau Khaled không quá mười giây. Trước mặt anh là một ngã rẽ hình chữ V của hai con đường giao nhau. Một trong số chúng, con đường bên tay phải Gabriel, dẫn lên đồi, đến thẳng cửa trước nhà thờ. Không có chiếc xe hơi hoặc khách bộ hành nào trên con đường này. Gabriel bước nhanh theo con đường bên tay trái và phóng tầm mắt về phía trước. Ở đây cũng không có dấu vết gì của Khaled, chỉ thấy một cặp đèn sau xe ô tô màu đỏ đang lao nhanh vào bóng đêm.

\*\*\*

“Xin lỗi ông. Có phải ông bị lạc đường?”.

Gabriel quay lại và nâng chiếc kính che mặt của mũ bảo hiểm lên. Cô ta đang đứng ngay đầu cầu thang, trẻ măng, không quá ba mươi tuổi, với đôi mắt nâu to tròn và mái tóc đen cắt ngắn. Cô nói với ông bằng tiếng Pháp. Gabriel cũng đáp lại bằng ngôn ngữ đó.

“Không, tôi không lạc đường”.

“Có lẽ ông đang tìm ai chăng?”.

Và tại sao cô ta, một phụ nữ trẻ xinh đẹp, lại chủ động bắt chuyện với một người đàn ông lạ đội chiếc mũ bảo hiểm. Anh tiến một bước về phía cô gái. Cô ta vẫn đứng yên, nhưng Gabriel phát hiện ra một nét e sợ thoáng hiện lên trong mắt cô ta.

“Không, tôi chẳng tìm ai cả”.

“Ông chắc chứ? Tôi nghĩ là ông đang tìm ai đó”. Cô ta hơi nghiêng đầu sang một bên. “Có lẽ ông đang tìm vợ ông”.

Gabriel cảm thấy như gáy đang bị đốt. Anh nhìn kỹ lại khuôn mặt của cô gái và nhận ra mình đã từng nhìn thấy nó. Ấy chính là người đàn bà đã vào căn hộ với Khaled. Bàn tay phải của anh siết chặt báng súng Barak.

“Bà ấy tên là Leah, phải không? Bà ấy sống trong một dưỡng trí viện ở miền nam nước Anh – ít ra là đã từng sống ở đó. Bệnh viện Stratford, tôi không nhầm tên chứ? Bà ấy được đăng ký dưới cái tên giả là Lee Martinson”.

Gabriel lao tới và chụp ngay cổ họng của ả.

“Chúng mày đã làm gì cô ấy? Cô ấy đang ở đâu?”.

“Chúng tôi đã có bà ấy”, ả thở khò khè, “Nhưng tôi không biết bà ấy đang ở đâu”.

Gabriel đẩy ả thụt lùi về phía đầu cầu thang.

“Cô ấy đang ở đâu?”. Anh lặp lại câu hỏi bằng tiếng Ảrập. “Trả lời ngay! Đừng nói với ta bằng tiếng Pháp. Hãy nói với ta bằng tiếng mẹ đẻ của cô. Hãy nói với ta bằng tiếng Ảrập”.

“Tôi đang nói với ông sự thật”.

“Vậy là cô biết tiếng Ảrập. Cô ấy đang ở đâu? Trả lời đi, nếu không cô sẽ chết”.

Anh đẩy ả đến sát đầu cầu thang, chỉ còn cách vài phân. Ấy huơ tay ra phía sau tìm cái lan can, nhưng chỉ thấy không khí. Gabriel lắc ả một cách thô bạo.

“Nếu ông giết tôi, ông sẽ tự huỷ hoại bản thân ông – và vợ ông nữa. Tôi là hy vọng duy nhất của ông”.

“Còn nếu ta làm theo lời cô?”.

“Ông sẽ cứu được tính mạng của bà ấy”.

“Thế còn mạng của ta?”

Ả không trả lời.

“Hãy bảo những người khác trong đội của ông rút lui. Bảo họ lập tức rời khỏi Mác-xây. Nếu không chúng tôi sẽ báo cho người Pháp về sự hiện diện của các người, và điều đó chỉ làm tình thế tồi tệ hơn thôi”.

Anh nhìn qua vai ả và thấy Yaakov đang từ từ tiến lên cầu thang. Anh ra hiệu bằng tay trái, cho anh ta dừng lại. Đúng lúc đó giọng Dina vang lên trong tai nghe: “Thả cô ta ra, Gabriel. Chúng ta sẽ tìm Leah. Đừng chơi theo kiểu của Khaled”.

Gabriel nhìn sâu vào đáy mắt cô gái: “Và nếu ta bảo họ rút lui?”.

“Tôi sẽ đưa ông đến chỗ bà ấy”.

Gabriel lại lắc ả. “VẬY là cô biết cô ấy đang ở đâu?”.

“Không, chúng ta sẽ được hướng dẫn phải đi đâu. Từng đích đến một, từng bước rất nhỏ. Nếu chúng ta trễ ở bất kỳ bước nào, vợ ông sẽ chết. Nếu các điệp viên của ông tìm cách bám theo chúng ta, vợ ông sẽ chết. Nếu ông giết tôi, vợ ông sẽ chết. Nếu ông làm theo đúng những gì chúng tôi bảo, bà ấy sẽ sống”.

“Và chuyện gì sẽ xảy ra cho ta?”.

“Bà ấy chịu đựng còn chưa đủ sao? Hãy cứu lấy vợ ông, Allon. Đi với tôi, làm theo chính xác những gì tôi nói. Đó là cơ hội duy nhất của ông”.

Anh nhìn xuống cầu thang và thấy Yaakov lắc đầu. Tiếng Dina thì thào vào tai ông. “Em xin anh, Gabriel, hãy từ chối cô ta”.

Anh nhìn vào mắt ả lần nữa. Shamron đã huấn luyện cách đọc cảm xúc của người khác, để khám phá ra sự thật bên dưới lớp vỏ dối trá, và trong đôi

mắt đen của ả tình nhân của Khaled, anh chỉ thấy sự quả quyết bất di bất dịch của một kẻ cuồng tín, thứ niềm tin rằng những nỗi đau khổ của ả trong quá khứ có thể biện minh cho mọi hành động, bất kể là tàn bạo đến đâu. Anh cũng nhận thấy một sự thanh bình đang bị rối loạn. ả đã được đào tạo hăng hái, chứ không phải chỉ tuyên truyền nhồi sọ. Quá trình đào tạo đó biến ả thành một đối thủ đáng gờm, nhưng chính sự cuồng tín này điểm yếu của ả.

Có thật chúng đã bắt được Leah không? Anh không thấy lí do nào để nghi ngờ điều đó. Khaled đã huỷ diệt một toà đại sứ ngay giữa trung tâm thành Rome. Chắc chắn là hắn có thể tổ chức bắt cóc một người đàn bà ốm yếu ở một dưỡng trí viện Anh quốc. Bỏ rơi Leah vào lúc này, sau tất cả những gì mà cô đã phải chịu đựng là điều Gabriel không thể nghĩ đến. Có thể cô sẽ chết. Có thể cả hai vợ chồng họ sẽ chết. Có thể, nếu họ may mắn, Khaled sẽ cho họ chết cùng nhau.

Khaled đã dàn dựng một trò chơi rất hay. Hắn không bao giờ có ý định giết Gabriel ở Venice. Hồ sơ ở Milan chỉ là màn mở đầu của một âm mưu vô cùng tinh vi và phức tạp nhằm dụ Gabriel đến đây, đến đúng vị trí này ở Mác-xây, và mở ra một con đường không có sự lựa chọn nào khác ngoài đi theo. Lòng trung thành thôi thúc anh tiến lên phía trước. Anh kéo ả ra khỏi rìa cầu thang và buông tay khỏi cổ họng ả.

“Rút lui”, Gabriel nói trực tiếp vào loa nói bé xíu trên cổ tay. “Rời khỏi Mác-xây ngay”.

Khi thấy Yaakov lắc đầu, Gabriel quát. “Hãy làm theo lệnh tôi”.

Một chiếc xe hơi từ trên đồi, phía nhà thờ, chạy đến. Đó chính là chiếc Mercedes đã cản đường anh và Yaakov vài phút trước ở đại lộ Rémy. Nó dừng lại ngay trước mặt họ. Cô ta mở cửa sau và bước vào xe. Gabriel nhìn Yaakov một lần cuối, rồi theo ả.

\*\*\*

“Anh ta tắt điện đàm rồi”, Lev nói.

“Máy phát tín hiệu của anh ta đã ngừng hoạt động trong năm phút”.



Máy phát tín hiệu của anh ta, Shamron nghĩ, đang nằm dưới một máng nước nào đó ở Mác-xây. Gabriel đã biến mất khỏi màn hình theo dõi. Bao nhiêu kế hoạch, bao nhiêu công sức chuẩn bị đã bị Khaled đánh bại bằng thứ mưu mô cổ lỗ nhất – một con tin.

“Chuyện về Leah có thật không?”. Shamron hỏi.

“Căn cứ ở Luân Đôn đã gọi nhân viên an ninh nhiều lần. Đến giờ vẫn không thấy trả lời”.

“Nghĩa là chúng đã bắt cô ấy”, Shamron nói. “Và tôi ngờ rằng chúng ta có một nhân viên an ninh thiệt mạng đang nằm đâu đó bên trong bệnh viện Stratford”.

“Nếu tất cả chuyện này là sự thật, một cơn bão lớn sắp tràn qua nước Anh trong vài phút nữa”. Shamron cảm thấy giọng nói của Lev vẫn có vẻ rất bình tĩnh, nhưng suy cho cùng Lev vẫn nổi tiếng về khả năng tự chủ. “Chúng ta cần liên hệ với các bạn của chúng ta ở MI5 và Cục Tình báo Anh quốc để giữ cho mọi chuyện yên ắng hết mức có thể và lâu nhất có thể. Chúng ta cũng sẽ phải lôi ngài Ngoại trưởng vào cuộc. Còn toà đại sứ sẽ phải ra sức câu giờ”.

“Đồng ý”, Shamron nói, “nhưng tôi e rằng có một điều mà chúng ta phải làm trước”.

Ông nhìn đồng hồ đeo tay. Lúc này 7 giờ 28 phút sáng giờ địa phương, tương ứng với 6 giờ 28 phút ở Pháp – mười hai giờ trước thời điểm kỉ niệm cuộc di tản ngôi làng Beit Sayeed.

\*\*\*

“Nhưng chúng ta không thể bỏ mặc anh ấy ở đây”, Dina nói.

“Anh ấy đã không còn ở đây nữa”, Yaakov đáp. “Anh ấy đi rồi. Chính anh ấy đã quyết định đi với ả đàn bà đó. Anh ấy ra lệnh cho chúng ta sơ tán và Tel Aviv cũng vậy. Chúng ta không còn sự lựa chọn nào khác. Chúng ta phải đi thôi”.

“Chúng ta phải làm được điều gì đó để giúp anh ấy chứ”.

“Cô sẽ chẳng giúp được gì cho anh ấy nếu cô ngồi trong một nhà tù Pháp”.

Yaakov nâng microphone gắn ở cổ tay anh lên miệng và ra lệnh cho các đội Ayin rút lui. Dina ngấp ngừng bước lên cầu tàu và tháo các sợi dây buộc tàu. Sau khi tháo sợi dây cuối cùng, nàng leo trở lên boong tàu Fidelity và đứng cạnh Yaakov trên khoang lái khi anh điều khiển chiếc tàu đi vào eo biển. Lúc họ đi qua pháo đài Saint Nicholas, nàng xuống phòng khách. Nàng ngồi xuống trước hệ thống thông tin liên lạc, gõ một lệnh để truy cập bộ nhớ, và đặt mã thời gian vào lúc sáu giờ mười hai phút sáng. Vài giây sau nàng nghe giọng nói của chính nàng vang lên.

“Chính hẳn. Hẳn đã ra đường. Đi theo hướng nam về phía công viên”.

Nàng nghe lại lần nữa toàn bộ diễn tiến của hành động: Yaakov và Gabriel lặng lẽ leo lên xe mô tô; Yaakov nổ máy và bắt đầu tăng tốc; tiếng lốp xe nảy và trượt nhẹ trên mặt đường trải nhựa của Đại lộ Rémy; giọng nói của Gabriel, bình tĩnh và vô cảm :”Dừng ở đây. Đừng đi đâu cả”.

Hai mươi giây sau, một giọng nữ vang lên: “Xin lỗi ông. Có phải ông bị lạc đường?”

STOP.

Khaled đã lên kế hoạch cho trò chơi này trong bao lâu? Hàng năm trời, nàng nghĩ. Hẳn đã cố tình để lại những manh mối cho nàng tìm ra hẳn, và nàng đã lần theo bọn chúng, từ Beit Sayeed đến Buenos Aires, từ Istanbul đến Rome, để rồi bây giờ Gabriel lọt vào tay chúng. Chúng sẽ giết anh, và đó là lỗi của nàng.

Nàng bấm nút PLAY và lắng nghe lại đoạn cãi vã giữa Gabriel và ả người Palestine, rồi nàng nhắc điện thoại vệ tinh và gọi về đại lộ King Saul trên đường truyền bảo mật.

“Tôi cần nhận diện một giọng nói”.

“Cô có băng ghi âm chứ?”.

“Có”.

“Chất lượng?”.

Dina giải thích hoàn cảnh cuộc đối thoại.

“Xin hãy bật băng ghi âm”

Nàng bấm nút PLAY.

“Nếu chúng ta trễ ở bất kỳ bước nào, vợ ông sẽ chết. Nếu các điệp viên của ông tìm cách bám theo chúng ta, vợ ông sẽ chết. Nếu ông làm theo đúng những gì chúng tôi bảo, bà ấy sẽ sống”.

STOP.

“Xin chờ trong giây lát”.

Hai phút sau: “Không có trong hồ sơ lưu”.

\*\*\*

Martineau gặp Abu Saddiq một lần cuối trên đại lộ d’Athènes tại chân cầu thang lớn dẫn lên Ga Saint-Charles. Hôm nay Abu Saddiq mặc Âu phục: quần tây vải gabardine gọn gàng và áo sơmi cotton được là thẳng thớm. Y báo tin cho Martineau biết là một chiếc tàu vừa vội vã rời cảng.

“Tên của nó là gì?”

Abu Saddiq trả lời.

“Fidelity”, Martineau lặp lại. “Chọn tên rất hay”.

Hắn quay lại và bắt đầu bước lên các bậc thang, với Abu Saddiq đi bên cạnh. “Các shaheed đã nhận được mệnh lệnh cuối cùng”, Abu Saddiq nói.

“Họ sẽ tiến vào mục tiêu đúng như kế hoạch. Giờ đây thì không gì có thể cản trở họ được nữa”.

“Còn cậu?”.

“Tôi sẽ đón chuyến phà buổi trưa đi Algiers”.

Họ lên đến đầu cầu thang. Màu sắc chủ đạo trong nhà ga này là màu nâu; trông nó thật xấu xí và rõ ràng là đã lâu không được sửa chữa. “Tôi phải thừa nhận”, Abu Saddiq nói, “rằng tôi sẽ chẳng nhớ nơi này”.

“Hãy đến Algiers, và lặn thật sâu. Chúng tôi sẽ đưa cậu trở lại Bờ Tây khi an toàn”.

“Sau ngày hôm nay...”. Y nhún vai. “Sẽ chẳng bao giờ còn an toàn”.

Martineau bắt tay Abu Saddiq. “Maa-salaamah. – Chúc bình an”.

“As-salaam alaykum. Xin Thượng Đế phù hộ cho anh, Khaled”.

Abu Saddiq quay gót và trở xuống các bậc thang. Martineau vào nhà ga và dừng lại trước đại sảnh. Chuyển tàu cao tốc TGV số mười tám của thủ đô Paris sẽ khởi hành từ cửa F. Martineau băng qua khu vực đợi và cửa lên tàu. Hắn đi dọc theo đoàn tàu cho tới khi tìm ra toa của mình và trèo lên.

Trước khi ngồi xuống ghế, hắn vào nhà vệ sinh. Hắn đứng một lúc lâu trước gương, nhìn ngắm hình ảnh của mình được phản chiếu trong gương. Chiếc áo khoác hiệu Yves Saint Laurent, chiếc áo sơ mi màu xanh đen, cặp kính được thiết kế theo mẫu riêng – Paul Martineau, người Pháp xuất chúng, nhà khảo cổ học tài ba. Nhưng không phải hôm nay. Hôm nay Martineau là Khaled, con trai của Sabri, cháu nội của Sheikh Asad. Khaled, thiên sứ báo thù cho những sai lầm trong quá khứ, thanh gươm của Palestine.

Các Shaheed đã nhận được mệnh lệnh cuối cùng. Giờ đây thì không gì có thể cản trở họ được nữa.

Một mệnh lệnh khác đã được ban ra. Gã đàn ông đang chờ Abu Saddiq ở Algiers tối nay sẽ giết y. Martineau đã rút kinh nghiệm từ những sai lầm của cha ông hẳn. Hẳn sẽ không bao giờ để mình bị hạ về tay một tên phản bội.

Giây lát sau anh đã yên vị trong chiếc ghế hạng nhất khi đoàn tàu từ từ rời khỏi nhà ga và tăng tốc hướng về phía Bắc, đi qua khu dân cư Hồi giáo của thành phố Mác-xây. Paris cách đây đến 539 dặm, nhưng tốc độ cao sẽ giúp đoàn tàu TGV vượt qua khoảng cách này trong không đầy ba giờ đồng hồ. Một phép màu của công nghệ phương Tây và tài năng sáng tạo của người Pháp, Khaled nghĩ. Rồi hẳn nhắm mắt lại và mau chóng chìm vào giấc ngủ.

## Chương 22: MARTIGUES, PHÁP

Ngôi nhà nằm trong một khu phố của người Arập thuộc tầng lớp lao động, trên rìa phía nam của thành phố. Nó có mái ngói đỏ, một lớp vữa đã bong tróc trát bên ngoài, và là một khoảnh sân hoang tàn với những món đồ chơi đã hỏng làm bằng nhựa dẻo màu sắc sặc sỡ vương vãi khắp nơi. Gabriel, khi bị đẩy qua cửa trước, đã chờ đợi sẽ thấy những dấu hiệu của một gia đình. Thay vào đó, anh chỉ thấy một căn hộ bỏ hoang với các phòng đều trống rỗng và các bức tường đã tróc hết vôi vữa. Hai gã đàn ông đang đợi, cả hai đều là người Arập, và đều được nuôi dưỡng rất tốt. Một gã cầm một chiếc túi nhựa có in tên một khu mua sắm giảm giá tại địa phương, rất nổi tiếng đối với những người Pháp nghèo. Gã còn lại đang vun vẩy một chiếc gậy đánh golf rỉ sét bằng một tay, như một chiếc dùi cui.

“Cởi quần áo ra”.

Người phụ nữ anh đi theo ra lệnh bằng tiếng Arập. Gabriel vẫn đứng sững bất động với hai bàn tay khép sát vào các đường may trên chiếc quần tây, như một người lính đang đứng nghiêm. Ắ lạp lại mệnh lệnh, lần này với vẻ gay gắt hơn. Khi Gabriel vẫn không nhúc nhích, tên lái chiếc Mercedes tát anh thật mạnh vào một bên má.

Anh cởi áo khoác và áo gi-lê màu đen. Máy phát tín hiệu và hai khẩu súng đều đã không còn - ả phụ nữ đã tịch thu chúng từ khi họ còn ở Mác-xây. Ắ xem xét những vết sẹo trên ngực và lưng anh, rồi ra lệnh cho anh cởi nốt những y phục còn lại.

“Thế còn những kiêng kỵ của Hồi giáo thì sao?”.

Vì câu châm chọc này, anh nhận thêm một bạt tai nữa vào mặt, lần này bằng lưng bàn tay. Gabriel, đầu choáng váng, bước ra khỏi đôi giày và cởi vớ. Rồi anh cởi nút quần jeans và tuốt nó ra khỏi đôi chân trần. Giây lát sau anh đã đứng trước bốn tên khủng bố trong chiếc quần lót. Đưa con gái thò tay kéo và bạt giây thun quần của anh. “Cả cái này nữa”, ả nói. “Cởi nó ra”.

Chúng tỏ ra hào hứng khi ngắm nhìn anh trần truồng như nhộng. Bọn đàn ông bình phẩm về “của quý” của anh trong khi đưa con gái đi vòng quanh và khen ngợi cơ thể anh như thể một bức tượng được triển lãm. Anh nhận thấy, đối với chúng, anh là một huyền thoại, một con quái thú thường tìm đến vào lúc nửa đêm và giết hại những chiến binh trẻ. Nhìn hẩn mà xem, ánh mắt chúng dường như muốn nói. Hẩn quá nhỏ bé, quá bình thường. Sao hẩn có thể giết quá nhiều người anh em của chúng ta?

Đưa con gái làm bầm điều gì đó bằng tiếng Ả-rập mà Gabriel không nghe rõ. Ba tên đàn ông bắt đầu cắt vụn quần áo của anh bằng kéo và dao xéo. Không một đường may, một đường viền, một cổ áo nào được chúng bỏ qua. Chỉ có Chúa – hoặc Đức Allah – mới biết chúng đang tìm cái gì. Một máy phát tín hiệu thứ hai? Một máy điện đàm được giấu kín? Hay một thiết bị “quỷ quái” nào đó của người Do Thái sẽ làm tất cả bọn chúng tê liệt và giúp anh thoát thân tại một thời điểm và địa điểm bất kỳ mà anh chọn? Đưa con gái theo dõi hành động ngu xuẩn của đồng bọn một lúc, với vẻ mặt cực kỳ nghiêm trọng, rồi ả lại ngoái nhìn Gabriel. ả đi vòng quanh cơ thể trần truồng của anh thêm hai vòng nữa, với một ngón tay cố tình ấn vào môi. Mỗi lần ả đi qua trước mặt, Gabriel đều nhìn thẳng vào mắt ả. Có một vẻ gì đó lãnh đạm trong ánh mắt của ả; một ánh mắt mang tính chất chuyên nghiệp và phân tích. Phần nào đó trong anh chờ đợi ả rút ra một chiếc máy ghi âm mi-ni vào bất kỳ lúc nào và bắt đầu ghi lại những nhận xét về kết quả phân tích. Một vết sẹo nhăn nheo trên phần tư ngực trên bên trái, kết quả của một viên đạn do Tariq al-Hourani bắn – Allah vinh danh anh. Một vết sẹo có hình thù như một tờ giấy nhám băng ngang gần hết lưng. Không biết nguồn gốc.

Cuộc tìm kiếm bên trong đồng trang phục không tìm ra bất cứ thứ gì ngoài một đồng vụn và sợi vải to tướng. Một tên Ả-rập gom tất cả những mảnh vụn và nhét vào lò sưởi, rồi tưới dầu hoả lên và châm lửa. Trong khi quần áo của Gabriel biến thành tro, bọn chúng, ba trai một gái, đứng thành một đội hình vòng quanh. Đưa con gái đứng trước mặt anh, hai tên khác to con hai bên, và tên đóng vai tài xế ở phía sau lưng. Một tên khác bên tay phải vẫn vung vẩy cây gậy chơi golf một cách lười biếng.

Bọn khùng bố luôn có một nghi thức cho những dịp như thế này. Trận đòn là một phần không thể thiếu của nghi thức đó. Đứa con gái phát tín hiệu bắt đầu với một cái tát mang tính tượng trưng vào mặt anh. Rồi ả bước ra ngoài để bọn đàn ông làm công việc nặng nhọc hơn. Một cú quất gậy chơi golf được nhắm rất kỹ khiến đầu gối Gabriel quy xuống và làm anh ngã lăn ra đất. Bây giờ thì cơn mưa dầm dã mới thực sự bắt đầu. Những cú dầm dã dường như không bỏ qua một góc nhỏ nào trên cơ thể anh. Anh quyết định không kêu la. Anh không muốn cho chúng sự thoả mãn, đồng thời không muốn làm kế hoạch của bọn chúng đi chệch hướng bằng việc đánh động những người sống xung quanh – mặc dù khu vực này của thành phố khó có thể tìm ra ai quan tâm nhiều đến việc ba gã đàn ông đánh như tử một người Do Thái. Trận đòn kết thúc cũng đột ngột như nó khởi đầu. So sánh với quá khứ, nó không đến nỗi quá tệ - thực tế là anh đã phải chịu đựng đau đớn hơn nhiều dưới tay Shamron và các “huấn luyện viên” ưa dầm dã của ông ở học viện. Bọn chúng chỉ nường tay với khuôn mặt, và điều đó cho biết rằng bọn chúng còn cần phải nhận diện anh.

Anh nằm nghỉ trong tư thế nghiêng về bên phải, với hai bàn tay bảo vệ bộ phận sinh dục và hai đầu gối co lên ngực. Anh có thể ném được vị tanh của máu trên môi, và vai trái của anh dường như hoàn toàn tê liệt kết quả của nhiều cú đập liên tiếp của tên to con nhất. Đứa con gái quăng cái túi nhựa và ra lệnh cho anh mặc quần áo vào. Anh cố gắng di chuyển, nhưng dường như không thể lăn qua hoặc ngồi dậy hoặc nâng bàn tay lên. Cuối cùng, một tên nắm lấy cánh tay trái và kéo anh ngồi dậy. Cái vai bị thương của anh nổi loạn, và lần đầu tiên một tiếng rên đau đớn phát ra. Tiếng rên này, cũng giống như hình ảnh khoả thân của anh ban nãy, là dịp để bọn khùng bố cười cợt.

Chúng giúp anh mặc quần áo. Rõ ràng là chúng mong đợi một người to con hơn. Chiếc áo thun màu vàng nhạt với chữ MÁC-XÂY! To tướng trên ngực lớn hơn cỡ áo của anh nhiều số. Cái quần chinos có lưng quá rộng và ống quá dài. Đôi dép da rẻ tiền thì cứ chực tuột ra khỏi bàn chân.

“Đứng lên được chứ?”, đứa con gái hỏi.

“Không”.



“Nếu không đi ngay, mà sẽ trễ hẹn ở điểm dừng kế tiếp. Và nếu mà trễ hẹn, mà biết điều gì sẽ xảy ra cho vợ mà rồi đấy”.

Gabriel tự lật mình sang tư thế trụ bằng hai đầu gối và hai bàn tay và, sau hai nỗ lực thất bại, cuối cùng cũng đứng lên được. Đưa con gái đẩy vào giữa hai xương bả vai anh khiến anh chới với bước về phía cửa. Anh nghĩ đến Leah và tự hỏi lúc này cô đang ở đâu. Nằm trong một cái túi đựng xác? Bị nhốt trong một cỗ xe? Hay bị giam trong một thùng gỗ đóng kín? Cô có biết điều gì đang xảy ra cho mình, hoặc, nếu may mắn hơn, cô có tin rằng đây chỉ là một đoạn khác trong cơn ác mộng không bao giờ kết thúc? Vì Leah, anh đã có thể đứng thẳng người và vì Leah, anh liên tục đặt bàn chân nọ ra trước bàn chân kia để tiến về phía trước.

Ba gã đàn ông ở lại trong nhà. Đưa con gái theo sau anh chỉ cách nửa bước chân, với một cái xách tay bằng da đeo trên vai. Ắ đấy anh một cái nữa, lần này về phía chiếc Mercedes. Anh lại loạng choạng bước tới, băng qua khoảnh sân vương vãi những mảnh đồ chơi. Những chiếc xe hơi hiệu Matchbox bị lật úp, chiếc xe cứu hỏa rỉ sét, con búp bê cụt tay và chú lính chì cụt đầu – đối với Gabriel, chúng giống như kết quả của một vụ thảm sát bằng những quả bom được thiết kế một cách tài tình của Khaled. Theo bản năng, anh bước về bên ghế hành khách của chiếc xe.

“Không”, đứa con gái nói. “Mày sẽ lái xe”.

“Tôi không lái được”.

“Nhưng mày phải lái”, ả nói. “Nếu không sẽ trễ hẹn, và vợ mày sẽ chết”.

Gabriel miễn cưỡng trèo lên phía sau vô-lăng. Đưa con gái ngồi bên cạnh. Sau khi đóng cửa xe, ả thò tay vào giỏ xách và lấy ra một khẩu súng ngắn, một khẩu Tanfolgio TA-90, và chĩa nòng súng vào bụng anh.

“Tao biết mày có thể tước cái này của tao bất cứ lúc nào mày muốn”, ả thừa nhận. “Nhưng nếu mày chọn cách hành động như vậy thì cũng chẳng ích lợi gì. Tao bảo đảm với mày rằng tao không biết vị trí của vợ mày, cũng không biết đích đến cuối cùng của mày là ở đâu. Chúng ta sẽ cùng nhau

thực hiện chuyến đi này, mà và tao. Chúng ta là cộng sự của nhau trong chuyến phiêu lưu này”.

“Thật vinh hạnh cho cô”.

À dùng khẩu súng đánh vào má anh.

“Cẩn thận đấy”, anh nói, “nó có thể cướp cò bất cứ lúc nào”.

“Mày biết rõ về nước Pháp, đúng không? Mày đã từng làm việc ở đây. Mày đã giết hại nhiều người Palestine ở đây”.

Thấy Gabriel chỉ im lặng, ả lại giơ súng đánh anh một cái nữa. “Trả lời tao đi! Mày đã từng làm việc ở đây, có đúng không?”.

“Đúng”.

“Mày đã giết hại người Palestine ở đây, đúng không?”.

Gabriel gật đầu.

“Mày xấu hổ à? Nói to lên xem nào?”.

“Phải”, anh nói, “tôi đã giết nhiều tên Palestine ở đây. Tôi đã giết Sabri ở đây”.

“VẬY thì hẳn là mày biết rõ đường xá của nước Pháp. Mày sẽ không mất thời gian xem bản đồ. Điều đó tốt đấy, vì chúng ta không có nhiều thời gian đâu”.

À đưa chìa khoá xe cho anh. “Đến Nýmes. Mày có một giờ đồng hồ”.

“Nơi đó cách đây ít nhất là một trăm cây số”.

“VẬY thì tao đề nghị mày ngậm miệng lại và bắt đầu lái xe đi”.

\*\*\*

Gabriel đi tắt qua cầu Arles. Dòng sông Rhône màu xanh bạc với vô số xoáy nước trải dài như một tấm thảm kỳ ảo phía dưới họ. Sang đến bờ sông bên kia, Gabriel nhấn mạnh chân ga xuống sát sàn xe và bắt đầu chặng đua nước rút tới Nýmes. Thời tiết hôm nay đẹp một cách trớ trêu: bầu trời trong xanh không một gợn mây, những cánh đồng bừng sáng với bạt ngàn cây oải hương và hoa hướng dương, những ngọn đồi phơi mình dưới ánh nắng chan hoà. Phong cảnh hiện lên trước mắt rõ ràng đến mức Gabriel có thể phân biệt từng đường nét, từng vết nứt của những vỉa đá cách đó đến hai mươi dặm.

Ả phụ nữ ngồi điềm tĩnh trong tư thế hai cổ chân bắt chéo qua nhau, và khẩu súng đặt trong lòng. Gabriel tự hỏi tại sao Khaled lại chọn ả để hộ tống mà đến với cái chết. Bởi sự trẻ trung và xinh đẹp của ả tương phản mạnh mẽ với sự tàn tật của Leah? Hay đây là cách nhục mạ của người Ả-rập? Có phải hẳn muốn lăng nhục Gabriel hơn nữa bằng cách bắt mà nghe theo lệnh của một đứa con gái trẻ đẹp? Cho dù động cơ của Khaled là gì thì ả đàn bà này cũng được huấn luyện kỹ lưỡng. Gabriel đã cảm nhận được điều này ngay từ lần gặp gỡ đầu tiên của họ ở Mác-xây, và một lần nữa trong ngôi nhà ở Martigues – giờ đây mà lại nhận ra điều đó qua đôi cánh tay và đôi vai cơ bắp, cũng như qua cách cầm súng của ả. Nhưng chính đôi bàn tay của ả khiến mà chú ý nhiều nhất. Ả có những móng tay cắt ngắn nhưng bản thủ của một người thợ gốm hoặc một người làm việc ở những nơi nhiều đất cát.

Ả lại đánh anh mà không cảnh báo trước. Chiếc xe bị lạng đi, và Gabriel phải khá vất vả mới kiểm soát được nó.

“Tại sao cô làm thế?”.

“Mày nhìn khẩu súng của tao”.

“Làm gì có chuyện đó”.

“Mày đang nghĩ đến việc đoạt nó từ tay tao”.

“Không có”.

“Nói dối! Đồ Do Thái dối trá!”.

À lại giờ súng lên định đánh anh lần nữa, nhưng lần này Gabriel đã giờ một bàn tay lên để tự vệ và đỡ được cú đánh.

“Tốt hơn mày nên chạy nhanh lên”, ả nói, “nếu không chúng ta sẽ không đến Nýmes đúng giờ đâu”.

“Tôi đang chạy gần 200km/h rồi. Tôi không thể chạy nhanh hơn mà không làm chết cả hai. Lần sau Khaled gọi lại, bảo với hắn là hắn phải nới thời hạn ra một chút mới được”.

“Ai?”.

“Khaled”, Gabriel nói. “Gã đàn ông mà cô đang cúc cung phục vụ. Kẻ điều khiển chiến dịch này”.

“Tao chưa bao giờ nghe nhắc đến ai tên là Khaled”.

“Vậy chắc tôi nhầm”.

À quan sát anh một lúc. “Mày nói tiếng Arập rất giỏi. Mày sinh trưởng ở Thung lũng Jezreel phải không? Nơi đó cách Afula không xa. Tao nghe nói có nhiều người Arập sống ở đó. Đó là những người từ chối ra đi hoặc bị đưa tới đó”.

Gabriel quyết định chờ cho cá cắn mồi thật sâu rồi mới giật cần câu. “Cô chưa bao giờ nhìn thấy nó sao?”.

“Palestine ấy hả?” một nụ cười thoáng hiện lên. “Tao thấy nó từ xa”, ả nói.

Libăng, Gabriel nghĩ. À thấy nó từ Libăng.

“Nếu chúng ta sẽ cùng nhau trải qua một chuyến đi dài, tôi phải có một cái tên gì đó để gọi cô”.

“Tao không có tên. Tao chỉ là một người Palestine. Không có tên, không có gương mặt, không đất đai, không nhà cửa. Cái vali của tao chính là tổ

quốc”.

“Tốt”, anh nói. “Vậy tôi sẽ gọi cô là Palestine”.

“Đó không phải là cái tên thích hợp dành cho phụ nữ”.

“Thôi được, thì tôi gọi cô là Palestina vậy”.

Ả nhìn ra đường và gật đầu. “Mày có thể gọi tao là Palestina”.

\*\*\*

Còn một dặm nữa là đến Nýmes, ả bảo anh rẽ vào khu đậu xe trái sỏ của một cửa hàng bên đường chuyên bán chậu hoa và dụng cụ làm vườn phương đông. Trong năm phút dài và căng thẳng đến vô cùng, họ im lặng chờ đợi chiếc điện thoại vệ tinh của ả đổ chuông. Khi tiếng chuông bất thình lình vang lên, Gabriel giật mình như thể anh vừa nghe tiếng còi cứu hoả. Ả đàn bà lắng nghe mà không nói gì. Căn cứ vào nét mặt vô cảm của ả, Gabriel không thể đoán chắc rằng ả vừa nhận lệnh đi tiếp hay giết anh ngay tại đây. Ả tắt máy và hát hàm về phía con đường.

“Ra làn đường dành cho xe hơi đi”.

“Hướng nào?”.

“Bắc”.

“Chúng ta đi đâu?”.

“Một thoáng lưỡng lự. “Lyon”.

Gabriel làm theo mệnh lệnh của ả. Khi họ tiến gần đến trạm thu phí gaio thông, ả giấu khẩu Tanfolgio vào túi xách, rồi đưa cho anh một tờ giất bạc để nộp phí. Trạm thu phí vừa qua, khẩu súng lại xuất hiện. Ả đặt nó trên đùi. Ngón tay trỏ của ả, với cái móng tay được cắt ngắn bản thiu, đặt hờ hững trên cò súng.

“Hắn trông thế nào?”.

“Ai cơ?”.

“Khaled”, Gabriel nói.

“Như tao đã nói với mày, tao không biết ai tên là Khaled cả”.

“Cô đã ngủ với hắn ở Mác-xây”.

“Thực ra, tao đã ngủ với một người tên là Veran. Lái nhanh lên”.

“Hắn sẽ giết chúng ta, cô biết không? Hắn sẽ giết cả hai chúng ta”.

À không nói gì.

“Hắn có nói với cô đây là một sứ mệnh tự sát không? Cô đã chuẩn bị để chết chưa? Cô đã cầu nguyện và thu băng video từ biệt gia đình chưa?”.

“Hãy lái xe đi, và đừng nói nữa”.

“Chúng ta là các shaheed, cô và tôi. Chúng ta sẽ chết cùng nhau – vì những lí do khác nhau, tôi xin phép nhắc cô, nhưng sẽ chết cùng nhau”.

“Mày im đi”.

Nó đây rồi, anh thầm nghĩ. Vết nứt trên vách tường lô cốt. Khaled đã nói dối ả.

“Chúng ta sẽ chết trong buổi tối nay” anh nói. “Đúng bảy giờ. Hắn không cho cô biết điều đó à?”

Một lần nữa ả lại im lặng. Ngón tay ả đang rờ rẫm cò súng.

“Tôi đoán là hắn đã quên nói với cô”, Gabriel tiếp tục. “Nhưng đó luôn luôn là cách mà các vụ tấn công tự sát diễn ra. Những kẻ tội nghiệp là những kẻ chết vì Palestine, những kẻ đến từ các trại tị nạn và các khu nhà ổ chuột. Những tên trùm khủng bố thì chỉ ra lệnh từ các biệt thự sang trọng của chúng ở Beirut, Tunis, và Ramallah”.

Một lần nữa ả lại vung khẩu súng về phía mặt anh. Lần này Gabriel bắt lấy nó và giăng nó ra khỏi tay ả.

“Khi cô đánh tôi bằng cái này, nó thật sự gây khó khăn cho việc lái xe”.

Anh chìa khẩu súng ra trả lại cho ả. ả cầm lấy và đặt nó trở lại vào lòng.

“Chúng ta là những shaheed, Palestina. Chúng ta đang đi đến nơi huỷ diệt bản thân mình, và Khaled đang chỉ đường cho chúng ta. Bây giờ tối nay, Palestina. Bây giờ tối nay”.

\*\*\*

Trên đường đi từ Valence đến Lyon, anh cố gạt Leah ra khỏi đầu và chỉ suy nghĩ về tình huống hiện tại. Theo bản năng, anh tiếp cận nó như một bức tranh cần phục chế. Đầu tiên anh loại bỏ lớp sơn dầu phủ bên ngoài và phân rã bức tranh, cho đến khi chẳng còn lại gì ngoài những nét bút chì phác hoạ; rồi anh bắt đầu xây dựng lại tất cả, từng lớp một. Lúc này anh vẫn chưa thể bổ sung một sự xác minh đáng tin cậy. Khaled là người hoạ sĩ, hay Khaled chỉ là một anh thợ học việc trong xưởng vẽ của A'one, A'one đã ra lệnh thực hiện âm mưu này để trả thù cho sự sụp đổ quyền lực và địa vị của ông ta, hay Khaled đã tự ý tiến hành để trả thù cho cái chết của cha và ông nội hẳn? Đây là một trận chiến nữa trong cuộc chiến giữa hai dân tộc hay chỉ là một cuộc thanh toán ân oán giữa hai gia đình có quá nhiều duyên nợ với nhau, gia đình al-Khalifa và gia đình Shamron –Allon? Anh ngờ rằng nó là một sự kết hợp của cả hai, một giao điểm giữa nhu cầu và cứu cánh. Hai hoạ sĩ vĩ đại cùng hợp tác thực hiện một tác phẩm – như Titian và Bellini, anh nghĩ. The Feast of the Gods – Bữa tiệc của các tông đồ.

Ngày bức tranh bắt đầu được thực hiện là một bí ẩn khác đối với anh. Nhưng có một điều anh biết chắc: công việc đã được tiến hành trong nhiều năm và bằng rất nhiều máu. Anh đã vào tròng một cách ngoạn mục và khéo léo. Tất cả bọn họ đều đã vào tròng. Hồ sơ phát hiện ở Milan đã được sắp xếp để dụ Gabriel bắt đầu bước vào cuộc điều tra. Khaled đã để lại một loạt các dấu vết và giới hạn số vòng quay của đồng hồ, khiến Gabriel không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc lao theo chúng hết tốc lực. Mammoud Arwish, David Quinnell, Mimi Ferrere – tất cả họ đều là một phần trong âm

mùu này. Giờ đây Gabriel đã nhìn thấy họ, lặng im và bất động, như những hình vẽ nhỏ ngoài rìa bức tranh của Bellini, có tính biểu tượng nhưng chỉ đóng vai trò hỗ trợ cho điểm trung tâm của bức tranh. Nhưng điểm trung tâm đó là điểm nào? Gabriel biết bức tranh vẫn chưa được hoàn tất. Khaled vẫn còn giữ lại một đòn chí mạng cuối cùng, một tuyệt tác nữa của máu và lửa. Bằng cách nào đó, Gabriel phải sống sót qua được nó. Anh tin chắc đầu mỗi sinh tồn của anh nằm ở đâu đó trên con đường mà anh đã đi qua. Và vì vậy, trên suốt chặng đường hương về phái bắc đến Lyon, anh không nhìn thấy xa lộ mà chỉ thấy tình huống hiện tại – từng phút giây, mọi sự chuẩn bị, mọi cuộc chạm trán, lớp sơn dầu trên bức tranh.

Mình sẽ sống sót qua âm mưu này, anh nghĩ, và một ngày nào đó anh sẽ trở lại tìm Khaled với những luật chơi của chính hắn. Và ả phụ nữ ngồi cạnh anh, Palestina, sẽ là cánh cửa thoát hiểm của anh.

\*\*\*

“Hãy dừng xe bên vệ đường”.

Gabriel làm theo mệnh lệnh. Họ đang ở cách trung tâm thành phố Lyon vài dặm. Lần này, chỉ hai phút trôi qua trước khi chuông điện thoại reo.

“Trở ra đường”, ả nói. “Chúng ta sẽ đi Chalon. Nó là một...”

“Tôi biết Chalon nằm ở đây. Nó ở phía nam Dijon”.

Anh chờ đường trống và trở ra làn xe dành riêng cho ô tô.

“Tao không thể biết được mày là một người can đảm hay một tên ngốc”, ả nói. “Mày đã có thể bỏ đi ở Mác-xây. Mày đã có thể tự cứu lấy tính mạng mình”.

“Cô ấy là vợ tôi”, anh nói. “Và sẽ luôn luôn là vợ tôi”.

“Và mày sẵn sàng chết vì cô ấy”.

“Vào lúc bảy giờ?”.



“Đúng”.

“Tại sao mày biết thời điểm đó? Tại sao là bây giờ?”.

“Cô chẳng biết tí gì về kẻ mà cô đang cúc cung tận tụy làm việc cho hẳn, phải không? Tôi cảm thấy tiếc cho cô đấy, Palestina. Cô là một đứa con gái cực kỳ ngốc nghếch. Thủ lĩnh của cô đã phản bội cô, và cô sẽ là người phải trả giá thay cho hẳn”.

À lại giờ khẩu súng lên toang đánh anh, nhưng rồi suy nghĩ lại và đặt nó trở xuống. Gabriel vẫn không rời mắt khỏi con đường. Cánh cửa đã hé mở.

\*\*\*

Họ dừng lại để đổ xăng ở phía nam Chalon. Gabriel đổ đầy bình xăng và trả tiền bằng những tờ giấy bạc mà ả phụ nữ đưa cho. Khi anh trở lại vị trí ngồi sau vô lăng, ả ra lệnh cho anh đậu xe bên cạnh dãy nhà vệ sinh.

“Tôi sẽ trở lại ngay”.

“Tôi sẽ đợi”.

À vào nhà vệ sinh chỉ trong giây lát. Gabriel đã cài số cho xe lù ra đường, nhưng đứa con gái đã lấy chiếc điện thoại vệ tinh từ trong túi xách ra, và bảo anh đợi. Lúc này là 2 giờ 55 phút chiều.

“Chúng ta sẽ đi Paris”, anh nói.

“Ồ, vậy ư?”

“Hẳn có hai con đường để sai chúng ta đến đó. Đường xa lộ sẽ tách làm đôi ở Beaune. Nếu đi theo đường tắt, chúng ta có thể chạy thẳng vào các khu ngoại ô phía nam. Hoặc chúng ta có thể tiếp tục đi theo hướng đông – từ Dijon đến Troyes, từ Troyes đến Reims – và tiến vào thủ đô từ hướng bắc”.

“Có vẻ như mày biết mọi chuyện. Vậy hãy thử nói tao nghe anh ta sẽ chọn cho chúng ta con đường nào?”.

Gabriel giả vờ xem đồng hồ đeo tay.

“Hắn muốn chúng ta tiếp tục chạy rông ngoài đường, chứ không muốn chúng ta đến đích quá sớm. Tôi đặt cược vào con đường hướng đông. Tôi đoán hắn sẽ bảo chúng ta đến Troyes và chờ lệnh tiếp theo ở đó. Hắn còn có những lựa chọn khác nếu sai chúng ta đến Troyes”.

Gabriel nói vừa dứt lời thì chuông điện thoại reo. Đứa con gái im lặng lắng nghe rồi tắt máy.

“Trở lại xa lộ”, ả nói.

“Chúng ta đi đâu?”.

“Cứ chạy đi”, ả đáp.

\*\*\*

Anh xin phép bật radio.

“Cứ tự nhiên”, ả trả lời bằng giọng ân cần.

Anh bấm công tắc điện, nhưng không có chuyện gì xảy ra. Một nụ cười nhẹ xuất hiện trên môi của ả.

“Chơi hay lắm”, Gabriel nói.

“Cám ơn”.

“Tại sao cô làm việc này?”.

“Hắn là mày đang đùa?”.

“Tôi hoàn toàn nghiêm túc đấy”.

“Tao là Palestina”, ả đáp. “Tao không có sự lựa chọn”.

“Cô sai rồi. Cô có sự lựa chọn”.

“Tao biết mày đang làm gì”, ả nói. “Mày đang cố gắng lung lạc tao với câu chuyện về cái chết và tự sát. Mày nghĩ mày có thể làm thay đổi lý tưởng của tao, làm tao nhục chí”.

“Thành thật mà nói, tôi chưa bao giờ mơ tới điều đó. Chúng ta đã đi cùng với nhau trong một thời gian khá dài. Tôi biết cô rất can đảm và hiếm khi nhục chí. Tôi chỉ muốn biết lí do: Tại sao cô ở đây? Tại sao cô không lấy chồng, sinh con, và chăm sóc gia đình như mọi người phụ nữ khác? Tại sao cô không sống cuộc đời của mình?”.

Một nụ cười nửa xuất hiện, lần này mang vẻ chế nhạo. “Đúng là người Do Thái”, ả nói. “Các người nghĩ rằng các người độc chiếm sự đau khổ. Các người nghĩ các người là trung tâm hứng chịu mọi nỗi đau của nhân loại. Cuộc Holocaust – tai ách diệt chủng – của dân tộc tao cũng thật như của các người, nhưng các người khăng khăng phủ nhận nỗi đau khổ của dân tộc tao nhằm che đậy tội lỗi của các người. Các người nói rằng những thương tích của dân tộc tao là do chúng tao tự gây ra”.

“Vậy hãy kể cho tôi nghe câu chuyện của cô”.

“Câu chuyện của tao là câu chuyện về một Thiên Đường đã mất. Đó là câu chuyện về một dân tộc lương thiện bị thế giới tự nhận là ‘văn minh’ ép buộc giao nộp đất đai của mình để những người Thiên Chúa giáo đỡ bị mặc cảm tội lỗi về tội ác diệt chủng mà họ đã gây ra”.

“Không, không”, Gabriel ngắt lời. “Tôi không muốn một bài tuyên truyền. Tôi muốn nghe câu chuyện của cô. Cô từ đâu đến?”.

“Một trại tị nạn”, ả đáp, rồi thêm vào: “một trại tị nạn ở Libăng”.

“Gabriel lắc đầu. “Tôi không hỏi cô được sinh ra ở đâu, hay cô lớn lên ở đâu. Tôi hỏi quê quán của cô ở đâu”.

“Quê hương tao là Palestine”.

“Dĩ nhiên rồi. Nhưng vùng nào?”.

“Miền Bắc”.

“Điều đó giải thích việc tị nạn ở Libăng. Vùng nào của miền Bắc?”.

“Vùng Galilee”.

“Tây hay Thượng?”.

“Tây Galilee”.

“Làng nào?”.

“Ngày nay nó không còn nữa”.

“Tên nó là gì?”.

“Tao không được phép...”

“Nó có tên chứ?”.

“Dĩ nhiên là nó có tên”.

“Phải Bassa không?”.

“Không”.

“Phải Zib không?”.

“Không”.

“VẬY chắc là Sumayriyya?”.

À không trả lời.

“Đúng là Sumayriyya rồi”.

“Phải”, ả đáp. “Gia đình tao đến từ làng Sumayriyya”.

“Đường đến Paris vẫn còn xa lắm, Palestina. Hãy kể tôi nghe câu chuyện của cô”.

## Chương 23 : JERUSALEM

Varash nhóm họp lần thứ hai trong ngày, lần này là cuộc họp trực tiếp trong văn phòng Thủ tướng. Phần thông tin cập nhật của Lev được trình bày rất ngắn gọn, chỉ trong giây lát, bởi hầu như chưa có gì thay đổi kể từ cuộc họp của qua truyền hình của họ lần trước. Chỉ có kim đồng hồ vẫn quay đều. Lúc này đã là năm giờ chiều ở Tel Aviv, và bốn giờ ở Paris. Lev muốn gióng hồi chuông báo động.

“Chúng ta phải giả định rằng trong ba giờ đồng hồ nữa sẽ xảy ra một cuộc tấn công khủng bố lớn ở nước Pháp, có thể là ở Paris, và một nhân viên của chúng ta sẽ mắc kẹt giữa chuyện này. Xét hoàn cảnh hiện tại, tôi e rằng chúng ta không còn con đường nào khác ngoài việc báo tin cho người Pháp biết”.

“Thế còn Gabriel và vợ anh ấy thì sao?” Moshe Yariv, người đứng đầu Shabak, hỏi. “Nếu người Pháp cho báo động khủng bố trên toàn quốc, Khaled sẽ coi đó là một lí do chính đáng để giết cả hai vợ chồng họ”.

“Hắn chẳng cần lí do nào cả”, Shamron nói. “Đó chính xác là điều hắn dự định làm ngay từ đầu. Lev nói đúng. Chúng ta phải báo tin cho người Pháp. Xét về cả hai mặt đạo lí lẫn chính trị, chúng ta không có lựa chọn nào khác”.

Ngài Thủ tướng thay đổi tư thế ngồi một cách khó khăn do kích thích đồ sộ của cơ thể. “Nhưng tôi không thể nói với họ rằng chúng ta đã gửi một nhóm điệp viên đến Mác-xây để giết một tên khủng bố người Palestine được”.

“Ngài không cần phải làm thế”, Shamron nói. “Nhưng dù chúng ta có giải thích thế nào thì hậu quả của câu chuyện này cũng sẽ rất xấu. Chúng ta đã thoả thuận với người Pháp là sẽ không tiến hành bất kỳ chiến dịch nào trên đất của họ mà không hội ý trước. Tất nhiên là chúng ta vẫn vi phạm thoả thuận này thường xuyên, với sự ‘thông cảm’ ngầm của các bạn đồng

nghiệp người Pháp. Nhưng việc họ lờ đi cho chúng ta là một chuyện, còn việc chúng ta bị bắt quả tang với đầy đủ tang chứng vật chứng lại là chuyện khác”.

“Vậy thì tôi sẽ nói gì đây?”.

“Tôi đề nghị bám sát sự thật ở mức tối đa có thể. Chúng ta nói với họ rằng một nhân viên của chúng ta đã bị bắt cóc bởi một tổ chức khủng bố ở Mác-xây. Chúng ta nói với họ rằng người nhân viên đó đến Mác-xây để điều tra về vụ đánh bom toà đại sứ quán ở Rome. Chúng ta nói với họ rằng chúng ta có bằng chứng chắc chắn để tin rằng Paris sẽ trở thành mục tiêu của một cuộc tấn công khủng bố vào lúc bảy giờ tối nay. Ai mà biết được? Nếu người Pháp giồng lên hồi chuông báo động, biết đâu nó sẽ buộc Khaled phải hoãn hoặc huỷ bỏ cuộc tấn công của hắn”.

Ngài Thủ tướng nhìn Lev. “Tình hình các thành viên còn lại trong nhóm thế nào?”.

“Tàu Fidelity đã ra khỏi vùng biển của nước Pháp, và các thành viên còn lại trong nhóm đều đã ở hải phận hoặc địa phận quốc tế. Người duy nhất còn lại trên đất Pháp là Gabriel”.

Ngày Thủ tướng bấm một nút trên máy điện thoại bàn. “Nối máy với ngài Tổng thống Pháp, và bảo một phiên dịch viên sẵn sàng. Tôi không muốn có bất kỳ sự hiểu lầm nào giữa hai bên”.

\*\*\*

Tổng thống nước Cộng Hoà Pháp đang tiếp Thủ tướng Đức tại sảnh Chân dung trong điện Élyseé, khi một phụ tá thân cận lặng lẽ vào phòng và thì thầm vài lời. Nhà lãnh đạo nước Pháp không giấu được vẻ khó chịu khi đột ngột bị quấy rầy.

“Không thể để lúc khác được sao?”

“Ngài ấy nói đây là vấn đề an ninh ở cấp ưu tiên cao nhất, thưa ngài”.

Vị Tổng thống đứng dậy và nhìn vị khách của mình. “Xin thứ lỗi cho tôi một lát, ngài Thủ tướng”.

Cao ráo và lịch lãm trong bộ comple đen, người đứng đầu nhà nước Pháp theo nhân viên tùy tùng của ông vào một phòng riêng. Giây lát sau, đường dây điện thoại đã được thông.

“Xin chào ngài Thủ tướng. Tôi hiểu rằng đây không phải là một cuộc gọi xã giao?”.

“Đúng vậy, thưa ngài Tổng thống. Tôi e rằng tôi phải thông báo với ngài về một mối đe dọa lớn đối với quý quốc”.

“Có phải mối đe dọa này mang tính chất khủng bố?”.

“Đúng vậy, thưa ngài”.

“Chúng tôi có bao nhiêu thời gian? Bao nhiêu tuần? Bao nhiêu ngày?”.

“Chỉ vài giờ, thưa ngài Tổng thống”.

“Chỉ vài giờ? Tại sao bây giờ tôi mới được thông báo?”.

“Chúng tôi cũng chỉ mới vừa biết được về mối đe dọa này”.

“Ngài có biết chi tiết nào về cuộc tấn công không?”.

“Chỉ biết thời điểm sẽ xảy ra thôi. Chúng tôi tin rằng một tổ chức khủng bố Palestine dự định tấn công vào lúc bảy giờ tối nay. Paris là mục tiêu nhiều khả năng nhất, nhưng chúng tôi không biết chắc”.

“Xin ngài Thủ tướng cho tôi mọi điều mà ngài biết”.

Thủ tướng Israel nói trong hai phút. Khi ông dứt lời, Tổng thống Pháp nhận xét, “Hình như tôi có cảm giác rằng tôi mới chỉ được biết một phần của câu chuyện”.

“Tôi e rằng chúng tôi cũng chỉ biết một phần của câu chuyện như ông”.



“Tại sao các ngài không thông báo cho chúng tôi biết rằng các ngài đang truy đuổi một nghi phạm khủng bố trên đất Pháp?”.

“Chúng tôi không có thời gian cho một tham vấn chính thức, thưa ngài Tổng thống. Đây là một cuộc truy lùng phải tiến hành rất khẩn cấp”.

“Thế còn người Ý? Các ngài có thông báo với họ rằng các ngài đã tìm ra một nghi phạm đã tiến hành vụ đánh bom trên đất Ý không?”.

“Không, thưa ngài Tổng thống, chúng tôi không thông báo”.

“Thật ngạc nhiên”, nhà lãnh đạo Pháp nói. “Các ngài có bức ảnh nào có thể giúp chúng tôi nhận diện những kẻ có khả năng sẽ thực hiện vụ đánh bom không?”.

“Tôi e rằng không”.

“Tôi cũng không cho rằng các ngài muốn gửi ảnh của điệp viên bị mất tích”.

“Điều đó còn tùy vào hoàn cảnh...”.

“Tôi coi đó là câu trả lời của ngài”, Tổng thống Pháp nói. “Tôi sẽ gửi đại sứ nước tôi đến Văn phòng của ngài ngay lập tức. Tôi tin rằng anh ta sẽ nhận được toàn bộ hồ sơ đầy đủ và trung thực về vấn đề này”.

“Tất nhiên rồi, thưa ngài”.

“Có điều gì đó mách bảo tôi rằng còn nhiều chuyện khúc mắc trong vấn đề này, nhưng việc quan trọng phải lo trước. Tôi sẽ giữ liên lạc chặt chẽ với ngài”.

“Chúc ngài may mắn, ngài Tổng thống”.

Vị lãnh đạo nước Pháp dập máy và quay lại nhìn người nhân viên tùy tùng. “Triệu tập khẩn cấp nhóm Napoleon”, ông ra lệnh. “Tôi sẽ lo liệu ngài Thủ tướng Đức”.

\*\*\*

Hai mươi phút sau cú điện thoại bất ngờ, Tổng thống Pháp ngồi vào vị trí quen thuộc bên bàn họp nội các trong phòng Murat. Tập trung quanh ông là các thành viên nhóm Napoleon, nhóm các quan chức tình báo và an ninh hàng đầu, cùng các Bộ trưởng trong nội các được lập ra nhằm đối phó với những mối đe dọa cấp thời mà nước Pháp có thể gặp phải. Ngồi ở đầu bên kia chiếc bàn lớn là ngài Thủ tướng Pháp. Chính giữa hai vị lãnh đạo cao nhất của nước Pháp là một chiếc đồng hồ hai mặt kính lộng lẫy bằng đồng thau, được chạm trổ rất công phu. Đồng hồ đang chỉ bốn giờ ba mươi lăm phút chiều.

Ngài Tổng thống mở đầu cuộc họp bằng cách lập lại chính xác những điều mà ông vừa được biết. Tiếp theo là vài phút tranh luận có phần căng thẳng về tình hình, về nguồn tin, về Thủ tướng Israel, một người không mấy thân thiết với Paris. Tuy nhiên, cuối cùng, mọi thành viên trong nhóm đều nhất trí rằng mối đe dọa này quá lớn và không thể bỏ qua. “Thưa các ngài, rõ ràng là chúng ta cần nâng mức báo động an ninh lên như một biện pháp đề phòng”, Tổng thống nói. “Chúng ta sẽ nâng lên mức nào?”.

Kể từ sau các cuộc tấn công của al-Qaeda vào Trung tâm thương mại Thế giới và Ngũ giác đài, chính quyền Pháp đã thiết kế một hệ thống báo động an ninh bốn cấp độ, tương ứng với bốn màu, tương tự như hệ thống báo động của Hoa Kỳ. Trong buổi chiều hôm đó, mức báo động an ninh của nước Pháp đang là màu cam, mức cao thứ hai, chỉ cao hơn màu vàng. Mức thứ ba, màu đỏ, sẽ tự động phong tỏa phần lớn không phận của nước Pháp và triển khai các lực lượng an ninh tăng cường ở những nơi công cộng và các hệ thống giao thông, cũng như những địa điểm mang tính biểu tượng quan trọng của nước Pháp như Tháp Eiffel và Bảo tàng Louvre. Mức báo động an ninh cao nhất, màu đỏ tươi, sẽ thực sự phong tỏa toàn bộ đất nước, bao gồm cả hệ thống cấp nước và lưới điện quốc gia. Không có thành viên nào trong nhóm Napoleon dự định áp dụng mức báo động cao nhất này chỉ dựa trên một lời cảnh báo của người Israel. “Có nhiều khả năng mục tiêu sẽ là những cơ sở của người Israel hoặc mang tính chất Do Thái”, Bộ trưởng Bộ nội vụ phát biểu. “Ngay cả khi nó có quy mô như Rome thì nó vẫn chưa đến mức để chúng ta áp dụng mức báo động cao nhất”.

“Tôi nhất trí”, ngài Tổng thống nói. “Chúng ta sẽ nâng lên mức Đỏ”.

Năm phút sau khi cuộc họp của nhóm Napoleon kết thúc, Bộ trưởng Bộ nội vụ Pháp vội vã rời khỏi phòng Murat để đối diện với một rùng ống kính và microphone. “Thưa các quý ông, quý bà”, ông nói với nét mặt u ám, “Chính phủ Pháp vừa nhận được thông tin mà chúng tôi tin là đáng tin cậy, thông tin đó tố cáo một âm mưu tấn công khủng bố vào thủ đô Paris trong buổi tối hôm nay”.

\*\*\*

Căn hộ nằm trên đường Saules, ở đầu phía Bắc yên tĩnh của ngọn đồi Montmartre, cách khu vực của rất nhiều du khách quanh Sacré-Coeur và dãy phố. Căn hộ nhỏ nhưng tiện nghi, một nơi tạm trú hoàn hảo khi công việc hoặc những cuộc phiêu lưu tình ái đã Paul Martineau từ Provence đến thủ đô. Sau khi đến Paris, hắn ghé qua khu Luých-xăm-bua để ăn trưa với một người đồng nghiệp đến từ Đại học Sorbonne. Sau đó hắn phải đến phố Germain gặp nhà xuất bản tiềm năng của cuốn sách hắn viết về lịch sử thời tiền La Mã của vùng Provence cổ. Lúc bốn giờ bốn mươi lăm phút, hắn băng qua khoảng sân yên tĩnh của toà nhà và bước vào tiền sảnh. Bà Touzet, người gác cửa, lộ đầu ra từ cửa phòng mình khi Martineau bước vào.

“Xin chào, giáo sư Martineau”.

Martineau hôn lên hai bên má trát đầy phấn của bà và tặng bà một bó hoa huệ tây mà hắn vừa mua ở một tiệm hoa trên đường Caulaïcourt. Martineau không bao giờ đến căn hộ của hắn ở Paris mà quên mang theo một món quà nhỏ cho bà Touzet.

“Cho tôi à?”, bà hỏi một cách điệu đà. “Lẽ ra ông không nên làm thế, Giáo sư ạ”.

“Tôi không thể bảo mình là không làm thế”.

“Ông sẽ ở Paris trong bao lâu?”.

“Chỉ một đêm thôi thưa bà”.

“Thật đáng tiếc! Đợi tôi lấy thư cho ông”.

Lát sau bà trở lại với một chồng bưu thiếp và thư từ, được sắp xếp gọn ghẽ và buộc chặt bằng một sợi ruy băng hồng, như mọi khi. Martineau lên cầu thang để về căn hộ của mình. Hắn bật truyền hình, chọn kênh 2, rồi đi vào bếp để pha cà phê. Giữa tiếng nước chảy, hắn nghe giọng nói quen thuộc của ngài Bộ trưởng Bộ nội vụ Pháp. Hắn tắt nước và bình tĩnh đi vào phòng khách. Hắn đứng đó, bất động trước màn ảnh truyền hình, trong mười phút tiếp theo.

Người Israel đã chọn cách báo động cho người Pháp. Martineau đã dự tính trước phản ứng này của họ. Hắn biết việc mức độ an ninh được nâng lên đồng nghĩa với sự thay đổi về chiến lược cũng như thủ tục an ninh tại những địa điểm qua trọng quanh Paris, một diễn biến đòi hỏi một sự điều chỉnh nhỏ trong các kế hoạch của hắn. Hắn nhắc máy điện thoại và bấm số.

“Tôi muốn thay đổi một vé tàu đã đặt trước”.

“Xin ông cho biết tên?”.

“Giáo sư Paul Martineau”.

“Số vé?”.

Martineau đọc một con số.

“Lúc này ông đang đặt vé trở về Aix-en-Provence từ Paris vào sáng mai”.

“Đúng vậy, nhưng tôi e rằng đã có một số sự thay đổi và tôi cần trở về sớm hơn dự kiến. Liệu tôi có thể đổi lấy một vé trên một chuyến tàu nào đó khởi hành vào đầu giờ tối nay không?”.

“Vẫn còn ghế trống trên chuyến tàu số mười bảy”.

“Hạng nhất chứ?”

“Vâng”.

“Tôi sẽ lấy một vé”.

“Ông đã biết về cảnh báo của chính phủ chưa ạ?”.

“Tôi không bao giờ quan tâm nhiều đến những chuyện đó”, Martineau đáp. “Vả lại, nếu chúng ta không tiếp tục sống cuộc sống bình thường của mình thì bon khủng bố đã thắng rồi, phải không?”.

“Đúng vậy!”.

Martineau nghe tiếng gõ bàn phím máy tính.

“Xong rồi, thưa Giáo sư Martineau. Giờ đặt vé của ông đã được thay đổi. Tàu của ông sẽ rời ga Lyon vào lúc bảy giờ mười lăm”.

Martineau gác máy.

## Chương 24 : TROYES, PHÁP.

Sumayriyya? Mà y muốn biết về Sumayriyya? Đó là Thiên Đường trên trần thế. Là vườn địa đàng. Với những vườn cây ăn quả và những khu rừng ôliu, dưa và chuối, dưa chuột và lúa mì. Sumayriyya rất giản dị và thanh khiết. Cuộc sống của chúng tao vận động theo nhịp điệu của công việc gieo trồng và thu hoạch. Theo hai mùa mưa nắng. Làng chúng tao có tám trăm người. Chúng tao có một nhà thờ Hồi giáo. Chúng tao có một ngôi trường. Chúng tao nghèo, nhưng Allah ban cho chúng tao tất cả mọi thứ mà chúng tao cần”.

Nghe cô ả kia, Gabriel nghĩ thầm trong khi vẫn chăm chú lái xe. Chúng tao... Của chúng tao... Cô ả ra đời hai mươi năm sau khi làng Sumayriyya biến mất trên bản đồ, nhưng ả nói về ngôi làng đó như thể ả đã sống ở đó cả đời.

“Ông nội tao là một người quan trọng. Không, không phải một muktar, nhưng là một người có ảnh hưởng trong số các bậc ‘trưởng lão’ trong làng. Ông có gần 60.000m<sup>2</sup> đất và một đàn dê lớn, ông tao được coi là một người giàu có”. Một nụ cười châm biếm xuất hiện trên môi Palestina. “Giàu” ở Sumayriyya nghĩa là ít nghèo hơn những người khác một chút “.

Ánh mắt ả tối sầm lại. Ả nhìn xuống khẩu súng, rồi lại nhìn một nông trại Pháp vừa vụt qua ngoài cửa sổ.

“Năm 1947 đánh dấu sự kết liễu ngôi làng của tao. Vào tháng 11, Liên Hiệp Quốc biểu quyết đòi chia đôi đất đai của chúng tao và trao một nửa cho người Do Thái. Sumayriyya, cũng như phần còn lại của miền Tây Galilee, được quyết định sẽ trở thành một phần lãnh thổ thuộc về nhà nước Ả-rập của Palestine. Nhưng, tất nhiên, điều đó đã không trở thành hiện thực. Chiến tranh nổ ra ngay sau ngày Liên Hiệp Quốc biểu quyết, và với người Do Thái, toàn bộ đất Palestine giờ đây là mục tiêu để họ tranh đoạt”.

Gabriel muốn nói: Chính người Ả-rập đã mở đầu cuộc chiến – Sheikh Asad al-Khalifa, “Sứ quân” của Beit Sayeed, là kẻ đã mở đầu cơn mưa máu

với những cuộc tấn công khủng bố của y nhắm vào những chiếc xe buýt trên tuyến đường Netanya-Jerusalem. Nhưng lúc này không phải là thời điểm thích hợp cho một cuộc tranh luận về những cứ liệu lịch sử. Câu chuyện về Sumayriyya đã cuốn hút ả, và Gabriel không muốn phá hỏng điều đó.

Đột nhiên ả hướng ánh nhìn vào anh. “Mày đang suy nghĩ điều gì vậy?”.

“Tôi đang lắng nghe câu chuyện của cô”.

“Với một nửa bộ não thôi”, ả nói. “Nửa còn lại mày đang suy tính điều gì đó. Có phải mày đang nghĩ đến chuyện đoạt súng của tao? Có phải mày đang lập kế hoạch đào thoát?”.

“Chẳng có lối thoát nào cả, Palestina ạ - cho cả hai chúng ta. Cứ kể tiếp câu chuyện của cô đi”.

Ả nhìn ra cửa sổ. “Đêm 13 tháng 5 năm 1948, một đoàn xe quân sự bọc thép của lực lượng Haganah triển khai đội hình trên con đường chạy dọc bờ biển từ Acre. Mật danh là chiến dịch Ben-Ami, một phần trong đại chiến dịch Tochnit Dalet”. Ả nhìn anh. “Mày biết cái tên này chứ? Tochnit Dalet? Kế hoạch D?”.

Gabriel gật đầu và nghĩ đến Dina, nhớ lại cảnh nàng đứng giữa đống đổ nát của Beit Sayeed. Đã bao lâu rồi nhỉ? Mới chỉ một tháng trước, thế mà anh tưởng chừng như cả một đời người đã trôi qua.

“Mục tiêu công khai của chiến dịch Ben-Ami là tiếp tế cho nhiều khu định cư Do Thái bị cô lập ở miền Tây Galilee. Tuy nhiên, mục tiêu thật của nó là chinh phạt và thôn tính. Trên thực tế, những người chỉ huy chiến dịch đã được lệnh tập trung biến thành bình địa ba ngôi làng Arập: Bassa, Zib và Sumayriyya” .

Ả dừng lời, quan sát xem nhận xét của mình có kích hoạt phản ứng nào từ Gabriel hay không, và tiếp tục câu chuyện. “Sumayriyya là ngôi làng đầu tiên bị bức tử. Đoàn xe của Haganah bao vây nó trước bình minh và chiếu đèn pha vào làng. Một số binh lính Haganah đội khăn kaffiyeh kẻ ô vuông đỏ. Một người canh gác trong làng trông thấy những chiếc khăn kaffiyeh và

tướng binh lính Do Thái là lực lượng tiếp viện người Arập. Anh ta bắn chỉ thiên để bày tỏ sự vui mừng và lập tức bị đốn gục bởi đạn của Haganah. Tin người Do Thái nguy trang là người Arập khiến cả ngôi làng chìm trong hoảng loạn. Những chiến binh bảo vệ làng Sumayriyya đã chiến đấu rất dũng cảm, nhưng họ không thể địch nổi quân Haganah được vũ trang tốt hơn. Chỉ trong vài phút, cuộc di tản bắt đầu”.

“Người Do Thái muốn chúng tao ra đi”, ả nói. “Họ cố tình bỏ ngõ phía đông ngôi làng để mở đường rút cho chúng tao. Chúng tao không có thời gian để gói ghém quần áo hay thậm chí là thức ăn. Chúng tao chỉ biết bỏ chạy. Nhưng người Do Thái vẫn chưa hài lòng, họ bắn vào chúng tao khi chúng tao chạy qua những cánh đồng mà cha anh chúng tao đã trồng cấy qua nhiều thế kỷ. Năm dân làng chết trên những cánh đồng đó. Các công binh của Haganah lập tức tràn vào. Trên đường chạy trốn, chúng tao nghe thấy những tiếng nổ, người Do Thái đã biến Thiên Đường của chúng tao thành một đồng hoang tàn không thể nào cư trú được nữa”.

Dân làng Sumayriyya chạy theo con đường hướng Bắc, dẫn sang Libăng. Chẳng bao lâu sau họ nhập bọn với cư dân hai làng Bassa và Zib và nhiều làng nhỏ khác ở phía đông. “Người Do Thái bảo chúng tao sang Libăng”, ả nói. “Họ bảo chúng tao đợi ở đó trong vài tuần cho tới khi giao tranh chấm dứt, và sau đó chúng tao sẽ được phép trở về. Trở về ư? Chúng tao sẽ trở về đâu? Nhà cửa của chúng tao đã bị xoá sổ. Vì vậy chúng tao cứ đi tiếp, qua biên giới, đi vào đời sống lưu vong, vào lãng quên. Và sau lưng chúng tao những cánh cổng của Palestine đã đóng kín mãi mãi, vĩnh viễn không cho phép chúng tao trở về”.

\*\*\*

Reims: 5 giờ chiều.

“Ép vào lề”, Palestina ra lệnh.

Gabriel rẽ chiếc Mercedes vào đường phụ và dừng lại. Họ chờ đợi trong im lặng, chiếc xe rung rung như đang rùng mình trước dòng xe cộ nhộn nhịp chạy qua. Cuối cùng chuông điện thoại cũng reo. ả lắng nghe, lâu hơn những lần trước. Gabriel ngờ rằng ả đang được dặn dò những mệnh lệnh



cuối cùng. Vẫn không nói một lời nào, ả tắt máy, rồi bỏ chiếc điện thoại vào túi xách.

“Chúng ta đi đâu?”.

“Paris”, ả nói. “Đúng như mà dự đoán”.

“Hắn muốn tôi đi đường nào?”.

“Đường A4. Mà bạn biết đường đó không?”.

“Tôi biết”.

“Nó sẽ dẫn mà tới...”.

“Vùng đông nam của Paris. Tôi biết nó dẫn tới đâu, Palestina”.

Gabriel cho chiếc xe tăng tốc và trở ra xa lộ. Đồng hồ trong xe chỉ 5 giờ 05 phút. Một tấm biển vút qua: Paris – 145. Còn một trăm bốn mươi lăm cây số nữa là tới Paris. Chín mươi một dặm.

“Kể nốt câu chuyện của cô đi, Palestina”.

“Chúng ta đến đâu rồi?”.

“Libăng”, Gabriel nhắc. “Lãng quên”.

\*\*\*

“Chúng tao cắm trại trên các ngọn đồi. Chúng tao lụng sục khắp nơi để tìm thức ăn. Chúng tao sống nhờ vào lòng từ thiện của những người anh em Ả-rập và chờ đợi những cánh cổng của Palestine mở ra đón chúng tao về, chờ đợi người Do Thái thực hiện lời hứa mà họ đã nói với chúng tao trong buổi sáng khi chúng tao phải chạy khỏi Sumayriyya. Nhưng đến tháng 6, Ben-Gurion nói những người tị nạn không thể trở về nhà. Chúng tao là những tên gián điệp và chúng tao không được phép trở về, đó là lời của lão ta. Chúng tao là cái gai trong mắt nhà nước Do Thái mới được thành lập. Lúc đó, chúng tao biết mình sẽ không bao giờ còn được thấy

Sumayriyya nữa. Thiên đường đã mất”.

Gabriel nhìn đồng hồ. 5 giờ 10 phút. Còn tám mươi dặm nữa là tới Paris.

“Chúng tao đi bộ về phía bắc, đến Sidon. Chúng tao sống qua mùa hè dài, nóng bức trong những túp lều. Rồi tiết trời trở lạnh và mùa mưa đến, và chúng tao vẫn sống trong những túp lều tồi tàn ấy. Chúng tao gọi mái nhà mới của mình là Ein al-Hilweh. Suối ngọt. Người gặp nhiều khó khăn nhất là ông nội tao. Ở Sumayriyya, ông là một nhân vật quan trọng, ông chăm sóc cánh đồng và những đàn gia súc, nuôi sống gia đình. Giờ đây ga đình ông phải sống bằng của bố thí. Ông có văn khế chứng minh quyền sở hữu tài sản, nhưng không còn đất đai. Ông có những chiếc chìa khoá nhưng không còn nhà để mở. Ông mắc bệnh trong mùa đông đầu tiên và qua đời. Ông không còn muốn sống – không phải ở Libăng. Ông nội tao chết khi Sumayriyya chết”.

6 giờ 25 phút. Paris: 62 dặm.

\*\*\*

“Lúc đó cha tao chỉ là một cậu bé, nhưng đã phải gánh vác trách nhiệm nuôi mẹ và hai người em gái. Ông không thể làm việc – người Libăng không cho phép. Ông không được đến trường – người Libăng cũng không cho phép việc đó. Không có an sinh xã hội ở Libăng, không có bảo hiểm y tế ở Libăng. Và cũng không có lối thoát, vì chúng tao không có hộ chiếu hợp lệ. Chúng tao không có quyền công dân. Chúng tao không phải là con người. Chúng tao chẳng là cái gì cả”.

5 giờ 38 phút. Paris: 35 dặm.

“Khi cha tao kết hôn với một cô gái cũng đến từ làng Sumayriyya, những người dân làng còn sót lại đều tề tựu về Ein al-Hilweh để dự lễ cưới. Giống hệt như khi còn ở nhà, chỉ có khung cảnh xung quanh là khác. Thay vì Thiên Đường, đó là những túp lều và những căn chòi trong trại tị nạn. Mẹ tao sinh cho cha tao hai người con trai. Đêm nào ông cũng kể cho họ nghe về Sumayriyya, để họ không bao giờ quên quê hương gốc gác của mình. Ông kể cho họ nghe câu chuyện về al-Nakba – Tai Ương, và gieo vào lòng

họ giấc mơ về al-Awda – cuộc Hồi Hương. Hai anh tao lớn lên đều trở thành những chiến binh Palestine. Thật ra họ cũng không có sự lựa chọn nào khác. Ngay khi họ đủ lớn để cầm nổi khẩu súng. Fatah đã bắt đầu huấn luyện họ”.

“Còn cô?”.

“Tao là con út. Tao ra đời năm 1975, đúng lúc Libăng rơi vào cuộc nội chiến”.

5 giờ 45 phút. Paris: 25 dậm.

\*\*\*

“Chúng tao không bao giờ nghĩ rằng họ sẽ lại tìm đến chúng tao. Phải, chúng tao đã mất nhiều thứ - nhà cửa, làng mạc, đất đai – nhưng ít ra chúng tao được an toàn ở Ein al-Hilweh. Người Do Thái sẽ chẳng bao giờ đến Libăng đúng không?”

5 giờ 52 phút. Paris: 19 dậm.

\*\*\*

“Chiến dịch Hoà Bình Galilee – đó là cái tên họ đặt cho nó. Lạy Allah, ngay cả Orwell cũng không nghĩ ra được cái tên nào hay hơn. Ngày 4 tháng 6 năm 1982, Israel xâm lược Libăng để kết liễu vĩnh viễn lực lượng PLO. Đối với chúng tao, mọi chuyện diễn ra sao mà quen thuộc. Một đoàn xe bọc thép tiến thẳng về phía bắc theo con đường dọc bờ biển, chỉ có điều giờ đây con đường dọc bờ biển này nằm ở Libăng thay vì Palestine, và binh lính Israel giờ đây là thành viên lực lượng IDF thay vì Haganah. Chúng tao biết mọi chuyện sẽ trở nên tồi tệ. Ein al-Hilweh nổi tiếng là cứ địa của chúng tao, thủ phủ của người Palestine lưu vong. Vào ngày 8 tháng 6, trận chiến bảo vệ trại tị nạn bắt đầu. Israel cho lính nhảy dù xuống. Những chiến binh của chúng tao chiến đấu với lòng quả cảm của những con sư tử - trên từng dãy phố, trong từng ngôi nhà, từng nhà thờ và bệnh viện. Bất cứ chiến binh nào muốn đầu hàng đều bị bắn. Một lời thề được truyền đi: trận chiến để bảo vệ Ein al-Hilweh sẽ kéo dài cho tới khi người cuối cùng ngã xuống.

“Người Israel thay đổi chiến thuật. Họ sử dụng không quân và pháo binh để dội bom và pháo kích vào trại tị nạn, từng cụm một, hết khu này đến khu khác. Sau đó các phi công của họ mới nhảy dù xuống và tàn sát các chiến binh của chúng tao. Cứ sau vài giờ, người Israel lại tạm dừng cuộc tấn công để chiêu dụ chúng tao đầu hàng. Lần nào họ cũng nhận được cùng một câu trả lời: không bao giờ. Trận chiến cứ kéo dài như vậy trong suốt một tuần lễ. Tao mất một người anh ngay trong ngày đầu của trận chiến, và mất nốt người anh thứ hai trong ngày thứ tư. Trong ngày giao tranh cuối cùng, mẹ tao bị tưởng lầm là một quân du kích khi bà bò ra từ trong đống đổ nát và bị lính Israel bắn chết.

“Khi cuối cùng mọi chuyện chấm dứt, Ein al-Hilweh đã trở thành một vùng đất hoang. Lần thứ hai, người Do Thái đã biến nhà tao thành đống gạch vụn. Tao đã mất các anh trai, tao đã mất mẹ. Mà hỏi tại sao tao ở đây. Tao ở đây vì Sumayriyya và Ein al-Hilweh. Đây là tất cả những gì mà chủ nghĩa phục quốc của người Do Thái mang lại cho tao. Tao không có sự lựa chọn nào khác ngoài chiến đấu”.

“Chuyện gì đã xảy ra sau biến cố Ein al-Hilweh? Cô đã đi đâu?”.

Ả phụ nữ lắc đầu. “Tao đã kể cho mà nghe đủ rồi”, ả nói. “Quá nhiều là đằng khác”.

“Tôi muốn nghe nốt phần còn lại của câu chuyện”.

“Lái xe đi”, ả nói. “Sắp đến lúc mà được gặp lại vợ rồi”.

Gabriel nhìn đồng hồ: 6 giờ đúng. Còn mười dặm nữa là tới Paris.

## Chương 25 : ST.DENIS, MIỀN BẮC PHÁP.

Amira Assaf đóng cửa căn hộ lại sau lưng. Hành lang dài màu xám bằng xi măng tranh tối tranh sáng, với nguồn ánh sáng duy nhất là ngọn đèn ống chập chờn. Ả đẩy chiếc xe lăn về phía thang máy. Một người phụ nữ nói giọng Maroc đang quất mắng hai đứa con nhỏ. Cách xa hơn, một nhóm ba thiếu niên gốc Phi đang nghe nhạc hip-hop Mỹ phát ra từ một dàn stereo xách tay. Đây là những gì còn lại của đế chế Pháp, ả nghĩ, vài hòn đảo trên biển Ca-ri-bê và những cái hộp nhét đầy người ở đường Denis.

Ả bước vào thang máy và bấm nút gọi thang, rồi ngược nhìn một trong những chiếc thang đang tiến về phía ả. Tạ ơn Allah, ả nghĩ thầm. Đây là phần duy nhất trong chuyến đi hoàn toàn nằm ngoài tầm kiểm soát của ả - những chiếc thang máy cũ kỹ trong khu chung cư ổ chuột này. Trong quá trình chuẩn bị, ả đã hai lần phải leo thang bộ xuống 23 tầng lầu vì thang máy không hoạt động.

Một tiếng chuông vang lên, rồi cửa thang máy mở ra. Amira đẩy chiếc xe lăn vào trong khoang thang máy và được chào đón bởi mùi khai nồng nặc của nước tiểu. Trong khi đi xuống, câu hỏi tại sao những người nghèo lại tiểu trong thang máy của họ cứ lớn vờn trong đầu ả. Khi cánh cửa mở ra, ả vội vàng đẩy chiếc xe lăn ra hành lang và hít một hơi thật sâu. Vẫn không khá hơn là mấy. Chỉ đến khi hoàn toàn ra khỏi khu nhà, đắm mình trong làn không khí mát lạnh bên ngoài, ả mới thoát khỏi cái mùi khó chịu của nơi có nhiều người sống chen chúc.

Có nét gì đó của một ngôi làng Thế giới thứ ba hiện diện trong khu dân cư bao gồm bốn toà chung cư lớn này – từng đám đàn ông, phân chia theo nguồn gốc quốc gia, đang bàn tán đủ thứ chuyện trên trời dưới đất; nhưng người phụ nữ đội các giỏ nhu yếu phẩm; trẻ con thì mãi mê chơi bóng đá. Không ai để ý đến một cô gái Palestine trẻ trung, xinh đẹp đang đẩy một chiếc xe lăn chở một người không thể phân biệt rõ giới tính và tuổi tác.

Ả mất đúng bảy phút để đến ga Denis. Đó là một nhà ga lớn, một sự kết hợp giữa hai loại tàu điện RER và MÉTRO. Lúc này là thời điểm nhiều đoàn tàu mới vào ga, và cả một đám đông hành khách vừa xuống tàu đang ủa ra đường. Ả bước vào phòng vé và lập tức phát hiện hai nhân viên cảnh sát, dấu hiệu đầu tiên cho thấy kết quả của việc nâng mức báo động an ninh. Ả vẫn đều đặn theo dõi tin tức cập nhật và biết rằng an ninh đã được thắt chặt ở mọi nhà ga tàu điện trên toàn quốc. Nhưng liệu họ có biết gì về nhà ga Denis? Có phải họ đang tìm kiếm một người phụ nữ tật nguyền vừa bị bắt cóc đêm hôm trước tại một viện an dưỡng Anh quốc? Ả tiếp tục bước tới.

“Xin lỗi, thưa cô”.

Ả quay lại: một anh tiếp viên nhà ga, trẻ tuổi và xông xáo, mặc bộ đồng phục mới toanh và thẳng thớm.

“Cô đi đâu?”.

Vì đang cầm cặp vé tàu trong tay, ả đành phải nói thật. “Tàu RER”, ả đáp, rồi nói thêm: “Đến ga Lyon”.

Anh tiếp viên cười tươi. “Có thang máy bên phía tay phải kia”.

“Vâng, tôi biết đường rồi”.

“Tôi giúp cô một tay nhé?”.

“Tôi làm được mà”.

“Để tôi giúp cô”, anh ta nói, “hãy cho phép tôi giúp một tay”.

Mình mới may mắn làm sao, ả nghĩ. Cả hệ thống Métro này chắc chỉ có duy nhất một anh tiếp viên dễ thương như vậy, và tối nay anh ta lại làm việc ở ga Denis. Tiếp tục từ chối sẽ có vẻ đáng ngờ. Ả gật đầu và đưa cặp vé tàu cho anh ta. Anh ta đưa ả qua cửa quay, rồi băng qua một đại sảnh đông nghịt người để đến chỗ thang máy. Chiếc thang đưa họ xuống tầng ga tàu RER trong im lìm. Anh tiếp viên dắt ả đến đúng cửa của ả. Trong khoảnh

khắc ả đã sợ rằng anh ta sẽ ở lại cho tới khi tàu đến. Nhưng cuối cùng anh ta chúc ả một buổi tối tốt lành và trở ra hướng thang máy.

Amira nhìn lên bảng báo giờ tàu đến. Còn mười hai phút nữa. ả xem đồng hồ đeo tay và nhắm tính trong đầu. Không có vấn đề gì. ả ngồi xuống băng ghế và chờ đợi. Mười hai phút sau, đoàn tàu từ từ tiến vào ga và dừng hẳn lại. Những cánh cửa bật mở kèm theo một tiếng “xì” của hệ thống đẩy bằng không khí. Amira đứng dậy và đẩy người phụ nữ lên tàu.

## Chương 26 : PARIS.

Mình đang ở đâu thế này? Trên một đoàn tàu ư? Và cô gái này là ai? Có phải là cô điều dưỡng làm việc ở bệnh viện? Mình đã nói với bác sĩ Avery là mình không thích cô ta, nhưng ông ấy không chịu nghe. Cô ta dành quá nhiều thời gian ở bên cạnh mình, hình như cô ta đang theo dõi mình quá nhiều. “Bà đang bị ảo giác đấy thôi”, bác sĩ Avery sẽ nói với mình như thế. “Phản ứng của bà là một phần của căn bệnh. Tên cô ấy là Amira. Cô ấy rất dịu dàng và rất giỏi”. Không, mình đã cố nói với ông ấy, là cô ta đang theo dõi mình. Sẽ có chuyện gì đó xảy ra. Cô ta là người Palestine. Mình có thể nhìn thấy điều đó trong mắt cô ta. Tại sao bác sĩ Avery không chịu nghe mình? Hay là mình chưa thực sự cố gắng nói với ông ấy? Mình không nhớ rõ. Mình không nhớ rõ điều gì cả. Xem tivi kìa, Gabriel. Hoả tiễn lại đang rơi xuống.

Tel Aviv. Anh nghĩ lần này bọn chúng có sử dụng đầu đạn hoá học không? Em không thể chịu nổi việc mình ở Vienna trong khi hoả tiễn đang rơi như mưa xuống Tel Aviv. Ăn cho hết đĩa pasta của con đi, Dani. Nhìn thằng bé mà xem, Gabriel. Nó giống anh quá. Chuyến tàu này trông giống như ở Paris, nhưng sao mình lại bị người Ả-rập vây quanh thế này? Con mụ này định đưa mình đi đâu? Sao anh không ăn gì cả, Gabriel? Anh không bị ốm chứ? Trông anh không được khoẻ. Lạy Chúa, sao da anh nóng như lửa thế này? Anh bị bệnh à? Nhìn kìa, lại một quả hoả tiễn nữa. Lạy Chúa, xin Ngài hãy cho nó rơi xuống một toà nhà bỏ hoang. Đừng để nó rơi xuống nhà con. Mình muốn ra khỏi cái nhà hàng này. Mình muốn chạy ngay về nhà để gọi điện cho mẹ. Không biết chuyện gì đã xảy ra cho anh chàng đến bảo vệ mình ở bệnh viện? Mình đã tới đây bằng cách nào? Ai đã mang mình tới đây? Và đoàn tàu này đang đi về đâu? Tuyệt. Chúa ơi, em ghét thành phố này biết bao, nhưng tuyệt làm nó trở nên thật đẹp. Tuyệt đã gột sạch mọi tội lỗi của thành Vienna. Tuyệt rơi ở Vienna trong khi mưa hoả tiễn trút xuống ở Tel Aviv. Tối nay anh có phải làm việc không? Anh sẽ thức đến mấy giờ? Xin lỗi, em cũng chẳng biết vì sao mình hỏi nữa. Chết tiệt thật. Chiếc xe bị tuyết phủ kín rồi. Giúp em gỡ tuyết khỏi các cửa sổ xe đã rồi hãy đi. Anh kiểm tra xem đai an toàn của Dani đã chắc chắn chưa?



Đường xá mùa này trơn lắm. Vâng, em sẽ cẩn thận. Mau lên nào, Gabriel. Em muốn nói chuyện với mẹ. Em muốn được nghe giọng nói của mẹ. Hôn em nữa đi, một nụ hôn cuối cùng rồi hãy quay lưng lại và bước đi. Em thích được nhìn anh bước đi, Gabriel. Bước đi của anh như một thiên thần. Em ghét công việc anh làm cho Shamron, nhưng em luôn luôn yêu anh. Chết tiệt, sao chiếc xe không nổ máy? Mình phải thử lại lần nữa. Sao anh quay lại, Gabriel? Con mụ này đưa mình đi đâu đây? Sao anh vừa la hét vừa chạy về phía chiếc xe? Thử xoay chìa khoá một lần nữa xem sao. Im lặng. Lửa và khói. Hãy đưa Dani ra trước! Mau lên, Gabriel! Xin anh hãy đưa con ra! Em đang cháy! Em sắp chết cháy! Con mụ này định đưa mình đi đâu? Cứu em với, gabriel. Cứu em với.

## Chương 27 : PARIS

Nhà ga Lyon tọa lạc ở quận 12 của Paris, cách bờ phía đông sông Seine vài dãy phố. Phía trước nhà ga là một vòng xoay giao thông lớn, và xa hơn nữa là giao lộ giữa hai con đường lớn, phố Lyon và đại lộ Diderot. Chính tại nơi đó, trong một quán cà phê ven đường nhộn nhịp khách thập phương, Paul Martineau đang ngồi đợi. Hắn uống nốt phần chất lỏng còn lại trong chiếc ly thủy tinh mỏng đựng rượu vang Côtes du Rhône, rồi ra hiệu cho anh bồi táp tiền. Năm phút chờ đợi trước khi hoá đơn được đưa lên. Hắn để tiền thanh toán và một khoản “boa” nhỏ lại trên bàn, rồi ra cửa và đi về phía lối vào nhà ga.

Có một số xe cảnh sát tập trung ở vòng xoay giao thông, hai cặp nhân viên cảnh sát bán vũ trang đứng gác ở cổng ra vào. Martineau trà trộn vào một nhóm người và bước vào trong. Hắn đã sắp vào đến đại sảnh của ga đi thì bất thành linh bị một cái võ vào vai. Hắn quay lại. Đó là một trong những cảnh sát viên gác cửa.

“Xin cho xem giấy tờ”.

Martineau rút chứng minh thư mang quốc tịch Pháp ra khỏi ví và đưa cho người cảnh sát. Anh ta nhìn mặt Martineau rất lâu trước khi nhìn xuống tấm thẻ.

“Ông đi đâu?”.

“Aix”.

“Xin cho tôi xem vé tàu”.

Martineau đưa tấm vé ra.

“Trên vé tàu ghi sáng mai ông mới về”.

“Tôi đã đổi giờ đặt vé hồi chiều nay”.

“Tại sao?”.

“Tôi cần về sớm hơn dự định”. Martineau quyết định tỏ vẻ hơi bực bội. “Này anh, tất cả các thủ tục xét hỏi này là sao? Liệu những câu hỏi đó có thực sự cần thiết không?”.

“Tôi e là có, ông Martineau. Ông đến Paris làm gì?”.

Martineau trả lời. “Để ăn trưa với một người đồng nghiệp đến từ đại học quốc gia Pháp, và gặp một nhà xuất bản tiềm năng”.

“Ông là nhà văn à?”.

“Đúng ra là nhà khảo cổ, nhưng tôi đang viết một cuốn sách”.

Người nhân viên cảnh sát trả chứng minh thư cho Martineau.

“Chúc ông một buổi tối vui vẻ”.

“Cám ơn”.

Martineau quay gót và tiến về phía ga đi. Hắn dừng lại ở sảnh rồi lên cầu thang để tới Le Train Bleu, nhà hàng nổi tiếng nhìn xuống đại sảnh của nhà ga. Một cô lễ tân đón hắn ở cửa.

“Ông có đặt bàn trước không ạ?”.

“Thật ra tôi đến tìm một người bạn ở quầy bar. Tôi tin rằng cô ấy đã đến rồi”.

Cô lễ tân bước sang bên để nhường đường cho hắn vào. Martineau rảo bước đến quầy bar, và dừng lại ở một bàn có cửa sổ nhìn bao quát nhà ga bên dưới. Người đang ngồi ở bàn là một phụ nữ xinh đẹp và có vẻ trẻ trung hơn so với độ tuổi tứ tuần, có một lọn tóc nhuộm màu bạch kim trên mái tóc dài đen nhánh. Cô ngược nhìn lên khi Martineau tiến lại. Anh cúi xuống và hôn lên cổ cô.

“Chào Mimi”.

“Paul”, cô ta thì thào. “Được gặp lại anh thật dễ chịu”.

## Chương 28 : PARIS

Cách hai dãy nhà phía bắc ga Lyon: đường Parrot. 6 giờ 53 phút tối.

“Rẽ vào đây”, ả phụ nữ nói. “Đậu xe đi”.

“Chẳng có chỗ đậu xe đâu. Đường xá giờ này đông như kiến”.

“Tin tao đi. Chúng ta sẽ tìm được một chỗ đậu xe”.

Đúng lúc đó có một chiếc xe lùi ra khỏi ô đậu xe gần khách sạn Lyon Bastille. Gabriel, không để phí một giây nào, lập tức rẽ vào thế chỗ. Đưa con gái giấu khẩu Tanfolgio vào thắt tay và đeo nó lên vai.

“Mở cốp xe ra”.

“Để làm gì?”.

“Cứ làm theo lời tao đi. Nhìn đồng hồ kia. Chúng ta chẳng còn nhiều thời gian đâu”.

Gabriel kéo cần mở cốp xe, và nắp cốp xe bật lên kèm theo một tiếng “cách” khô khan. Đưa con gái rút chìa khoá xe ra khỏi ổ khoá và thả nó vào thắt tay cùng với khẩu súng và chiếc điện thoại vệ tinh. Rồi ả mở cửa xe và trèo ra ngoài. ả đi về phía cốp xe, và ra hiệu cho Gabriel đi theo. Anh nhìn xuống. Bên trong cốp là một chiếc vali lớn hình chữ nhật, bằng vải nylon đen, có bánh xe và tay nắm kéo lên được.

“Cầm lấy nó”.

“Không”

“Nếu mày không chịu cầm lấy nó, vợ mày sẽ chết”.

“Tôi sẽ không mang một trái bom vào ga Lyon”.

“Mày đang vào một nhà ga. Tốt nhất phải làm ra vẻ là một khách du lịch chân chính. Cầm lấy cái vali đi”.

Anh thò tay xuống tìm cái khoá kéo. Đã khoá.

“Cầm lấy”.

Trong khoang chứa dụng cụ sửa xe có một ống mở vít dùng để thay bánh xe bằng sắt mạ chrome.

“Mày làm gì vậy? Muốn vợ mày chết sao?”.

Hai cú nện mạnh, và ổ khoá của chiếc vali gãy lìa. Gabriel kéo cái khoá để xem những thứ chứa bên trong ngăn chính: những viên giấy vo tròn. Tiếp theo anh xem xét những ngăn phụ. Trống không.

“Mày thoả mãn rồi chứ? Xem đồng hồ đi. Cầm lấy cái vali mau lên”.

Gabriel nâng cái vali ra khỏi cốp xe và đặt nó xuống lề đường. Đứa con gái đã bắt đầu bước đi. Anh kéo tay nắm chiếc vali lên cao và đóng cốp xe, rồi vội vã bước theo ả. Đến góc đường Lyon, họ rẽ trái. Nhà ga, vốn được xây dựng trên một doi đất, hiện ra trước mặt họ.

“Tôi không có vé”.

“Tao có vé cho mày đây”.

“Chúng ta sẽ đi đâu? Berlin? Geneva? Amsterdam?”.

“Cứ đi đi”.

Khi họ đến gần giao lộ với đại lộ Diderot, Gabriel trông thấy các nhân viên cảnh sát tuần tra quanh nhà ga và ánh đèn màu xanh dương của các xe cảnh sát nhấp nháy ở giữa vòng xoay.

“Họ đã được cảnh báo”, anh nói. “Chúng ta đang đi thẳng vào một điểm báo động an ninh”.

“Chúng ta sẽ ổn thôi”.

“Tôi không có hộ chiếu”.

“Mày không cần đến nó đâu”.

“Nhờ họ chặn chúng ta lại thì sao?”.

“Đã có tao. Nếu cảnh sát chặn hỏi giấy tờ của mày, mày chỉ việc nhìn tao, và tao sẽ lo liệu”.

“Chính cô là lí do khiến chúng ta bị chặn lại thì có”.

Đứng trên lề đường Diderot, họ chờ đèn báo qua đường bật xanh, rồi băng qua đường giữa một rừng người đi bộ. Chiếc vali quá nhẹ. Nó không tạo ra được tiếng động phù hợp khi kéo trên lề đường. Lẽ ra bọn chúng phải cho quần áo vào để tạo trọng lượng phù hợp. Lỡ anh bị chặn lại thì sao? Lỡ người ta khám chiếc vali và phát hiện ra nó chứa toàn những tờ giấy vo viên lại thì sao? Lỡ họ khám chiếc xác tay của Palestina và phát hiện ra khẩu Tanfolgio? Khẩu Tanfolgio... anh tự nhủ thầm mình phải tạm quên đi chiếc vali rỗng và khẩu súng trong xác tay của ả này. Thay vào đó anh tập trung vào cảm giác mà anh đã cảm nhận được hồi chiều, cảm giác rằng chiếc chìa khoá sống còn của anh đang nằm đâu đó trên con đường mà anh đã đi qua.

Có nhiều nhân viên cảnh sát và hai binh sĩ đeo súng tiểu liên trên vai đang đứng trước cửa nhà ga. Họ chặn những người qua lại một cách ngẫu nhiên, kiểm tra giấy tờ và khám xét hành lí. Palestina vòng tay qua cánh tay của Gabriel và kéo anh đi nhanh hơn. Anh cảm thấy những ánh mắt của các nhân viên cảnh sát chiếu lên người mình nhưng họ không chặn anh lại.

Khuôn viên bên trong của nhà ga, với mái vòm cuốn cao mở ra trước mắt họ. Họ dừng lại một lát ở đầu một chiếc thang máy đang chạy xuống tầng dành cho xe điện ngầm. Gabriel lợi dụng khoảng thời gian này để quan sát xung quanh. Bên trái anh là một dãy phòng điện thoại công cộng; sau lưng anh là cầu thang dẫn lên nhà hàng Le Train Bleu. Ở đầu bên kia đại sảnh có hai quầy bán báo Relay. Cách anh vài bước chân về phía bên phải là một quán bán thức ăn nhanh, ngay bên dưới tấm bảng điện tử lớn báo giờ tàu

chạy. Đúng lúc đó bảng điện tử đổi nội dung. Tự nhiên Gabriel cảm thấy những âm thanh lạch tạch như một tràng pháo tay giành cho trò chơi hoàn hảo của Khaled. Đồng hồ trên bảng điện tử báo giờ: 6 giờ 57 phút.

“Mày có thấy cô gái đang sử dụng điện thoại trong phòng thứ nhất phía bên này không?”.

“Cô gái nào?”.

“Mặc quần jeans xanh, áo len xám, có thể là người Pháp, cũng có thể là người Ả rập, giống như tao”.

“Tôi thấy rồi”.

“Khi đồng hồ trên bảng điện tử nhảy sang 6 giờ 58 phút, cô ta sẽ gác máy. Mày và tao sẽ đến đó thế chỗ cô ta. Cô ta sẽ dừng lại một lúc để cho chúng ta có đủ thời gian đến đó”.

“Lỡ có người vào trước chúng ta thì sao?”.

“Tao và cô ta sẽ lo liệu. Mày sẽ gọi một số điện thoại. Mày sẵn sàng chưa?”.

“Sẵn sàng”.

“Đừng quên những chữ số này đây. Nếu mày quên, tao sẽ không nhắc lại đâu, và vợ mày sẽ chết. Mày chắc chắn là đã sẵn sàng rồi chứ?”.

“Cứ đọc con số khốn nạn đó ra đi”.

À đọc một số điện thoại, rồi đưa anh vài đồng xu đúng lúc đồng hồ nhảy sang 6 giờ 58 phút. Đưa con gái kia đã rời khỏi phòng điện thoại. Gabriel bước tới, nhắc ống nghe và nhét các đồng xu vào khe nạp tiền. anh bấm từng số một cách thận trọng, sợ rằng nếu bấm nhầm anh sẽ không thể nhớ lại con số đúng. Ở đâu đó một chiếc điện thoại bắt đầu reo. Một hồi, hai hồi, ba hồi chuông...

“Không có ai trả lời cả”.



“Hãy kiên nhẫn một chút. Sẽ có người trả lời thôi”.

“Nó đã reo sáu hồi chuông rồi. Vẫn không ai trả lời”.

“Mày chắc là gọi đúng số chứ? Có thể là mày đã bấm nhầm. Có thể vợ mày sắp phải chết vì mày...”.

“Câm mồm”, Gabriel quát.

Điện thoại đã ngừng reo.

## Chương 29 : PARIS

“Chào Gabriel”.

Một giọng nữ vang lên, quen thuộc đến giật mình.

“Hay tôi nên gọi là ngài Klemp? Đó là cái tên anh đã sử dụng khi anh đến câu lạc bộ của tôi, đúng không? Và cũng là cái tên anh sử dụng khi lục soát căn hộ của tôi”.

Mimi Ferrere. Câu lạc bộ The Little Moon.

“Cô ấy đâu? Leah đâu?”.

“Cô ấy ở gần anh thôi”.

“Ở đâu? Tôi không thấy cô ấy”.

“Anh sẽ biết trong một phút nữa”.

Một phút... Anh nhìn lên bảng báo giờ tàu chạy. Đồng hồ đã nhảy sang 6 giờ 59 phút. Hai binh sĩ vừa đi tuần ngang qua. Một trong hai người họ nhìn anh. Gabriel quay đi và hạ giọng xuống.

“Các người nói là nếu tôi đến, các người sẽ để cô ấy sống. Bây giờ cô ấy đang ở đâu?”.

“Anh sẽ biết tường tận mọi chuyện trong vài giây nữa thôi”.

Giọng nói: anh tập trung vào nó. Nó kéo anh trở lại Cairo, trở lại đêm mà anh đã viếng thăm quán rượu ở Zamalek. Anh bị dụ đến Cairo để cài máy nghe trộm vào điện thoại của Mimi, để nghe được cuộc đối thoại của mẹ với một gã tên là Tony và tóm được số điện thoại của một căn hộ ở Mác-xây. Nhưng phải chăng chúng còn có âm mưu gì khác khi dụ anh tới Cairo?

Mụ lại bắt đầu nói, nhưng giọng của mụ chìm ngấm giữa tiếng loa thông báo của nhà ga: Tàu số 765 đi Mác-xây đang nhận khách ở Cửa D... Gabriel bật loa nói trên ống nghe. Tàu số 765 đi Mác-xây đang nhận khách ở cửa D... Anh vẫn nghe thấy thông báo đó vang lên qua đường dây điện thoại – anh tin chắc điều đó. Mimi đang ở đâu đó trong nhà ga này. Anh nhìn quanh và thoáng thấy cặp mông tròn của mụ biến mất ở lối ra. Đi bên trái mụ là một gã đàn ông có đôi vai ngang và mái tóc quăn đen, kẻ đang thọc bàn tay phải vào túi quần sau của mụ. Gabriel đã từng nhìn thấy dáng đi của hắn vào lúc sáng sớm ngày hôm nay ở Mác-xây. Khaled đã đích thân đến ga Lyon để chứng kiến cái chết của anh.

Anh nhìn chúng đi qua cửa và ra khỏi nhà ga.

Tàu số 765 đi Mác-xây đang nhận khách ở cửa D.

Anh liếc nhìn Palestina. ả đang nhìn trần trời vào cái đồng hồ trên bảng điện tử. Xét theo nét mặt của ả, giờ đây ả đã biết rằng Gabriel nói thật. Chỉ còn ít giây nữa, ả sẽ trở thành một shaheed trong kế hoạch trả thù của Khaled.

“Anh vẫn đang nghe tôi nói đấy chứ, Gabriel?”.

Tiếng ồn của xe cộ: chắc chắn Mimi và Khaled đã ra đến bên ngoài nhà ga.

“Tôi đang nghe đây” anh nói – và ta đang tự hỏi tại sao mụ dàn xếp cho ta ngồi chung bàn với ba tên Ả rập trong hộp đêm của mụ.

Tàu số 765 đi Mác-xây đang nhận khách ở cửa D

Cửa D...Cửa Dalet...Tochnit Dalet...

“Cô ấy ở đâu, Mimi? Cho tôi biết...”

Đúng lúc đó anh nhìn thấy hắn, kẻ đang đứng trước một trong hai quầy bán báo Relay ở đầu phía đông của nhà ga. Chiếc vali của hắn, một chiếc vali bằng vải nylon đen có bánh xe và tay nắm kéo lên được, giống hệt như của Gabriel, được dựng đứng ngay bên cạnh hắn. Chúng gọi hắn là Bashir

trong đêm ở Cairo. Bashir thích rượu Johnnie Walker đỏ và hút thuốc lá Silk Cut. Bashir đeo một chiếc đồng hồ nam vàng hiệu TAG Heuer trên cổ tay phải và mang theo món quà gì đó cho một trong các nữ phục vụ của Mimi. Bashir còn là một Shaheed – một kẻ đánh bom tự sát. Trong vài giây đồng hồ nữa chiếc vali của hắn sẽ nổ tung, và hắn, cùng với vài chục người khác ở xung quanh hắn, sẽ chết không toàn thây.

Gabriel nhìn sang trái, phía đối diện với cửa lên tàu: một quầy báo Relay khác, một tên Shaheed khác với một chiếc vali giống hệt của Gabriel. Đêm đó hắn được gọi là Najj. Najj : kẻ sống sót. Hôm nay thì mày không thể sống sót được nữa đâu, Najj ạ.

Cách Gabriel chỉ vài bước chân là Tayyib, kẻ đang mua một chiếc xăng-uych mà hắn sẽ chẳng bao giờ ăn được. Cũng một chiếc vali, cũng vẻ mặt vô hồn của một kẻ sắp chết như những tên trước. Hắn đứng gần Gabriel đến mức anh có thể nhìn thấy cơ cấu hoạt động của quả bom. Một sợi dây điện nhỏ màu đen chạy dọc theo bên trong tay nắm được kéo lên cao của chiếc vali. Gabriel nhận ra nút bấm nhả trên tay nắm chính là bộ phận kích nổ. Khi bấm nút này, nó sẽ tiếp xúc với kíp nổ. Điều đó có nghĩa là ba tên Shaheed phải bấm nút đồng thời. Nhưng chúng nhận tín hiệu bằng cách nào? Thời gian, tất nhiên rồi. Gabriel nhìn vào mắt Tayyib và thấy rõ hắn đang tập trung vào chiếc đồng hồ điện tử trên bảng báo giờ tàu chạy. 6:59:28...

“Cô ấy ở đâu, Mimi?”.

Hai người lính lại đi ngang qua, vừa đi vừa tán gẫu một cách lơ đãng. Ba tên khủng bố cùng vào nhà ga với ba chiếc vali chứa đầy chất nổ, nhưng các lực lượng an ninh dường như chẳng để ý gì. Hai người lính kia sẽ mất bao lâu để tháo những khẩu tiểu liên mà họ đang đeo trên vai và đưa chúng vào vị trí ngắm bắn? Nếu họ là người Israel thì chỉ cần tối đa là hai giây để thực hiện động tác đó. Nhưng còn mấy anh chàng người Pháp này? Phản ứng của họ chắc chắn sẽ chậm hơn. Anh lại liếc nhìn Palestina. Càng lúc trông à càng có vẻ lo lắng. Đôi mắt à lộ rõ vẻ tuyệt vọng, bàn tay nắm chặt dây đeo của cái xách tay. Mắt Gabriel quét qua toàn bộ đại sảnh của nhà ga một lần nữa, trong khi não anh thầm tính toán đường đạn và góc khai hoả.

Mimi lại chen ngang vào dòng suy nghĩ của anh. “Anh có nghe tôi nói không đấy?”.

“Tôi đang nghe đây”.

“Như anh có thể đoán ra, nhà ga sắp nổ tung. Theo sự tính toán của tôi, anh có mười lăm giây. Anh có hai lựa chọn. Anh có thể cảnh báo mọi người xung quanh và cứu được tính mạng của nhiều người, hoặc anh có thể cứu mạng vợ anh một cách ích kỉ. Nhưng anh không thể làm cả hai, bởi nếu anh cảnh báo mọi người, nhà ga sẽ rơi vào cảnh hỗn loạn, và anh sẽ không bao giờ có thể tìm thấy vợ anh trước khi những trái bom phát nổ. Cách duy nhất để cứu bà ấy là để hàng trăm người khác chết – hàng trăm cái chết để cứu một con người tàn tật và bệnh hoạn. Thật là một tình thế khắc nghiệt về mặt đạo lí, phải không?”.

“Cô ấy đang ở đâu?”.

“Anh thử đoán xem”.

“Cửa D”, Gabriel nói. “Cửa Dalet”.

“Rất giỏi”.

“Cô ấy không có ở đó. Tôi không nhìn thấy cô ấy”.

“Tìm kĩ lại đi. Mười lăm giây, Gabriel. Mười lăm giây”.

Và đường dây điện thoại bị ngắt.

\*\*\*

Thời gian dường như ngưng đọng. Anh nhìn thấy tất cả mọi người, mọi vật đều dừng lại như một bức tranh tĩnh vật – ba tên shaheed, ba đôi mắt của chúng đang dán chặt vào đồng hồ điện tử, các binh sĩ vai đeo lưng lủng lẳng những khẩu tiểu liên; Palestina, tay đang nắm chặt chiếc xác tay bên trong có một khẩu Tanfolgio chín ly đã được nạp đầy đạn. Và ở trung tâm bức tranh, anh nhìn thấy một đứa con gái Ả rập xinh đẹp đang rời bỏ một người đàn bà ngồi trên một chiếc xe lăn. Trên đường ray là một đoàn tàu cao tốc

chuẩn bị đi Mác-xây, và cách người đàn bà đang chờ chết độ năm bước chân là cánh cửa mở của toa tàu cuối cùng. Trên đầu anh là đồng hồ đang dừng lại ở số 6:59:50. mimi đã chơi xỏ anh, nhưng Gabriel biết rõ hơn hầu hết những con người đang góp mặt trên thế giới này: mười giây có thể là vĩnh hằng. Trong mười giây đồng hồ, anh đã theo chân cha của Khaled tiến vào một khoảng sân ở Paris và găm mười một viên đạn vào y. Trong không tới mười giây đồng hồ, vào một đêm mùa đông đầy tuyết ở Vienna, con trai anh đã bị sát hại và vợ anh đã thoát ra khỏi cuộc đời anh về mặt tinh thần và tình cảm, mãi mãi.

Động tác đầu tiên của Gabriel nhanh và dứt khoát đến mức dường như không ai kịp chú ý – một cú đâm vào mé bên trái sọ của Palestina được tung ra với lực mạnh đến mức, khi Gabriel giật cái xắc tay ra khỏi vai ả, chính anh cũng không rõ ả còn sống hay không. Trong khi đưa con gái Palestina đổ gục dưới chân anh, Gabriel thò tay vào bên trong cái xắc tay và nắm chặt băng khẩu Tanfolgio. Tayyib, tên shaheed đứng gần anh nhất bên quầy thức ăn nhanh, hoàn toàn không nhìn thấy cảnh tượng vừa diễn ra, vì mắt hắn vẫn đang dán chặt vào đồng hồ. Gabriel rút khẩu súng ra, nâng lên bằng một tay, và ngắm tên đánh bom tự sát. Anh siết cò hai lần, đoàng-đoàng. Cả hai viên đạn đều trúng vào phần ngực trên, đẩy hắn ngã ngửa về phía sau, cách xa chiếc vali chứa chất nổ.

Tiếng súng nổ ở nhà ga lớn này đã mang lại đúng hiệu ứng mà Gabriel mong đợi. khắp nơi trong đại sảnh, mọi người đều ngồi thụp xuống hoặc nằm lăn ra đất. Cách anh khoảng hai mươi bước chân, hai người lính đang kéo các khẩu tiểu liên ra khỏi vai. Và ở hai đầu sảnh, Bashir và Naji vẫn đứng bất động, mắt không rời khỏi đồng hồ. Không có đủ thời gian để hạ cả hai tên.

Bằng tiếng Pháp, Gabriel hô lớn. “Có bom! Nằm xuống! Nằm xuống!”.

Đường bắn được khai thông đúng lúc Gabriel chĩa khẩu Tanfolgio vào tên shaheed tên gọi Naji. Hai người lính Pháp, hoang mang trước những gì mà họ chứng kiến, đã do dự khá lâu. Anh bóp cò, nhìn theo tia sáng màu hồng loé lên, và chứng kiến Naji ngã vật ra đất, nằm bất động.

Anh chạy hết tốc lực về phía cửa D, nơi Leah đang ngồi mà không có gì che chắn trước làn sóng chấn động sắp tràn tới từ vụ nổ. Anh vẫn nắm chặt cái xắc tay của Palestina, bởi nó chứa chiếc chìa khoá mở ra con đường thoát thân cho anh. Anh ngoái nhìn lại sau lưng một lần, và thấy Bashir, tên shaheed cuối cùng, đang tiến về trung tâm nhà ga. Chắc chắn hẳn đã thấy hai đồng bọn bị hạ; và giờ đây hẳn đang cố làm gia tăng mức độ sát thương của quả bom duy nhất của hắn, bằng cách đặt nó ở khu vực trung tâm của đại sảnh, nơi tập trung nhiều người nhất.

Dừng lại lúc này gần như đồng nghĩa với cái chết chắn chắn dành cho anh và Leah, nên Gabriel ra sức chạy. Anh đến lối vào cửa D và rẽ phải. Sảnh lên tàu trống trơn; tiếng súng cảnh báo của Gabriel đã đẩy tất cả hành khách vào các toa tàu hoặc ra khỏi lối thoát hiểm. Chỉ còn lại Leah, bất lực và bất động.

Đồng hồ nhảy sang con số 7.

Gabriel nắm lấy hai vai Leah và nâng tấm thân mềm nhũn của vợ ra khỏi chiếc xe trước khi thực hiện một động tác lao mình cuối cùng vào ô cửa của toa tàu đang chờ đợi đúng lúc chiếc vali phát nổ. Một luồng ánh sáng chói loà, một tiếng nổ đing tai, và sức ép của sóng chấn động dường như thổi bay toàn bộ sinh khí ra khỏi cơ thể anh. Những cây đinh tẩm thuốc độc. Những mảnh kính vỡ và máu.

\*\*\*

Khói đen bốc lên mù mịt giữa một bầu không khí im ắng không chịu nổi. Gabriel nhìn vào mắt Leah. Cô nhìn thẳng vào mắt anh bằng một ánh mắt trong sáng lạ lùng. Anh nhét khẩu Tanfolgio vào cái xắc tay, rồi bế Leah trên hai cánh tay và đứng dậy, cảm thấy vợ mình nhẹ như lông hồng.

Từ bên ngoài toa tàu vỡ nát vọng vào những tiếng gào thét đầu tiên. Gabriel nhìn quanh. Những ô cửa sổ cả hai bên đều bị thổi tung. Những hành khách đang ngồi trên ghế bị các mảnh kính vỡ bắn vào người. Gabriel nhìn thấy ít nhất sáu người có vẻ bị thương nặng.

Anh trèo xuống các bậc thang và tìm đường đi về đại sảnh. Quang cảnh mới vài giây trước giờ đây không thể nào nhận ra. Anh ngược nhìn lên và thấy một mảng lớn của mái vòm đã bay mất. Nếu cả ba quả bom cùng nổ một lúc, gần như chắc chắn toàn bộ nhà ga sẽ sập xuống.

Anh trượt chân và ngã xuống đất khá mạnh. Quanh anh là những cánh tay, cẳng chân và những mảnh da thịt người. Anh gượng đứng dậy, nâng Leah lên, và lao đảo bước tiếp. Chân anh đang giẫm lên những gì? Anh không dám nhìn xuống nữa. Anh trượt ngã lần thứ hai, ở gần phòng điện thoại, và chợt thấy mình nhìn vào đôi mắt không còn sự sống của Palestina. Cú đấm của Gabriel hay những mảnh bom của Bashir đã giết chết ả? Gabriel không quan tâm tới điều đó.

Anh lại gượng đứng dậy. Các cửa nhà ga đều chật cứng người: các hành khách hoảng sợ cố chen nhau chạy ra, trong khi lực lượng cảnh sát cố tìm cách len vào. Nếu Gabriel đi ra lối đó, rất nhiều khả năng có ai đó nhận ra anh là người đã nổ súng trước khi bom nổ. Anh phải tìm một lối thoát khác. Anh nhớ lại quãng đường đi bộ từ chỗ đậu xe tới nhà ga, chờ đèn giao thông ở giao lộ giữa đường Lyon và đại lộ Diderot. Chắc chắn phải có một lối vào nhà ga tàu điện ngầm ở đó.

Anh mang Leah tiến về phía thang cuốn. Thang đã ngừng chạy. Anh bước qua hai xác chết và bắt đầu leo xuống. Nhà ga đang chìm trong hoảng loạn, các hành khách kêu khóc trong khi các tiếp viên của nhà ga đang cố gắng trong tuyệt vọng hòng trấn an mọi người, nhưng ít ra ở đây không có khói, và nền đất cũng không ướm sũng máu. Gabriel đi theo các tấm biển chỉ đường hướng ra đường Lyon. Hai lần anh được hỏi rằng anh có cần giúp đỡ gì không và hai lần anh lắc đầu trong khi chân vẫn bước đều. Các ngọn đèn nhấp nháy và mờ dần, rồi không biết nhờ phép lạ nào đó, nó sáng trở lại.

Hai phút sau Gabriel đến một cầu thang nhỏ, anh leo lên các bậc thang và bước ra đường Lyon giữa một cơn mưa phùn lất phất. Anh ngoái nhìn về phía nhà ga. Vòng xoay giao thông giờ đây tràn ngập ánh đèn của xe cứu thương và xe cảnh sát, và khói vẫn đang tuôn ra trên mái. Anh quay gót và bước đi.



Một lời đề nghị giúp đỡ nữa. “Ông ổn chứ? Người ông đang bế có cần bác sĩ không?”.

Không, cảm ơn, anh nghĩ. Xin làm ơn tránh đường, và làm ơn để chiếc Mercedes vẫn còn ở đó chờ tôi.

Anh vòng qua khúc quanh sang đường Parrot. Chiếc xe vẫn còn đó, đây là sai lầm duy nhất của Khaled. Anh bế Leah băng qua đường. Trong một giây cô đã bám vào cổ anh một cách âu lo. Liệu cô có biết anh là Gabriel, hay cô nghĩ anh là một gã bệnh nhân nào đó trong bệnh viện ở nước Anh? Giây lát sau, Leah đã ngồi vào ghế dành cho khách ở phía trước của chiếc xe, mắt nhìn ra cửa sổ một cách vô hồn, trong khi Gabriel lùi xe ra khỏi ô đậu xe và đánh vô-lăng để rẽ sang đường Lyon. Anh liếc mắt nhìn nhanh sang bên trái, về phía nhà ga đang bốc khói, rồi rẽ phải và chạy thẳng về phía cung điện Bastille. Một lần nữa anh thò tay vào cái xách của ả người Palestine và rút ra chiếc điện thoại vệ tinh. Đến lúc vòng qua vòng xoay giao thông để tiến vào cung điện Bastille, đại lộ King Saul đã được nối máy.

## Chương 30 : PARIS

Những giọt mưa phùn lất phất chào đón Gabriel khi anh thoát ra khỏi ga Lyon lúc này đã trở thành một cơn mưa rào mùa xuân. Trời đã sập tối, và Gabriel mừng vì điều đó. Anh đậu xe trên thảm lá rụng của một con đường yên tĩnh gần cung điện Colombie và tắt máy. Vì bóng tối, và vì cơn mưa, anh tin rằng không ai có thể nhìn vào bên trong xe. Anh lau một khoảng kính chắn gió phía trước và nhòm qua đó. Toà nhà có căn hộ an toàn nằm bên kia đường, hơi chệch về mé trên. Gabriel biết rõ căn hộ này. Anh biết nó là căn hộ số 4B và tấm biển gắn phía trên chuông cửa mang tên Guzman viết bằng chữ màu xanh đã bạc màu. Anh cũng biết rằng không có chỗ nào an toàn để giấu chìa khoá, và điều đó có nghĩa là phải nhờ ai đó ở căn cứ Paris mở cửa hộ. Thường thì những nhiệm vụ kiểu này được thực hiện bởi một bodel, thuật ngữ của Văn phòng chỉ những nhân viên được thuê tại chỗ để phụ trách những công việc lặt vặt cần thiết nhằm duy trì hoạt động cho một căn cứ ở nước ngoài. Nhưng mười phút sau, Gabriel thở phào nhẹ nhõm khi trông thấy dáng vẻ quen thuộc của Uzi Navot, Katsa ở Paris, chạy huỳnh huých ngang qua cửa sổ xe anh với mái tóc hung bết vào cái đầu to tròn và một chiếc chìa khoá căn hộ vung vẩy trên tay.

Navot bước vào toà nhà và giẫy lất sau đèn bật sáng bên trong một ô cửa sổ ở tầng bốn. Leah cựa quậy, Gabriel quay lại, và trong một thoáng, ánh mắt ngây dại của cô dường như được nối kết với ánh mắt anh. Anh thò tay nắm lấy phần còn lại của bàn tay cô. Vết sẹo lồi thô ráp, như mọi khi, khiến Gabriel cảm thấy nhói đau trong lòng. Cô đã bị xúc động mạnh trong suốt chuyến đi. Bây giờ trông cô có vẻ trầm tĩnh, theo kiểu mà Gabriel luôn luôn thấy khi anh đến thăm cô ở nhà tắm nắng trị liệu. Anh lại nhòm qua tấm kính chắn gió, về phía ô cửa sổ tầng bốn.

“Phải anh đấy không?”.

Gabriel giật mình vì giọng nói của Leah , anh ngược lên nhìn bằng đôi mắt kinh ngạc – thậm chí anh sợ là quá kinh ngạc, vì ánh mắt cô bỗng có vẻ hoảng hốt.

“Phải, anh đây, Leah”, anh nói bằng giọng điềm đậm để trấn an vợ. “Gabriel đây”.

“Chúng ta đang ở đâu?”. Giọng nói của cô nhẹ và khô, như tiếng xào xạc của lá vàng rơi. Nó hoàn toàn không giống như trong ký ức của anh. “Nơi này khiến em cảm thấy như Paris. Có phải chúng ta đang ở Paris?”.

“Phải, chúng ta đang ở Paris”.

“Đưa con gái đó đã mang em đến đây, phải không? Y tá của em. Em đã cố báo với bác sĩ Avery-“ Cô bỏ lửng câu nói. “Em muốn về nhà”.

“Anh đang đưa em về nhà đây”.

“Về bệnh viện?”.

“Về Israel”.

Một nụ cười bùng lên, một cái siết nhẹ bàn tay anh. “Da anh nóng quá. Anh có ốm không?”

“Anh khoẻ, Leah à”.

Cô chìm vào im lặng và nhìn ra cửa sổ.

“Trông tuyết rơi kìa”, cô nói. “Chúa ơi, em ghét thành phố này biết bao, nhưng tuyết làm nó trở nên thật đẹp. Tuyết đã gột sạch mọi tội lỗi của thành Vienna”.

Gabriel lục lọi trong ký ức, tìm kiếm lần đầu anh nghe những lời này và rồi sực nhớ ra. Lúc ấy họ đang đi bộ từ nhà hàng ra xe. Dani ngồi trên vai anh. Tuyết gột sạch mọi tội lỗi của thành Vienna. Tuyết rơi trên thành Vienna trong khi mưa hoả tiễn trút xuống ở Tel Aviv.

“Đẹp thật”, anh đồng tình, cố gắng ngăn vẻ lo lắng len vào giọng nói của mình. “Nhưng chúng ta không ở Vienna. Chúng ta đang ở Paris. Em nhớ chứ? Cô gái đó đã đưa em đến Paris”.

Cô không còn nghe lời anh nói nữa. “Mau lên, Gabriel”, cô nói. “Em muốn nói chuyện với mẹ. Em muốn được nghe giọng nói của mẹ”.

Xin em, Leah, anh nghĩ. Hãy trở lại là em ngày xưa đi. Đừng tự làm khổ mình nữa.

“Chúng ta sẽ gọi điện cho mẹ ngay, anh nói”.

“Anh kiểm tra xem đai an toàn của Dani đã chẵn chẵn chưa? Đường xá mùa này trơn lắm”.

Thằng bé ồm, Leah ạ, Gabriel đã nói trong đêm đó. Em lái xe về nhà cẩn thận nhé.

“Vâng, em sẽ cẩn thận”, cô đáp. ”Hôn em đi”.

Anh nghiêng người sang và áp môi lên gò má thương tật của cô.

“Một nụ hôn cuối”, cô thì thầm.

Sau đó mắt cô mở to, ngây dại. Gabriel nắm chặt bàn tay đầy sẹo của vợ và nghẹn ngào quay nhìn chỗ khác.

\*\*\*

Bà Touzet thò đầu ra từ cửa căn hộ của mình khi Martineau bước vào tiền sảnh. “Giáo sư Martienau, ơn Chúa, ông đây rồi. Tôi sợ gần chết. Ông có mặt ở đó không? Có kinh khủng lắm không?”.

Hắn đứng cách nhà ga vài trăm mét khi vụ nổ xảy ra. Và đúng là mọi chuyện rất kinh khủng, mặc dù chưa kinh khủng như hẳn kỳ vọng. Theo kế hoạch, lễ ra nhà ga phải bị phá huỷ hoàn toàn bởi sức công phá của 3 vali bom. Rõ ràng đã có trục trặc gì đó xảy ra.

“Tôi vừa làm một ít sôcôla nóng. Ông vào xem truyền hình với tôi nhé? Tôi rất ghét phải xem những tin kinh khủng đó một mình”.

“Tôi e rằng tôi đã trải qua một ngày dài tồi tệ, thưa bà Touzet. Tôi sẽ đi ngủ sớm”.

“Một danh thắng của Paris giờ đây chỉ còn là một đồng đồ nát. Rồi sẽ còn chuyện gì xảy ra nữa đây, Giáo sư? Kẻ nào có thể làm ra một chuyện như thế?”.

“Tôi cho là bọn Hồi giáo, mặc dù người ta không bao giờ biết động cơ thật của những kẻ đang tâm gây ra một tội ác dã man như thế. Tôi ngờ rằng chúng ta sẽ chẳng bao giờ biết được sự thật”.

“Ông nghĩ đây có thể là một âm mưu hay không?”.

“Bà vào uống sôcôla đi kẹo nguội, bà Touzet. Nếu bà cần bất cứ thứ gì, thì tôi ở ngay trên lầu”.

“Chúc ông ngủ ngon, Giáo sư Martineau”.

\*\*\*

Tay bodel, một thanh niên Do Thái gốc Maroc với đôi mắt màu nâu hổ phách đến từ Marais tên là Moshe, xuất hiện ở căn hộ an toàn một giờ sau. Anh ta mang theo hai cái túi. Một túi chứa trang phục cho Gabriel thay, túi còn lại đựng một số thức ăn lặt vặt. Gabriel đi vào phòng ngủ và cởi bỏ trang phục mà ả phụ nữ Palestine đã đưa cho anh trong ngôi nhà ở Martignes, rồi đứng một lúc lâu dưới vòi sen và nhìn máu của các nạn nhân của Khaled chảy xoáy vào lỗ thoát nước. Anh thay trang phục mới và cho quần áo bẩn vào túi. Khi anh trở ra, phòng khách đã gần như chìm trong bóng tối. Leah đang ngủ trên trường kỉ. Gabriel sửa lại cái chăn in hoa cho vợ rồi bước xuống bếp. Navot đang đứng trước bếp lò với một đôi đũa nấu ăn trong tay và một cái khăn lau bát đĩa giắt trong cặp quần. Anh chàng bodel đang ngồi trên bàn, thưởng thức một ly vang đỏ. Gabriel đưa cho anh ta cái túi đựng quần áo bẩn.

“Đem vứt cái này đi”, anh nói. “Ở nơi nào mà không ai có thể tìm thấy chúng”.

Anh ta gật đầu, đoạn đi nhanh ra khỏi căn hộ an toàn. Gabriel ngồi xuống thế chỗ anh ta bên bàn và nhìn Navot. Tay katsa ở Paris là một người đàn ông to con nhưng không cao hơn Gabriel. Anh ta có đôi vai của một đô vật hạng nặng và đôi cánh tay cuồn cuộn cơ bắp. Gabriel luôn luôn thấy ở Navot một nét gì đó của Shamron, và anh ngờ rằng Shamron cũng nhận thấy điều đó. Trong quá khứ, họ từng có xích mích với nhau, nhưng dần dà Gabriel công nhận người nhân viên trẻ tuổi hơn anh là một điệp viên tài ba. Gần đây nhất, họ cộng tác với nhau trong vụ Radek.

“Sẽ có một trận bão ra trò nổi lên sau vụ này”. Navot đưa cho Gabriel một ly rượu. “Có lẽ chúng ta nên chuẩn bị sẵn ủng cao cổ ngay từ bây giờ đi là vừa”.

“Chúng ta đã cảnh báo họ đến mức nào?”.

“Người Pháp hả? Sớm hai tiếng đồng hồ. Ngài Thủ tướng đã gọi điện trực tiếp cho Grey Poupon. Grey Poupon nói vài lời đã được cân nhắc kỹ càng. Rồi ông ta nâng mức báo động lên màu đỏ. Anh không nghe tin tức gì về chuyện này sao?”.

Gabriel kể cho Navot nghe về chiếc radio bị phá hỏng. “Lần đầu tiên tôi cảm nhận được an ninh được thắt chặt là lúc tôi đi bộ trong nhà ga” Anh nuốt một ngụm rượu. “Ngài Thủ tướng đã cho họ biết những gì?”

Navot thuật lại với Gabriel những chi tiết anh biết về cuộc đối thoại giữa hai vị nguyên thủ quốc gia.

“Họ giải thích thế nào về sự hiện diện của tôi ở Mác-xây?”.

“Họ nói anh đến truy tìm một kẻ có liên quan tới vụ đánh bom ở Rome”.

“Khaled?”.

“Tôi không nghĩ họ tiết lộ thông tin cụ thể”.

“Có điều gì đó mách bảo tôi rằng chúng ta phải thẳng thắn trong chuyện này. Tại sao họ chờ quá lâu mới cho người Pháp biết?”.

“Rõ ràng là họ hy vọng anh sẽ quay lại. Họ cũng cần đảm bảo rằng tất cả các thành viên trong nhóm Mác-xây đã rời khỏi đất Pháp”.

“Họ thoát kịp không?”.

Navot gật đầu.

“Tôi cho rằng chúng ta có thể coi như mình đã gặp may khi ngài Thủ tướng thông báo chính thức tin này với điện Élysée”.

“Tại sao vậy?”.

Gabriel kể với Navot về ba tên shaheed. “Chúng tôi đã ngồi cùng bàn ở Cairo. Tôi đảm bảo có người đã chụp một tấm ảnh rất đẹp để kỉ niệm dịp đó”.

“Một sự sắp đặt?”.

“Được bố trí nhằm làm ra vẻ tôi có liên quan đến âm mưu này”.

Navot nghiêng đầu về phía phòng khách. “Cô ấy có ăn chút gì không?”.

“Cứ để cô ấy ngủ”.

Navot thả nhẹ một quả trứng ốp-la vào đĩa và đặt nó trước mặt Gabriel.

“Món đặc sản trong nhà đây: nấm, phô-mai Gruyere, rau thơm”.

“Tôi chưa ăn gì trong ba mươi sáu tiếng đồng hồ qua. Khi nào thanh toán xong món trứng, tôi dự định sẽ xơi luôn cả cái đĩa”.

Navot bắt đầu đập thêm trứng vào bát đánh trứng. Công việc của anh bị gián đoạn vì đèn đỏ nhấp nháy trên chóp máy điện thoại. Anh chộp lấy ống nghe, lắng nghe trong giây lát, đoạn rì rầm vài lời bằng tiếng Do Thái rồi cúp máy. Gabriel ngược nhìn lên từ đĩa thức ăn.

“Chuyện gì thế?”.

“Đại lộ King Saul. Kế hoạch thoát thân dành cho anh đã sẵn sàng trong một giờ nữa”.

\*\*\*

Trên thực tế, họ chỉ phải chờ 40 phút. Thông điệp được gửi đến căn hộ an toàn bằng đường fax bảo mật – 3 trang giấy tiếng Do Thái, được soạn bằng Naka, mật mã riêng của Văn phòng. Navot, ngồi cạnh Gabriel nơi bàn bếp, tay cầm bảng giải mã.

“Hiện đang có một chiếc máy bay El Al được thuê đang đậu trên đất Warsaw”, Navot nói.

“Người Do Thái gốc Ba Lan về thăm cố quốc?”.

“Đúng hơn là về thăm hiện trường tội ác. Đó là một “tua” du lịch trọn gói đến toàn các trại sát sinh của bọn Quốc Xã”. Navot lắc đầu. Anh đã có mặt bên cạnh Gabriel và Radek trong đêm ở Treblinda. Họ đã đi dạo qua đồng tro tàn để quan sát mọi thứ dưới góc nhìn của những kẻ sát nhân. “Lý do có người muốn đến một nơi như thế vượt quá tầm hiểu biết của tôi”.

“Khi nào chuyến bay khởi hành?”.

“Tối mai. Một trong những hành khách sẽ được yêu cầu tình nguyện thực hiện một sứ mệnh khá đặc biệt – về nhà với một hộ chiếu Israel giả từ một điểm khởi hành khác”.

“Và Leah sẽ thế chỗ trên chuyến bay đó?”.

“Chính xác”.

“Đại lộ King Saul đã tìm được người tình nguyện nào chưa?”.

“Đã tìm được 3 người. Hiện nay họ đang lựa chọn”.

“Họ giải thích thế nào về tình trạng của Leah?”.



“Bị bệnh”.

“Chúng ta sẽ đưa cô ấy đến Warsaw bằng cách nào?”.

“Chúng ta?”, Navot lắc đầu. “Anh sẽ về nhà theo một lộ trình khác: đi đường bộ sang Ý, đến đêm sẽ có người đón anh ở bãi biển Fiumicino. Hình như anh đã quá quen với nơi đó?”.

Gabriel gật đầu. Anh biết bãi biển đó rất rõ. “Vậy Leah sẽ đến Warsaw bằng cách nào?”.

“Tôi sẽ đưa cô ấy đi”. Navot nhận thấy vẻ ngần ngại trong mắt Gabriel. “Đừng lo. Tôi sẽ không để bất cứ chuyện gì xảy ra với vợ anh đâu. Tôi sẽ hộ tống cô ấy trên chuyến bay về nhà. Trong đoàn du khách có ba bác sĩ. Cô ấy sẽ không sao đâu”.

“Còn khi cô ấy về đến Israel?”.

“Một đội từ dưỡng trí viện Mount Herzl sẽ chờ sẵn để tiếp nhận”.

Gabriel suy nghĩ một lúc. Rõ ràng anh đang không có một ý kiến nào tốt hơn kế hoạch này.

“Tôi sẽ vượt biên bằng cách nào?”.

“Anh còn nhớ chiếc xe thùng hiệu Volkswagen chúng ta đã sử dụng trong vụ Radek chứ?”.

Gabriel nhớ. Nó có một khoang bí mật bên dưới chiếc giường xếp phía sau. Radek, bị trúng thuốc và bất tỉnh nhân sự, đã được giấu ở đó khi Chiara chở anh ta qua biên giới Áo- Séc.

“Tôi đã mang nó về Paris sau chiến dịch đó”. Navot nói. “Nó hiện đang nằm trong một gara ở quận 17”.

“Anh thu dọn lại nó rồi chứ?”.

Navot cười lớn. “Nó sạch sẽ rồi”, anh nói. “Quan trọng hơn là nó sẽ chở anh qua được biên giới và xuôi xuống bãi biển Fiumicino”.

“Ai sẽ đưa tôi đến Ý?”.

“Moshe có thể đảm nhiệm việc đó”.

“Cậu ta? Cậu ta chỉ là một đứa con nít”.

“Cậu ấy biết cách tự xoay sở”, Navot nói. “Vả lại, còn ai hơn được Moshe trong việc đưa anh về Miền Đất Hứa?”.

## Chương 31 : FIUMICINO, ITALY

“Tín hiệu kia rồi. Hai chớp ngắn, theo sau là một chớp dài”.

Moshe bật cần gạt nước và chồm người qua vô-lăng của chiếc Volkswagen. Gabriel ngồi điềm tĩnh trên ghế hành khách. Anh rất muốn bảo anh chàng là cứ thứ gì đi, nhưng rồi anh quyết định để mặc anh ta tận hưởng khoảnh khắc hồi hộp của mình. Những nhiệm vụ trước đây của Moshe chỉ bao gồm chuẩn bị thực phẩm cho các căn hộ an toàn và dọn dẹp nhà cửa sau khi các điệp viên đã rời khỏi thành phố. Một cuộc hội ngộ bí mật vào lúc nửa đêm trên một bãi biển của nước Ý hẳn sẽ trở thành điểm nhấn trong sự nghiệp cộng tác của anh với Văn phòng.

“Chúng lại xuất hiện lần nữa kìa”, tay bodel nói. “Hai chớp ngắn...”.

“Và tiếp đó là một chớp dài. Tôi đã nghe cậu nói câu đó một lần rồi”. Gabriel vỗ vào lưng chàng trai trẻ. “Xin lỗi, hai ngày qua thật dài đối với tôi. Cám ơn cậu đã đưa tôi đi. Hãy cẩn thận trên đường về, và nhớ sử dụng...”

“Một con đường khác để qua biên giới”, anh chàng tiếp lời. “Tôi nghe anh nói câu đó bốn lần rồi”.

Gabriel trèo ra khỏi chiếc xe thùng và băng qua khu đậu xe nhìn xuống bãi biển, đoạn anh nháy qua một bức tường đá thấp, và đi bộ trên cát đến tận mép nước. Anh đứng đợi ở đó, mặc cho những ngọn sóng nối đuôi nhau vỗ nhẹ qua giày, mắt anh chăm chú nhìn chiếc xuồng máy đang tiến lại gần. Giây lát sau anh đã ngồi trên mũi xuồng, lưng quay về phía Yaakov và mắt nhìn về phía tàu Fidelity.

“Lẽ ra anh không nên đi”, Yaakov gào lớn để át tiếng sóng vỗ rì rào bên mạn thuyền.

“Nếu ở lại Mác-xây, tôi sẽ chẳng bao giờ đưa được Leah về”.

“Nhưng anh không biết chắc là có đưa được Leah về hay không. Có thể Khaled sẽ chơi ván bài đó theo một cách hoàn toàn khác”.

Gabriel ngoảnh đầu lại. “Anh nói đúng, Yaakov. Hẳn sẽ chơi theo cách khác. Đầu tiên hẳn sẽ giết Leah, và để xác cô ấy nằm trên một con đường nào đó ở miền nam nước Anh. Sau đó hẳn sẽ cho ba tên shaheed vào ga Lyon và biến nó thành đồng gạch vụn”.

Yaakov giảm ga. “Việc anh đã làm là hành động ngu ngốc nhất mà tôi từng thấy”. Rồi, bằng giọng cảm thông, Yaakov thêm vào. “Và cho đến nay cũng là hành động dũng cảm nhất. Họ nên gắn một chiếc huy chương lên ngực áo anh khi chúng ta về đại lộ King Saul”.

“Tôi đã sập bẫy Khaled. Người ta không trao huy chương cho những điệp viên tự lao đầu vào bẫy đầu. Họ chỉ mang những người đó bỏ ra sa mạc làm mồi cho lũ kền kền và bò cạp thôi”.

Yaakov lái chiếc xuống về phía đuôi tàu Fidelity. Gabriel leo lên bậc bơi và trèo cầu thang lên boong tàu. Dina đang đợi anh ở đó. Nàng mặc một chiếc áo len dày, và gió biển đang thổi tung mái tóc đen của nàng. Nàng chạy ào tới và ôm choàng lấy cổ anh.

“Giọng của cô ta”, Gabriel nói. “Tôi muốn nghe lại giọng nói của cô ta”.

\*\*\*

Dina cho cuộn băng vào máy và bấm nút PLAY.

“Chúng mày đã làm gì cô ấy? Cô ấy đang ở đâu?”

“Chúng tôi đã có cô ấy, nhưng tôi không biết cô ấy đang ở đâu”.

“Cô ấy đang ở đâu? Trả lời ngay! Đừng nói với ta bằng tiếng Pháp. Hãy nói với ta bằng tiếng mẹ đẻ của cô. Hãy nói với ta bằng tiếng Ả-rập”.

“Tôi đang nói với anh sự thật”.

“Vậy là cô biết tiếng Ả-rập. Cô ấy đang ở đâu? Trả lời đi, nếu không cô sẽ chết”.

“Nếu anh giết tôi, anh sẽ tự huỷ hoại bản thân anh – và vợ anh nữa. Tôi là hy vọng duy nhất của anh”

Gabriel bấm nút STOP, rồi REWIND, rồi PLAY

“Nếu anh giết tôi, anh sẽ tự huỷ hoại bản thân anh – và vợ anh nữa. Tôi là hy vọng duy nhất của anh”.

STOP. REWIND. PLAY.

“Tôi là hy vọng duy nhất của anh”

STOP.

Anh ngược nhìn Dina. “Em đã tìm trong cơ sở dữ liệu chưa?”.

Cô gật đầu. “Không có trong hồ sơ lưu”.

“Không quan trọng”, Gabriel nói. “Tôi có thứ còn quan trọng hơn giọng nói của cô ả”.

“Đó là cái gì?”.

“Câu chuyện của cô ta”.

Anh kể cho Dina nghe câu chuyện ngập tràn đớn đau và mất mát mà Palestina đã thổ lộ với anh trong những dặm đường cuối cùng trước khi đến Paris. Gia đình ả đã trôi dạt từ Sumayriyya đến Tây Galilee ra sao; họ bị trục xuất trong chiến dịch Ben – Ami và buộc phải sống lưu vong ở Libăng như thế nào.

“Sumayriyya? Đó là một nơi rất nhỏ, phải không? Chắc chỉ khoảng một nghìn dân?”.

“Tám trăm, theo lời cô ả. Cô ta có vẻ biết rõ về quá khứ của mình”.

“Không phải mọi người ở Sumayriyya đều tuân thủ lệnh di tản”, Dina nói. “Vẫn còn một số người ở lại”.

“Và một số người đã lên được về trước khi biên giới bị đóng cửa. Nếu ông nội của cô ả thực sự là một trong những ‘trưởng lão’ của làng, chắc chắn sẽ có người nhớ ra ông ta”.

“Nhưng cho dù chúng ta phát hiện được tên của cô ả, thì nó có lợi gì? Cô ta chết rồi. Làm thế nào cô ta giúp chúng ta tìm ra Khaled?”.

“Cô ta yêu hẳn”.

“Ả thú nhận với anh điều đó à?”.

“Tôi tự biết”.

“Anh nhạy cảm thật đấy. Anh còn biết điều gì nữa về cô gái này?”

“Tôi nhớ diện mạo của cô ta”, anh đáp. “Tôi nhớ chính xác cô ta trông thế nào”.

\*\*\*

Cô tìm thấy một tập giấy không kẻ ô trên cầu phao; hai cây bút chì loại thường trong ngăn chứa đồ linh tinh ở nhà bếp. Gabriel nằm dài trên trường kỷ và làm việc dưới ánh sáng của ngọn đèn halogen dùng để đọc sách. Dina tìm cách nhìn trộm qua vai anh, nhưng anh quăng cho cô một cái nhìn nghiêm khắc và đuối nàng ra ngoài boong tàu và chờ cho tới khi anh hoàn tất bức vẽ. Cô đứng tựa vào lan can tàu, lơ đãng ngắm nhìn ánh đèn trái dài lung linh trên bờ biển nước Ý rồi mờ dần nơi đường chân trời. Mười phút sau, cô trở lại phòng khách và thấy Gabriel đã ngủ say trên trường kỷ. Bức chân dung ả phụ nữ người Palestine đã chết nằm bên cạnh anh. Dina tắt đèn và để yên cho anh ngủ.

Một chiếc tàu khu trục Israel cập vào mạn phải tàu Fidelity vào buổi chiều ngày thứ ba. Hai giờ sau, Gabriel, Yaakov và Dina đã đặt chân xuống bãi đáp máy bay trực thăng của một căn cứ không quân bí mật ở phía Bắc

Tel Aviv. Một “ủy ban đón tiếp” do Văn phòng phái tới đang đợi họ. Những người này đứng thành vòng tròn và tỏ vẻ rất lãnh đạm, như những người lạ trong một lễ tang. Lev không xuất hiện, nhưng không ai ngạc nhiên vì Lev vốn chẳng bao giờ bận tâm đến những chuyện tầm thường như đón các điệp viên trở về sau những sứ mệnh hiểm nghèo. Gabriel, ngay khi bước chân ra khỏi trục thăng, đã thở phào nhẹ nhõm khi nhìn thấy chiếc Peugeot bọc thép đang chạy vào qua các cánh cổng và phóng như bay qua đoạn đường trải nhựa trộn đá dăm. Không nói một lời, anh tự tách mình ra khỏi những người còn lại và tiến về phía chiếc xe.

“Anh đi đâu đấy, Allon?”. Một người trong đám nhân viên của Lev kêu to.

“Về nhà”.

“Sếp muốn gặp anh ngay bây giờ”.

“Vậy thì có lẽ ông ta nên huỷ một hoặc hai cuộc hẹn để đích thân đến đây gặp chúng tôi. Nói với Lev là sáng mai tôi sẽ trình diện. Tôi có vài việc riêng phải giải quyết. Bảo với ông ta như thế”.

Cửa sau của chiếc Peugeot bật mở, và Gabriel bước vào trong. Shamron chào Gabriel trong im lặng. Trông ông già đi thấy rõ sau khoảng thời gian Gabriel vắng mặt. Bàn tay chăm xì-gà của ông run nhiều hơn bình thường. Khi chiếc xe phóng về phía trước, ông đặt một tờ báo Le Monde vào lòng Gabriel. Gabriel nhìn xuống và thấy hai bức ảnh của mình- một ở nhà ga Lyon, trong khoảnh khắc ngay trước vụ nổ, và bức còn lại tại hộp đêm của Mimi Ferrere ở Cairo, ngồi cùng bàn với ba tên shaheed.

“Tất cả đều chỉ là suy đoán”, Shamron nói, “và do đó hậu quả càng nặng nề. Bọn họ ám chỉ rằng anh có liên quan tới âm mưu đánh bom nhà ga, theo một cách nào đó”.

“Và động cơ của tôi có thể là gì?”.

“Tất nhiên là để hạ uy tín của người Palestine. Khaled đã chơi rất đẹp. Hắn đánh bom nhà ga Lyon và đổ tội cho chúng ta”.

Gabriel đọc lướt qua vài đoạn đầu của bài báo. “Rõ ràng là hắn có nhiều bạn bè giữ những chức vụ quan trọng – ít nhất là ở các cơ quan tình báo của Ai Cập và Pháp. Mubarat đã theo dõi tôi ngay từ khi tôi đặt chân đến Cairo. Bọn họ chụp ảnh tôi ở hộp đêm, và sau vụ đánh bom, họ gửi tấm ảnh đó cho cơ quan DST của Pháp. Khaled là kẻ giật dây toàn bộ vụ việc”.

“Không may là câu chuyện không chỉ dừng lại ở đó. Sáng hôm qua David Quinnel được phát hiện đã bị giết trong căn hộ của hắn ở Cairo. Đảm bảo là chúng ta cũng sẽ bị đổ tội về vụ đó”.

Gabriel trả tờ báo cho Shamron, và ông đặt nó trở về chỗ cũ trong cặp của mình. “Cơn địa chấn đã bắt đầu. Theo lịch trình, Ngoại trưởng của chúng ta sẽ đến thăm Paris trong tuần tới, nhưng lời mời đã bị huỷ bỏ. Có những tin đồn về sự rạn nứt tạm thời trong các mối quan hệ và họ đã trục xuất các nhà ngoại giao. Chúng ta phải thoát khỏi vụ này một cách sạch sẽ mới mong tránh được một sự đổ vỡ nghiêm trọng trong các mối quan hệ với Pháp và phần còn lại của cộng đồng châu Âu. Tôi cho rằng cuối cùng rồi chúng ta cũng sẽ khắc phục được thiệt hại, nhưng chỉ ở một mức độ nhất định thôi. Nói cho cùng, đến tận bây giờ nhiều người Pháp vẫn tin rằng chúng ta là những kẻ đã phóng những chiếc máy bay đó vào Trung tâm Thương mại thế giới. Làm sao chúng ta thuyết phục được họ rằng chúng ta chẳng dính dáng gì đến vụ đánh bom nhà ga Lyon?”.

“Nhưng ông đã cảnh báo họ trước khi vụ nổ bom xảy ra”.

“Đúng vậy, nhưng những kẻ ưa thù ghét dựa trên những câu chuyện bí ẩn sẽ chỉ coi đó là chứng cứ càng làm rõ hơn tội lỗi của chúng ta. Làm thế nào chúng ta biết được quả bom sẽ nổ vào lúc 7 giờ trừ khi chúng ta có mối liên quan đến âm mưu đó? Chúng ta sẽ phải công khai một vài hồ sơ mật, trong đó bao gồm cả cậu”.

“Tôi ư?”.

“Người Pháp rất muốn nói chuyện với cậu”.

“Bảo với họ là sáng thứ hai tối sẽ đến trình diện tại Đại sứ quán. Nhờ họ sắp xếp cho tôi một phòng ở khách sạn Crillon. Tôi chưa bao giờ có may



mãn được ở trong một phòng hạng sang của khách sạn đó”.

Shamron cười phá lên. “Tôi sẽ bảo vệ cậu khỏi người Pháp, nhưng Lev thì lại khác”.

“Ủy ban bức tử chứ gì?”.

Shamron gật đầu. “Cuộc điều tra sẽ được bắt đầu vào ngày mai. Cậu là nhân chứng duy nhất. Cậu nên chuẩn bị sẵn tinh thần cho một cuộc tra khảo kéo dài trong nhiều ngày và sẽ vô cùng khó chịu”.

“Tôi có nhiều việc hay hơn để làm thay vì ngồi chết dí trước uỷ ban của Lev”.

“Ví dụ như?”.

“Săn lùng Khlaed”.

“Và cậu định làm việc đó bằng cách nào?”.

Gabriel kể cho Shamron về ả phụ nữ đến từ Sumayriyya.

“Còn ai khác biết chuyện này không?”.

“Chỉ có Dina thôi”.

“Hãy theo dõi hắn một cách âm thầm”, Shamron nói, “và vì Chúa, đừng để lại bất kỳ dấu vết nào”.

“A’one đã nhúng tay vào vụ này. Ông ta cố tình trao cho chúng ta gã Mahmoud Arwish và sau đó giết gã để xoá dấu vết. Và bây giờ thì ông ta tha hồ gạt hái những phần thưởng về mặt quan hệ quốc tế bằng cách vu vạ về sự dính líu của chúng ta trong vụ đánh bom ga Lyon”.

“Ông ta đã bắt đầu rồi”. Giới truyền thông quốc tế đang xếp hàng bên ngoài trại Mukata để đợi tới lượt phỏng vấn ông ta. Chúng ta chẳng sờ được tới sợi lông chân của lão ta đâu”.

“Vậy là chúng ta không làm gì cả và phải nín thở vào ngày 18 tháng 4 hàng năm trong khi chờ đợi một toà đại sứ hoặc giáo đường tiếp theo của chúng ta nổ tung à?”, Gabriel lắc đầu. “Không, Ari, tôi sẽ săn lùng hẳn”.

“Cố gắng đừng nghĩ đến chuyện đó vào lúc này”. Shamron vỗ nhẹ vai anh. “Hãy nghỉ ngơi một chút. Đến gặp Leah. Rồi dành một ít thời gian cho Chiara”.

“Phải”, Gabriel đáp. “Một buổi tối được thư giãn sẽ tốt hơn cho tôi”.

## Chương 32 : JERUSALEM

Shamron đưa Gabriel đến Dưỡng trí viện Mount Herzl. Trời bắt đầu tối khi anh đi bộ theo con đường có hai hàng cây xanh thẳng tắp hai bên dẫn đến cổng chính của bệnh viện. Bác sĩ mới của Leah chờ anh ở hành lang. Mập mạp và đeo cặp kính cận, vị bác sĩ có chòm râu dài của một giáo trưởng Do Thái giáo và tác phong vui vẻ dễ gần thật dễ chịu. Ông ta tự giới thiệu là Mordecai Bar-Zvi, rồi nắm lấy cánh tay Gabriel và dắt anh đi qua một hành lang đá vôi Jerusalem mát rượi. Bằng cả điệu bộ và lời nói, người thầy thuốc đảm bảo với Gabriel rằng ông am hiểu tường tận về bệnh sử khá đặc biệt của bệnh nhân mới.

“Tôi phải nói rằng có những dấu hiệu cho thấy cô ấy đã vượt qua được cuộc khủng hoảng một cách khá ấn tượng”.

“Cô ấy có nói gì không?”.

“Một chút”.

“Cô ấy biết mình đang ở đâu không?”.

“Thỉnh thoảng. Tôi có thể chắc chắn một điều: cô ấy rất nóng lòng được gặp anh”. Vị bác sĩ nhìn Gabriel qua phần đỉnh của cặp kính đã ố vàng. “Trông anh có vẻ ngạc nhiên?”.

“Đã mười ba năm qua cô ấy không nói một lời nào với tôi”.

Người thầy thuốc nhún vai. “Tôi nghĩ chuyện đó sẽ chẳng bao giờ lặp lại”.

Họ đến trước một cánh cửa. Vị bác sĩ gõ một cái rồi dẫn Gabriel vào trong. Leah đang ngồi trên một chiếc ghế bành bên cửa sổ. Cô ngoái đầu lại khi Gabriel bước vào phòng và thoáng mỉm cười. Anh hôn lên má cô, rồi ngồi xuống cạnh giường. Cô im lặng ngắm anh một lúc, rồi quay đầu và tiếp tục nhìn ra cửa sổ như thể anh không còn ở đó nữa.

Vị bác sĩ chào và đóng cánh cửa khi ra khỏi phòng. Gabriel ngồi đó với cô, chịu đựng sự im lặng trong khi những cây thông bên ngoài đang dần chìm vào bóng tối khi màn đêm buông xuống. Anh ở lại khoảng một tiếng đồng hồ, tới khi một cô y tá vào phóng và nói đã đến giờ cho Leah đi ngủ. Gabriel đứng lên, Leah bỗng quay đầu lại.

“Anh đi đâu thế?”.

“Họ nói em cần nghỉ ngơi”.

“Đó là tất cả những gì em làm, nghỉ ngơi suốt cả ngày”.

Gabriel hôn lên môi cô.

“Một nụ...” cô tự dừng lời. “Ngày mai anh sẽ lại đến thăm em chứ?”.

“Và cả ngày kia nữa”.

Cô quay đầu đi và nhìn ra cửa sổ.

\*\*\*

Không còn chiếc tắc xi nào ở khu vực bệnh viện Mount Herzl, nên anh đành lên một chiếc xe buýt đông nghẹt những người tan sở buổi tối. Tất cả ghế đều đã có người ngồi; anh đứng vào một chỗ trống ở ngay giữa xe và cảm thấy bốn mươi cặp mắt đang soi vào mình. Đến đường Jaffa, anh bước xuống và đứng đợi ở một trạm để đón chuyến xe buýt đi về khu vực phía đông thành phố. Nhưng rồi anh nghĩ lại – mình đã sống sót qua chuyến xe đầu tiên; đi tiếp chuyến thứ hai có vẻ như một hành động mời gọi tai hoạ - vì vậy anh quyết định cuốc bộ giữa những cơn gió đêm lồng lộng. Anh dừng lại trong giây lát ở lối vào chợ Mankhane Yehuda, rồi ngấm hương đường Narkiss thẳng tiến. Chiara hẳn đã nghe thấy tiếng bước chân của anh vang trên cầu thang, bởi nàng đang đứng chờ anh ở đầu cầu thang bên ngoài căn hộ của họ. Nhan sắc của nàng, sau khi anh đã chứng kiến những vết sẹo của Leah, càng đẹp mê hồn. Nàng chỉ chìa má ra cho Gabriel khi anh cúi xuống hôn nàng. Mái tóc mới gội của nàng thơm mùi va-ni.

Nàng quay gót và đi vào nhà. Gabriel theo sau, rồi chột khựng lại. Căn hộ đã hoàn toàn thay da đổi thịt: nội thất mới, những tấm thảm và đồ đạc mới, nước sơn mới. Chiếc bàn đã được kê lại và những ngọn nến đã được thắp lên. Chiều dài không còn nguyên vẹn của chúng cho thấy chúng đã thấp được một lúc. Chiara cắt bớt tim nến khi nàng đi ngang qua.

“Đẹp lắm”, Gabriel nhận xét.

“Em đã cố gắng để hoàn tất công việc trước khi anh về. Em muốn nơi này có cảm giác như một ngôi nhà đúng nghĩa. Anh đã đi đâu?”. Nàng cố gắng kìm lại sự trách móc trong giọng nói của mình. Nhưng vốn là một người rất nhanh nhạy trong các tình huống, Gabriel vẫn nhận ra sự trách móc nơi Chiara.

“Chiara, hẳn là em đang đùa?”.

“Máy bay của anh hạ cánh cách đây 3 giờ đồng hồ. Và em biết anh không đến Đại lộ King Saul, bởi vì văn phòng của Lev đã gọi điện đến đây tìm anh”. Nàng dừng lại một lát. “Anh đến thăm chị ấy, đúng không? Anh đến thăm Leah”.

“Tất nhiên rồi”.

“Anh không mảy may nghĩ đến chuyện về gặp em trước ư?”.

“Cô ấy ở trong bệnh viện mà không biết mình đang ở đâu. Cô ấy rất hoang mang, và hoảng sợ”.

“Em cho rằng Leah và em có rất nhiều điểm giống nhau”.

“Chúng ta đừng thế này, Chiara”.

“Thế này là thế nào?”.

Anh đi hết hành lang để đến phòng ngủ. Nó cũng đã được trang trí lại đầy gọn gàng và ấm áp. Trên bàn đầu giường ngủ của Gabriel là những tờ giấy mà, một khi được ký, sẽ chấm dứt cuộc hôn nhân của anh với Leah.

Chiara đã để sẵn một cây bút bên cạnh chúng. Anh ngược nhìn lên và thấy nàng đang đứng ở cửa phòng. Nàng đang nhìn anh chăm chú, tìm kiếm trong mắt anh những bằng chứng tiết lộ cảm xúc của anh – như một thám tử quan sát nghi can tại hiện trường tội ác.

“Mặt anh bị làm sao thế?”.

Gabriel kể cho nàng nghe về trận đòn mà bọn shaheed đã tặng anh.

“Đau lắm không?”. Nàng hỏi nhưng dường như không thực sự quan tâm.

“Chút chút thôi”. Anh ngồi lên mép giường và lột đôi giày ra. “Em đã biết đến đâu rồi?”.

“Shamron kể mọi chuyện cho em nghe ngay khi mọi chuyện xảy ra. Sau đó ông ấy đều đặn cập nhật tin tức cho em trong ngày. Lúc nghe tin anh đã an toàn đó là khoảnh khắc hạnh phúc nhất trong đời em”.

Gabriel nhận thấy Chiara đã không dả động gì đến Leah.

“Chị ấy ra sao?”.

“Leah hả?”.

Chiara nhắm mắt lại và gật đầu. Gabriel thuật lại chính xác từng lời của bác sĩ Bar-Zvi: Leah đã vượt qua cơn khủng hoảng một cách phi thường. Anh cởi áo sơ mi. Chiara bụm miệng. Những vết thâm tím trên người anh, sau ba ngày lênh đênh trên biển, đã biến thành màu tím bầm và đen.

“Trông bề ngoài kinh khủng vậy thôi chứ không đến nỗi nào đâu”, anh nói.

“Anh đã đến gặp bác sĩ chưa?”.

“Chưa”

“Cởi quần áo ra đi. Em sẽ pha nước nóng cho anh tắm. Ngâm mình trong nước nóng sẽ giúp anh cảm thấy đỡ hơn”.

Nàng rời khỏi phòng. Vài giây sau anh nghe tiếng nước chảy vào bồn. Anh cởi hết quần áo và đi vào phòng tắm. Chiara xem xét các vết bầm của anh một lần nữa; rồi nàng lùa tay vào tóc anh và nhìn phần chân tóc.

“Nó đủ dài để cắt rồi. Đêm nay em không muốn ân ái với một gã tóc bạc đầu”.

“Thì em cắt đi”.

Anh ngồi trên mép bồn tắm. Như thường lệ, Chiara lẩm nhẩm hát trong khi nàng cắt tóc cho anh – những bản nhạc pop Ý ngô nghê mà nàng rất thích. Gabriel đầu cúi xuống nhìn những lọn tóc bạch kim cuối cùng của ngài Kelpm rơi nhẹ xuống sàn. Anh nghĩ về Cairo, về cách anh đã bị lừa và cơn giận lại một lần nữa sôi lên trong anh. Chiara xếp kéo lại.

“Đấy”, bây giờ trông anh lại giống trước rồi. Tóc đen, hơi điểm muối tiêu hai bên thái dương. Shamron hay nói gì về thái dương của anh nhỉ?.

“Ông ấy gọi đó là những vết tro”, Gabriel đáp. “Những vết tro bám trên mình Hoả Thần”.

Chiara thử nhiệt độ nước trong bồn tắm. Gabriel bỏ khăn tắm ra và thả mình vào trong làn nước. Nước quá nóng – Chiara luôn luôn pha nước quá nóng – nhưng chỉ giây lát sau cơn đau đã bắt đầu rút lui khỏi cơ thể anh. Nàng ngồi bên anh một lúc. Nàng kể về căn hộ về buổi tối của nàng với Gilah Shamron và mọi chuyện khác trừ nước Pháp. Lát sau nàng đi vào phòng ngủ và cởi trang phục. Nàng hát nho nhỏ. Chiara luôn hát khi cởi quần áo.

\*\*\*

Những nụ hôn của nàng, bình thường vốn rất dịu dàng, hôm nay làm đau môi anh. Nàng làm tình với anh một cách điên cuồng, như thể đang cố gắng hút hết Leah ra khỏi dòng máu đang chảy trong huyết quản của anh, và những đầu móng tay của nàng để lại những vết bầm tím mới trên vai anh. “Em tưởng anh đã chết. Em tưởng mình sẽ không bao giờ còn được gặp lại anh”.

“Anh đã chết”, Gabriel đáp. “Anh đã chết từ lâu lắm rồi”.

Những bức tường phòng ngủ của họ ở Venice được trang trí bằng những bức tranh. Chiara, trong thời gian Gabriel vắng mặt, đã đem chúng về treo ở đây. Một số tác phẩm hội họa hiện diện trong căn phòng này được vẽ bởi ông ngoại của Gabriel, Viktor Frankel, họa sĩ trường phái hiện thực nổi tiếng của nước Đức. Những tác phẩm của ông bị bọn Quốc Xã lên án là “đồi trụy” vào năm 1936. Khán kiệt, bị cấm cả sáng tác và dạy học, ông bị đưa đến trại Auschwitz vào năm 1942 và bị giết bằng hơi ngạt cùng với vợ ngay khi vừa đặt chân đến trại. Mẹ của Gabriel, Irene, cũng bị đày cùng với họ, nhưng Mengele đã đưa bà vào một nhóm lao công, và bà đã sống sót ở trại tập trung nữ ở Birkenau cho tới khi trại này bị sơ tán trước thế tiến công của quân Nga. Một số tác phẩm của bà cũng được treo ở đây, trong phòng tranh cá nhân của Gabriel. Bị đày vò bởi những điều đã chứng kiến tại Birkenau, những bức tranh do bà vẽ luôn luôn cháy bỏng những cảm xúc mãnh liệt mà ngay cả người cha nổi tiếng cũng không sánh kịp. Ở Israel bà sử dụng họ Allon, có nghĩa là cây sồi trong tiếng Do Thái, nhưng luôn luôn ký tên Frankel trên các bức tranh để tỏ lòng tôn kính người cha. Mãi đến bây giờ Gabriel mới có thể thưởng thức và hiểu hết ý nghĩa của những bức tranh này – những bức tranh mà mẹ anh – người phụ nữ đau khổ đã sáng tạo ra.

Chỉ có duy nhất một bức tranh không có chữ ký, bức tranh phác họa chân dung của một chàng thanh niên trẻ tuổi, theo phong cách của Egon Schiele. Người họa sĩ thể hiện là Leah, còn nhân vật trong bức tranh chính là Gabriel. Nó được vẽ không lâu sau khi anh trở về Israel với máu của sáu tên khủng bố Palestine nhuộm trên tay, và đó là lần duy nhất anh đồng ý ngồi làm mẫu cho vợ mình vẽ. Anh chưa bao giờ thích bức tranh, bởi nó thể hiện con người anh qua lăng kính của Leah – anh như một thanh niên bị ám ảnh và bị già trước tuổi dưới bóng của thần chết. Chiara không biết bức tranh này, cô nghĩ rằng đó là một bức chân dung tự họa của Gabriel.

Nàng bật đèn ngủ và nhìn những tờ giấy trên còn đầu giường. Đó là một hành động vô ích; nàng biết rằng Gabriel chưa ký.

“Sáng mai anh sẽ ký”, anh nói.



Nàng đưa bút cho anh. “Ký ngay bây giờ đi anh”.

Gabriel tắt đèn. “Thật ra lúc này anh đang muốn làm chuyện khác”.

Chiara đón nhận thân thể của anh và lặng lẽ khóc trong suốt cuộc ân ái.

“Anh sẽ không bao giờ ký vào đó, đúng không?”.

Gabriel cố gắng dỗ yên nàng bằng một nụ hôn.

“Anh đang lừa dối em”, nàng nói. “Anh sử dụng thân thể của mình như một vũ khí để gạt gẫm em”.

## Chương 33 : JERUSALEM

Lịch làm việc của anh mau chóng được lên kế hoạch. Buổi sáng anh dậy sớm và ngồi trong nhà bếp mới được Chiara trang trí lại với tách cà phê và một xấp báo. Những câu chuyện về vụ Khaled khiến anh chán nản một cách sâu sắc. Tờ Hazaretz đặt cho nó cái tên. “Chiến dịch cầu thả”, và Văn phòng đã thất bại trong cuộc tranh đấu không để tên Gabriel xuất hiện trên mặt báo. Ở Paris, báo chí Pháp bao vây các quan chức chính quyền và đại sứ Israel để tìm lời giải thích cho những bức ảnh bí ẩn đã xuất hiện trên tờ Le Monde. Ngoại trưởng Pháp, một cựu thi sĩ đom đóm, đổ thêm dầu vào lửa khi tuyên bố rằng “ có thể chính Israel nhúng tay vào cuộc thảm sát ở ga Lyon”. Ngay ngày hôm sau, trái tim của Gabriel trĩu nặng khi anh đọc được tin tức về một tiệm bánh pizza của người Do Thái trên đường Rosiers bị cướp phá. Tiếp theo là vụ một đám thanh niên Pháp tấn công một cô gái bị cho là người Do Thái khi cô đi bộ từ trường về nhà và rạch lên má cô một dấu thập ngược. Chiara thường thức dậy sau Gabriel một tiếng đồng hồ. Nàng đọc về các sự kiện ở Pháp với vẻ lo lắng hơn là buồn rầu. Mỗi ngày nàng gọi điện thoại cho mẹ ở Venice một lần để biết chắc rằng gia đình nàng vẫn được an toàn.

Đúng 8 giờ, Gabriel rời Jerusalem và lái xe theo đường Bab al-Wab đến đại lộ King Saul. Các buổi thẩm vấn được tiến hành tại hội trường nằm ở tầng trên cùng để Lev không phải đi xa nếu muốn ghé qua theo dõi. Gabriel, dĩ nhiên, là nhân vật trung tâm. Thái độ và những hành vi của anh, kể từ lúc trở về biên chế chính thức của Văn phòng cho tới khi thoát hiểm ở ga Lyon được mổ xẻ cặn kẽ như dưới kính hiển vi vậy. Trái với những tiên đoán bi quan của Shamron, đã không có cuộc “bức tử” nào xảy ra. Các kết quả điều tra phần lớn đều có thể xác định trước, và ngay từ đầu Gabriel đã thấy rằng anh sẽ không bị biến thành vật tế thần. Đây là một sai sót của tập thể, các thành viên của uỷ ban điều tra dường như muốn nói như vậy. Gabriel nhận ra điều đó, thông qua giọng điệu trong những câu nói của họ, rằng một lỗi lầm có thể tha thứ được nếu một điệp viên buộc phải hành động liều lĩnh để tránh những thiệt hại thảm khốc về nhân mạng. Mặc dù vậy, đôi khi các câu hỏi vẫn trở thành những lời chỉ trích. Chẳng lẽ Gabriel không may mắn

nghi ngờ về động cơ của Mahmoud Arwish? Cũng như không hề nghi ngờ lòng trung thành của David Quinnell? Liệu sự việc có diễn tiến theo chiều hướng khác hay không nếu anh nghe lời các cộng sự ở Mác-xây và trở về thay vì đi theo ả người Palestine đó? Và nếu vậy, thì ít nhất kế hoạch của Khaled nhằm huỷ hoại uy tín của văn phòng đã không thành công. “Các ngài nói đúng”, Gabriel trả lời, “và vợ tôi sẽ chết, cùng với nhiều người vô tội khác nữa”.

Lần lượt, những người liên quan khác cũng bị lôi ra trước uỷ ban, đầu tiên là Yossi và Rimona, rồi tới Yaakov và cuối cùng là Dina, người đã có những khám phá đầu tiên đưa tới cuộc điều tra về Khaled. Gabriel cảm thấy đau đớn khi phải chứng kiến họ ngồi vào ghế bị cáo. Sự nghiệp của anh đã kết thúc, nhưng đối với những người khác, sau vụ Khaled, giờ đây khi đã bị công khai rộng rãi, sẽ để lại một vết nhơ không bao giờ có thể gột rửa trong hồ sơ của họ.

Đến cuối buổi chiều, khi uỷ ban đã giải tán, anh lái xe đến bệnh viện Mount Herzl để thăm Leah. Đôi khi họ ngồi cùng nhau trong phòng của cô; và đôi khi, nếu trời vẫn còn sáng, anh sẽ đặt cô lên một chiếc xe lăn và đẩy cô đi chậm chậm quanh sân. Cô không bao giờ nhận lầm anh và luôn luôn nói được vài lời với anh. Những chuyến đi ảo giác của cô tới Vienna trở nên ít hơn, mặc dù anh không bao giờ biết đích xác vợ mình đang nghĩ gì.

“Dani được chôn ở đâu hả anh?”, một lần cô chợt hỏi, khi họ đang ngồi dưới tán lá xoè rộng của một cây thông.

“Trên núi Ôliu”.

“Lúc nào đó anh đưa em đến thăm con được không?”.

“Nếu bác sĩ cho phép”.

Một lần, Chiara theo anh đến bệnh viện. Khi họ vào trong, nàng ngồi chờ ở hành lang và bảo Gabriel vào phòng một mình.

“Em có muốn gặp cô ấy không?”. Chiara chưa bao giờ gặp Leah.

“Không”, nàng đáp. “Em nghĩ tốt hơn em nên chờ ở đây. Không phải vì em mà vì chị ấy”.

“Cô ấy sẽ chẳng biết đâu”.

“Chị ấy sẽ biết, Gabriel ạ. Phụ nữ luôn luôn cảm nhận được nếu người đàn ông của họ yêu người khác”.

Họ không bao giờ tranh luận về chuyện của Leah lần nào nữa. Trận chiến của họ, kể từ đó về sau, trở thành một chiến dịch ngầm, mở đầu bằng sự im lặng kéo dài và kết thúc với những lời bóng gió đầy ẩn ý. Chiara không bao giờ đi ngủ mà quên kiểm tra xem những giấy tờ trên đầu giường đã được ký hay chưa. Cách ân ái của nàng cũng ngầm mang vẻ phản kháng như sự im lặng của nàng vào ban ngày. Thân thể em còn nguyên vẹn đây này, dường như nàng muốn nói với anh. Em mới là thực tại. Leah chỉ là ký ức mà thôi.

Căn hộ trở nên ngọt ngào nên họ quyết định ra ngoài ăn. Có tối họ tản bộ dọc theo đường Ben-Yehuda. Có tối họ đến Mona, một nhà hàng thời thượng, tọa lạc ngay dưới tầng hầm khu giảng đường cũ của Học viện Nghệ thuật Bezzalel. Một buổi tối khác, họ lái xe xuôi theo đường cao tốc Số 1 đến Abu Ghosh, một trong những ngôi làng Ả-rập hiếm hoi ven con đường tồn tại sau những cuộc trục xuất trong Chiến dịch Dalet. Họ ăn món khai vị thịt gà nấu đậu và món sườn cừu nướng ở một nhà hàng lộ thiên ngay tại sân làng, và trong một khoảnh khắc ngắn ngủi, họ hình dung ra mọi sự đã có thể khác biệt đến mức nào nếu ông nội của Khaled không biến con đường này thành một khu vực giết chóc. Chiara kỉ niệm dịp này bằng cách mua tặng Gabriel một chiếc vòng tay đắt tiền của một xưởng chế tác trang sức bạc trong làng. Buổi tối hôm sau, trên đường King George, nàng mua cho anh một chiếc đồng hồ bằng bạc để đi đôi với chiếc vòng. Những vật kỉ niệm, nàng gọi chúng như thế là những vật để nhắc anh nhớ về em.

Khi họ về đến nhà đêm hôm đó, có một tin nhắn mới trong máy trả lời tự động. Gabriel bấm nút phát lại và nghe giọng nói của Dina Sarid, cô báo với anh rằng cô đã tìm ra một người từng có mặt trong đêm làng Sumayriyya thất thủ

\*\*\*

Chiều hôm sau, khi uỷ ban tạm nghỉ, Gabriel lái xe đến đường Sheinkin đón Dina và Yaakov ở một tiệm cà phê ngoài trời. Họ đi về phía Bắc theo con đường cao tốc dọc bờ biển, xuyên qua lớp bụi màu vàng đỏ, qua Herzliyya và Netanya. Khi đến cách Caesarea vài dặm, những triền dốc của núi Carmel xuất hiện trước mắt họ. Họ đi vòng qua vịnh Haifa, tiến thẳng về Akko. Gabriel, trong khi tiếp tục lái xe về phía bắc đến Nahariyya, chợt nghĩ về chiến dịch Ben-Ami – cái đêm mà một đoàn xe bọc thép của Haganah hành quân ngay trên con đường này với mệnh lệnh phá huỷ các làng mạc của người Ả-rập ở vùng Tây Galilee. Đúng lúc đó anh thoáng thấy một cấu trúc hình tháp kỳ lạ, cứng đờ và trắng toát, nổi bật trên tấm thảm xanh của một vườn cam. Gabriel biết công trình xây dựng lạ lùng đó là đài tưởng niệm các trẻ em đã thiệt mạng ở Yad Layeled, một đài tưởng niệm về Holocaust của khu định cư Lohamei Ha'Getaot. Khu định cư này được thành lập sau chiến tranh bởi những người còn sống sót qua cuộc nổi dậy của người Do Thái ở Warsaw. Ngay bên rìa của khu định cư, và khuất trong đám cỏ cao ngất, là những tàn tích của ngôi làng Sumayriyya.

Anh rẽ vào đường nội bộ và vào sâu trong khu định cư. Bóng tối nhanh chóng ập xuống khi họ vừa đến al-Makr. Gabriel dừng lại trên đường cái, vẫn để xe nổ máy, bước vào một quán cà phê và hỏi người chủ quán đường đến nhà Hamzah al-Samara. Câu hỏi của anh được đáp lại bằng sự im lặng khi người đàn ông Ả-rập nhìn Gabriel bằng ánh mắt lạnh lùng từ bên kia quầy bar. Rõ ràng anh ta cho rằng vị khách người Do Thái là một nhân viên Shabak, Gabriel chẳng buồn cãi chính. Người Ả-rập dẫn Gabriel trở ra đường và mô tả đường đi cho anh bằng một loạt những chỉ trở và điệu bộ.

Đó là một ngôi nhà to nhất trong làng. Có vẻ như nhiều thế hệ nhà al-Samara cùng chung sống ở đây, vì có một số trẻ nhỏ đang chơi đùa trong khoảng sân đầy bụi bặm. Ngồi giữa chúng là một cụ già. Ông cụ mặc một chiếc áo galabia dài màu xám, đội khăn kaffiyeh trắng và đang hút thuốc lá bằng một ống điếu. Gabriel và Yaakov đứng bên phía trống trải của khoảng sân và chờ được phép vào trong. Dina ở lại trên xe; vì Gabriel biết rằng ông cụ sẽ không bao giờ muốn nói chuyện thẳng thắn khi có sự hiện diện của một phụ nữ Do Thái để đầu trần.

Già al-Samara nhìn lên và ra hiệu cho họ chờ bằng một cái phẩy tay. Ông nói vài lời với đứa trẻ lớn nhất, vài giây sau, hai chiếc ghế nữa được mang ra. Rồi một người phụ nữ, có lẽ là con gái cụ, bưng ra ba tách trà. Tất cả diễn ra trước khi Gabriel kịp giải thích cho ông cụ về lí do của chuyến viếng thăm. Họ ngồi im lặng trong giây lát, nhắm nháp một ngụm trà và lắng nghe tiếng ve sầu râm ran ở những cánh đồng xung quanh. Một con dê lon ton chạy vào sân và ủi nhẹ đầu vào mắt cá chân của Gabriel. Một cậu bé, mặc áo thun dài và đi chân đất, kêu xùy xùy để đuổi con vật ra ngoài. Thời gian dường như đã dừng lại. Nếu không có ánh đèn điện chiếu ra từ ngôi nhà, và không có chiếc ăng-ten chảo để thu sóng từ vệ tinh gắn trên mái nhà, Gabriel sẽ dễ dàng tưởng tượng rằng người Palestine vẫn còn cai trị nơi này.

“Tôi đã làm gì sai à?”, ông cụ hỏi bằng tiếng Ả-rập. Đó là câu hỏi cửa miệng của nhiều người Ả-rập khi đối diện với những người khách không mời mà đến của chính quyền khi họ gõ cửa nhà họ.

“Không”, Gabriel nói, “Chúng tôi chỉ muốn nói chuyện”.

“Về việc gì?”.

Ông cụ, sau khi nghe Gabriel nói, kéo một hơi thuốc dài tỏ vẻ trầm ngâm. Ông có đôi mắt màu xám sẫm và một bộ ria mép tủa khéo. Đôi chân mang xăng-đan như thể chưa bao giờ biết viên đá chà chân là vật gì.

“Anh từ đâu đến?”, ông cụ hỏi.

“Thung lũng Jezreel”, Gabriel đáp.

Già al-Samara gật đầu chậm chậm. “Còn trước đó?”.

“Cha mẹ tôi đến từ Đức”.

Đôi mắt xám dịch chuyển từ Gabriel sang Yaakov.

“Còn anh?”.

“Hadera”.

“Trước đó”.

“Nước Nga”.

“Người Đức và người Nga”, già al-Samara vừa nói vừa lắc đầu. “Nếu không vì người Đức và người Nga, thì bây giờ tôi vẫn đang sống ở Sumayriyya, thay vì ở al-Makr này”.

“Ông đã có mặt trong đêm làng Sumayriyya thất thủ phải không?”.

“Không hẳn. Lúc đó tôi đang đi dạo trên một cánh đồng gần làng”. Ông dừng lại và thêm vào một cách bí ẩn. “Với một cô gái”.

“Và khi cuộc pháo kích bắt đầu?”.

“Chúng tôi nấp trong cánh đồng và nhìn theo gia đình mình chạy về hướng bắc sang Libăng. Chúng tôi chứng kiến lính Do Thái đặt chất nổ giật sập nhà chúng tôi. Cả ngày hôm sau chúng tôi vẫn trốn ngoài đồng. Khi trời tối, chúng tôi chạy bộ đến đây, đến làng al-Makr này. Những người còn lại trong gia đình tôi, cha mẹ tôi, và các anh chị em, đều chạy sang Libăng”.

“Còn cô gái đã ở cùng ông trong đêm đó?”.

“Cô ta trở thành vợ tôi”. Một hơi thuốc dài nữa. “Tôi cũng là một người lưu vong – một người lưu vong tại chỗ. Tôi vẫn còn giữ kế ước đất đai của cha tôi ở làng Sumayriyya, nhưng tôi không thể trở về đó. Người Do Thái đã tịch thu nó và chẳng bao giờ nghĩ đến việc đền bù thiệt hại cho tôi. Tưởng tượng mà xem, một khu định cư Do Thái được nhữnng người sống sót qua cuộc Holocaust dựng lên ngay trên đồng đổ nát của một ngôi làng Arập”.

Gabrie nhìn quanh ngôi nhà lớn. “Ông tự lo liệu cho mình quá tốt còn gì”.

“Dĩ nhiên là cuộc sống của tôi khá hơn nhiều so với những người phải sống lưu vong. Lẽ ra tất cả chúng tôi đều đã có được những thứ này nếu chiến tranh không xảy ra. Tôi không đổ lỗi cho các anh vì những mất mát

của mình. Tôi trách những nhà lãnh đạo của chúng tôi. Nếu Haj Amin và những người khác chấp nhận việc phân chia lãnh thổ, thì miền Tây Galilee đã trở thành một phần của Palestine. Nhưng họ chọn chiến tranh và đến khi thua trận thì họ khóc lóc rằng người Arập chỉ là những nạn nhân. A'one cũng làm y như thế ở trại David phải không? Ông ta ngoảnh mặt làm ngơ trước một cơ hội phân chia đất đai, ông ta châm ngòi một cuộc chiến khác, và đến khi người Do Thái đánh trả, ông lại bù lu bù loa rằng mình là nạn nhân. Chẳng biết bao giờ chúng tôi mới khôn ra”.

Con dê quay trở lại. Lần này thì già al-Samara quất cho nó một cú vào mũi bằng cái tẩu thuốc.

“Chắc chắn là các anh chẳng lặn lội tới đây để nghe câu chuyện của một lão già”.

“Tôi đang tìm một gia đình ở cùng làng với ông, nhưng tôi không biết tên của họ”.

“Chúng tôi đều biết nhau rất rõ”. Già al-Samara nói. “Nếu bây giờ chúng ta đi qua những phế tích của làng Sumayriyya, tôi có thể chỉ cho anh nhà của tôi – và nhà của bạn bè tôi, nhà của anh em họ của tôi nữa. Hãy nói vài điều gì đó về gia đình mà anh cần tìm, tôi sẽ cho anh biết tên của họ”.

Gabriel kể cho cụ nghe những điều mà ả người Palestine đã nói với anh trong những dặm đường cuối cùng trước khi về đến Paris – rằng ông nội của ả là một bậc trưởng lão trong làng, tuy không phải là muktar nhưng vẫn là một người quan trọng, và ông ta sở hữu 60.000 met vuông đất cùng với một đàn dê lớn. Ông ta có ít nhất một người con trai. Sau khi Sumayriyya thất thủ, họ chạy về phía bắc, đến Ein al-Hilweh ở Libăng. Già al-Samara lắng nghe những lời mô tả của Gabriel một cách chăm chú nhưng có vẻ hơi lúng túng. Ông gọi vọng vào nhà. Một bà lão, cũng như ông, xuất hiện ở cửa. Đầu của bà được che kín bởi một chiếc khăn choàng. Bà chỉ nói chuyện với al-Samara, cẩn thận tránh ánh mắt của Gabriel và Yaakov.

“Anh chắc chắn là 60.000 mét vuông đất?”, ông cụ hỏi. “Không phải ba mươi, hoặc hai mươi, mà là sáu mươi?”



“Đó là những gì tôi nghe được”.

Ông cụ lại rít tẩu thuốc một cách trầm ngâm. “Anh nói đúng”, ông ta nói. “Gia đình đó đã dừng chân ở Libăng, ở Ein al-Hilweh. Mọi thứ trở nên tồi tệ đối với họ trong suốt cuộc nội chiến Libăng. Bọn trai tráng trong gia đình đó đều trở thành chiến binh. Họ đã chết cả, theo như những gì mà tôi nghe được”.

“Ông có biết họ tên của gia đình đó không?”.

“Đó là gia đình al-Tamari. Nếu anh gặp bất cứ ai trong số họ, nhớ chuyển lời hỏi thăm của tôi. Nói với họ rằng tôi đang sống trong nhà của họ. Nhưng đừng kể rằng chúng tôi đã xây dựng nó khang trang thế nào. Nó sẽ chỉ làm họ thêm đau khổ mà thôi”.

## Chương 34: TEL AVIV

“Ein al-Hilweh? Mẹ kiếp, anh bị điên rồi hả?”.

Đó là vào sáng sớm hôm sau. Lev đang ngồi bên chiếc bàn kính trống không của ông; tách cà phê đang được ông đưa lên miệng bỗng khựng lại nửa chừng. Gabriel đã lên vào văn phòng khi cô thư ký của Lev vào nhà vệ sinh. Lát nữa, khi Gabriel đi khỏi, cô gái đáng thương sẽ bị mắng tởm vì tội lơ là cảnh giác.

“Ein al-Hilweh là vùng cấm địa, chấm hết, ngừng thảo luận. Tình hình ở đó hiện nay còn tệ hơn cả năm 1982. Có đến nửa tá tổ chức khủng bố Hồi giáo mở tiệm kinh doanh ở đó. Đó không phải là nơi đi dạo – nhất là với một điệp viên đã được đăng ảnh chân dung trên báo

“Vậy thì một người khác sẽ phải đi”.

“Thậm chí anh còn không biết chắc lão già đó còn sống hay không”.

Gabriel cau mày, anh ngồi xuống một trong những chiếc ghế bọc da bóng mượt êm ái phía trước bàn làm việc của Lev mà không cần đợi ông ta mời.

“Nhưng nếu lão còn sống, lão có thể cho chúng ta biết đứa con gái của lão đã đi đâu sau khi ả rời khỏi trại tập trung”.

“Có thể”, Lev đồng ý. “Nhưng cũng có thể lão chẳng biết gì cả. Hiển nhiên là Khaled sẽ bảo đứa con gái nói dối gia đình và lí do an ninh. Dựa trên tất cả những gì chúng ta đã biết, toàn bộ câu chuyện về ngôi làng Sumayriyya có thể chỉ là bịa đặt”

“À chẳng có lí do gì để nói dối tôi”, Gabriel nói. “À nghĩ rằng tôi sắp bị giết”.

Lev trầm ngâm một lúc lâu bên tách cà phê của mình. “Có một gã ở Beirut có thể giúp chúng ta trong vụ này. Tên hắn là Nabil Azouri”.

“Câu chuyện của hănh là thế nào?”.

“Hănh là kẻ mang hai dòng máu Libănh và Palestine. Công việc làm ăn nào hănh cũng nhúng tay vào một chút. Làm phóng viên nghiệp dư cho vài hãng tin phương tây. Sở hữu một hộp đêm. Thực hiện vài phi vụ buôn lậu vũ khí lẻ tẻ và thỉnh thoảng nhận vận chuyển thuốc lá ha-sít qua đường biển. Tất nhiên là hănh còn làm việc cho chúng ta nữa”.

“Tại sao hănh làm việc cho chúng ta?”.

“Vì tiền, lẽ dĩ nhiên. Nabil mê tiền”.

“Chúng ta liên lạc với hănh bằng cách nào?”.

“Chúng ta sẽ để lại một tin nhắn điện thoại tại hộp đêm của hănh ở Beirut và một vé máy bay ở chỗ người bảo vệ khách sạn Commodore. Chúng ta hiếm khi làm việc với Nabil trên địa bàn của hănh”.

“Hănh thường đi đâu?”.

“Đảo Síp”, Lev trả lời. “Nabil cũng mê đảo Síp”.

\*\*\*

Ba ngày sau, Gabriel đã sẵn sàng lên đường. Văn phòng đã sắp đặt cuộc hẹn cho anh. Larnaca là một điểm du lịch phổ biến của người Israel nên không cần sử dụng hộ chiếu giả của nước ngoài. Tuy vậy, việc đi lại với tên thật của anh là không thể, nên Văn phòng đã làm cho anh một bộ giấy tờ tùy thân với quốc tịch Israel và một cái tên không có gì đặc biệt là Michael Neumann. Một ngày trước khi khởi hành, Văn phòng đã dành cho anh khoảng 1 giờ đồng hồ nghiên cứu các hồ sơ về Nabil Azouri trong một phòng đọc bí mật. Khi anh nghiên cứu xong, họ trao cho anh một phong bì chứa mười ngàn đô la Mỹ tiền mặt và chúc anh may mắn. Sáng hôm sau, đúng 7 giờ, anh đáp chuyến bay kéo dài hơn một giờ của hãng El Al cất cánh tại phi trường Ben-Guiron để đến đảo Síp. Khi đến nơi, anh thuê một chiếc xe hơi tại sân bay và lái một đoạn đường ngắn dọc theo bờ biển để đến một khu nghỉ mát mang tên khách sạn Palm Beach. Một tin nhắn gửi từ

đại lộ King Saul đang đợi anh ở đó. Nabil Azouri sẽ đến vào buổi chiều. Gabriel ở trong phòng suốt phần còn lại của buổi sáng, và sau đó, không lâu sau khi đồng hồ báo một giờ trưa, anh xuống nhà hàng cạnh bể bơi dùng bữa trưa. Azouri đã đặt chỗ ở đó. Một chai sâm banh Pháp đắt tiền, đã cạn gần phân nửa, đang yên vị trong một chiếc xô ướp đá bằng bạc.

Gã có mái tóc xoăn sẫm màu, một vài sợi đã điểm bạc, và một bộ ria rậm. Khi gã tháo cặp kính râm, Gabriel thấy xuất hiện trước mặt anh một đôi mắt to màu nâu trẻ nãi giống như ngái ngủ. Trên cổ tay trái của gã là một chiếc đồng hồ vàng chạt cứng; còn trên cổ tay phải, những chiếc lắc vàng va vào nhau lanh canh khi gã nhấc ly sâm – banh đưa lên môi. Gã mặc một chiếc sơ mi vải cotton màu kem. Cái quần lụa bóng của gã đã bị nhàu sau chuyến bay từ Beirut đến. Gã đốt một điếu thuốc lá Mỹ bằng một chiếc bật lửa vàng và lắng nghe lời đề nghị của Gabriel.

“Ein al-Hilweh? Mẹ kiếp, bộ anh khùng rồi hả?”.

Gabriel đã dự đoán trước phản ứng này. Azouri coi mối quan hệ với cơ quan tình báo Israel cũng chỉ như một mối làm ăn khác của gã. Gã là một tay thương lái, còn Văn phòng là khách hàng. Mặc cả là một phần không thể thiếu của quá trình mua bán. Gã thương nhân Libăng chồm người về phía trước và đóng khung Gabriel trong ánh mắt buồn ngủ của mình.

“Gần đây anh có xuống khu đó không? Nó giống hệt như miền tây hoang dã, dĩ nhiên là theo kiểu Khomeini. Nó đã biến thành địa ngục từ khi các anh rút quân ra. Toàn bọn sát thủ mặc đồ đen, sáng danh đấng Allah vô cùng nhân từ. Người ngoài đừng hòng có cơ hội bén mảng vào trong. Khó lắm, Mike ạ. Hãy uống chút sâm – banh với tôi và quên nó đi”.

“Nhưng anh đâu phải người ngoài, Nabil. Anh biết tất cả mọi người, anh có thể đến bất cứ đâu. Đó là lý do chúng tôi trả công cho anh hậu hĩ như thế”.

“Chỉ là tiền ‘boa’ thôi, Mike, đó là tất cả những gì tôi nhận được từ Văn phòng của anh – chỉ đủ mua thuốc lá, sâm banh và dư chút đỉnh để tiêu vào khoản em út”.

“Khoản em út của anh có vẻ cao cấp quá nhỉ, Nabil, vì tôi đã xem qua tập chi phiếu chi cho anh. Anh đã kiếm được một khoản không tồi chút nào từ mối quan hệ làm ăn với chúng tôi”.

Azouri giơ ly rượu về phía Gabriel. “Chúng ta hợp tác làm ăn rất tốt, Mike. Tôi không phủ nhận chuyện đó. Tôi rất khoái tiếp tục cộng tác với các anh. Đó là lý do anh sẽ phải tìm người khác chui vào cái ổ rắn độc Ein al-Hilweh cho anh. Nó không tốt cho máu của tôi. Quá nguy hiểm”.

Azouri ngoắc anh bồi và gọi thêm một chai sâm – banh Pháp nữa. Việc từ chối một lời đề nghị làm ăn rõ ràng không ngăn được hẳn thưởng thức một bữa ăn ngon bằng hóa đơn của Văn phòng. Gabriel quăng chiếc phong bì lên mặt bàn. Azouri nhìn nó bằng ánh mắt cân nhắc nhưng vẫn không nhúc nhích.

“Trong đó có bao nhiêu vậy Mike?”.

“Hai ngàn”.

“Đơn vị tiền tệ?”

“Đô la Mỹ”.

“Vậy thỏa thuận là gì? Một nửa tạm ứng trước, một nửa khi giao hàng? Buồn cười thật. Tôi chỉ là một gã Ả-rập gốc ghêch nhưng nếu chỉ vì hai ngàn cộng với hai ngàn là bốn ngàn, thì tôi sẽ không liều mạng đặt chân đến Ein al-Hilweh đâu”.

“Hai ngàn này chỉ là tiền đặt cọc”.

“Và thêm bao nhiêu khi tin tức được giao?”.

“Năm ngàn nữa”.

Azouri lắc đầu. “Không, mười ngàn nữa”.

“Sáu”.

Lại một cái lắc đầu. “Chín”.

“Bảy”.

“Tám”.

“Đồng ý”, Gabriel nói. “Hai ngàn trả trước, thêm tám ngàn sau khi mọi chuyện hoàn tất. Không tòi đối với một công việc chỉ làm trong một buổi chiều. Nếu anh tỏ ra biết điều, chúng tôi sẽ thanh toán cả tiền xăng cho anh ấy”.

“Ồ, tất nhiên là các anh trả tiền xăng rồi, Mike ạ. Thù lao của tôi luôn luôn tách biệt với các khoản chi phí”. Người bồi bàn mang chai sâm – banh thứ hai lên. Khi anh ta đi khỏi, Azouri hỏi. “Vậy anh muốn biết gì nào?”.

“Tôi muốn anh tìm một người”.

“Có bốn mươi lăm ngàn người tị nạn sống trong cái trại ấy, Mike ạ. Cho biết thêm chút manh mối đi”.

“Đó là một ông già mang họ al-Tamari”.

“Tên?”.

“Chúng tôi không biết”.

Azouri nhấp một ngụm rượu. “Cái họ này không quá phổ biến. Không sao. Anh còn có thể cho tôi biết thêm điều gì về lão?”.

“Ông ta là một người tị nạn đến từ vùng Tây Galilee”.

“Hầu hết bọn họ đều thế. Từ làng nào?”.

Gabriel trả lời.

“Chi tiết gia đình?”.

“Có hai con trai chết trận năm 1982”.

“Ở trong trại hả?”.

Gabriel gật đầu. “Chúng là người của Fatah. Hình như vợ lão cũng thiệt mạng”.

“Hay đấy. Tiếp đi”.

“Lão có một đứa con gái. Ắ lớn lên ở châu Âu. Tôi muốn biết mọi điều mà anh có thể lần ra về cô ả. Ắ từng học ở đâu. Học ngành gì. Sống ở nơi nào. Ngủ với ai?”.

“Tên cô ả là gì?”

“Tôi không biết”.

“Tuổi”.

“Ngoài ba mươi, chắc chắn. Nói giọng Pháp”.

“Sao anh phải tìm thông tin về cô ta?”.

“Chúng tôi cho rằng ả có thể liên quan đến vụ tấn công nhà ga Lyon”.

“Cô ta còn sống không?”.

Gabriel lắc đầu. Azouri nhìn ra bãi biển một lúc lâu. “Và các anh nghĩ bằng cách lần theo tiểu sử của cô ả, các anh sẽ tóm được ông trùm, tóm được bộ não đứng đằng sau vụ khủng bố đó?”.

“Đại loại thế, Nabil”.

“Tôi nên chơi theo kiểu gì với lão già đây?”.

“Bất cứ kiểu gì mà anh muốn”.

Gabriel nói. “Miễn là mang về cho tôi thứ tôi cần”.

“Cô gái này”, gã người Libăng nói. “Trông cô ta ra sao?”.

Gabriel đưa cho Azouri cuốn tạp chí mà anh mang theo từ phòng khách sạn. Azouri lật từng trang cho tới khi nhìn thấy bức phác họa mà Gabriel đã vẽ trên tàu Fidelity.

“Cô ta trông như thế đấy”, Gabriel nói. “Chính xác như thế”.

\*\*\*

Trong suốt ba ngày anh không nghe tin tức gì của Nabil Azouri. Anh chỉ có thể đoán rằng gã người Libăng đã bỏ trốn cùng số tiền đặt cọc hoặc đã bị giết trong khi cố gắng thâm nhập vào trại tị nạn Ein al-Hilweh. Thế rồi, vào buổi sáng ngày thứ tư, chuông điện thoại trong phòng anh reo vang. Chính là Azouri, gọi từ Beirut. Hắn thông báo sẽ đến khách sạn Palm Beach vào giờ ăn trưa. Gabriel gác máy, rồi đi bộ ra bãi biển và đi dạo một đoạn dài dọc theo mép nước. Những vết bầm tím trên người anh bắt đầu mờ đi và phần lớn những cơn đau nhức đã rút lui khỏi thân thể anh. Sau cuộc đi dạo, anh trở về phòng để tắm và thay quần áo. Đến khi anh xuống nhà hàng cạnh bể bơi, Azouri đã thường thức ly sâm – banh thứ hai.

“Đúng là một nơi chó chết, Mike ạ. Địa ngục trần gian”.

“Tôi không trả anh mười ngàn đô la để nghe báo cáo về điều kiện sống ở trại Ein al-Hilweh”, Gabriel nói. “Đó là việc của Liên Hiệp Quốc. Anh có tìm được lão già không? Lão còn sống không?”

“Tôi đã tìm thấy lão”.

“Và?”

“Đưa con gái rời Ein al-Hilweh vào năm 1990, chưa một lần trở lại”.

“Tên ả là gì?”.

“Fellah”, Azouri đáp. “Fellah al-Tamari”.

“Ả đã đi đâu?”



“Có vẻ như đó là một đứa con gái thông minh. Ắ xin được học bổng của Liên Hiệp Quốc sang học ở châu Âu. Lão già bảo con gái hãy nắm lấy cơ hội đó và đừng bao giờ trở lại Libăng”.

“Ắ đã học ở đâu” Gabriel hỏi, mặc dù anh ngờ rằng anh đã biết câu trả lời.

“Pháp”, Azouri nói. “Đầu tiên ở Paris, sau đó là đâu đó ở miền nam. Lão già cũng không biết chắc. Hình như có những khoảng thời gian dài họ không liên lạc với nhau”.

“Chắc chắn rồi”.

“Lão có vẻ không trách móc gì con gái. Lão muốn ả có được một cuộc sống tốt hơn ở châu Âu. Lão không muốn ả bị chôn vùi trong bi kịch của người Palestine, theo lời lão tâm sự với tôi”.

“Ắ chẳng bao giờ quên Ein al-Hilweh”, Gabriel nhận xét một cách lơ đãng. “Ắ học ngành gì?”

“Khảo cổ”.

Gabriel nhớ lại những chiếc móng tay của ả. Ngay từ đầu anh đã có ấn tượng rằng ả phải là thợ làm đồ gốm hoặc một công việc nào đó ngoài trời. Một nhà khảo cổ tất nhiên là phù hợp với những chiếc móng tay đó.

“Khảo cổ à? Anh chắc chứ?”.

“Về điểm này thì lão già nói rất chắc chắn”.

“Còn gì khác nữa không?”

“Còn”. Azouri trả lời. “Hai năm trước, đứa con gái gửi cho lão một bức thư rất lạ. Ắ bảo lão tiêu hủy tất cả thư từ và ảnh mà ả đã gửi về từ châu Âu trong suốt mấy năm qua. Lão già không chịu làm theo nguyện vọng của đứa con gái. Vì những lá thư và ảnh đó là tất cả những gì còn lại về ả. Vài tuần

sau, một tên đầu trâu mặt ngựa xuất hiện trong phòng lão và đốt tất cả những thứ đó giùm lão”.

Bạn của Khaled, Gabriel nghĩ. Khaled đã cố xóa sạch quá khứ của cô ả.

“Anh đã khai thác thông tin từ lão già theo kiểu nào thế?”.

“Anh đã có thông tin mà anh muốn. Hãy chừa lại những chi tiết vụn vặt đó cho tôi Mike”.

“Anh có cho lão xem bức phác họa không?”.

“Có. Lão khóc. Lão đã không trông thấy đứa con gái trong suốt mười lăm năm qua”.

\*\*\*

Một tiếng đồng hồ sau, Gabriel trả phòng khách sạn và lái xe ra phi trường chờ chuyển bay đến.

## Chương 35 : TEL MEGIDDO, ISRAEL

Sáng hôm sau Gabriel đến Armagaddon.

Anh để lại chiếc Skoda trong khu đậu xe khách du lịch và leo bộ lên đỉnh đồi theo con đường ngập trong ánh nắng thiêu đốt. Anh dừng lại một lát để phóng tầm mắt ra xa, bao quát cảnh thung lũng Jezreel. Với Gabriel, thung lũng này chỉ là nơi chôn nhau cắt rốn, nhưng các nhà nghiên cứu Kinh Thánh và những người bị ám ảnh bởi những lời tiên tri về ngày tận thế thì tin rằng đó là nơi sẽ diễn ra cuộc đối đầu được mô tả trong Sách Khải huyền giữa các thế lực thiện và ác. Cho dù định mệnh sẽ dành cho nó tai ương nào, thì Tel Megiddo cũng đã chứng kiến rất nhiều cuộc tắm máu. Nằm ngay tại giao lộ giữa Syria, Ai Cập và Mesopotamia, đây là nơi đã diễn ra hàng chục trận chiến lớn trong khoảng một thiên niên kỷ. Người Assyria, Israel cổ, Canaan, Ai Cập, Hy Lạp, La Mã và các hiệp sĩ thập tự chinh – tất cả đều đã tưới máu lên ngọn đồi này. Napoleon đánh bại quân Ottoman ở đây năm 1799, và hơn một thế kỷ sau, Tướng Allenby của quân đội Anh quốc đánh bại họ một lần nữa.

Đất trên đỉnh đồi bị cắt xẻ nát bét bởi một mê hồn trận những đường hào và căn hầm. Tel Megiddo đã phải chịu đựng những cuộc khai quật khảo cổ gián đoạn trong hơn một thế kỉ qua. Đến nay, các nhà nghiên cứu đã khám phá ra những bằng chứng cho thấy thành phố tọa lạc trên đỉnh ngọn đồi này đã bị phá hủy và được xây dựng lại khoảng hai mươi lăm lần. Ngay lúc này cũng đang có một cuộc khai quật diễn ra. Từ một trong những đường hào văng lên những câu tiếng Anh theo giọng Mỹ. Gabriel bước tới gần và nhìn xuống. Hai sinh viên đại học người Mỹ, một nam một nữ, đang lom khom chăm chú quan sát một vật gì đó chìm trong đất. Hình như là những mẫu xương, Gabriel thầm đoán.

“Xin chào. Tôi muốn tìm Giáo sư Lavon”.

“Sáng nay Giáo sư làm việc ở khu K”. Cô gái trả lời anh.

“Tôi chưa hiểu”.

“Các đường hào ở đây tạo thành một mạng lưới. Mỗi ô trong mạng lưới đó được ký hiệu bằng một mẫu tự. Bằng cách đó chúng tôi có thể nhanh chóng xác định vị trí của mọi hiện vật tìm được. Anh đang đứng cạnh khu F. Anh thấy tấm biển chứ? Giáo sư Lavon đang làm việc ở khu K”.

Gabriel tìm đường sang căn hầm có tấm biển đề chữ K và nhìn xuống. Dưới đáy hầm, sâu hai mét so với mặt đất, có một người nhỏ thó đội chiếc mũ rơm rộng vành đang gằn như năm bò ra đất. Anh ta dùng một chiếc cốc chim nhỏ cạo trên lớp đất cứng và có vẻ đang dồn hết tâm trí vào công việc của mình.

“Tìm thấy gì thú vị không, Eli?”

Chiếc cốc chim dừng lại. Người ở dưới hố ngoảnh đầu và ngược nhìn lên.

“Chỉ vài mẫu đồ gốm vỡ”, anh đáp. “Còn anh thế nào?”.

Gabriel thò tay xuống hầm. Eli Lavon nắm lấy tay Gabriel và leo lên.

\*\*\*

Họ ngồi dưới bóng mát của một tấm vải dầu màu xanh dương và uống nước khoáng bên một cái bàn xếp. Gabriel, mắt nhìn ra thung lũng phía dưới, hỏi Lavon rằng anh đang làm gì ở Tel Megiddo.

“Có một trường phái phổ biến trong ngành khảo cổ học ngày nay chúng tôi gọi nó là trường phái lý giải lại Kinh Thánh. Những người theo trường phái này tin rằng vua Solomon, cùng với những câu chuyện xung quanh ông ta, chỉ là huyền thoại, một kiểu vua Arthur của người Do Thái. Chúng tôi đang cố chứng minh là họ sai”.

“Vậy ông ấy có thật không?”

“Tất nhiên là có rồi”, Lavon đáp, “và ông đã cho xây một thành phố ngay tại đây, ở Megiddo”.

Lavon cởi chiếc mũ mềm ra và dùng nó phủ lớp bụi màu nâu xám đang bám trên quần kaki của mình. Như thường lệ, hình như anh đang mặc cùng một lúc tất cả trang phục mà anh sở hữu – Gabriel đếm được ba chiếc áo sơmi, với một chiếc khăn tay vải cotton màu đỏ buộc quanh cổ. Mái tóc muối tiêu rối bù và thưa của anh bay phất phơ trong một cơn gió nhẹ. Anh vén món tóc lơ thơ ra khỏi trán và nhìn Gabriel bằng đôi mắt nâu nhanh nhẹn và tinh anh.

“Anh vội đến làm việc ở một nơi nóng như đổ lửa thế này có hơi sớm quá không?”, Gabriel hỏi.

Lần trước Gabriel gặp Lavon lúc đang nằm trên giường bệnh ở Trung tâm y tế Hadassah.

“Tôi chỉ là nhân viên tình nguyện. Tôi làm việc vài tiếng đồng hồ lúc sáng sớm. Bác sĩ tôi bảo đây là một phương pháp trị liệu tốt”. Lavon nhấp một ngụm nước khoáng. “Và lại, tôi thấy nơi đây đã cho tôi một bài học giá trị về tính khiêm nhường”.

“Bài học gì vậy?”.

“Người ta đến rồi đi khỏi nơi này, Gabriel ạ. Cách đây rất lâu, tổ tiên của chúng ta đã cai trị nó trong một thời gian ngắn. Bây giờ chúng ta lại cai trị nó. Nhưng rồi một ngày nào đó chúng ta cũng sẽ ra đi. Câu hỏi duy nhất đặt ra lần này chúng ta sẽ ở đây trong bao lâu, và chúng ta sẽ ở để lại cái gì cho những người giống như tôi khai quật trong tương lai? Tôi hy vọng không chỉ là những phế tích của một Hàng rào ngăn cách”.

“Tôi chưa sẵn sàng về vườn đâu, Eli”.

“Tôi cũng đoán thế. Anh là một gã bận rộn. Tôi có đọc về anh trên báo. Đó không phải là chuyện hay trong nghề của anh – chuyện được lên báo ấy”.

“Đó cũng là nghề của anh nữa”.

“Đã từng”, anh nói, “Cách đây lâu lắm rồi”.

Vào tháng Chín năm 1972 khi Shamron tuyển mộ thành viên chiến dịch Cơ thịnh nộ của Chúa, anh đang là một nhà khảo cổ trẻ tuổi đầy triển vọng. Và Lavon trở thành một ayin, nhân viên theo dõi. Anh đã lần theo các thành viên của tổ chức khủng bố Tháng Chín Đen và nghiên cứu mọi thói quen của chúng. Xét về mọi mặt, chính công việc của anh mới là công việc nguy hiểm nhất, bởi anh phải lộ diện trước bọn khủng bố trong nhiều ngày liền mà không có sự hỗ trợ nào. Công việc đó đã để lại cho anh chứng rối loạn thần kinh và những căn bệnh đường ruột mãn tính.

“Anh đã biết gì về những vụ này hả Eli?”.

“Tôi nghe đồn anh đã về nước, và có dính líu gì đó với vụ đánh bom ở Rome. Rồi một đêm họ Shamron đến nhà tôi và kể với tôi rằng anh đang truy đuổi con trai của Sabri. Chuyện đó có thật không? Có phải thằng nhóc Khaled là thủ phạm vụ Rome?”.

“Hắn không còn là thằng nhóc nữa. Hắn đã làm vụ Rome, và hắn đã làm vụ ga Lyon. Thêm cả hai vụ Buenos Aires lẫn Istanbul trước đó”.

“Điều đó chẳng làm tôi ngạc nhiên. Máu khủng bố vẫn chảy trong huyết quản của Khaled. Hắn uống nó cùng với sữa mẹ”. Lavon lắc đầu. “Anh biết không, nếu tôi là người trông chừng anh ở Pháp, như ngày xưa, thì vụ rắc rối này đã chẳng xảy ra”.

“Có lẽ vậy, Eli”.

Những kỹ năng trên đường phố của Lavon đã trở thành huyền thoại. Shamron luôn nói rằng Eli Lavon có thể biến mất ngay khi đang bắt tay người khác. Mỗi năm một lần, anh đến Học Viện để truyền dạy những bí quyết nhà nghề của mình cho các thế hệ sau. Thực tế là tất cả những nhân viên theo dõi ở Mác-xây có thể đều đã từng ngồi dưới chân Lavon để nghe giảng.

“Vậy điều gì đã mang anh tới Armageddon?”.

Gabriel đặt một tấm ảnh lên mặt bàn.

“Đẹp trai thật”, Lavon nhận xét. “Hắn là ai?”.

Gabriel đặt một phiên bản thứ hai cũng của bức ảnh đó lên bàn. Bức ảnh này có thêm một nhân vật khác ngồi bên trái gã đàn ông nọ, chính là A’one.

“Khaled phải không?”.

Gabriel gật đầu.

“Chuyện này có liên quan gì đến tôi?”.

“Tôi nghĩ anh và Khaled có thể có vài điểm chung”.

“Ví dụ như?”.

Gabriel nhìn những đường hào khai quật.

\*\*\*

Một nhóm ba sinh viên Mỹ đến ngồi với họ dưới bóng của tấm bạt. Lavon và Gabriel cáo lui rồi đi bộ chậm chậm quanh khu vực khai quật. Gabriel kể cho Lavon nghe mọi thứ, bắt đầu từ hồ sơ của anh được phát hiện ở Milan và kết thúc với thông tin do Nabil Azouri mang về từ trại Ein al-Hilweh. Lavon lắng nghe mà không hỏi câu nào, nhưng Gabriel có thể thấy, qua đôi mắt nâu thông minh của Lavon, anh đã bắt đầu tạo lập các mối quan hệ liên kết giữa các sự kiện và tìm kiếm những manh mối xa hơn để phục vụ cho cuộc truy lùng. Lavon còn hơn là một bậc thầy theo dõi tài ba. Cũng như Gabriel, Lavon là hậu nhân của những người còn sống sót qua cuộc Holocaust. Sau chiến dịch Cơn thịnh nộ của Chúa, anh định cư ở Vienna.

“Cũng có thể hắn chỉ là một gã Ả-rập đẹp trai mà cô ả quen ở quán bar”.

“Chúng ta đã biết tên cô ả, Eli. Chúng ta biết ả từng là sinh viên và biết ả theo học ngành khảo cổ. Nếu chúng ta lần theo dấu vết của Fellah, nó sẽ dẫn chúng ta thẳng tới Khaled. Tôi cam đoan điều đó”.

“Vậy thì lần theo đi”.

“Vì những lí do hiển nhiên, tôi chưa thể trở lại châu Âu ngay được”.

“Vậy sao anh không chuyển hồ sơ cho Văn phòng và để những nhân viên theo dõi của họ làm việc đó?”.

“Bởi vì sau thất bại ở Paris, không còn một ai mạo mà với chuyện tổ chức một chiến dịch khác nhằm vào Khaled trên đất châu Âu nữa – ít nhất là một cách chính thức. Ngoài ra, tôi là đại diện của Văn phòng, và tôi trao nó cho anh. Tôi muốn anh tìm hãn, Eli ạ. Một cách bí mật. Đó là khả năng thiên bẩm của anh. Anh biết cách thực hiện kiểu công việc này mà không tạo ra một tiếng động nhỏ”.

“Đúng, nhưng tôi cũng đã thụt lùi đến vài bước rồi”.

“Anh có đủ sức khoẻ để đi lại không?”.

“Miễn là không phải làm những việc nặng nhọc. Đó là việc của các anh. Tôi chỉ là một con mọt sách. Anh mới là gã Do Thái cơ bắp”.

Lavon moi ra điều xì gà từ trong túi áo sơ mi và châm lửa, dùng bàn tay khum lại để chặn gió. Anh nhìn quanh thung lũng Jezeel trong chốc lát trước khi nói tiếp.

“Nhưng lúc nào mà anh chả thế, phải không, Gabriel?”.

“Thế nào cơ?”.

“Một gã Do Thái cơ bắp. Anh thích đóng vai một nghệ sĩ nhạy cảm, nhưng sâu thẳm bên trong, anh giống Shamron hơn là anh nhận thấy đấy”.

“Hãn sắp sửa tiếp tục giết chóc. Có thể hãn sẽ đợi đến tháng Tư năm sau, nhưng cũng có thể là một mục tiêu nào đó sẽ xuất hiện sớm hơn – nếu điều đó cho phép hãn tạm thời thoả mãn cơn khát máu Do Thái”.

“Có thể anh cũng đang chịu đựng một cơn khát tương tự?”.



“Chút ít”, Gabriel thừa nhận, “nhưng đây không phải là hành động trả thù. Đây là việc thực thi công lý. Và bảo vệ tính mạng của những người vô tội. Anh sẽ tìm hãn cho tôi chứ, Eli?”.

Lavon gật đầu. “Đừng lo, Gabriel. Tôi sẽ tìm ra hãn – trước khi hãn tiếp tục làm đổ máu của những người vô tội”.

Họ đứng trong im lặng một lúc, cùng nhìn xuống mảnh đất dưới chân mình.

“Có phải chúng ta đã đuổi họ đi không, Eli?”.

“Đuổi người Canaan hả?”.

“Không, Eli. Người Arập”.

“Chắc hẳn chúng ta đã không mời bọn họ ở lại”, Lavon đáp. “Có thể mọi chuyện đã dễ dàng nếu chúng ta làm như thế”.

\*\*\*

Một chiếc Sedan xanh đậu trên đường Narkiss. Chiếc xe vẫn đang nổ máy. Gabriel nhận ra gương mặt của người đàn ông ngồi sau tay lái. Anh vào căn hộ và đi nhanh lên lầu. Có hai chiếc vali được đặt ở đầu cầu thang, bên ngoài cánh cửa đang hé mở. Chiara đang ngồi trong phòng khách, mặc một bộ vest nữ kiểu châu Âu được may bằng vải đen trang nhã và đi giày cao gót. Mặt nàng đã được trang điểm. Trước đây Gabriel chưa bao giờ thấy Chiara trang điểm.

“Em đi đâu vậy?”.

“Anh biết rõ mà”.

“Vì công việc à?”.

“Vâng, tất nhiên là công việc”.

Sự im lặng của nàng khiến Gabriel hiểu rằng nàng sẽ không trở lại.

“Khi nào xong việc, em sẽ về Venice”. Đoạn nàng thêm vào. “Để chăm sóc gia đình em”.

Anh đứng bất động nhìn nàng. Những giọt lệ của Chiara, khi chảy xuống hai bên má nàng, đã biến thành màu đen do mascara của mắt. Đối với Gabriel, chúng trông như những dòng nước mưa bắn thiu chảy trên một bức tượng nữ thần. Nàng lau nước mắt và nhìn những đầu ngón tay bị dính màu đen của mình, giận dữ vì đã không thể kiềm chế được cảm xúc. Rồi nàng ngồi thẳng lên và chớp mắt thật mạnh vài lần.

“Trông anh có vẻ thất vọng về em, Gabriel”.

“Về điều gì?”.

“Khóc lóc. Anh không bao giờ khóc, phải không?”.

“Anh không còn nước mắt”.

Anh ngồi xuống và cố gắng nắm lấy tay Chiara. Nàng rút tay ra khỏi tay anh và dùng một chiếc khăn giấy chấm nhẹ trên lớp phấn trang điểm đã nhoè, rồi mở hộp phấn và nhìn bóng mình phản chiếu trong gương.

“Em không thể lên máy bay với diện mạo này được “.

“Tốt”.

“Anh đừng hiểu lầm. Em vẫn sẽ ra đi. Vả lại, đó chính là điều anh muốn. Anh không bao giờ bảo em đi – anh quá lịch sự để có thể nói với em điều đó – nhưng em biết anh muốn em ra đi”. Nàng đóng hộp phấn lại, khiến nó phát ra một tiếng “tách”.

“Em không trách anh. Chẳng hiểu sao điều đó càng khiến em yêu anh hơn. Em chỉ ước anh đã không nói rằng anh muốn cưới em”.

“Anh đã muốn”, anh trả lời.

“Đã à?”.

“Anh vẫn muốn cưới em, Chiara”, anh ngập ngừng, “nhưng anh không thể. Anh đã kết hôn với Leah”.

“Lòng chung thủy phải không, Gabriel? Tận tụy với bốn phận hay nghĩa vụ đối với ai đó. Lòng trung thành. Sự thủy chung”.

“Anh không thể bỏ cô ấy vào lúc này, sau những gì cô ấy đã phải chịu đựng do bàn tay của Khaled”.

“Chỉ một tuần nữa là chị ấy sẽ quên hết”. Chiara, nhận thấy sự thất sắc trên mặt Gabriel, vội nắm lấy tay anh. “Lạy Chúa, em xin lỗi. Xin anh hãy quên lời em vừa nói”.

“Anh quên rồi”.

“Anh là một gã ngốc nên mới để em bước ra khỏi ngôi nhà này. Sẽ không bao giờ có ai yêu anh như em đã yêu anh đâu”.

Nàng đứng dậy. “Nhưng chúng ta sẽ còn gặp lại nhau, em tin chắc điều đó. Ai mà biết được, có thể anh sẽ sớm trở thành sếp của em”.

“Em đang nói chuyện gì thế?”.

“Cả văn phòng đang xôn xao vì những tin đồn”.

“Lúc nào mà chả thế. Em không nên để tâm đến những tin đồn, Chiara ạ”.

“Em đã từng nghe đồn rằng anh sẽ không bao giờ bỏ chị Leah để cưới em. Ước gì em đã tin vào điều ấy”.

Nàng quàng túi xách lên vai, rồi cúi xuống và hôn lên môi Gabriel.

“Một nụ hôn cuối”, nàng thì thầm.

“Ít nhất hãy để anh chở em ra sân bay”.

“Điều chúng ta không cần nhất là một cuộc chia tay đẫm nước mắt ở sân bay Ben – Guiron. Giúp em mang mấy cái túi ra xe đi”.

Anh mang hai chiếc vali xuống và đặt chúng vào thùng xe. Chiara trèo lên ghế sau và đóng cửa mà không quay lại nhìn anh. Gabriel đứng dưới những tán cây khuynh diệp và nhìn theo chiếc xe biến mất khỏi tầm mắt. Khi anh lê bước lên lầu và vào căn hộ trống trải, anh mới nhận ra rằng anh đã không mời nàng ở lại. Eli nói đúng. Điều này sẽ khiến mọi chuyện dễ dàng hơn.

## Chương 36 : TIBERIAS, ISRAEL

Một tuần sau khi Chiara đi, Gabriel lái xe đến Tiberias để ăn tối với gia đình Shamron. Yonatan đã có mặt, cùng với vợ và ba đứa con nhỏ. Rimona cũng đang ngồi cùng chồng cô. Cả hai người đàn ông đều vừa hoàn thành nhiệm vụ và vẫn còn mặc quân phục. Shamron, giữa đông đủ các thành viên trong gia đình, có vẻ đang trải qua những phút giây hạnh phúc nhất trong nhiều năm qua. Sau bữa tối, ông dẫn Yonatan và Gabriel lên sân thượng. Ánh trăng non rạng rỡ, phản chiếu ánh vàng lên mặt biển Galilee êm đềm. Xa xa bên kia hồ, giữa khoảng không tối tăm và bất định, nổi lên hình ảnh mờ mờ của cao nguyên Golan. Shamron ưa nhất chỗ này trên sân thượng, vì nó đối diện trực tiếp với kẻ thù ở phía đông. Ông cố gắng ngồi im không nói gì một lúc, trong khi Gabriel và Yonatan trao đổi một cách bí quan về matsav – tình hình hiện tại. Một lúc sau, Shamron đưa mắt cho Yonatan tỏ ý rằng ông cần nói chuyện riêng với Gabriel. “Con nhận được thông điệp rồi, Abba”, Yonatan nói và đứng lên. “Con sẽ để hai người có thể nói chuyện riêng với nhau”.

“Cậu ấy giờ đã là một đại tá của IDF”, Gabriel nói khi Yonatan đã đi khỏi. “Cậu ấy không thích bị ông đối xử như thế”.

“Yonatan có công việc của nó, chúng ta có công việc của chúng ta”. Shamron khéo léo chuyển đề tài từ chuyện riêng của ông sang chuyện riêng của Gabriel. “Leah thế nào rồi?”.

“Ngày mai tôi sẽ đưa cô ấy lên núi Olives để thăm mộ Dani”.

“Bác sĩ của cô ấy có tán thành với chuyển đi xa này không?”.

“Ông ta sẽ đi với chúng tôi, cùng một nửa đội ngũ nhân viên của dưỡng trí viện Mount Herzl”.

Shamron đốt một điếu thuốc. “Cậu có nghe tin gì về Chiara không?”.

“Không, và tôi cũng chẳng mong điều đó. Ông biết cô ấy đang ở đâu chứ?”.

Shamron giả vờ nhìn chiếc đồng hồ đeo tay của mình một cách gượng gạo. “Nếu chiến dịch diễn ra đúng theo kế hoạch, thì có lẽ giờ này cô ấy đang nhắm nháp rượu brandy trong một nhà nghỉ tại khu trượt tuyết ở Zermatt với một quý ông lịch lãm người Thụy Sĩ có nhân thân đáng ngờ. Quý ông này sắp vận chuyển một số lượng lớn vũ khí cho một nhóm du kích Libăng vốn không quan tâm đến lợi ích của chúng ta. Chúng ta muốn biết thời điểm chuyển hàng rời khỏi cảng và điểm đến của nó”.

“Làm ơn nói với tôi là phòng Tác chiến không sử dụng cô ấy làm con mồi trong một cái bẫy mỹ nhân”.

“Tôi không nhúng mũi vào những chi tiết của chiến dịch, tôi chỉ nắm những mục tiêu chính. Về phần Chiara, đó là một cô gái có chuẩn mực đạo đức rất cao. Tôi tin chắc cô ấy sẽ không dễ dãi với anh bạn người Helvetia của chúng ta đâu”.

“Tôi vẫn không ưa vụ này chút nào”.

“Đừng lo”, Shamron nói. “Chẳng bao lâu nữa chính cậu sẽ là người quyết định cách chúng ta sử dụng cô ấy”.

“Ông đang nói chuyện gì thế?”.

“Ngài Thủ tướng muốn nói vài lời với cậu. Ông ấy có một công việc muốn cậu đảm nhiệm”.

“Làm bia hứng đạn à?”.

Shamron ngửa đầu ra sau cười lớn, và ngay đó ông nổi một cơn ho kéo dài.

“Thật ra, ông ấy muốn cậu trở thành Giám đốc kế nhiệm của Phòng tác chiến”.

“Tôi ư? Khi uỷ ban điều tra của Lev xong việc với tôi, tôi sẽ rất may mắn nếu kiếm được một chân bảo vệ ở một quán cà phê nào đó trên đường Ben-Yehuda”.

“Cậu sẽ ổn thôi. Cái thời xử tội bằng cách ném đá trước công chúng đã qua rồi. Hãy để dành nó cho người Mỹ. Nếu chúng ta phải giấu nhem vài việc, nếu chúng ta phải nói dối vài câu với một đất nước như nước Pháp, một nước vốn chẳng quan tâm gì đến sự tồn vong của chúng ta, thì cũng chẳng có gì phải ngại”.

“Bằng lời dối tá, người đã tuyên chiến”, Gabriel nhắc lại câu khẩu hiệu của văn phòng. Shamron gật đầu và nói thêm. “Amen”.

“Cho dù tôi có thể qua khỏi vụ này nguyên vẹn, thì Lev cũng không bao giờ đồng ý cho tôi nắm phòng Tác chiến”.

“Ông ta sẽ không có tiếng nói gì trong chuyện này. Nhiệm kỳ của Lev sắp kết thúc, và ông ta có rất ít bạn bè ở đại lộ King Saul cũng như ở đường Kaplan. Anh ta sẽ không được mời ở lại nhiệm kỳ thứ hai đâu”.

“Vậy ai sẽ trở thành sếp lớn tiếp theo?”.

“Ngài Thủ tướng và tôi đã có một số cái tên. Không ai trong số họ là người của văn phòng. Cho dù chúng tôi chọn ai, thì người đó cũng sẽ cần một một người giàu kinh nghiệm để chỉ huy phòng Tác chiến”.

“Tôi đã biết trước thế nào cũng có chuyện này”, Gabriel nói. “Tôi biết ngay khi tôi vừa nhìn thấy ông ở Venice”.

“Tôi thừa nhận rằng động cơ của tôi là ích kỷ. Nhiệm kỳ của tôi cũng sắp kết thúc rồi. Ngài Thủ tướng sắp ra đi, tôi cũng thế. Và lần này sẽ không còn cửa để trở lại. Tôi cần cậu, Gabriel. Tôi cần cậu để giữ gìn tạo tác của tôi”.

“Là Văn phòng?”.

Shamron lắc đầu, rồi ông khoát tay về phía vùng đất xung quanh.

“Tôi biết cậu sẽ nhận”, Shamron nói. “Cậu không có sự lựa chọn. Không phải tự nhiên mà mẹ cậu đặt tên cậu là Gabriel. Michael là đáng cao minh nhất, nhưng cậu, Gabriel, cậu mới là người hùng mạnh nhất. Cậu là người bảo vệ Israel trước mọi kẻ kết tội nó. Cậu là vị thiên thần của sự trừng phạt – là Hoả Thần”.

Gabriel lặng thinh nhìn ra phía hồ. “Còn một việc tôi phải giải quyết xong đã”.

“Eli sẽ tìm ra hãn, nhất là với những manh mối mà cậu đã cung cấp cho anh ta. Cậu đã có trong tay một thám tử cực kỳ tài ba. Nhưng nói cho cùng, cậu vẫn luôn luôn sở hữu một cái đầu thông minh nhất”.

“Đó là nhờ Fellah”, Gabriel nói. “À đã kết liễu đời hãn bằng cách kể cho tôi nghe câu chuyện của ả”.

“Nhưng đó vẫn là kiểu của người Palestine. Họ bị mắc kẹt trong câu chuyện truyền miệng về sự mất mát và tha hương. Không có lối thoát”. Shamron ngả người về phía trước, chống khuỷu tay lên đầu gối. “Cậu có chắc là mình muốn làm cái việc biến Khaled thành một vị thánh tử vì đạo? Có những chàng trai khác có thể gánh vác việc này thay cậu”.

“Tôi biết”, Gabriel nói, “nhưng tôi cần làm việc này”.

Shamron thở dài nặng nề. “Nếu cậu nhất định thế, lần này sẽ là chuyện cá nhân. Không đồng đội, không giám sát, không có những thứ mà Khaled có thể lợi dụng để chiếm ưu thế. Chỉ có cậu và hãn”.

“Tôi muốn như thế”.

Sự im lặng bao trùm lấy họ. Họ im lặng theo dõi những ngọn đèn của một chiếc tàu đánh cá đang chầm chậm đi vào cảng Tiberias.

“Có chuyện này tôi phải hỏi ông”, Gabriel nói.

“Cậu muốn hỏi tôi về Tochnit Dalet”, Shamron nói. “Về Beit Sayeed và Sumayriyya”.



“Sao ông biết?”.

“Cậu đã lang thang giữa vô vàn nỗi đau của người Palestine trong một thời gian dài. Đó là điều tự nhiên thôi”.

Anh hỏi Shamron cùng câu hỏi đã đặt ra cho Eli Lavon một tuần trước đó ở Megiddo. Có phải chính chúng ta đã đuổi họ đi?

“Tất nhiên rồi”, Shamron đáp, sau đó vội vã thêm vào. “Ở một vài nơi, trong những hoàn cảnh đặc biệt. Và nếu cậu hỏi tôi, lẽ ra chúng ta phải đuổi họ đi nhiều hơn nữa, xa hơn nữa. Chúng ta đã sai lầm vì không làm như thế”.

“Ông đang đùa hả, Ari?”.

“Để tôi giải thích”, Shamron nói. “Lịch sử vốn không đứng về phía chúng ta. Năm 1947, Liên Hợp Quốc quyết định trao cho chúng ta một mảnh đất đầu thừa đuôi theo để thành lập nhà nước mới. Cậu nên nhớ rằng, bốn phần năm đất đai của Palestine đã được cắt ra để thành lập nhà nước Gioócđan. Đó là tám mươi phần trăm! Trong hai mươi phần trăm còn lại, Liên Hợp Quốc chia cho chúng ta một nửa – chỉ mười phần trăm của đất Palestine, bao gồm thảo nguyên Coastal và sa mạc Negev. Nhưng người Arập vẫn nói không. Hãy tưởng tượng nếu bọn họ đồng ý, khi uỷ ban Peel đề nghị việc phân chia đất đai vào năm 1937. Bao nhiêu triệu người có thể đã được cứu sống? Ông bà của cậu có thể vẫn còn sống. Cha mẹ và các chị em gái của tôi có thể vẫn còn sống. Nhưng người Arập đã làm gì? Họ nói không, và mừng thầm cuộc diệt vong của chúng ta khi Hitler ra tay”.

“Nhưng liệu điều đó có thể biện hộ cho việc trục xuất họ không?”.

“Không, và đó không phải là nguyên nhân hành động của chúng ta. Việc họ bị trục xuất là hậu quả của chiến tranh, một cuộc chiến do chính họ khơi mào. Mảnh đất Liên Hợp Quốc trao cho chúng ta có năm trăm ngàn người Do Thái và bốn trăm ngàn người Arập. Những người cực đoan lôi kéo những người khác mang tâm trạng thù địch, và thề sẽ tiêu diệt chúng ta. Chúng ta biết rằng giây phút chúng ta tuyên bố độc lập cũng là lúc chúng ta trở thành mục tiêu của một cuộc tấn công của quân đội liên quân Arập.

Chúng ta phải chuẩn bị cho cuộc chiến đó. Chúng ta không thể cùng một lúc chiến đấu trên hai mặt trận. Chúng ta không thể một tay giao đấu với người Ai Cập và Gioócđan, còn tay kia đọ sức với người Arập ở Beit Sayeed, Sumayriyya và những nơi khác. Cho nên bọn họ phải ra đi”.

Shamron có thể thấy rằng mình vẫn còn chưa thuyết phục được Gabriel.

“Nói tôi nghe nào, Gabriel. Cậu thử nghĩ xem nếu bọn chúng giành thắng lợi trong cuộc chiến đó, thì liệu có người tị nạn Do Thái nào không? Hãy nhìn những gì đã xảy ra ở Hebron. Chúng lừa người Do Thái đến trung tâm thành phố và chặt đầu họ, không chừa một ai. Chúng tấn công một đoàn xe chở các bác sĩ và y tá đang trên đường đi đến núi Scopus và tàn sát tất cả. Để chắc chắn rằng không ai còn sống sót, chúng tưới xăng lên đoàn xe và đốt sạch. Đó là bản chất kẻ thù của chúng ta. Mục tiêu của chúng là tận diệt chúng ta, để chúng ta không bao giờ có thể quay trở lại. Ngày hôm nay, chúng ta vẫn là mục tiêu của bọn chúng. Chúng muốn xoá sổ dân tộc ta”.

Gabriel nhắc lại cho Shamron nghe những lời mà Fellah đã nói với anh trên đường đến Paris. Cuộc Holocaust – tai ách diệt chủng – của dân tộc tôi cũng thật như của các người, nhưng các người khăng khăng phủ nhận nỗi đau khổ của dân tộc tôi nhằm che đậy tội lỗi của các người. Các người nói rằng những thương tích của dân tộc tôi là di chúng tôi tự gây ra.

“Thì đúng là do bọn chúng tự gây ra”, Shamron nói.

“Nhưng liệu có một chính sách trục xuất trên quy mô lớn hay không? Ông có công nhận việc thanh trừng chủng tộc là một chính sách của chúng ta?”.

“Không”, Shamron đáp, “và chứng cứ hiện diện ở khắp mọi nơi xung quanh chúng ta. Cậu đã từng ăn tối ở Abu Ghosh. Nếu có một chính sách trục xuất trên quy mô lớn, thì tại sao Abu Ghosh vẫn còn? Ở miền Tây Galilee, tại sao làng Sumayriyya bị huỷ diệt nhưng làng al-Makr vẫn tồn tại. Bởi vì cư dân ở Abu Ghosh và al-Makr không tìm cách tàn sát chúng ta. Nhưng cũng có thể đó là sai lầm của chúng ta. Có thể chúng ta nên trục xuất hết bọn họ thay vì cố gắng giữ lại một thành phần người Arập thiểu số ngay trong lòng chúng ta”.

“Nếu vậy sẽ lại có nhiều người tị nạn hơn”.

“Đúng, nhưng nếu họ đã hết hy vọng để trở về, đáng lẽ họ nên tìm cách hòa nhập với người Gioócđan và Libăng, thay vì tự nguyện trở thành một công cụ tuyên truyền chống chúng ta. Tại sao cha của Fella al-Tamari vẫn còn ở trại tị nạn Ein al-Hilweh sau gần ấy năm? Tại sao không một nước Ả-rập có cùng ngôn ngữ, văn hóa, và tôn giáo nào với ông ta chịu chứa chấp ông ta? Bởi vì họ muốn sử dụng ông ta như một công cụ để đặt dấu hỏi về quyền tồn tại của tôi. Tôi ở đây. Tôi sống, tôi thở. Tôi tồn tại. Tôi không cần sự cho phép của bất cứ ai để tồn tại. Tôi chẳng cần ai chấp thuận điều đó. Và cố nhiên là tôi chẳng còn nơi nào khác để đi”. Ông nhìn Gabriel. “Tôi chỉ cần cậu trông nom nó cho tôi. Mắt của tôi không còn được tinh nhạy như xưa nữa rồi”.

Những ngọn đèn của chiếc tàu đánh cá đã biến mất vào khu cảng Tiberias. Shamron đột nhiên trông có vẻ kiệt sức. “Sẽ chẳng bao giờ có hòa bình trên mảnh đất này, nhưng suy cho cùng, tự ngàn xưa nó đã chẳng bao giờ được bình yên. Kể từ khi chúng ta từ Ai Cập và Mesopotamia chạy đến mảnh đất này, chúng ta đã phải chiến đấu. Chống lại người Canaan, người Assyria, người Philistine, người La Mã, rồi người Amalek. Chúng ta tự lừa dối mình khi tin rằng kẻ thù đã từ bỏ giấc mơ tiêu diệt chúng ta. Chúng ta cầu nguyện cho những điều không thể có được. Hòa bình mà không cần công lý, tha thứ mà không cần bồi hoàn”. Ông nhìn Gabriel bằng ánh mắt khiêu khích. “Yêu mà không cần hy sinh”.

Gabriel đứng dậy và chuẩn bị ra về.

“Tôi sẽ nói gì với ngài Thủ tướng đây?”. Shamron hỏi.

“Nói với ông ấy rằng tôi còn phải suy nghĩ đã”.

“Phòng Tác chiến chỉ là một trạm quá cảnh thôi, Gabriel. Một ngày nào đó cậu sẽ trở thành sếp lớn. Memuneh”.

“Chính ông là memuneh, Ari. Luôn luôn là như thế”.

Shamron phá lên cười với vẻ thỏa mãn. “Tôi sẽ nói gì với Thủ tướng đây, Gabriel?”.

“Nói rằng tôi cũng chẳng còn nơi nào khác để đi”.

\*\*\*

Cú điện thoại của Isherwood cho Gabriel cái cơ mà anh đang tìm kiếm để xóa bỏ những dấu vết cuối cùng của Chiara trong căn hộ. Anh liên hệ với một tổ chức từ thiện của những người Nga nhập cư và nói với họ rằng anh muốn hiến tặng một số thứ. Ngay buổi sáng hôm sau, hai thanh niên gầy còm đến từ Matxcova đã xuất hiện và mang đi tất cả đồ đạc trong phòng khách: trường kỷ, ghế ngồi, bàn và đèn, bàn trong phòng ăn, ngay cả những chiếc lọ trang trí bằng đồng và những chiếc đĩa sứ mà Chiara đã lựa chọn và sắp xếp rất cẩn thận. Anh để nguyên phòng ngủ, ngoại trừ tấm trải giường và cái chăn lông, chúng vẫn còn đọng lại mùi hương vani từ tóc Chiara.

Trong suốt những ngày sau đó, đường Narkiss luôn luôn bận rộn với những chiếc xe giao hàng. Chiếc bàn nghiên cứu lớn màu trắng đến nơi đầu tiên, theo sau là những chiếc đèn huỳnh quang và đèn halogen có thân để điều chỉnh được. Cửa hàng dụng cụ hội họa L. Cornelissen và Con Trai, phố Great Russell, Luân Đôn, gửi tới một lô hàng bao gồm cọ vẽ, màu, dung môi và véc-ni. Một công ty hóa chất ở Leeds gửi tới nhiều thùng dung môi hòa tan thuộc vào loại hàng nguy hiểm khiến cơ quan quản lý bưu điện Israel phải dè chừng. Đến từ Đức là một chiếc kính hiển vi đắt tiền có giá tháo rời được. Và tiếp đến là hai khung tranh lớn bằng gỗ sồi đến từ một xưởng chế tác ở Venice.

Bức tranh sơn dầu Daniel trong hang sư tử được cho là của Erasmus Quellinus được gửi đến vào ngày hôm sau. Gabriel mất gần hết buổi chiều cho công việc tháo dỡ kiện hàng được đóng cực kỳ cẩn thận. Phải nhờ đến sự giúp đỡ của Shamron, anh mới căng được hai tấm vải vẽ khổng lồ lên hai khung tranh giống hệt nhau. Hình ảnh Daniel bị bày thú dữ bao vây kích thích Shamron, và ông ở lại đến tận buổi tối để xem Gabriel, được trang bị những miếng gạc cotton và một chậu nước cất pha a-mô-ni-ắc, bắt đầu sứ mệnh nhằm chần là chùi rửa những vết cáu bẩn có tuổi đời hàng trăm năm trên bề mặt bức tranh.

Ở một chừng mực có thể, anh cố gắng tái lập những thói quen làm việc ở Venice. Anh thức dậy trước khi trời sáng và cố gắng chống chọi với mong muốn bật radio, để tin tức về những cuộc tắm máu hàng ngày và những tiếng còi báo động thường xuyên cất lên không thể phá vỡ bầu không khí say mê hội họa đang hình thành xung quanh mình. Gabriel ở lại trong xưởng vẽ suốt buổi sáng và thường làm thêm một ca thứ hai vào buổi tối. Anh dành thời gian ở Đại lộ King Saul ở mức ít nhất có thể; thực tế là anh đã nghe tin Lev từ chức qua radio trên xe khi đang từ đường Narkiss đến bệnh viện Mount Herzl thăm Leah. Sau mỗi lần đến thăm của Gabriel, những chuyến đi tưởng tượng của Leah đến Vienna ngày càng trở nên mờ nhạt dần và ngắn hơn về mặt thời gian. Leah hỏi anh nhiều câu về quá khứ của họ.

“Chúng ta đã gặp nhau ở đâu, anh Gabriel?”.

Ở Bezalel. Em là một họa sĩ, Leah ạ”.

“Thế chúng ta kết hôn ở đâu?”.

“Ở Tiberias. Trên sân thượng nhà Shamron nhìn ra biển Galilee”.

“Và bây giờ anh là người phục chế tranh?”.

“Anh đã theo học trường Umberto Conti ở Venice. Cứ vài tháng em lại đến thăm anh một lần. Em đóng vai một cô gái người Đức đến từ Bremen. Em còn nhớ không Leah?”

Vào một buổi chiều tháng Sáu nắng gắt, Gabriel ngồi uống cà phê với bác sĩ Bar-Zvi tại căng tin dành cho nhân viên bệnh viện.

“Liệu có bao giờ cô ấy có thể rời khỏi nơi này không bác sĩ?”

“Không”.

“Trong những khoảng thời gian ngắn thì sao?”.

“Tôi không thấy có lý do gì để phản đối cả”, người thầy thuốc nói. “Nói thật, tôi nghĩ đó là một ý kiến hay”.

Trong vài lần đầu tiên, bệnh viện cho một cô y tá đi theo Leah. Dần dần, khi Leah đã quen với việc rời khỏi bệnh viện, Gabriel đưa vợ về nhà mình. Cô ngồi trên một chiếc ghế trong xưởng vẽ của Gabriel, ngắm nhìn anh làm việc hàng giờ không chán. Đôi khi sự hiện diện của Leah mang lại cho anh cảm giác thanh bình, nhưng đôi khi lại là một nỗi đau không sao chịu đựng nổi. Anh luôn luôn ước mình có thể đặt cô lên khung tranh và phục chế người phụ nữ yêu quý mà mình đã tiễn lên xe trong một đêm đầy tuyết ở Vienna.

“Anh có bức tranh nào của em không?”.

Gabriel đưa cho Leah xem bức chân dung treo trong phòng ngủ. Khi cô hỏi ai là người mẫu trong bức tranh đó, Gabriel đáp đó chính là anh.

“Trông anh buồn quá”.

“Anh mệt đó thôi”, Gabriel trả lời. “Lúc đó anh mới trở về sau ba năm đi xa”.

“Có thật là em đã vẽ bức tranh này không?”.

“Em rất giỏi”, Gabriel trả lời. “Em giỏi hơn anh nhiều”.

Một buổi chiều nọ, trong khi Gabriel đang phục chế một phận khuôn mặt của Daniel bị hỏng, Leah hỏi anh tại sao cô đến Vienna.

“Lẽ ra chúng ta phải tạm chia tay nhau vì công việc của anh. Anh tưởng là vỏ bọc của mình đủ chắc chắn để mang em và Dani theo. Đó là một sai lầm ngu xuẩn, và mẹ con em là người phải trả giá cho sự ngu ngốc của anh”.

“Còn có một người phụ nữ khác nữa phải không anh? Một cô gái người Pháp, làm việc cho Văn phòng”.

Gabriel gật đầu và quay lại với công việc trên khuôn mặt của Daniel. Leah dồn anh thêm một bước nữa. “Ai đã làm việc đó?”, cô hỏi. “Ai đã đặt bom trên xe của em?”.

“Đó là A’one. Đáng lẽ anh phải chết cùng em và Dani, nhưng kẻ thực hiện nhiệm vụ đó đã thay đổi kế hoạch”.

“Gã đó, hẳn ta còn sống không?”.

Gabriel lắc đầu.

“Còn A’one?”.

Khả năng nắm bắt tình hình hiện tại của Leah là vô cùng mong manh. Gabriel giải thích với cô rằng Yasir A’one, hiện đang sống cách đó vài dặm, ở Ramallah.

“A’one đang ở đây sao? Sao lại có thể như thế được?”.

Nhờ cái miệng của những người ngây thơ, Gabriel nghĩ. Đúng lúc đó anh nghe thấy tiếng chân bước trên cầu thang. Eli Lavon xông xộc đi vào nhà anh mà không thềm gõ cửa.

## Chương 37 : AIX – EN – PROVENCE: 5 THÁNG SAU.

Những lay động đầu tiên của ngọn gió Mistral bắt đầu len lỏi qua các khe và hẻm núi Bouches-du-Rhône. Paul Martineau bước ra khỏi chiếc Mercedes sang trọng, cài khuy áo khoác và kéo cổ áo lên cao để che đôi tai. Vậy là một mùa đông nữa lại đến với Provence. Vài tuần nữa thôi, Martineau nghĩ, hẳn sẽ phải tạm đóng cửa khu khai quật đến mùa xuân năm sau.

Martineau lôi chiếc balô may bằng vải dù ra khỏi thùng xe và bắt đầu men theo rìa bức tường đá cổ dưới chân đồi. Giấy lát sau, hẳn dừng bước ở cuối bức tường. Cách đó khoảng năm mươi mét, gần rìa đỉnh đồi, một họa sĩ đang đứng trước một bức tranh sơn dầu. Không có gì lạ khi thấy một họa sĩ làm việc trên đỉnh đồi này; ngay cả Cézanne cũng đã từng rất si mê phong cảnh khoáng đạt nhìn từ đỉnh đồi Chaîne de l'Étoile. Tuy nhiên, Martineau nghĩ mình nên lại gần xem qua người này vẽ gì trước khi bắt đầu công việc của mình.

Hắn chuyển khẩu súng lục Makarov từ balô sang túi áo khoác, rồi từ từ tiến về phía người họa sĩ. Người này vẫn quay lưng lại Martineau. Phán đoán từ dáng điệu của cái đầu, Martineau biết rằng anh ta đang chăm chú nhìn ngọn núi Saint-Victoire ở đằng xa. Vài giây sau, phán đoán ấy được xác nhận khi hắn nhìn lướt qua bức tranh. Tác phẩm mang đậm phong cách tranh phong cảnh cổ điển của Cézanne. Thật sự, Martineau nghĩ thầm, đây là một tác phẩm sao chép xuất sắc.

Người họa sĩ chăm chú vào bức tranh của mình đến mức hầu như không nghe tiếng bước chân của Martineau. Chỉ đến khi Martineau đã dừng lại sau lưng, anh ta mới ngừng vẽ và ngoảnh đầu lại nhìn. Anh ta mặc một chiếc áo len dày và đội một chiếc mũ rộng vành đang phất phơ trước gió. Bộ râu màu muối tiêu của anh dài và rối bù, hai bàn tay anh dính đầy thuốc vẽ. Xét theo vẻ mặt, anh ta thuộc loại người không thích bị làm phiền khi đang làm việc. Martineau cảm thấy đồng cảm với người đàn ông này.



“Rõ ràng anh là người hâm mộ Cézanne”, Martineau nói.

Người họa sĩ gật đầu, rồi lại tiếp tục công việc.

“Bức tranh rất đẹp. Anh có muốn bán nó cho tôi không?”

“Tôi e rằng bức này đã có người đặt trước, nhưng nếu anh thích, tôi có thể vẽ cho anh một bức khác”.

Martineau đưa cho anh tấm danh thiếp. “Anh có thể đến gặp tôi tại văn phòng ở trường đại học. Chúng ta sẽ bàn về giá cả khi tôi được thấy bức tranh hoàn chỉnh”.

Người họa sĩ nhận tấm danh thiếp và thả nó vào cái thùng gỗ đựng màu vẽ và cọ. Martineau chúc anh ta một buổi sáng tốt lành, rồi băng qua khu khai quật, và dừng lại ở hố mà hẳn đang làm việc để tiếp tục công việc còn dang dở từ buổi chiều hôm trước. Hẳn trèo xuống hố dỡ tấm bạt màu xanh đang trải rộng che phủ đáy hố, để lộ ra một cái đầu bằng đá được chạm trổ rất tinh vi. Martineau mở balô, lấy ra một cái bay nhỏ và một cây cọ quét. Đúng lúc hẳn sắp bắt tay vào việc, một bóng đen bỗng che khuất cả nền hố. Martineau quỳ thẳng lên và ngược nhìn. Hẳn mong đợi sẽ thấy Yvette hoặc một trong các nhà khảo cổ khác cùng làm việc ở khu khai quật này. Nhưng, thay vào đó, hẳn nhìn thấy bóng chiếc mũ rộng vành của người họa sĩ, trông như tỏa hòa quang dưới ánh sáng mặt trời. Martineau đưa tay lên che trán và nheo mắt nhìn.

“Anh cảm phiền tránh ra khỏi chỗ đó được không? Anh đang che mất ánh sáng của tôi”.

Người họa sĩ lặng lẽ chìa ra tấm danh thiếp mà Martineau vừa đưa cho mình lúc nãy. “Tôi tin rằng cái tên in ở đây không đúng”.

“Xin lỗi, anh bảo sao cơ?”.

“Ở đây in tên là Paul Martineau”.

“Đúng rồi, đó là tôi”.

“Nhưng đó không phải là tên thật của anh, phải không?”.

Martineau cảm thấy một luồng hơi lạnh chạy dọc theo gáy. Hắn nhìn kỹ lại hình người đang đứng trên bờ hào. Đấy đúng là gã ư? Martineau không thể đoán chắc; với bộ râu rậm rạp và cái nón sùm sụp đó thì không. Rồi hắn nghĩ đến phong cảnh. Một bản sao hoàn hảo của Cézanne về sắc thái và bố cục. Dĩ nhiên chính là gã rồi. Bàn tay Martineau nhích về phía túi áo khoác. Hắn cố gắng đi một nước cờ cuối cùng nhằm kéo dài thời gian”.

“Nghe này, anh bạn, tên tôi là...”

“Khaled al-Khalifa”, người họa sĩ tiếp lời. Những lời tiếp theo của anh được nói bằng tiếng Ả-rập. “Chẳng lẽ người thực sự muốn chết như một người Pháp? Người là Khaled, con trai của Sabri, cháu nội của Asad, Mãnh Sư của vùng Beit Sayeed. Khẩu súng của cha người đang nằm trong túi áo khoác. Hãy rút nó ra. Hãy nói với ta tên thật của người”.

Khaled chớp lấy bóng của khẩu Makarov và đang rút nó ra khỏi túi áo nửa chừng thì viên đạn thứ nhất cắm phập vào ngực hắn. Phát đạn thứ hai làm khẩu súng tuột ra khỏi tay hắn. Khaled ngã ngửa về phía sau và đập đầu vào vách đá của hố khai quật. Trong khi dần dần lịm đi, hắn nhìn lên và thấy người Do Thái vốc một nắm đất từ rìa hố. Anh ta rải nắm đất lên mặt Khaled, rồi nâng súng lên lần cuối cùng. Khaled thấy một tia lửa lóe lên, sau đó là bóng tối, và hắn cảm thấy mình đang chìm dần, vào quá khứ.

Người họa sĩ giắt khẩu Beretta trở lại cạp quần và đi bộ trở về chỗ mình đang làm việc. Anh nhúng ngập cọ vào sơn đen và ký tên mình lên bức tranh sơn dầu, rồi quay gót và bước theo triền dốc của ngọn đồi để đi xuống. Dưới bóng râm của bức tường cổ, anh gặp một cô gái tóc ngắn, cô ta có nét hao hao giống Fellah al-Tamari. Anh chúc cô một buổi sáng tốt lành và trèo lên yên chiếc xe gắn máy của mình. Giây lát sau anh đã biến mất.

END.

Vào blog [daotieuvu.blogspot.com](http://daotieuvu.blogspot.com) để tải nhiều truyện hơn!

